

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



PHẠM THỊ THU OANH

**NGHIÊN CỨU Ý KIẾN KIỂM TOÁN KHÔNG CHẤP NHẬN
TOÀN PHẦN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH KẾ TOÁN

Hà Nội – 2026

**BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**



PHẠM THỊ THU OANH

**NGHIÊN CỨU Ý KIẾN KIỂM TOÁN KHÔNG CHẤP NHẬN
TOÀN PHẦN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Ngành : Kế toán

Mã số : 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. TS. HOÀNG THỊ VIỆT HÀ**
- 2. PGS.TS. ĐẶNG NGỌC HÙNG**

Hà Nội – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật.

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của TS. Hoàng Thị Việt Hà và PGS.TS Đặng Ngọc Hùng.

Các số liệu, kết quả trình bày trong nghiên cứu là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

Phạm Thị Thu Oanh

LỜI CẢM ƠN

Hành trình nghiên cứu và hoàn thành luận án tiến sĩ là một chặng đường đầy thử thách nhưng cũng tràn ngập những cơ hội quý báu để tác giả được học hỏi và trưởng thành. Trong hành trình ấy, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân, còn có sự động viên, dìu dắt và hỗ trợ từ nhiều người mà tác giả luôn khắc ghi trong lòng với sự biết ơn sâu sắc.

Trước hết, tác giả xin bày tỏ lòng tri ân chân thành và sâu sắc nhất đến TS. Hoàng Thị Việt Hà và PGS.TS Đặng Ngọc Hùng, những người thầy tận tâm đã dành thời gian, tâm huyết và trí tuệ để định hướng, góp ý và đồng hành cùng tác giả trong suốt hành trình nghiên cứu. Những lời chỉ dạy tận tình, những gợi mở sắc bén và sự khích lệ không ngừng của thầy/cô đã giúp tác giả vượt qua những khó khăn tưởng chừng không thể.

Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn đến các thầy cô trong hội đồng khoa học và các giảng viên, đồng nghiệp đã dành thời gian quý báu để đánh giá, đóng góp ý kiến xây dựng, giúp tác giả nâng cao chất lượng nghiên cứu. Sự hướng dẫn và những lời nhận xét khách quan của quý thầy cô là nguồn động viên lớn lao đối với tác giả.

Ban Giám Hiệu, trung tâm Sau đại học, Khoa Kế toán- Kiểm toán, Trường kinh tế, Đại học Công Nghiệp Hà Nội đã hỗ trợ tác giả có được một môi trường học tập chuyên nghiệp và bài bản, tạo nền kiến thức gốc vững chắc giúp tác giả có thể hoàn thành hành trình nghiên cứu của mình trong những năm qua.

Sau cùng, tác giả xin chân thành cảm ơn gia đình, đã luôn động viên, quan tâm và giúp đỡ tác giả vượt qua mọi khó khăn trong quá trình học tập và nghiên cứu.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	I
LỜI CẢM ƠN.....	II
MỤC LỤC	III
DANH MỤC BẢNG	VII
DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH	IX
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT.....	X
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của luận án nghiên cứu	1
2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu.....	4
2.1. Mục tiêu nghiên cứu	4
2.2. Câu hỏi nghiên cứu	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp nghiên cứu	5
5. Đóng góp mới của luận án	6
5.1. Về mặt lý luận	6
5.2. Về mặt thực tiễn	7
6. Kết cấu của luận án	7
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....	8
1.1. Tổng quan các nghiên cứu về tác động của ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	8
1.1.1. Nhóm các nghiên cứu thực nghiệm	8
1.1.2. Nhóm các nghiên cứu dựa vào thị trường.....	10
1.2. Tổng quan về các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	12
1.2.1. Nhóm nhân tố về đặc thù tài chính của doanh nghiệp.....	12
1.2.2. Nhóm các nhân tố đặc điểm kiểm toán	18
1.3. Tổng quan các phương pháp sử dụng trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	21
1.3.1. Các nghiên cứu sử dụng hồi quy Logistic	21
1.3.2. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp máy học	26

1.4. Khoảng trống nghiên cứu	29
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	31
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG LÝ THUYẾT.....	32
2.1. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.....	32
2.1.1. Khái niệm và vai trò của báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính	32
2.1.2. Mục đích của báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính	34
2.1.3. Các loại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.....	36
2.2. Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính	38
2.2.1. Khái niệm ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	38
2.2.2. Các loại ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	39
2.2.3. Vai trò của ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong thị trường tài chính.....	42
2.3. Cơ sở lý luận về dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.....	44
2.3.1. Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của dự báo	44
2.3.2. Dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	46
2.3.3. Các phương pháp dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.....	48
2.4. Các lý thuyết nền xây dựng mô hình nghiên cứu	55
2.4.1. Lý thuyết đại diện (Agency Theory)	55
2.4.2. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory).....	57
2.4.3. Lý thuyết phụ thuộc tài chính (Financial dependence Theory).....	59
2.4.4. Lý thuyết tín hiệu (Signaling Theory).....	60
2.4.5. Lý thuyết bất cân xứng thông tin (Asymmetric Information Theory) .	61
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	63
CHƯƠNG 3.....	64
MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	64
3.1. Quy trình nghiên cứu	64
3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu.....	67
3.2.1. Mô hình nghiên cứu.....	67
3.2.2. Giả thuyết nghiên cứu	72
3.3. Dữ liệu và xử lý dữ liệu nghiên cứu	78

3.3.1 Dữ liệu nghiên cứu	78
3.3.2. Xử lý dữ liệu nghiên cứu	79
3.4. Nghiên cứu định lượng	81
3.4.1. Thống kê mô tả	81
3.4.2. Phân tích hồi quy	82
3.4.3. Phân tích dự báo	87
3.5. Phân tích nội dung báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần	89
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	91
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	92
4.1. Kết quả thống kê mô tả	92
4.1.1. Kết quả thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán toàn thị trường	92
4.1.2. Kết quả thống kê mô tả ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo sàn, ngành	102
4.1.3. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình	106
4.2. Kết quả kiểm định	107
4.2.1. Kết quả kiểm định thống kê	107
4.2.2. Kết quả kiểm định mối liên hệ tuyến tính giữa các biến	109
4.2.3. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến	111
4.3. Kết quả phân tích hồi quy	111
4.3.1. Kết quả hồi quy và mô hình tối ưu	112
4.3.2. Kết quả kiểm định tính bền vững của mô hình tối ưu	118
4.3.3. Kết quả ảnh hưởng cận biên trung bình	120
4.4. Kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	121
4.4.1. Kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong trường hợp mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước	121
4.4.2. Kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong trường hợp mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước	125
4.4.3. Kết quả so sánh khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong hai trường hợp mô hình có và không có biến ý kiến kiểm toán năm trước	129

4.4.4. Kết quả tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.....	130
4.4.5. Kết quả kiểm chứng mô hình dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.....	132
4.5. Kết quả phân tích nội dung báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần	134
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	136
CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	137
VÀ KHUYẾN NGHỊ	137
5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu	137
5.1.1. Thảo luận về thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	137
5.1.2. Thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	140
5.1.3. Thảo luận về kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.....	151
5.2. Đề xuất khuyến nghị dựa vào kết quả nghiên cứu	153
5.2.1. Khuyến nghị với kiểm toán viên.....	153
5.2.2. Khuyến nghị với các bên liên quan	156
5.3 Hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai ...	162
5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu	162
5.3.2. Đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai	163
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5.....	164
KẾT LUẬN	165
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	166
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
DANH MỤC PHỤ LỤC.....	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Bảng xét đoán của KTV về tính chất lan tỏa của các ảnh hưởng	39
Bảng 2.2. Bảng cross table mô tả kết quả thống kê chéo giữa nhân dự báo	53
Bảng 3.1: Bảng cách đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu	71
Bảng 3.2. Số lượng mẫu sử dụng trong nghiên cứu	80
Bảng 3.3. Số lượng mẫu sử dụng trong nghiên cứu	81
Bảng 4.1. Thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán giai đoạn 2015-2023	92
Bảng 4.2. Thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán theo từng năm, giai đoạn 2015-2023	94
Bảng 4.3. Thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán theo sản	95
Bảng 4.4. Thống kê mô tả ý kiến kiểm toán theo nhóm sản và theo năm.....	97
Bảng 4.5. Thống kê mô tả loại ý kiến kiểm toán theo nhóm ngành.....	100
Bảng 4.6. Thống kê mô tả ý kiến không chấp nhận toàn phần theo nhóm Sản	102
Bảng 4.7. Thống kê mô tả ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo nhóm ngành	105
Bảng 4.8. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình	106
Bảng 4.9. Kết quả kiểm định sự khác biệt về khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần giữa Sản niêm yết và chưa niêm yết	107
Bảng 4.10. Kết quả kiểm định sự khác biệt về khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần giữa nhóm ngành phi tài chính và tài chính.....	108
Bảng 4.11. Kết quả kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình.....	108
các biến định tính trong mô hình.....	108
Bảng 4.12. Kết quả kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình.....	109
các biến định lượng trong mô hình.....	109
Bảng 4.13. Ma trận tương quan giữa các biến.....	110
Bảng 4.14. Nhân tử phóng đại phương sai	111
Bảng 4.15. Kết quả hồi quy mô hình 1	113
Bảng 4.16. Kết quả hồi quy mô hình 2.....	114
Bảng 4.17. Kết quả hồi quy mô hình 3	115

Bảng 4.18. Kết quả hồi quy mô hình 4.....	116
Bảng 4.19. Kết quả hồi quy Logit-REM theo từng mô hình.....	117
Bảng 4.20. Kết quả kiểm tra tính bền vững cho mô hình Logit.....	119
Bảng 4.21. Tác động biên trung bình (AME).....	120
Bảng 4.22. Hiệu quả dự báo của mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước	122
Bảng 4.23. Bảng kết quả mức độ dự báo theo chỉ số AUC, MCC, AP	124
của mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước	124
Bảng 4.24. Hiệu quả dự báo của mô hình	126
không có biến ý kiến kiểm toán năm trước	126
Bảng 4.25. Bảng kết quả mức độ dự báo theo chỉ số AUC, MCC, AP của.....	129
mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước	129
Bảng 4.26. So sánh hiệu quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần...	130
Bảng 4.27. Bảng kết quả kiểm chứng mô hình dự báo MO	133
Bảng 5.1: Bảng tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.....	150

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ các loại ý kiến kiểm toán	41
Sơ đồ 3.1. Quy trình nghiên cứu	66
Sơ đồ 3.2. Mô hình nghiên cứu	67
Hình 2.1. Mô hình hồi quy Binary Logistic	49
Hình 4.1. Biểu đồ thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán giai đoạn 2015-2023	93
Hình 4.2. Biểu đồ thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán theo sản	96
Hình 4.3. Biểu đồ thống kê mô tả ý kiến kiểm toán theo nhóm sản và theo năm.....	99
Hình 4.4. Biểu đồ thống kê mô tả ý kiến kiểm toán theo nhóm ngành.....	101
Hình 4.5. Biểu đồ thống kê mô tả ý kiến không chấp nhận toàn phần theo Sản.....	103
Hình 4.6. Biểu đồ thống kê mô tả ý kiến không chấp nhận toàn phần theo nhóm DN.....	104
Hình 4.7. Mức độ dự báo theo chỉ số AUC của mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước.....	123
Hình 4.8. Mức độ dự báo theo chỉ số AP của mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước.....	124
Hình 4.9. Mức độ dự báo theo chỉ số AUC của mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước.....	127
Hình 4.10. Mức độ dự báo theo chỉ số AP của mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước.....	128
Hình 4.11. Tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần theo phương pháp Bagging cân bằng	131
Hình 4.12. Tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo phương pháp XGBoost.....	131
Hình 4.13. Tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần theo phương pháp Rừng ngẫu nhiên.....	132

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
AQ1	Accrual Quality	Chất lượng dồn tích
BCKiT	Audit Report	Báo cáo kiểm toán
BCTC	Financial Statements	Báo cáo tài chính
BIG4	Audit Firm Reputation	Danh tiếng công ty kiểm toán
CNTT	Information Technology	Công nghệ thông tin
CR	Current Ratio	Hệ số thanh toán ngắn hạn
DA	Discretionary Accruals	Dồn tích tùy ý
DN	Enterprise	Doanh nghiệp
DT	Revenue	Doanh thu
GROWTH	Revenue Growth	Tăng trưởng doanh thu
HĐQT	Board of Directors	Hội đồng quản trị
HNX	Hanoi Stock Exchange	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
HOSE	Ho Chi Minh Stock Exchange	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
HTK	Inventory	Hàng tồn kho
IFTR	Fixed Asset Turnover Ratio	Vòng quay tài sản cố định
ITR	Inventory Turnover Ratio	Vòng quay hàng tồn kho
KTV	Auditor	Kiểm toán viên
LagAO	Prior Year Audit Opinion	Ý kiến kiểm toán năm trước
LEV	Leverage Ratio/Debt Ratio	Chỉ số nợ
MO	Modified Opinion	Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
NDA	Non-discretionary Accruals	Dồn tích không tùy ý
NCS	Postgraduate Student	Nghiên cứu sinh
ROA	Return on Assets	Lợi nhuận trên tổng tài sản
TIME	Regulatory Audit Report Disclosure Timelines	Thời gian công bố BCKiT theo quy định
TSCĐ	Fixed Assets	Tài sản cố định
TTCK	Stock Market	Thị trường chứng khoán
UBCKNN	State Securities Commission of Vietnam (SSC)	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
UMO	Unmodified Opinion	Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần
UPCoM	Unlisted Public Company Market	Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án nghiên cứu

Thị trường chứng khoán giữ vai trò quan trọng trong việc huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho nền kinh tế, trong đó mức độ minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính (BCTC) là nền tảng đảm bảo sự vận hành hiệu quả của thị trường. Trong bối cảnh đó, ý kiến của kiểm toán viên về BCTC trở thành một tín hiệu thông tin có giá trị đối với nhà đầu tư và các bên liên quan. Đặc biệt, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần phản ánh sự tồn tại của các sai sót trọng yếu hoặc hạn chế về phạm vi kiểm toán khiến kiểm toán viên không thể đưa ra sự đảm bảo đầy đủ đối với BCTC (IAASB, 2016d). Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có ý nghĩa quan trọng cả về phương diện lý luận và thực tiễn.

Xét trên phương diện lý luận, các lý thuyết nền tảng như lý thuyết đại diện, lý thuyết bất cân xứng thông tin, lý thuyết phụ thuộc tài chính và lý thuyết tín hiệu đều chỉ ra rằng sự khác biệt về lợi ích và thông tin giữa các chủ thể trong DN làm phát sinh rủi ro sai lệch thông tin tài chính, từ đó ảnh hưởng đến khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu quốc tế và trong nước đã xem xét các nhân tố tác động đến khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Các nghiên cứu đó chủ yếu tập trung vào các yếu tố tài chính như khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính và hiệu suất hoạt động mà chưa tích hợp và kiểm định đồng thời các nhân tố như chất lượng đòn tích, thời gian công bố báo cáo kiểm toán, ý kiến kiểm toán năm trước, hay danh tiếng công ty kiểm toán trong một mô hình nghiên cứu tổng thể đối với bối cảnh Việt Nam. Trong khi, một số nghiên cứu Keasey và cộng sự (1988), Gaganis và cộng sự (2007), Habib (2013), Tsipouridou & Spathis (2014), Zarei và cộng sự (2020) chỉ ra rằng các đặc điểm trên có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Do đó, việc tập trung xây dựng mô hình nghiên cứu có tính hệ thống trên cơ sở kế thừa lý thuyết và các nghiên cứu trước, kết hợp đồng thời nhóm

nhân tố thuộc về đặc thù tài chính và đặc điểm kiểm toán nhằm nâng cao khả năng giải thích và dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là cần thiết.

Xét trên phương diện thực tiễn, việc DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần gây ra nhiều hệ quả tiêu cực. Trước hết, kết quả này ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của nhà đầu tư và giá trị thị trường của DN. Các nghiên cứu quốc tế, trong nước đã xác nhận rằng BCTC được kiểm toán với ý kiến hiệu chỉnh thường dẫn đến phản ứng tiêu cực của giá cổ phiếu, do nhà đầu tư đánh giá rủi ro thông tin cao hơn (Chen và cộng sự 2021; Siagian, 2023; Van Linh và cộng sự 2025). Ngoài ra, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần làm gia tăng chi phí vốn, do các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư yêu cầu bù đắp rủi ro thông qua lãi suất hoặc tỷ suất sinh lời (Francis, 2011; Le và cộng sự 2021). Trong dài hạn, điều này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn mà còn làm gia tăng nguy cơ bị kiểm soát, hạn chế giao dịch hoặc hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Thực tế tại Việt Nam cho thấy nhiều DN niêm yết đã chịu ảnh hưởng nghiêm trọng sau khi nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Điển hình, CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC) nhiều năm nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần liên quan đến khả năng hoạt động liên tục, lỗ lũy kế và áp lực nợ vay lớn, kéo theo sự sụt giảm mạnh của giá cổ phiếu và việc cổ phiếu bị đưa vào diện cảnh báo, kiểm soát trước khi hủy niêm yết trên sàn HOSE (CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình, 2026), (CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình, 2023, 2026). Tương tự, Công ty CP Tập đoàn Đại Dương (OGC) liên tục nhận ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong giai đoạn 2018 - 2021 do lỗ lũy kế, tranh chấp pháp lý và nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục, dẫn đến việc cổ phiếu bị HOSE đưa vào diện kiểm soát từ tháng 5/2022. Theo đó giá cổ phiếu sụt giảm, uy tín công ty ảnh hưởng, niềm tin nhà đầu tư lung lay và khả năng huy động vốn trên thị trường bị hạn chế (Anh, 2022; CafeF, 2021). Những trường hợp này cho thấy việc nhận diện sớm các dấu hiệu rủi ro và các nhân tố dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có ý nghĩa thiết thực đối với DN, KTV, nhà đầu tư và cơ quan quản lý.

Thông qua nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến ý kiến kiểm toán về BCTC của các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2016- 2020, Thu &

Ngoc (2024) phát hiện tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần chiếm khoảng 6,26%. Trong khi đó nghiên cứu của Lin và cộng sự (2011) khám phá ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần chiếm 11% trên TTCK Trung Quốc giai đoạn 1992-1999. Ở các nước Châu Âu tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần khá khiêm tốn với 2,96% trên TTCK Anh, giai đoạn 1988-1994 theo Lennox (2000) và 3,4% trên TTCK Athens giai đoạn 2005-2011 theo Tsipouridou & Spathis (2014). Tuy nhiên, thời gian gần đây BCKiT dạng không phải chấp nhận toàn phần có xu hướng tăng lên, cụ thể giai đoạn 2016-2023 trên tổng số 9.199 BCTC đã được kiểm toán của các DN trên TTCK Việt Nam, ý kiến không chấp nhận toàn phần ghi nhận 1.472 trường hợp, chiếm khoảng 16% (Van Linh và cộng sự 2025). Đồng thời, con số này cũng phản ánh mức độ phổ biến đáng kể của hiện tượng và đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nghiên cứu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC.

Đặc biệt, xét về phương pháp nghiên cứu, phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu sử dụng các mô hình kinh tế lượng truyền thống - hồi quy logistic để dự báo khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Mặc dù, phương pháp này có ưu điểm về khả năng diễn giải, song còn hạn chế trong việc phát hiện các mối quan hệ phức tạp giữa các biến tài chính và phi tài chính. Trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, các phương pháp máy học đang được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán nhờ khả năng xử lý dữ liệu lớn và nâng cao độ chính xác dự báo (Sánchez-Serrano và cộng sự 2020; Stanisic và cộng sự 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu ứng dụng máy học để dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tại Việt Nam vẫn còn tương đối hạn chế (Thu & Ngoc, 2024). Vì vậy, việc kết hợp các phương pháp dự báo hiện đại bên cạnh các mô hình truyền thống không chỉ góp phần nâng cao giá trị thực tiễn của nghiên cứu mà còn tạo ra điểm mới về phương pháp tiếp cận trong lĩnh vực nghiên cứu kiểm toán tại Việt Nam.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng việc thực hiện đề tài “*Nghiên cứu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính của các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam*” là cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

Mục tiêu chung: Nghiên cứu thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến không chấp nhận toàn phần và dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể: Để đạt được mục tiêu nghiên cứu tổng quát, mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Nghiên cứu thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023.
- Xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động của từng nhân tố đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023.
- Xác định phương pháp có khả năng dự báo tốt nhất về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Từ mục tiêu nghiên cứu đề ra, tác giả xác định các câu hỏi nghiên cứu như sau:

Câu hỏi 1: Thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023 như thế nào?

Câu hỏi 2: Nhân tố nào ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023?

Câu hỏi 3: Phương pháp nào cho kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam là ưu việt nhất?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính của các công ty trên TTCK Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng đến việc hình thành loại ý kiến kiểm toán này.

Phạm vi nghiên cứu:

+ *Về nội dung nghiên cứu:* Tác giả tập trung phân tích thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các DN trên TTCK Việt Nam. Xác định các nhân tố ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và phương pháp có khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần đạt hiệu quả cao nhất, từ đó đề xuất các hàm ý, chính sách phù hợp cho các đối tượng liên quan.

+ *Về không gian:* Trong phân tích thống kê mô tả và phân tích nội dung nguyên nhân dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tác giả xem xét đồng thời hai nhóm ngành tài chính và phi tài chính nhằm phản ánh toàn diện thực trạng và đặc điểm của ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trên TTCK Việt Nam. Đối với phân tích hồi quy và dự báo, nghiên cứu tập trung vào nhóm DN phi tài chính nhằm đảm bảo tính đồng nhất về đặc thù tài chính DN và đặc điểm kiểm toán từ đó nâng cao độ tin cậy và khả năng so sánh của mô hình nghiên cứu.

+ *Về thời gian:* Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các DN trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023. Khoảng thời gian này được đánh giá là phù hợp với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, khi cung cấp chuỗi dữ liệu đủ dài để nhận diện xu hướng biến động, phân tích các nhân tố tác động và kiểm định mức độ hiệu quả của mô hình dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, trong đó phương pháp nghiên cứu định lượng giữ vai trò chủ đạo và phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng nhằm hỗ trợ cho việc giải thích và thảo luận kết quả nghiên cứu. Sự kết hợp này giúp kết quả nghiên cứu không chỉ bảo đảm độ tin cậy về mặt thống kê mà còn có chiều sâu về mặt lý luận và thực tiễn.

Về phương pháp nghiên cứu định lượng, trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và các lý thuyết nền tảng, tác giả xác định các biến độc lập và biến phụ thuộc phù hợp cho mô hình. Tiếp đó, tác giả thu thập dữ liệu theo các biến và thang đo đã xác định, mã hóa và xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata17. Thông qua phần mềm này, tác giả thực hiện phân tích thực trạng ý kiến không chấp nhận toàn phần và sử dụng hồi quy Logistic nhằm xác định các nhân tố có ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán không chấp

nhận toàn phần. Bên cạnh đó, trên nền tảng ngôn ngữ lập trình Python, tác giả kết hợp các phương pháp dự báo bao gồm: hồi quy Logistic, cây quyết định, Bagging cân bằng, XGBoost và Rừng ngẫu nhiên, nhằm đánh giá phương pháp có khả năng dự báo hiệu quả nhất ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam.

Về phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích nội dung đoạn “Cơ sở ý kiến của kiểm toán viên” trong BCKiT không chấp nhận toàn phần. Tác giả thu thập, mã hóa, phân loại và hệ thống hóa các nội dung được trình bày trong BCKiT, nghiên cứu xác định các nhóm nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Kết quả phân tích nội dung được sử dụng để hỗ trợ giải thích các kết quả thu được từ phân tích thực trạng, phân tích hồi quy và phân tích dự báo, đồng thời cung cấp thêm bằng chứng thực tiễn phục vụ cho việc xây dựng các hàm ý chính sách và kiến nghị của luận án.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Về mặt lý luận

- Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ khái niệm, bản chất và phương pháp đo lường về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, qua đó góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về ý kiến kiểm toán trong bối cảnh TTCK tại Việt Nam.

- Luận án đã xây dựng và hoàn thiện khung lý thuyết, kết hợp giữa lý thuyết đại diện, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết phụ thuộc tài chính, lý thuyết tín hiệu và lý thuyết bất cân xứng thông tin, từ đó làm nền tảng cho việc hình thành mô hình nghiên cứu xem xét: Tác động của các nhân tố đặc thù tài chính DN và nhân tố đặc điểm kiểm toán tới ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần; Khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

- Luận án đã phát triển mô hình nghiên cứu theo hướng tích hợp đồng thời nhân tố chất lượng đồn tích với nhóm các nhân tố tài chính DN và đặc điểm kiểm toán. Qua đó, bổ sung góc nhìn mới về vai trò của chất lượng thông tin kế toán trong việc hình thành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

- Luận án đã áp dụng các phương pháp định lượng truyền thống với thuật toán học máy hiện đại, kết hợp với phương pháp giải thích mô hình SHAP trong dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần, góp phần mở rộng khung phương pháp nghiên cứu

trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán tại Việt Nam theo hướng hiện đại và minh bạch.

5.2. Về mặt thực tiễn

- Luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm về thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2015-2023. Kết quả cho thấy sự khác biệt rõ nét về tần suất xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần giữa sàn niêm yết (HNX & HOSE) và sàn chưa niêm yết (UPCoM), giữa ngành tài chính và phi tài chính.

- Luận án đã xác định và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, bao gồm: chất lượng dồn tích, vòng quay HTK, vòng quay TSCĐ, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, chỉ số nợ, ý kiến kiểm toán năm trước, danh tiếng công ty kiểm toán, thời gian công bố BCKiT theo qui định. Kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, hỗ trợ các bên liên quan trong việc nhận diện các yếu tố rủi ro trọng yếu.

- Luận án đã chứng minh hiệu quả vượt trội của các kỹ thuật học máy trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, trong đó phương pháp Rừng ngẫu nhiên cho thấy khả năng dự báo ưu việt hơn so với các phương pháp khác. Kết quả này cung cấp công cụ hỗ trợ cảnh báo sớm về khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, qua đó nâng cao khả năng nhận diện và quản trị rủi ro liên quan đến chất lượng BCTC đối với các bên liên quan.

- Từ các phát hiện nghiên cứu, luận án đã đề xuất các khuyến nghị có cơ sở khoa học và tính khả thi, hướng tới các đối tượng bao gồm: kiểm toán viên, DN được kiểm toán, nhà đầu tư, chủ nợ, nhà phân tích và cơ quan quản lý Nhà nước, nhằm nâng cao chất lượng thông tin tài chính và hiệu quả giám sát thị trường.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài các trang bìa, mục lục, danh mục bảng, hình và sơ đồ, danh mục chữ viết tắt, phần mở đầu, kết luận, các phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án có kết cấu 5 chương:

Chương 1- Tổng quan nghiên cứu

Chương 2- Cơ sở lý luận và khung lý thuyết

Chương 3- Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Chương 4- Kết quả nghiên cứu

Chương 5- Thảo luận kết quả nghiên cứu và khuyến nghị

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan các nghiên cứu về tác động của ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC là vấn đề thú vị cho nhiều nhà nghiên cứu. Theo Ianniello & Galloppo (2015), hầu hết các nghiên cứu về phương diện này được phân loại thành hai hướng gồm:

Các nghiên cứu thực nghiệm (Experimental studies): Các nghiên cứu kiểm tra phản ứng của người ra quyết định (giám đốc tín dụng, nhà phân tích tài chính) khi nhận được ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần;

Các nghiên cứu dựa vào thị trường (Market-based studies): Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu lưu trữ để cố gắng thu thập phản ứng của thị trường cổ phiếu xung quanh thời điểm công bố thông tin báo cáo kiểm toán dạng không chấp nhận toàn phần.

1.1.1. Nhóm các nghiên cứu thực nghiệm

Với hướng nghiên cứu thứ nhất - nhóm nghiên cứu thực nghiệm: Theo Bessell và cộng sự (2003), phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm kết luận rằng những người sử dụng báo cáo kiểm toán đã không có thêm sự tin tưởng với báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác cung cấp bằng chứng rằng các báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần thích hợp với quá trình ra quyết định của những người sử dụng BCTC. Một số nghiên cứu thuộc nhóm này gồm:

Robertson (1988) đã thực hiện nghiên cứu nhằm điều tra phản ứng của các nhà phân tích tài chính về loại ý kiến kiểm toán của KTV về BCTC. Tác giả đã sử dụng phương pháp thực nghiệm bằng cách gửi một bộ BCTC từ một công ty giả định, được kèm theo một báo cáo kiểm toán với loại ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần đến một mẫu ngẫu nhiên gồm 1000 thành viên của Liên đoàn phân tích tài chính Mỹ. Các chuyên gia tài chính được hỏi rằng liệu họ có cảm thấy báo cáo kiểm toán có làm tăng sự tin tưởng của họ đối với các BCTC hay không, liệu họ có dựa vào thông tin này để ra các quyết định đầu tư và họ có cảm thấy các thông tin này đáp ứng nhu cầu của họ khi phân tích. Nghiên cứu đã thu được 176 phản hồi, kết quả từ phản hồi này cho thấy rằng các nhà phân tích không đưa ra bất kỳ sự khác biệt

đáng kể nào giữa các loại ý kiến của báo cáo kiểm toán. Tuy nhiên, báo cáo kiểm toán với ý kiến không chấp nhận toàn phần đạt được xếp hạng cao nhất về sự tin cậy, phù hợp và hài lòng và ý kiến này dễ hiểu hơn các loại khác.

Gul (1990) đã sử dụng cách tiếp cận thực nghiệm để điều tra về sự ảnh hưởng của cả ý kiến chấp nhận toàn phần và ý kiến không chấp nhận toàn phần với giá cổ phiếu được ước đoán tại Úc. Những người tham gia là nhân viên ngân hàng, gồm 34 đối tượng, trong độ tuổi từ 29 - 45 tuổi, có kinh nghiệm từ 5 đến 24 năm trong các vị trí khác nhau liên quan đến kế toán ở ngân hàng. Những người này được gửi một bộ thông tin giả định giống nhau, mỗi bộ thông tin đi cùng với ý kiến chấp nhận toàn phần hoặc ý kiến không chấp nhận toàn phần. Bên tham gia đã được yêu cầu ước tính giá cổ phiếu của công ty giả định. Tác giả sử dụng kỹ thuật kiểm định Anova. Kết quả cho thấy rằng ý kiến không chấp nhận toàn phần có ảnh hưởng tiêu cực đến biến động giá cổ phiếu.

Được thực hiện tại Úc, Bessell và cộng sự (2003) cũng dùng phương pháp thực nghiệm để điều tra về nội dung thông tin của giả định hoạt động liên tục trong BCKiT không chấp nhận toàn phần. Đối tượng tham gia khảo sát là các thành viên của học viện tài chính ngân hàng Úc. Họ gửi các BCKiT với các loại ý kiến khác nhau kèm theo bảng câu hỏi tới một mẫu 500 thành viên của tổ chức. Các nhà nghiên cứu tìm thấy rằng nếu công ty đang trong tình trạng khủng hoảng tài chính, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần được đưa ra không tăng nhiều về nhận thức rủi ro hoặc ảnh hưởng tới việc ra quyết định.

Lin và cộng sự (2003) đã điều tra phản hồi của người dùng với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần ở Trung Quốc bằng phương pháp thực nghiệm. Nhóm nghiên cứu sử dụng loại BCKiT như một biến trong thử nghiệm và đã tìm thấy các phản ứng khác nhau từ những người tham gia về ảnh hưởng của BCKiT không chấp nhận toàn phần lên sự hiểu biết của người sử dụng và việc sử dụng các BCTC. Nhìn chung, những người sử dụng ở Trung Quốc, cụ thể người cho vay nhận thấy ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có một số tác động tiêu cực đến mức độ tin tưởng của họ vào BCTC. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể được tìm thấy đối

với các nhà đầu tư và các quyết định cho vay nợ liên quan đến việc sử dụng báo cáo không chấp nhận toàn phần hay ý kiến chấp nhận toàn phần.

Czernkowski và cộng sự (2010) cũng thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán với biến động giá cổ phiếu tại Trung Quốc, tuy nhiên nghiên cứu thực hiện trong bối cảnh có sự đưa ra một số thay đổi về quy định quan trọng. Dữ liệu nghiên cứu là BCKiT năm của các công ty cổ phiếu A-Share được niêm yết trên sàn chứng khoán Thượng Hải giai đoạn 1999 đến 2003. Ngược lại với các nghiên cứu trước đó, nghiên cứu này đã không tìm thấy ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có giá trị thông tin đáng kể với các nhà đầu tư Trung Quốc, dù những thay đổi về quy định. Tuy nhiên, khi phân chia mẫu theo năm, có bằng chứng yếu về phản ứng của giá cổ phiếu với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần vào năm 2003.

1.1.2. Nhóm các nghiên cứu dựa vào thị trường

Với hướng nghiên cứu thứ hai - nghiên cứu dựa vào thị trường, một số nghiên cứu đã được thực hiện và cũng cho những kết quả chưa thống nhất. Có thể kể đến những nghiên cứu sau:

Baskin (1972) sử dụng mô hình nghiên cứu thị trường để điều tra ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần đến quyết định của nhà đầu tư tại Mỹ. Mẫu là 135 công ty được xác định có sự thay đổi kỹ thuật kế toán trong giai đoạn 1965-1968 và 135 công ty kiểm tra thêm để đối chiếu trong cùng giai đoạn. Kết quả đã đưa đến kết luận rằng loại BCKiT không chấp nhận toàn phần có ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư.

Firth (1978) cũng dùng phương pháp tương tự Baskin (1972) để điều tra những ảnh hưởng có thể của BCKiT không chấp nhận toàn phần lên giá cổ phiếu vào ngày BCKiT được đưa ra và ảnh hưởng của báo cáo này đối với các quyết định đầu tư tại Mỹ. Nghiên cứu điều tra với một mẫu gồm 247 công ty có BCKiT không chấp nhận toàn phần được lựa chọn. Không giống như nghiên cứu trước của Baskin (1972), kết quả nghiên cứu này lại chỉ ra rằng giá cổ phiếu có phản ứng với BCKiT không chấp nhận toàn phần, điều này có nghĩa ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư. Ngoài ra, tác giả cũng lưu ý thêm rằng các nhà đầu tư phản ứng khác nhau với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Ameen và cộng sự (1994) nghiên cứu ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần với các công ty trên thị trường OTC ở Mỹ. Các tác giả hướng đến đối tượng là các công ty nhỏ, không được niêm yết trên sàn NYSE và ASE với giả định ban đầu rằng với các công ty lớn, các nhà đầu tư có được nhiều thông tin thì không có nguồn thông tin nào trở nên thực sự nổi bật, được sử dụng chính trong việc ra quyết định. Do đó, nhóm nghiên cứu kiểm tra ở các công ty nhỏ hơn với kỳ vọng nhóm này có thể bị ảnh hưởng bởi ý kiến kiểm toán nhiều hơn. Nghiên cứu sử dụng phương pháp cửa sổ sự kiện để điều tra ảnh hưởng. Mẫu được sử dụng gồm 177 báo cáo ý kiến không chấp nhận toàn phần được phát hành trong giai đoạn từ 1974-1988. Kết quả nghiên cứu cho thấy có phản ứng tiêu cực của thị trường trong giai đoạn trước ngày công bố báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần nhưng không có phản ứng trong giai đoạn diễn ra việc công bố.

Chen và cộng sự (2020) khi phân tích dữ liệu các công ty niêm yết tại Trung Quốc giai đoạn 1995-2011, đã phát hiện ra rằng khi DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tại thời điểm công bố thì thị trường phản ứng tiêu cực ngay tại thời điểm đó. Cụ thể, giá cổ phiếu có sự sụt giảm mạnh trong ngắn hạn, điều này chứng minh ý kiến kiểm toán là nguồn thông tin quan trọng với các nhà đầu tư vì chúng báo hiệu về kết quả kinh doanh kém trong tương lai, rủi ro sai sót BCTC và nguy cơ bị hủy niêm yết. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng thị trường Trung Quốc hoạt động hiệu quả, giá cổ phiếu điều chỉnh nhanh và không có hiện tượng định giá sai trong dài hạn.

Ngược lại với kết quả của Chen và cộng sự (2020), nghiên cứu của Thanh (2022) khi xem xét ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán đến giá cổ phiếu của các DN xây dựng và bất động sản niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX trong giai đoạn 2015-2019 với mẫu gồm 178 công ty, đã khám phá ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có tác động ngược chiều đến giá cổ phiếu của các DN trong mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, thị trường và các nhà đầu tư không phản ứng tiêu cực ngay lập tức đối với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cho tới năm thứ tư, khi nhận được thông tin về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần đối với tình hình tài chính của công ty.

Cùng dòng chảy các nghiên cứu dựa vào thị trường liên quan đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, Van Linh và cộng sự (2025) khi xem xét ảnh hưởng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và uy tín của công ty kiểm toán đến giá trị DN trên quy mô mẫu gồm 9.199 quan sát từ các công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2016-2023 cũng đã phát hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có tác động tiêu cực đến giá trị DN đo lường qua giá cổ phiếu, giá trị thị trường và chỉ số Tobin's Q.

Tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần không chỉ phản ánh tín hiệu tiêu cực từ thị trường mà còn cung cấp nguồn thông tin quan trọng, hỗ trợ các bên liên quan trong quá trình ra quyết định.

1.2. Tổng quan về các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Các nghiên cứu trước trên thế giới đã phát hiện khá nhiều nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC. Và kết quả nghiên cứu dự đoán khả năng BCTC nhận ý kiến kiểm toán không phải ý kiến chấp nhận toàn phần được xem xét theo các khía cạnh khác nhau: (i) gồm 2 nhóm nhân tố chính: nhóm nhân tố tài chính và nhóm nhân tố phi tài chính; (ii) dựa trên các đối tượng liên quan: từ chủ thể kiểm toán là các công ty, các KTV và từ khách thể kiểm toán là các công ty được kiểm toán và từ các thông tin bên ngoài; (iii) bao gồm nhóm nhân tố về đặc thù tài chính của DN và nhóm nhân tố về đặc điểm kiểm toán.

Ở luận án này, tác giả lựa chọn thực hiện tổng quan và nghiên cứu theo hướng phân loại thứ ba, là cách thức phổ biến được các học giả, nhà khoa học sử dụng. Việc tác giả áp dụng cách phân loại này trong điều kiện không gian, thời gian, bối cảnh khác sẽ là điểm nổi bật cho nghiên cứu. Và kết quả tổng quan các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK được tổng hợp thông qua *Phụ lục 1.1- Tổng hợp các công trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần*.

1.2.1. Nhóm nhân tố về đặc thù tài chính của doanh nghiệp

Các nhân tố thuộc về đặc thù tài chính của DN gồm các chỉ số chủ yếu như: Chất lượng đòn tích (DA); Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn);

Vòng quay TSCĐ = Doanh thu thuần/TSCĐ ròng; Vòng quay HTK = Giá vốn/HTK bình quân); ROA = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản); Tăng trưởng doanh thu ((Doanh thu năm nay-Doanh thu năm trước)/Doanh thu năm trước); Chỉ số nợ (Tổng nợ/Tổng tài sản).

Các nghiên cứu điển hình về các nhân tố trên như: Keasey và cộng sự (1988), Laitinen & Laitinen (1998), Spathis (2003), Kirkos và cộng sự (2007), Omid (2015), Özcan (2016), Citron & Taffler (1992), Mutchler (1985), Dopuch và cộng sự (1987), Caramanis & Spathis (2006), Moalla (2017), Thur (2017), Chi (2022), Ngân và cộng sự (2024). Đồng thời, phù hợp với đặc điểm của các DN trên TTCK Việt Nam. Các biến này phản ánh toàn diện khả năng thanh khoản, hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời, mức độ tăng trưởng và cấu trúc tài chính của DN - những yếu tố được chứng minh có ảnh hưởng ý nghĩa đến khả năng hình thành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK.

1.2.1.1. *Chất lượng dồn tích*

Chất lượng dồn tích (AQ1) là một thành phần quan trọng phản ánh độ tin cậy của lợi nhuận kế toán và được xem là chỉ báo gián tiếp cho mức độ minh bạch của thông tin tài chính. Khái niệm này được hình thành dựa trên giả định rằng các khoản dồn tích, nếu được ước tính chính xác và phù hợp với dòng tiền thực tế, sẽ mang lại lợi nhuận kế toán có chất lượng cao (Dechow & Dichev, 2002).

Các KTV, trong quá trình đánh giá tính trung thực và hợp lý của BCTC, thường sử dụng AQ1 như một chỉ báo về rủi ro thông tin và khả năng có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do ước tính chủ quan không chính xác. Theo McNichols (2002), AQ1 thấp sẽ làm gia tăng sự hoài nghi của KTV và đòi hỏi họ phải mở rộng phạm vi kiểm tra, thậm chí có thể đưa ra ý kiến không chấp nhận toàn phần nếu không thể thu thập đủ bằng chứng hợp lý và thích hợp.

Một loạt nghiên cứu thực nghiệm quốc tế đã xác nhận mối liên hệ giữa AQ1 và ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Tsipouridou & Spathis (2014), trong nghiên cứu tại Hy Lạp với mẫu gồm 845 công ty phi tài chính, nhận thấy rằng các công ty có AQ1 giảm tăng xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Tương tự, nghiên cứu của Omid (2015) tại Iran chỉ ra rằng AQ1 thấp, thông

làm gia tăng khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Lin & Wang (2023) tại Trung Quốc mở rộng khung nghiên cứu khi xem xét vai trò trung gian của hành vi quản trị lợi nhuận (EM) giữa mức độ theo dõi của các nhà phân tích tài chính và hành vi chọn ý kiến kiểm toán. Nghiên cứu của họ cho thấy AQ1 thấp là điều kiện thúc đẩy việc DN cố tình lựa chọn KTV để đạt được ý kiến kiểm toán có lợi, hay khi AQ1 thấp tăng khả năng nhận được ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Tại Việt Nam, Doan và cộng sự (2021) sử dụng dữ liệu từ 133 công ty niêm yết trên sàn HOSE và HNX cho thấy AQ1 thấp có ảnh hưởng tiêu cực đến đánh giá của KTV về độ tin cậy của thông tin kế toán trong BCTC. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi mà KSNB chưa phát triển đồng đều và nhận thức tuân thủ pháp luật kế toán - kiểm toán còn hạn chế, vai trò của AQ1 trong xác định mức độ rủi ro kiểm toán càng trở nên thiết yếu.

Bên cạnh các yếu tố nội tại của DN, một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ảnh hưởng của AQ1 tới ý kiến kiểm toán còn phụ thuộc vào đặc điểm của KTV. Chẳng hạn, các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 thường có xu hướng nghiêm khắc hơn trong việc đánh giá chất lượng BCTC và nhạy cảm hơn với AQ1 thấp. Điều này được thể hiện rõ trong nghiên cứu của Tsipouridou & Spathis (2014), khi các công ty được kiểm toán bởi Big4 có xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao hơn nếu AQ1 không đảm bảo.

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy một khuynh hướng nhất quán: chất lượng dồn tích càng thấp thì khả năng DN nhận được ý kiến kiểm toán không phải là chấp nhận toàn phần càng cao. Điều này có thể lý giải bởi vì AQ1 thấp thường gắn liền với hành vi điều chỉnh lợi nhuận, dẫn đến rủi ro sai sót trọng yếu cao hơn trong BCTC. KTV, với vai trò là bên đảm bảo tính trung thực của thông tin kế toán, buộc phải phản ánh mức độ rủi ro đó trong ý kiến kiểm toán. Do đó, trong các mô hình nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán, AQ1 nên được xem xét như một biến giải thích quan trọng. Việc nhận diện và đo lường AQ1 không chỉ giúp KTV đánh giá đúng bản chất của lợi nhuận kế toán mà còn hỗ trợ các nhà đầu tư, cơ quan

quản lý trong việc xác định tính minh bạch tài chính của DN.

1.2.1.2. Hệ số thanh toán ngắn hạn

Hệ số thanh toán ngắn hạn là một chỉ tiêu tài chính ý nghĩa mà rất nhiều học giả, nhà khoa học đã đưa vào mô hình nghiên cứu khi tìm hiểu về chủ đề ý kiến kiểm toán. Kết quả nghiên cứu của Mutchler (1985), Spathis (2003), Spathis và cộng sự (2003), Valipour và cộng sự (2013), Özcan (2016), Moalla (2017), Lê Thanh & Phương (2020), Zarei và cộng sự (2020) ở bối cảnh, phạm vi nghiên cứu khác nhau nhưng đều đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hệ số thanh toán ngắn hạn tới việc phát hành MO là mối quan hệ ngược chiều. Nói cách khác khi khả năng thanh toán ngắn hạn của DN thấp thì BCTC của DN đó có khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là cao. Trong khi đó, Laitinen & Laitinen (1998), Yaşar và cộng sự (2015), Ha và cộng sự (2016), Ngân và cộng sự (2024) không tìm thấy mối quan hệ ý nghĩa giữa hệ số thanh toán ngắn hạn và ý kiến kiểm toán của KTV về BCTC.

1.2.1.3. Hiệu suất hoạt động

Chỉ số hiệu suất hoạt động là công cụ tài chính đo lường mức độ hiệu quả trong việc sử dụng tài sản và quản lý nợ trong kỳ của một DN. Có một vài loại chỉ số hiệu suất hoạt động, tuy nhiên chúng đều có đặc điểm chung là trực tiếp hoặc gián tiếp đo lường khoảng thời gian cần thiết để DN chuyển đổi các nguồn lực tài sản, vốn...sang tiền mặt hoặc doanh thu. Ở đây tác giả xem xét tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến 2 chỉ số đại diện tiêu biểu cho hiệu suất hoạt động của DN là vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tài sản cố định.

(i) *Vòng quay HTK*: Valipour và cộng sự (2013) đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến báo cáo kiểm toán và khả năng dự báo ý kiến kiểm toán trên một mẫu các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) trong khoảng thời gian 7 năm từ 2005 đến 2011 và đã khám phá ra nhân tố vòng quay hàng tồn kho có mối quan hệ ngược chiều và đáng kể với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trong khi đó, một số tác giả không tìm thấy mối tương quan giữa ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và nhân tố vòng quay hàng tồn kho như (Ha và cộng sự 2016; Ngân và cộng sự 2024; Zarei và cộng sự 2020).

(ii) *Vòng quay TSCĐ*: Nghiên cứu của Spathis và cộng sự (2003) đã đưa nhân tố vòng quay TSCĐ vào mô hình để xem xét mức độ ảnh hưởng của nhân tố này đến việc dự báo liệu các công ty sẽ nhận được báo cáo kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần hay không phải loại chấp nhận toàn phần. Kết quả cho thấy vòng quay TSCĐ tác động ngược chiều với khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, với mô hình dự báo chính xác tới 80%. Và kết quả này cũng tương đồng với khám phá của Gaganis và cộng sự (2007) với bối cảnh ở Anh, Özcan (2016) tại Thổ Nhĩ Kỳ và Zarei và cộng sự (2020) ở Nhật Bản. Ở một chiều hướng khác, Valipour và cộng sự (2013), Yaşar và cộng sự (2015), Ha và cộng sự (2016) đã không tìm thấy sự kết nối giữa nhân tố vòng quay TSCĐ và ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

1.2.1.4. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản

Khả năng sinh lời trên tổng tài sản là một chỉ báo về khả năng tồn tại trong tương lai của một công ty và sự suy giảm của nó có thể làm tăng khả năng phá sản (Chan & Walter, 1996) và có thể làm tăng xung đột giữa nhà quản lý và cổ đông, vì cổ đông có thể coi công ty được quản lý kém. Ngoài ra, các công ty rủi ro cần được xem xét kỹ lưỡng hơn Chan & Walter (1996) và do đó, khả năng phát hiện lỗi tăng lên. Bên cạnh đó, mối quan hệ tiêu cực này có thể được giải thích bằng sự gia tăng khả năng kiện tụng của cổ đông đối với các KTV do rủi ro về khả năng tồn tại liên tục của công ty do lợi nhuận giảm (Chan & Walter, 1996). Trong những trường hợp này, các KTV có nhiều khả năng đưa ra các điều kiện để tránh kiện tụng (Chan & Walter, 1996). Các nghiên cứu trước đây (Gaganis và cộng sự 2007; Laitinen & Laitinen, 1998; Spathis và cộng sự 2003) đã xác nhận giả định này và cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. Nghiên cứu tiêu biểu của Yaşar và cộng sự (2015) với kỹ thuật nghiên cứu hiện đại để dự báo ý kiến kiểm toán của mẫu với 110 công ty niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Istanbul trong giai đoạn 2010 - 2013 đã phát hiện ra rằng nhân tố lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản là biến hiệu quả nhất đối với việc dự báo ý kiến kiểm toán. Nghiên cứu cũng khẳng định, ROA có mối quan hệ cùng chiều và đáng kể đến ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đồng thuận với kết quả nghiên cứu của Valipour và

cộng sự (2013), Özcan (2016), Ha và cộng sự (2016), Zarei và cộng sự (2020), Chi (2022), Ngân và cộng sự (2024).

Có thể thấy, phần lớn các nghiên cứu khá đồng nhất về tác động ngược chiều của nhân tố ROA tới ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tuy nhiên vẫn có một số ít các nghiên cứu ghi nhận kết quả khác. Farinha & Viana (2009) tại Bồ Đào Nha chỉ ra ROA và ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần không có mối quan hệ, đồng nhất với khám phá của Zureigat (2015).

1.2.1.5. Tăng trưởng doanh thu

Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu là một chỉ số quan trọng, phản ánh mức độ tăng trưởng hoặc suy giảm của một yếu tố cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định, thường được biểu thị dưới dạng phần trăm. Những yếu tố này có thể bao gồm doanh thu, lợi nhuận ròng, giá trị tài sản, mức độ nợ, hay giá cổ phiếu. Năm 1998, tại bối cảnh ở Phần Lan, Laitinen & Laitinen (1998) đã đưa nhân tố sự tăng trưởng của công ty đo lường thông qua tỷ lệ thay đổi doanh thu 12 tháng đã khám phá ra rằng các công ty nhận được ý kiến không chấp nhận toàn phần thường cho thấy tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn so với các công ty nhận ý kiến chấp nhận toàn phần. Özcan (2016) tại Thổ Nhĩ Kỳ tìm ra mối liên hệ giữa tăng trưởng và ý kiến kiểm toán tuy nhiên ông sử dụng thang đo tăng trưởng là tỷ lệ phần trăm thay đổi trung bình năm trong tổng tài sản của công ty. Kết quả phân tích cũng phù hợp với nghiên cứu của Laitinen & Laitinen (1998) đó là ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần được đưa ra cho các công ty có tốc độ tăng trưởng thấp. Chi (2022) khi nghiên cứu về chủ đề ý kiến kiểm toán lấy bối cảnh ở Việt Nam với quy mô mẫu tương đối lớn là 188 công ty niêm yết tại HNX và HOSE giai đoạn 2010-2019 đã phát hiện ra tăng trưởng doanh thu cao giảm khả năng DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần. Ngược lại, kết quả nghiên cứu của Purba & Nazir (2018), Siti Jubaedah (2019) không tìm ra chiều hướng ảnh hưởng này.

1.2.1.6. Chỉ số nợ

Mức nợ cao dẫn đến rủi ro tài chính cao và làm tăng chi phí nợ của công ty nên KTV phải cảnh giác hơn (Chan & Walter, 1996). Trong những trường hợp như vậy, KTV sẽ thận trọng hơn khi thực hiện các thủ tục kiểm toán, giúp phát hiện ra sai phạm và đưa ra báo cáo kiểm toán dạng không phải chấp nhận toàn phần (Chan & Walter,

1996). Năm 1998, nghiên cứu của Laitinen & Laitinen (1998) tại Phần Lan, báo cáo rằng tỷ lệ vốn bên ngoài cao hơn làm giảm đáng kể khả năng nhận được ý kiến kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần. Và hầu hết các nghiên cứu trước đây đều tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa báo cáo kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần và chỉ số nợ (Bell & Tabor, 1991; Dopuch và cộng sự 1987; Keasey và cộng sự 1988; Mutchler, 1985).

Có thể thấy, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản cao có nghĩa là công ty dựa nhiều hơn vào nguồn vốn bên ngoài thay vì vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài sản của mình. Và chỉ số nợ có ảnh hưởng tới ý kiến của KTV, điều này được chứng minh không chỉ ở các nghiên cứu trước mà cả các nghiên cứu sau này của Setayesh và cộng sự (2013), Valipour và cộng sự (2013), Yaşar và cộng sự (2015), Özcan (2016), Ha và cộng sự (2016), Moalla (2017), Zarei và cộng sự (2020), Chi (2022). Đặc biệt, Zarei và cộng sự (2020) khi nghiên cứu dữ liệu từ BCTC của 96 công ty giai đoạn 2012-2016 với 480 quan sát trên Sở dịch giao chứng khoán Tehran (TSE) đã chứng minh rằng tỷ lệ nợ của DN là biến số có ảnh hưởng lớn nhất, ý nghĩa nhất tới việc dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của KTV về BCTC. Ngược lại với kết luận trên, Tsipouridou & Spathis (2014) dưới bối cảnh ở Hy Lạp, Ngân và cộng sự (2024) tại Việt Nam lại không tìm thấy mối tương quan giữa tỷ lệ nợ và ý kiến kiểm toán.

1.2.2. Nhóm các nhân tố đặc điểm kiểm toán

Các biến số về đặc điểm kiểm toán gồm các chỉ số chủ yếu như: Ý kiến kiểm toán năm trước; Danh tiếng công ty kiểm toán; Thời gian công bố BCKiT theo qui định. Tác giả thực hiện tổng quan các biến này nhằm đảm bảo tính toàn diện và logic cho khung nghiên cứu. Các biến trên đã được nhiều công trình trong và ngoài nước chứng minh là những yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng hình thành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, bên cạnh các chỉ tiêu tài chính truyền thống như Keasey và cộng sự (1988), Laitinen & Laitinen (1998), Spathis (2003), Kirkos và cộng sự (2007), Omid (2015), Özcan (2016), Citron & Taffler (1992), Mutchler (1986), Dopuch và cộng sự (1987), Caramanis & Spathis (2006).

1.2.2.1. Ý kiến kiểm toán năm trước

Thur (2017) đã thực hiện nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc hình thành ý kiến kiểm toán về BCTC với mẫu được chọn là các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn 2014-2016. Tác giả đã khám phá được biến ý kiến kiểm toán năm trước có ảnh hưởng cùng chiều đến ý kiến kiểm toán năm nay của KTV. Và đây là điểm tương đồng với các tác giả Keasey và cộng sự (1988), Mutchler (1985), Setayesh và cộng sự (2013), Tsipouridou & Spathis (2014), Ha và cộng sự (2016).

Lê Thanh & Phương (2020) khi tiến hành nghiên cứu BCTC của 61 DN xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong vòng 9 năm từ năm 2010-2018. Phương pháp nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm Stata 14 có kết quả phù hợp với nghiên cứu trước đó của Thur (2017) về tác động của nhân tố ý kiến kiểm toán năm trước. Theo Doan và cộng sự (2021), ý kiến kiểm toán năm trước phản ánh mức độ tin cậy của BCTC cũng như các yếu tố liên quan đến môi trường kiểm soát hay năng lực quản trị của DN. Khi một công ty nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong kỳ kế toán trước, điều đó cho thấy có khả năng tồn tại sai sót trọng yếu, hạn chế trong KSNB hoặc dấu hiệu vi phạm các nguyên tắc kế toán. Nếu những tồn tại này mang tính trọng yếu, KTV thường có xu hướng mở rộng phạm vi kiểm tra, gia tăng mức độ thận trọng và tiếp tục bày tỏ ý kiến tương tự ý kiến kiểm toán năm trước.

Ngoài ra, nghiên cứu của Mutchler (1985), Ngân và cộng sự (2024) khẳng định biến ý kiến kiểm toán năm trước là biến có ảnh hưởng quan trọng nhất trong việc dự báo ý kiến kiểm toán, với mức độ dự đoán chính xác bình quân lần lượt là 89,9% và 97,1%.

1.2.2.2. Danh tiếng công ty kiểm toán

DeAngelo (1981) đưa ra giả thuyết rằng các công ty kiểm toán tự phân loại về chất lượng dịch vụ và các công ty kiểm toán lớn hơn được kỳ vọng sẽ cung cấp các cuộc kiểm toán chất lượng cao hơn. Hầu hết các tài liệu về chất lượng kiểm toán cũng chỉ ra rằng sự khác biệt về chất lượng giữa các công ty kiểm toán lớn và các công ty kiểm toán không lớn được suy ra bởi cả người sử dụng BCTC và các công ty lựa chọn công ty kiểm toán. Do đó, biến danh tiếng công ty kiểm toán được khá nhiều học giả

đưa vào mô hình nghiên cứu khi xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc dự báo ý kiến kiểm toán từ khá sớm. Mutchler (1985) đã sử dụng biến danh tiếng công ty kiểm toán để xây dựng mô hình dự báo cho ý kiến kiểm toán liên quan đến giả định hoạt động liên tục. Mutchler (1985) chỉ ra các công ty nhận được ý kiến của KTV liên quan đến giả định hoạt động liên tục có quy mô nhỏ hơn các công ty nhận được ý kiến của KTV không liên quan đến giả định hoạt động liên tục. Đồng thời, các công ty được kiểm toán bởi Big-Eight có quy mô lớn hơn các công ty được kiểm toán bởi Non-Big-Eight.

Gaganis và cộng sự (2007), sử dụng mạng nơ-ron xác suất để tiến hành đánh giá các đặc điểm của các loại hình DN liên quan đến mối quan hệ của chúng với ý kiến của KTV. Mẫu nghiên cứu được tổng hợp từ 881 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Luân Đôn, Anh Quốc bao gồm báo cáo kiểm toán do công ty kiểm toán Big4 và Non-Big4 thực hiện lần lượt là 1424 báo cáo và 791 báo cáo. Kết quả không tìm thấy mối tương quan ý nghĩa giữa nhân tố danh tiếng công ty kiểm toán và ý kiến kiểm toán, Ha và cộng sự (2016) cũng có phát hiện tương đồng với Gaganis và cộng sự (2007) và Ngân và cộng sự (2024).

Ở một chiều hướng khác các tác giả Keasey và cộng sự (1988), Habib (2013), Tsipouridou & Spathis (2014), Zarei và cộng sự (2020) phát hiện ra danh tiếng công ty kiểm toán có mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. Trong khi Chi (2022) lại khám phá ra chiều hướng ngược lại, rằng danh tiếng công ty kiểm toán có mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán dạng không phải chấp nhận toàn phần khi thực hiện nghiên cứu trên 188 công ty niêm yết tại HNX và HOSE giai đoạn 2010-2019 tại Việt Nam.

1.2.2.3. Thời gian công bố BCKiT theo quy định

Keasey và cộng sự (1988) đã chỉ ra rằng, thời gian phát hành báo cáo kiểm toán chậm thì khả năng cao sẽ nhận được ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần. Tại Iran, nghiên cứu của Omid (2015) trên quy mô mẫu là 2818 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) giai đoạn 2003-2013 cũng phát hiện ra khoảng thời gian từ thời điểm kết thúc niên độ đến thời điểm phát hành BCKiT càng dài thì càng có khả năng cao năm nay ý kiến kiểm toán là ý kiến không chấp nhận toàn phần. Ở một bối cảnh khác tại Việt Nam, các tác giả Lê Thanh & Phương

(2020) và Chi (2022) xem xét ảnh hưởng của nhân tố độ trễ của báo cáo kiểm toán đã tìm thấy mối quan hệ cùng chiều đến ý kiến kiểm toán loại không chấp nhận toàn phần, đồng nhất với Keasey và cộng sự (1988) tại Anh và Omid (2015) tại Iran.

1.3. Tổng quan các phương pháp sử dụng trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Việc lựa chọn phương pháp, ứng dụng hay thuật toán nào phù hợp để dự báo ý kiến kiểm toán về BCTC của các công ty trên TTCK luôn là mối quan tâm của các học giả, nhà nghiên cứu khắp nơi trên thế giới. Và thực tế cho thấy, có nhiều nghiên cứu đã xem xét dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần bằng cách sử dụng thống kê logistic, ứng dụng mạng nơ-ron và thuật toán học máy Dopuch và cộng sự (1987), Keasey và cộng sự (1988), Laitinen & Laitinen (1998), Gaganis và cộng sự (2007), Özcan (2016), Yaşar và cộng sự (2015), Stanisic và cộng sự (2019), Sánchez-Serrano và cộng sự (2020).

1.3.1. Các nghiên cứu sử dụng hồi quy Logistic

Nghiên cứu của Dopuch và cộng sự (1987) là một trong những công trình tiên phong mở rộng quy mô nghiên cứu và các biến phi tài chính mới so với nghiên cứu trước đây của Mutchler. Cụ thể, nghiên cứu dựa trên quy mô 564 công ty tại Thổ Nhĩ Kỳ trong đó có 346 công ty nhận ý kiến chấp nhận toàn phần và 218 công ty nhận ý kiến dạng không phải chấp nhận toàn phần. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích probit và đã xây dựng mô hình phân tích các biến tài chính và biến thị trường để dự đoán ý kiến kiểm toán. Năm biến tài chính được các tác giả đưa vào mô hình là: (1) Sự thay đổi tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản; (2) Giá trị sổ sách của tài sản; (3) Tỷ lệ thay đổi hàng tồn kho/tổng tài sản; (4) Tỷ lệ thay đổi tổng các khoản phải thu/tổng tài sản và (5) Lãi lỗ năm hiện tại. Các biến thị trường được sử dụng trong nghiên cứu của (Dopuch và cộng sự 1987) bao gồm (1) Thời điểm niêm yết; (2) Chênh lệch giữa lợi nhuận của công ty và lợi nhuận trung bình của ngành; (3) Sự thay đổi hệ số rủi ro beta. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các biến trên đều có vai trò thiết yếu trong việc dự đoán ý kiến kiểm toán, đặc biệt là các biến lỗ năm hiện tại, sự thay đổi tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản và sự chênh lệch giữa lợi nhuận của công ty so với mức trung bình của ngành.

Keasey và cộng sự (1988) sử dụng phân tích logistic đa biến trên một mẫu gồm 540 báo cáo của công ty nhỏ ở Anh, là các công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn trong giai đoạn từ 1980-1982. Nhóm tác giả không chỉ đưa vào mô hình các biến tài chính (Tổng tài sản, Các khoản vay/tổng tài sản, Thay đổi trong khoản vay/tổng tài sản, thay đổi lợi nhuận khả dụng/Tổng tài sản) mà còn mở rộng thêm các biến phi tài chính (Số lượng giám đốc, Số lượng thành viên không phải là cổ đông điều hành, Độ trễ trong phát hành BCKiT, Khoản vay được đảm bảo, ý kiến kiểm toán năm trước, thay đổi KTV). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng công ty có khoản vay được đảm bảo, lợi nhuận giảm, độ trễ trong phát hành BCKiT lớn, một số ít cổ đông không phải là giám đốc điều hành và ý kiến kiểm toán năm trước là ý kiến loại không phải chấp nhận toàn phần sẽ có nhiều khả năng nhận ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần trong năm hiện tại. Kết quả của nghiên cứu này cũng tương đồng với nghiên cứu của Mutchler (1985) về nhân tố ý kiến kiểm toán của năm trước có tác động cùng chiều với ý kiến kiểm toán năm hiện tại.

Laitinen & Laitinen (1998) sử dụng phương pháp hồi quy logistic trong gói thống kê SAS (1990) để phân tích 17 biến tài chính và phi tài chính nhằm giải thích khả năng các công ty lớn nhận được ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần. Kết quả nghiên cứu cho thấy công ty có nhiều khả năng nhận được ý kiến loại không chấp nhận toàn phần khi tốc độ tăng trưởng của công ty thấp, tỷ lệ nợ cao, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản thấp và số lượng nhân viên ít với độ chính xác của mô hình là 94,6%.

Spathis (2003) đã kiểm tra BCTC, ý kiến của KTV và các ghi chú về BCTC đối với các công ty nhận ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và không phải loại chấp nhận toàn phần. Dữ liệu được lấy từ mẫu 100 công ty sản xuất niêm yết trên sàn chứng khoán ở Hy Lạp giai đoạn từ 1997-1999. Các biến được nhóm tác giả đưa vào mô hình ban đầu dựa trên các dữ liệu có sẵn, các lập luận đã xem xét trước đó tương ứng với 6 biến bao gồm 4 biến tài chính là hàng tồn kho và phải thu/Tổng TS, Lỗ năm hiện tại, TSNH/Nợ phải trả NH, Vốn lưu động/Tổng TS và 2 biến phi tài chính là kiện tụng, khó khăn về tài chính- Altman z-score. Với kỹ thuật thống kê đơn biến và đa biến như phân tích hồi quy logistic và OLS nhóm tác giả đã khám phá ra các biến có ý nghĩa

trong dự báo ý kiến kiểm toán của KTV là kiện tụng DN, khó khăn tài chính và lỗ năm hiện tại với tỷ lệ dự báo chính xác tới 78%. Và đây cũng là lần đầu tiên biến kiện tụng DN được kiểm tra bằng bằng chứng thực nghiệm và được phát hiện có ý nghĩa.

Trong một nghiên cứu khác, Spathis và cộng sự (2003), cũng đã xem xét sự kết hợp giữa các biến tài chính và phi tài chính để dự đoán liệu các công ty sẽ nhận được BCKiT dạng chấp nhận toàn phần hay không phải loại chấp nhận toàn phần bằng cách xem xét một mẫu bao gồm 100 các công ty ở Hy Lạp. Trong đó, nhóm tác giả đã chọn ra 50 công ty đủ điều kiện trong giai đoạn 1997-1999. Các bài kiểm tra đơn biến đã được sử dụng để chọn các biến giải thích thích hợp và một phương pháp phân loại hỗ trợ quyết định đa tiêu chí (UTADIS) đã được sử dụng. Các kết quả đã được so sánh với các kỹ thuật thống kê đa biến nổi tiếng, cụ thể là hồi quy logistic và phân tích phân biệt. Mười biến (bao gồm tám tỷ số tài chính: Doanh thu/tổng tài sản, lợi nhuận ròng/doanh thu, phải thu/doanh thu, lợi nhuận ròng/tổng tài sản, lợi nhuận ròng/TSCĐ, tài sản ngắn hạn/phải trả ngắn hạn, vốn lưu động/tổng tài sản, lợi nhuận gộp/tổng tài sản, một biến giả là kiện tụng KH và 1 biến Z-score) đã được chọn để giải thích các báo cáo kiểm toán không phải loại chấp nhận toàn phần. Kết quả cho thấy ý kiến dạng không phải chấp nhận toàn phần có liên quan đến các chỉ số tài chính gồm: tỷ lệ phải thu/doanh thu, tỷ lệ lợi nhuận ròng/tổng tài sản, tỷ lệ doanh thu/tổng tài sản và tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, với mô hình dự báo chính xác tới 80%.

Butler và cộng sự (2004) đã xem xét mối quan hệ giữa các khoản tích lũy bất thường và ý kiến kiểm toán. Để kiểm tra giả thuyết của họ, họ đã sử dụng thu nhập bất thường, logarit của vốn hóa thị trường, giá trị sổ sách trên giá trị thị trường, tài sản vốn, tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản, tỷ lệ nợ, tỷ lệ hiện tại, tổng tài sản và công ty kiểm toán. Trong nghiên cứu, các nhà nghiên cứu đã sử dụng kỹ thuật thống kê hồi quy logistic để dự đoán loại ý kiến kiểm toán. Theo nghiên cứu, chỉ có tỷ lệ nợ và thu nhập bất ngờ nằm trong mô hình cuối cùng và ở mức độ tin cậy 95%.

Sử dụng dữ liệu của 46 công ty niêm yết trong hai năm 2002 và 2004, Farinha & Viana (2009) đã kiểm định mối quan hệ giữa tính độc lập của hội đồng quản trị và ý kiến trên BCKiT độc lập của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Bồ Đào Nha bằng phương pháp hồi quy logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính độc lập

của hội đồng quản trị có tác động ngược chiều đến khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, trong khi quy mô hội đồng quản trị không có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, các biến kiểm soát gồm tỷ suất sinh lời trên tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, quy mô tài sản cuối năm, lợi nhuận hoạt động trong năm hiện tại và việc chi trả cổ tức đều có mối quan hệ đáng kể với khả năng doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu và việc DN được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 cũng có tác động đáng kể đến khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Nghiên cứu này có điểm tương đồng với các nghiên cứu của Keasey và cộng sự (1988) và Laitinen & Laitinen (1998), Gaganis và cộng sự (2007) khi đều khẳng định các đặc điểm tài chính và tăng trưởng của DN có mối liên hệ với khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Tsipouridou & Spathis (2014) đã xem xét mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán và quản trị lợi nhuận, được đo lường thông qua phương pháp hồi quy logistic, đối với các công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Athens (ASE). Kết quả chỉ ra rằng ý kiến kiểm toán không liên quan đến quản trị lợi nhuận. Các đặc điểm tài chính của khách hàng, chẳng hạn như lợi nhuận và quy mô, là những yếu tố quyết định ý kiến kiểm toán về hoạt động liên tục. Họ tiết lộ rằng quyết định của các KTV đưa ra ý kiến không phải loại chấp nhận toàn phần được giải thích bởi loại ý kiến kiểm toán đã đưa ra trong năm trước. Và điều này cũng hoàn toàn phù hợp với một số nghiên cứu của Keasey và cộng sự (1988), Mutchler (1985) và Setayesh và cộng sự (2013) nhưng ở phạm vi, qui mô và bối cảnh khác nhau.

Nghiên cứu của Özcan (2016) về ý kiến kiểm toán mang lại màu sắc mới trong rất nhiều nghiên cứu cùng chủ đề trước đây. Lấy bối cảnh ở Thổ Nhĩ Kỳ, một quốc gia với nền kinh tế phát triển, Özcan (2016) đã đưa ra mô hình gồm biến tài chính và phi tài chính có tác động đến ý kiến kiểm toán, kiểm định bằng hồi quy logistic. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra những công ty có tính thanh khoản thấp, hoạt động kém hiệu quả, lợi nhuận giảm và tỷ số đòn bẩy tài chính cao thì KTV thường đưa ra ý kiến không chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, các nhân tố như thời gian niêm yết của công ty

càng lâu hay tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT cao thì khả năng BCTC nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần sẽ giảm.

Ha và cộng sự (2016) đã tập trung hướng nghiên cứu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán. Dữ liệu nghiên cứu được lấy mẫu từ 133 công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trong vòng 4 năm từ 2011-2014. Trong 133 mẫu, tác giả thu thập 103 BCTC nhận ý kiến chấp nhận toàn phần và 30 BCTC nhận ý kiến không phải chấp nhận toàn phần. Sử dụng phương pháp Binary logistic tác giả đã khám phá ra ý kiến kiểm toán năm trước, tỷ lệ đòn bẩy tài chính và tỷ lệ thu nhập trước thuế (EBIT)/doanh thu là các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến của KTV. Kết quả về nhân tố EBIT/doanh thu phù hợp với nghiên cứu của Valipour và cộng sự (2013).

Năm 2017, Moalla (2017) đã thực hiện nghiên cứu ảnh hưởng của các biến tài chính (lợi nhuận, lỗ trong năm hiện tại, lỗ trong năm trước, đòn bẩy và thanh khoản), một số biến kiểm soát (quy mô công ty, chất lượng kiểm toán, lĩnh vực và niêm yết trên thị trường chính, hiệu ứng thời gian) trong việc dự đoán BCKiT dạng ngoại trừ và các báo cáo kiểm toán sửa đổi (ý kiến không chấp nhận toàn phần hoặc ý kiến chấp nhận toàn phần nhưng có đoạn giải thích) ở Tunisia. Nguồn dữ liệu được thu thập từ BCTC, các báo cáo chung của KTV của 76 công ty đại chúng phi tài chính giai đoạn 2005-2015, tổng cộng tác giả đã phân tích 545 BCKiT thông qua kỹ thuật hồi quy logistic. Kết quả chỉ ra mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa khoản lỗ trong năm hiện tại với báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần và phù hợp với kết quả do Dopuch và cộng sự (1987), Spathis và cộng sự (2003) tìm ra. Phát hiện này khẳng định rằng các công ty có khoản lỗ trong năm hiện tại có nhiều khả năng nhận được ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Khám phá về ảnh hưởng tích cực của tính thanh khoản tới BCKiT không chấp nhận toàn phần cũng tương đồng với kết luận của Spathis và cộng sự (2003), Caramanis & Spathis (2006). Ngoài ra, các nhân tố đòn bẩy, quy mô DN có ảnh hưởng tích cực và đáng kể tới việc công ty nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Nghiên cứu cũng chỉ ra lĩnh vực kinh doanh có ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán. Cụ thể trong bối cảnh, phạm vi nghiên cứu ở Tunisia, các công ty hoạt động trong ngành công nghiệp thực phẩm ít gặp vấn đề hơn so với các ngành khác và do đó khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần sẽ giảm.

1.3.2. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp máy học

Nghiên cứu tiêu biểu ứng dụng các thuật toán máy học hiện đại nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng và dự báo ý kiến kiểm toán có thể kể đến như: Saif và cộng sự (2012), Pourheydari và cộng sự (2012), Saif và cộng sự (2013), Yaşar và cộng sự (2015), Fernández-Gámez và cộng sự (2016), Stanišić và cộng sự (2019), Sánchez-Serrano và cộng sự (2020).

Gaganis và cộng sự (2007), sử dụng mạng nơ-ron xác suất, đã tiến hành đánh giá các đặc điểm của các loại hình DN liên quan đến mối quan hệ của chúng với ý kiến của KTV. Mẫu bao gồm 264 BCTC đã nhận được ý kiến kiểm toán dạng không phải loại chấp nhận toàn phần trong giai đoạn 1997-2004 và 3069 BCTC đã nhận dạng ý kiến chấp nhận toàn phần đến từ 881 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Luân Đôn, Anh Quốc. Họ đã xem xét 27 biến được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu của mình. Họ kết luận rằng lợi nhuận gộp, quy mô, khả năng sinh lời, tỷ lệ hiện tại, năng suất, vòng quay tài sản, lĩnh vực kinh doanh và công ty kiểm toán là những yếu tố quan trọng trong việc xác định loại báo cáo của KTV trong đó tác động của khả năng sinh lời với 24% có mức độ quan trọng cao nhất. Tác động của lợi nhuận tới ý kiến của KTV cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Keasey và cộng sự (1988) và Laitinen & Laitinen (1998). Ngoài ra, so với nghiên cứu trước đây của Keasey trong bối cảnh tại Anh, nghiên cứu của Gaganis và cộng sự (2007) không chỉ mở rộng phạm vi nghiên cứu, thời gian nghiên cứu mà nhóm tác giả còn mở rộng cả số lượng biến và phương pháp nghiên cứu hiện đại hơn thay vì phương pháp truyền thống là hồi quy logistic.

Nghiên cứu của Saif và cộng sự (2012) với một cách tiếp cận mới để trích xuất quy tắc từ máy vector hỗ trợ và cây quyết định được trình bày và ứng dụng của trong dự đoán các ý kiến kiểm toán. Kết quả nghiên cứu với mô hình máy vector hỗ trợ, dữ liệu thử nghiệm dự báo ý kiến loại không chấp nhận toàn phần là 22%, loại báo cáo dạng chấp nhận toàn phần là 94%, dự báo cả tổng thể đạt 64.25%; Dữ liệu đào tạo dự báo ý kiến loại không chấp nhận toàn phần là 89%, loại chấp nhận toàn phần dự báo là 99%, cả tổng thể đạt 96.53%.

Setayesh và cộng sự (2013) đã sử dụng phương pháp khai thác dữ liệu để dự đoán chính xác ý kiến của KTV. Các mạng nơ-ron nhân tạo, máy vector hỗ trợ, thuật toán K-Nearest Neighbors và phương pháp cây quyết định đã được sử dụng để tiến hành nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu đã kiểm tra 842 quan sát trong giai đoạn 2001–2010 trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE), trong một cuộc điều tra thực nghiệm và đã đưa ra một mô hình có độ chính xác là 76%. Đồng thời, việc đo tỷ lệ lỗi loại I và loại II của từng phương pháp cho thấy hiệu suất của máy vector hỗ trợ cao hơn các phương pháp khác trong dự đoán hợp lý ý kiến của các KTV độc lập tại Iran. Hơn nữa, họ tuyên bố rằng loại báo cáo kiểm toán của năm trước, tỷ lệ lợi nhuận ròng/doanh thu và tỷ lệ nợ/ tổng tài sản là những biến số quan trọng nhất để dự đoán loại ý kiến kiểm toán. Khám phá về ảnh hưởng của nhân tố ý kiến kiểm toán năm trước tới ý kiến kiểm toán của KTV đồng thuận với kết luận của Keasey và cộng sự (1988) với bối cảnh ở Anh và Mutchler (1985) với bối cảnh ở Hoa Kỳ.

Cùng năm 2013, nhóm tác giả Valipour và cộng sự (2013) đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến báo cáo kiểm toán và khả năng dự đoán báo cáo kiểm toán trên một mẫu các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) trong khoảng thời gian 7 năm từ 2005 đến 2011. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp khác với Setayesh và cộng sự (2013), họ sử dụng thuật toán meta-heuristic algorithms và khám phá ra kết quả tương đồng với Setayesh đó là tỷ lệ lợi nhuận ròng/doanh thu có ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra tỷ lệ hiện tại, tỷ lệ thanh toán nhanh, vòng quay hàng tồn kho, thời gian thu tiền và tỷ lệ bao phủ nợ cũng có ảnh hưởng ý nghĩa đến ý kiến của KTV về BCTC với tỷ lệ dự báo chính xác lên tới 96%.

Trong khi đó Yaşar và cộng sự (2015) dự đoán các ý kiến kiểm toán bằng cách sử dụng cây quyết định phân biệt, logit và C5.0 dựa trên mười hai tỷ số tài chính. Mẫu bao gồm 110 dữ liệu theo năm công ty bao gồm 55 ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và 55 ý kiến không phải chấp nhận toàn phần tại sở giao dịch chứng khoán Istanbul (ISE) trong giai đoạn 2010-2013. Họ phát hiện ra rằng thuật toán cây quyết định C5.0 có khả năng dự đoán chính xác nhất ý kiến kiểm toán so với mô hình phân biệt đa biến và mô hình logit, mức độ phân loại đúng lên tới 96,4%. Nghiên cứu cũng

cho thấy lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản là biến hiệu quả nhất đối với ý kiến kiểm toán. Các biến quan trọng khác trong phân tích được tìm thấy là vốn chủ sở hữu/tổng nợ phải trả, tổng nợ phải trả/tổng tài sản, thu nhập ròng/vốn chủ sở hữu, thu nhập ròng/tổng tài sản, vốn lưu động/tổng tài sản, doanh thu thuần/tổng tài sản. Trong đó, ảnh hưởng ý nghĩa của các biến tổng nợ phải trả/tổng tài sản, doanh thu thuần/tổng tài sản tới ý kiến kiểm toán phù hợp với khám phá tương ứng của các tác giả Setayesh và cộng sự (2013), Spathis và cộng sự (2003).

Sử dụng thuật toán heuristic kết hợp với hồi quy logistic, bao gồm 980 quan sát trong giai đoạn 2009 - 2015, Abaszade và cộng sự (2017) đã dự đoán ý kiến của KTV độc lập. Cuối cùng, họ phát hiện ra rằng mạng nơ-ron được tối ưu hóa với độ chính xác dự đoán 94,98% hỗ trợ thực hiện hiệu quả nhất trong việc dự đoán loại ý kiến của KTV độc lập. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự luân chuyển của KTV độc lập, loại báo cáo kiểm toán từ năm trước, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ hiện tại, tỷ lệ nợ, tỷ lệ lỗ và lợi nhuận của công ty có tác động lớn nhất đến việc dự đoán loại ý kiến của KTV độc lập.

Stanišić và cộng sự (2019) sử dụng kỹ thuật thống kê và học máy đánh giá riêng biệt cho hai tình huống để nghiên cứu. Kết quả cho thấy rằng, trong kịch bản đầu tiên, một số phương pháp từ cả hai lĩnh vực đạt được hiệu suất dự đoán tương đương khoảng 0,86, được đo bằng diện tích dưới đường cong (AUC). Tuy nhiên, trong kịch bản thứ hai, các thuật toán học máy, đặc biệt là các thuật toán dựa trên cây quyết định, chẳng hạn như rừng ngẫu nhiên, hoạt động tốt hơn đáng kể, đạt được AUC lên đến 0,89. Sánchez-Serrano và cộng sự (2020) sử dụng mô hình dự đoán ý kiến kiểm toán thông qua phân tích các biến số ảnh hưởng đến xác suất nhận được về ý kiến kiểm toán. Điều này giúp KTV lập kế hoạch các thủ tục sửa đổi và kiểm soát hoạt động của họ. Nghiên cứu sử dụng một kỹ thuật mạng nơ-ron nhân tạo, Perceptron nhiều lớp. Kết quả cho thấy rằng phương pháp được phát triển quản lý để dự đoán ý kiến kiểm toán với độ chính xác trên 86%.

Thông qua các nghiên cứu về ý kiến kiểm toán mà tác giả đã hệ thống, có thể thấy sự đa dạng và ngày càng phát triển các mô hình và phương pháp để dự báo ý kiến kiểm toán. Có nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy logistic, cũng có nghiên cứu

áp dụng phương pháp hiện đại như sử dụng máy vecto, máy học. Việc sử dụng các thuật toán học máy tăng khả năng dự báo cao hơn so với hồi quy logistic. Tuy nhiên, phương pháp truyền thống cũng có những ưu điểm nhất định. Vì vậy, trong những nghiên cứu gần đây có một số nhà khoa học không chỉ áp dụng phương pháp nghiên cứu hiện đại mà còn kết hợp cả kỹ thuật hồi quy logistic và thuật toán học máy như Yaşar và cộng sự (2015), Abaszade và cộng sự (2017), Stanišić và cộng sự (2019).

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Từ việc tổng hợp, phân tích và so sánh các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và các yếu tố ảnh hưởng, có thể nhận thấy mặc dù chủ đề này đã thu hút được sự quan tâm đáng kể từ giới học thuật, song vẫn tồn tại những khoảng trống quan trọng mà nghiên cứu này hướng đến:

(i) Thứ nhất, có khá ít công trình trong nước tích hợp đồng thời nhân tố chất lượng đồn tích cùng với nhóm nhân tố về đặc thù tài chính DN và nhóm nhân tố đặc điểm kiểm toán trong cùng một mô hình định lượng nhằm xem xét ảnh hưởng tới khả năng hình thành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trong khi, chất lượng đồn tích là đại diện quan trọng phản ánh chất lượng thông tin kế toán và mức độ minh bạch của BCTC. Luận án phát triển mô hình nghiên cứu theo hướng tích hợp đồng thời nhân tố chất lượng đồn tích với nhóm nhân tố đặc điểm tài chính DN và đặc điểm kiểm toán trong cùng một khung phân tích. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ vai trò của chất lượng lợi nhuận trong quá trình hình thành ý kiến kiểm toán, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa hành vi kế toán, rủi ro kiểm toán và xét đoán nghề nghiệp của KTV trong bối cảnh Việt Nam.

(ii) Thứ hai, các nghiên cứu trong nước chủ yếu dừng lại ở việc sử dụng mô hình hồi quy logistic truyền thống và chưa có nhiều công trình mở rộng sang phương pháp học máy hiện đại trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trong khi đó, các nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng việc áp dụng các phương pháp như Cây quyết định, Balanced Bagging, XGBoost, Rừng ngẫu nhiên, mạng nơ-ron nhân tạo và máy vector hỗ trợ có khả năng nâng cao độ chính xác trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Do đó, luận án kết hợp cả phương pháp truyền thống và

hiện đại trong dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần, nhằm so sánh và kiểm chứng tính ưu việt của các phương pháp trong bối cảnh dữ liệu tại Việt Nam, qua đó góp phần hoàn thiện phương pháp luận trong nghiên cứu ý kiến kiểm toán.

(iii) Thứ ba, phạm vi nghiên cứu trong nước vẫn còn hạn chế khi phần lớn chỉ tập trung vào DN phi tài chính trên sàn HOSE hoặc HNX. Việc loại bỏ sàn UPCoM - nơi tập trung số lượng lớn DN đại chúng chưa niêm yết chính thức: thường có quy mô nhỏ hơn, mức độ minh bạch thông tin và chất lượng quản trị chưa đồng đều, rủi ro sai sót trọng yếu trên BCTC và khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao, khiến các nghiên cứu hiện hữu chưa phản ánh đầy đủ tính đa dạng và phân tầng của TTCK Việt Nam. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu loại trừ nhóm DN tài chính do khác biệt về đặc điểm hoạt động, chuẩn mực kế toán và cơ chế giám sát. Điều này làm hạn chế khả năng phản ánh toàn diện thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trên TTCK Việt Nam. Kế thừa và mở rộng các nghiên cứu trước, luận án thực hiện phân tích thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trên cả nhóm DN tài chính và phi tài chính thuộc các sàn HOSE, HNX và UPCoM nhằm phản ánh đầy đủ hơn bối cảnh TTCK Việt Nam. Đồng thời, đối với phân tích hồi quy và dự báo, nghiên cứu tập trung vào nhóm DN phi tài chính nhằm đảm bảo tính đồng nhất dữ liệu và nâng cao độ tin cậy của mô hình nghiên cứu.

Từ khoảng trống nghiên cứu đã phân tích, có thể thấy rằng nghiên cứu không chỉ kế thừa các nền tảng lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm trước đây mà còn đóng góp những điểm mới về cả nội dung và phương pháp. Việc tích hợp đầy đủ các nhóm nhân tố trong mô hình định lượng, ứng dụng phương pháp dự báo tiên tiến trong bối cảnh nghiên cứu mới, sẽ góp phần lấp đầy các khoảng trống học thuật, mang lại ý nghĩa thực tiễn trong việc cải thiện chất lượng thông tin tài chính và kiểm toán tại Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung Chương 1 đã tập trung giải quyết 4 vấn đề chính sau:

Thứ nhất, tác giả đã làm rõ bối cảnh nghiên cứu và sự cần thiết của việc nghiên cứu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong điều kiện TTCK ngày càng yêu cầu cao về tính minh bạch và chất lượng thông tin tài chính.

Thứ hai, trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước, tác giả thực hiện phân loại và phân tích các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, bao gồm nhóm nhân tố phản ánh đặc thù tài chính của DN và nhóm nhân tố liên quan đến đặc điểm kiểm toán.

Thứ ba, tác giả đã tổng quan các phương pháp dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần được sử dụng trong các nghiên cứu trước, từ phương pháp hồi quy truyền thống đến các phương pháp học máy, qua đó làm rõ xu hướng phát triển của nghiên cứu dự báo về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Thứ tư, thông qua việc đánh giá các nghiên cứu trước, tác giả đã xác định các khoảng trống nghiên cứu, tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng giả thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu của luận án ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG LÝ THUYẾT

2.1. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

2.1.1. Khái niệm và vai trò của báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Khái niệm báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Kiểm toán là quá trình thu thập và đánh giá các bằng chứng về một thông tin nhằm xác định và báo cáo về sự phù hợp của thông tin này với các tiêu chuẩn được thiết lập. Quá trình kiểm toán phải được thực hiện bởi các KTV đủ năng lực và độc lập (ArensElder & Mark, 2012). Do đó tất cả các cuộc kiểm toán đều phải kết thúc bằng một báo cáo để xác nhận những thông tin được kiểm toán là có phù hợp với những chuẩn mực đã được thiết lập hay không?

Theo ISA 200 (IAASB, 2016a) và VSA 200 (Bộ Tài chính, 2012a), mục đích của kiểm toán BCTC là làm tăng độ tin cậy của người sử dụng đối với BCTC, thông qua việc KTV đưa ra ý kiến về việc liệu BCTC có được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng hay không. Như vậy, sau khi kết thúc việc kiểm toán, KTV cần trình bày ý kiến kiểm toán một cách rõ ràng bằng văn bản, trong đó nêu rõ cơ sở của ý kiến đó. Văn bản đó chính là BCKiT và BCKiT được quy định tại khoản 12 Điều 5, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-VPQH Luật Kiểm toán độc lập ngày 26/02/2025: “*BCKiT là văn bản do KTV hành nghề, do kiểm toán, chi nhánh DN kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kết thúc việc kiểm toán, đưa ra ý kiến về BCTC và những nội dung đã được kiểm toán theo hợp đồng kiểm toán*”.

Đối với KTV, BCKiT là tài liệu trình bày các kết luận sau cùng về BCTC được kiểm toán, nên nó phải đúc kết được toàn bộ công việc mà họ đã tiến hành. Đối với công chúng, BCKiT là sản phẩm cuối cùng, chứa thông tin cốt yếu cho những người sử dụng BCTC để đưa ra những quyết định kinh tế (Butler và cộng sự 2004). Tại khoản 4, điều 7, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-VPQH Luật Kiểm toán độc lập quy định: “*BCKiT được sử dụng để cổ đông, nhà đầu tư, bên tham gia liên doanh, liên kết, khách hàng và tổ chức, cá nhân khác có quyền lợi trực tiếp hoặc liên quan đến đơn vị được kiểm toán xử lý các quan hệ về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên có liên quan; Cơ quan nhà nước quản lý điều hành theo chức năng, nhiệm vụ được giao; Đơn vị*

được kiểm toán phát hiện, xử lý và ngăn ngừa kịp thời sai sót, yếu kém trong hoạt động của đơn vị”.

Trong ISA/VSA 700, giải thích rõ BCKiT về BCTC là loại báo cáo *bằng văn bản* do KTV và công ty kiểm toán lập và công bố để nêu rõ ý kiến chính thức của mình về BCTC của một đơn vị đã được kiểm toán. BCKiT là một phương tiện truyền thông giữa KTV và người sử dụng BCTC, nó cho thấy phần quan trọng nhất của hoạt động kiểm toán và thể hiện kết quả của việc đánh giá BCTC đến người sử dụng. BCKiT là sản phẩm cuối cùng của quá trình kiểm toán và đồng thời là phương tiện truyền tải kết luận chuyên môn của KTV đối với độ tin cậy của thông tin tài chính mà DN công bố (Bộ Tài chính, 2012b; IAASB, 2016b). Chuẩn mực kiểm toán quốc tế và Việt Nam số 700 cũng nhấn mạnh rằng, ý kiến kiểm toán phải được hình thành dựa trên bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp, đồng thời phản ánh việc KTV đã tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp và thực hiện xét đoán chuyên môn một cách độc lập và khách quan. Theo đó, BCKiT không đơn thuần là một “ý kiến xác nhận” mang tính hình thức, mà là kết quả tổng hợp của quá trình đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu, xem xét tính phù hợp của chính sách kế toán, mức độ hợp lý của các ước tính kế toán cũng như tính trung thực và hợp lý của việc trình bày thông tin trong BCTC.

Theo A. Vaziri and K. Azadi, nội dung trình bày của BCKiT về BCTC do các công ty kiểm toán khác nhau thực hiện sẽ có sự khác biệt nhất định, tuy nhiên đều phải bảo đảm truyền tải đến người sử dụng những thông tin cốt lõi liên quan đến các số liệu định lượng trên BCTC cũng như mức độ tuân thủ chuẩn mực kế toán hoặc chế độ kế toán hiện hành của đơn vị được kiểm toán. Mặc dù cách thức diễn đạt, bố cục hay mức độ chi tiết có thể thay đổi tùy theo thông lệ của từng công ty kiểm toán, yêu cầu chung đặt ra là báo cáo phải cung cấp đầy đủ căn cứ để người sử dụng có thể đánh giá mức độ trung thực và hợp lý của thông tin tài chính. BCKiT được xem là yếu tố tạo dựng lòng tin đối với thị trường, đồng thời là cơ chế giảm bất cân xứng thông tin (Vaziri & Azadi, 2017).

Vai trò của báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Nền kinh tế thị trường thực hiện chủ trương đa dạng hoá các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế được mở rộng và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá

trình phát triển kinh tế của đất nước. Trong điều kiện nền kinh tế như vậy, thông tin tài chính của DN không chỉ để báo cáo cho các cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm tra và xét duyệt mà nay các thông tin này cần cho nhiều người, được nhiều đối tượng quan tâm, khai thác sử dụng cho các quyết định kinh tế. Tuy ở nhiều góc độ khác nhau nhưng tất cả các đối tượng này đều có cùng nguyện vọng là có được các thông tin có độ chính xác cao, tin cậy và trung thực. Vì vậy, báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng, cụ thể:

Đối với hoạt động kiểm toán, BCKiT về BCTC là khâu cuối cùng trong quá trình thực hiện cuộc kiểm toán BCTC, để trình bày kết quả của cuộc kiểm toán bằng những ý kiến đánh giá của KTV về thông tin định lượng và trình bày BCTC theo quy định của chuẩn mực hoặc chế độ kế toán hiện hành. Khi cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, sự nhất quán trong BCKiT sẽ nâng cao độ tin cậy của BCKiT bằng việc tạo điều kiện nhận diện rõ ràng hơn các cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Điều này cũng giúp tăng cường sự hiểu biết của người sử dụng BCTC và xác định các tình huống bất thường xảy ra.

Đối với KTV, BCKiT là tài liệu trình bày các kết luận sau cùng về BCTC được kiểm toán, nên tài liệu này phải đúc kết được toàn bộ công việc mà họ đã tiến hành. Đồng thời, BCKiT là sản phẩm của KTV, cung cấp cho xã hội và họ phải chịu trách nhiệm về ý kiến của mình.

Đối với người sử dụng BCTC, BCKiT về BCTC làm tăng mức độ tin cậy đối với các thông tin tài chính, góp phần lành mạnh hoá các quan hệ kinh tế. Dựa vào kết quả kiểm toán, những người sử dụng BCTC được kiểm toán có được các thông tin khách quan, chính xác theo đó có thể đánh giá một cách đúng đắn tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của DN làm cơ sở cho các quyết định kinh tế của mình. Bên cạnh đó còn đưa ra những kiến nghị giúp DN hoàn thiện hệ thống kiểm soát, nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý tài chính nói riêng cũng như hoạt động kinh doanh nói chung.

2.1.2. Mục đích của báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chuẩn mực kiểm toán quốc tế/Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số ISA/VSA 200 thể hiện rõ rằng mục tiêu tổng thể của KTV là thu thập bảo đảm hợp lý về việc

BCTC có còn tồn tại sai sót trọng yếu hay không do gian lận hoặc nhầm lẫn, từ đó đưa ra ý kiến một cách độc lập và khách quan về mức độ trung thực và hợp lý của BCTC (Bộ Tài chính, 2012a; IAASB, 2016a). Trên cơ sở đó, BCKiT chính là công cụ truyền tải kết quả bảo đảm này ra bên ngoài, giúp người sử dụng báo cáo tài chính có cơ sở tin cậy hơn khi đưa ra các quyết định kinh tế.

ISA/VSA 700 tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu này bằng cách quy định nội dung và hình thức của BCKiT nhằm bảo đảm rằng ý kiến kiểm toán được trình bày một cách rõ ràng, nhất quán và dễ hiểu. Như vậy, về mặt bản chất, mục đích cốt lõi của BCKiT là tăng cường độ tin cậy của thông tin tài chính thông qua việc cung cấp một ý kiến nghề nghiệp độc lập về mức độ phù hợp của báo cáo tài chính đối với khuôn khổ kế toán được áp dụng. Điều này cho thấy BCKiT không chỉ phục vụ nhu cầu tuân thủ về mặt pháp lý, mà còn giữ vai trò then chốt trong việc xây dựng lòng tin của các bên liên quan đối với DN.

Từ góc độ học thuật, nhiều nghiên cứu quốc tế giai đoạn 2020–2025 đã khẳng định rằng BCKiT là một cơ chế quan trọng nhằm giảm thiểu bất cân xứng thông tin giữa ban lãnh đạo DN và các đối tượng sử dụng BCTC bên ngoài như nhà đầu tư, chủ nợ và cơ quan quản lý (Seebeck & Kaya, 2023; Velte, 2020). Theo đó, BCKiT giúp hạn chế rủi ro đạo đức trong quan hệ đại diện, thông qua việc bổ sung một bên thứ ba độc lập đánh giá mức độ đáng tin cậy của thông tin tài chính.

Bên cạnh chức năng đảm bảo truyền thông, các nghiên cứu gần đây cho thấy mục đích của BCKiT đang mở rộng theo hướng nâng cao giá trị thông tin cho người sử dụng. Việc cải cách mô hình BCKiT, đặc biệt là sự xuất hiện của BCKiT mở rộng và công bố các vấn đề kiểm toán trọng yếu, phản ánh xu hướng chuyển dịch từ “ý kiến kiểm toán mang tính khuôn mẫu” sang “báo cáo giàu thông tin và xét đoán nghề nghiệp” (Elmarzouky và cộng sự 2024). Theo quan điểm này, BCKiT không chỉ nhằm trả lời câu hỏi “báo cáo tài chính có hợp lý hay không”, mà còn cung cấp thêm bối cảnh để người đọc hiểu rõ hơn các rủi ro trọng yếu và các lĩnh vực có mức độ không chắc chắn cao.

Ngoài ra, một mục đích quan trọng khác của BCKiT là nâng cao trách nhiệm giải trình của ban giám đốc trong việc lập và trình bày BCTC. Việc BCKiT công khai xác nhận hoặc điều chỉnh các thông tin tài chính buộc DN phải chú trọng hơn đến chất

lượng hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ, từ đó góp phần cải thiện chất lượng quản trị DN. Chuẩn mực ISA 701 là một minh chứng rõ rệt cho thấy nội dung và cách diễn đạt trong BCKiT có thể tác động ngược trở lại đến hành vi lập BCTC của DN, qua đó gián tiếp nâng cao chất lượng công bố thông tin (IAASB, 2016c).

Tổng hợp lại, có thể khái quát mục đích của BCKiT theo ISA 200, ISA 700, ISA 701 trên ba phương diện chủ yếu. *Thứ nhất*, BCKiT nhằm cung cấp bảo đảm hợp lý đối với mức độ trung thực và hợp lý của BCTC. *Thứ hai*, BCKiT đóng vai trò là cơ chế truyền tải thông tin độc lập, góp phần giảm bất cân xứng thông tin và củng cố lòng tin của thị trường. *Thứ ba*, BCKiT có chức năng hỗ trợ quản trị DN và nâng cao trách nhiệm giải trình của ban lãnh đạo. Ba mục đích này cho thấy BCKiT không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật thuần túy, mà còn có vai trò kinh tế - xã hội sâu sắc trong nền kinh tế hiện đại.

2.1.3. Các loại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Về cơ bản, các loại báo cáo kiểm toán về BCTC được phân loại dựa trên ý kiến kiểm toán mà KTV đưa ra. Để đưa ra ý kiến kiểm toán về BCTC, KTV phải kết luận rằng đã đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc BCTC, xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu do nhầm lẫn hoặc gian lận hay không. Để kết luận, KTV cần xem xét: Đã thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp hay chưa; Những sai sót không được điều chỉnh, khi xét riêng lẻ hoặc tổng hợp lại có trọng yếu hay không; Những đánh giá về sự phù hợp với khuôn khổ lập và trình bày BCTC. Đồng thời, KTV phải xem xét các khía cạnh định tính trong công việc kế toán của đơn vị được kiểm toán, kể cả các dấu hiệu về sự thiên lệch trong xét đoán của Ban giám đốc. Thí dụ, Ban giám đốc chỉ điều chỉnh có chọn lọc các sai sót đã trao đổi trong quá trình kiểm toán, chẳng hạn chỉ điều chỉnh các sai sót làm tăng lợi nhuận nhưng không điều chỉnh các sai sót làm giảm lợi nhuận.

Khi xem xét các qui định của khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng, KTV phải đánh giá: BCTC có thuyết minh đầy đủ các chính sách kế toán quan trọng được lựa chọn và áp dụng hay không; Các chính sách kế toán được lựa chọn và áp dụng có nhất quán với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng và có thích hợp hay không; Các ước tính kế toán do Ban giám đốc đưa ra có hợp lý hay không; Các thông tin được trình bày trong BCTC có phù hợp, đáng tin cậy, dễ hiểu và có thể so sánh được hay không; BCTC có cung cấp đầy đủ các thuyết minh giúp người

sử dụng BCTC hiểu được ảnh hưởng của các giao dịch và sự kiện trọng yếu đối với các thông tin được trình bày trong BCTC hay không; Các thuật ngữ được sử dụng trong BCTC có thích hợp hay không.

Khi BCTC được lập theo khuôn khổ về trình bày hợp lý, ngoài việc đánh giá như trên, KTV còn cần phải xem xét: Cách trình bày, cấu trúc và nội dung tổng thể của BCTC; BCTC, bao gồm các thuyết minh liên quan, có phản ánh đầy đủ, thích hợp các giao dịch và sự kiện làm cơ sở để chứng minh BCTC đạt được mục tiêu trình bày hợp lý hay không.

Khi BCTC được lập theo khuôn khổ về tuân thủ, KTV không cần phải đánh giá liệu BCTC có được trình bày hợp lý hay không. Tuy nhiên, nếu trong trường hợp hạn hữu, KTV kết luận rằng BCTC đó gây hiểu sai, KTV phải thảo luận vấn đề đó với Ban giám đốc đơn vị được kiểm toán và dựa vào cách thức giải quyết vấn đề, KTV phải quyết định liệu có cần phải đề cập đến vấn đề này tổng BCKiT hay không và nếu có thì sẽ đề cập như thế nào.

Nhìn chung, căn cứ kết quả kiểm toán KTV có thể đưa ra một trong các loại ý kiến sau đây: *ý kiến chấp nhận toàn phần và ý kiến không chấp nhận toàn phần* (ý kiến kiểm toán ngoại trừ, ý kiến trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến).

Ngoài ra, KTV cần xem xét việc đưa vào BCKiT đoạn giải thích về “Vấn đề cần nhấn mạnh” hoặc “Vấn đề khác” trong trường hợp muốn thu hút sự chú ý hoặc nhận thấy cần trao đổi với đối tượng sử dụng thông tin về các vấn đề quan trọng khác.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính

Ý kiến này được trình bày trong trường hợp KTV và công ty kiểm toán cho rằng BCTC đã được lập và trình bày hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của đơn vị được kiểm toán, phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng”. Ý kiến chấp nhận toàn phần cũng hàm ý rằng tất cả các thay đổi về nguyên tắc kế toán và các tác động của chúng đã được xem xét, đánh giá một cách đầy đủ và đã được đơn vị nêu rõ trong phần thuyết minh BCTC (Bộ Tài chính, 2012b; IAASB, 2016b).

Tuy nhiên, chúng ta cần xem xét thêm các khía cạnh sau:

(1) Dù được chấp nhận toàn phần nhưng không có nghĩa là BCTC được kiểm toán hoàn toàn đúng, mà có thể có sai sót, nhưng sai sót đó là không trọng yếu hoặc

không được phát hiện qua các thủ tục kiểm toán đã được thực hiện bởi KTV. Đúng hơn là KTV không có bất cứ bằng chứng kiểm toán nào chứng tỏ rằng các khoản mục của BCTC được kiểm toán còn chứa đựng sai sót trọng yếu, hoặc có sự không tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc kế toán trong ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục trên BCTC đó khiến cho thông tin bị xuyên tạc hoặc bị hiểu sai một cách nghiêm trọng.

(2) Ngược lại, BCTC vẫn được “chấp nhận toàn phần” nếu những sai sót không trọng yếu trước đó đã được KTV phát hiện, đã được điều chỉnh và được KTV chấp nhận. Trong trường hợp này, trong BCKiT, KTV thường sử dụng mẫu câu: *“Theo ý kiến của chúng tôi, BCTC sau khi đã điều chỉnh theo ý kiến của KTV, đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu...”* (Bộ Tài chính, 2012b).

Mặt khác, trong một số trường hợp dù các khoản mục trình bày trên BCTC chưa được ghi nhận, trình bày hoàn toàn nhất quán với chuẩn mực và chế độ kế toán, nhưng lại không ảnh hưởng tọng yếu đến BCTC và cũng không cần phải điều chỉnh mới đảm bảo được sự trung thực và hợp lý của BCTC thì KTV có thể đưa ra một đoạn nhận xét mà không làm mất đi tính “chấp nhận toàn phần” của BCKiT. Cụ thể, BCKiT về BCTC có một đoạn “vấn đề cần nhấn mạnh” nhằm lưu ý người sử dụng về các vấn đề được trình bày hoặc thuyết minh trong BCTC mà các vấn đề đó là đặc biệt quan trọng để người đọc hiểu BCTC hoặc “vấn đề khác” giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về cuộc kiểm toán, trách nhiệm của KTV hoặc về BCKiT. Đoạn “vấn đề cần nhấn mạnh” hay “vấn đề khác” thường đặt sau đoạn đưa ra ý kiến nhằm giúp người đọc đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này đến BCTC (Bộ Tài chính, 2012b; IAASB, 2016b). Với đơn vị được kiểm toán không phải điều chỉnh lại số liệu của các khoản mục liên quan nhưng cần giải trình trên thuyết minh BCTC.

Nhằm đạt được mục tiêu và làm rõ ý nghĩa của nghiên cứu, nội dung về *ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần* (bao gồm: ý kiến kiểm toán ngoại trừ, ý kiến trái ngược và ý kiến từ chối) sẽ được trình bày và phân tích chi tiết tại Mục 2.2.

2.2. Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính

2.2.1. Khái niệm ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Theo ISA/VSA 705 *“Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần”*, KTV không thể đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần trong trường hợp: (i) BCTC, xét trên phương diện tổng thể vẫn còn sai sót trọng yếu. Sai sót trọng yếu có thể là do lựa chọn, áp dụng chính sách kế toán để ghi nhận giá trị, phân loại, trình bày hoặc

thuyết minh của một khoản mục trên BCTC không phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán. (ii) Không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra kết luận rằng BCTC, xét trên phương diện tổng thể, không còn sai sót trọng yếu.

Khi BCTC còn sai sót trọng yếu hoặc bị giới hạn phạm vi kiểm toán, việc lựa chọn ý kiến kiểm toán phù hợp sẽ phụ thuộc vào bản chất của vấn đề và xét đoán của KTV về ảnh hưởng lan tỏa hoặc những ảnh hưởng có thể có của vấn đề đó. *Ảnh hưởng lan tỏa* đối với BCTC là những ảnh hưởng mà theo xét đoán của KTV thì chúng không chỉ giới hạn đến một số yếu tố, một số tài khoản hoặc khoản mục cụ thể của BCTC; hoặc chúng có thể đại diện cho một phần quan trọng của BCTC; hoặc chúng liên quan đến các thuyết minh chủ yếu để người sử dụng hiểu được BCTC. Cách xét đoán của KTV về bản chất của vấn đề dẫn tới việc KTV phải đưa ra ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần và tính chất lan tỏa của các ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng có thể có của vấn đề đó đối với BCTC, cũng như tác động của vấn đề đến loại ý kiến kiểm toán được đưa ra thông qua bảng sau:

Bảng 2.1. Bảng xét đoán của KTV về tính chất lan tỏa của các ảnh hưởng

<i>Bản chất của vấn đề dẫn tới việc KTV phải đưa ra ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần</i>	<i>Xét đoán của KTV về tính chất lan tỏa của các ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng có thể có của vấn đề đó đối với BCTC</i>	
	<i>Trọng yếu nhưng không lan tỏa</i>	<i>Trọng yếu và lan tỏa</i>
BCTC có sai sót trọng yếu	Ý kiến kiểm toán ngoại trừ	Ý kiến kiểm toán trái ngược
Không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp	Ý kiến kiểm toán ngoại trừ	Từ chối đưa ra ý kiến

Nguồn: Tổng hợp chuẩn mực VSA705

2.2.2. Các loại ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Ý kiến này được trình bày khi dựa trên các bằng chứng kiểm toán đầy đủ, thích hợp đã thu thập được, KTV kết luận là các sai sót, xét riêng lẻ hay tổng hợp lại, có ảnh hưởng trọng yếu nhưng không lan tỏa đối với BCTC; hoặc KTV không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán,

nhưng KTV kết luận rằng những ảnh hưởng có thể có của các sai sót chưa được phát hiện (nếu có) có thể là trọng yếu nhưng không lan tỏa đối với BCTC.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ còn được sử dụng khi có yếu tố ngoại trừ do phạm vi kiểm toán bị giới hạn hoặc KTV và công ty kiểm toán có bất đồng ý kiến với nhà quản lý của đơn vị được kiểm toán trong việc lựa chọn và áp dụng chuẩn mực và chế độ kế toán, hoặc sự không phù hợp của các thông tin được trình bày trong BCTC và bản thuyết minh BCTC.

Phạm vi công việc kiểm toán bị giới hạn có thể do cả nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan khiến KTV không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết. Chẳng hạn, khách hàng không cung cấp đầy đủ tài liệu kế toán cho KTV, không cho phép gửi thư xác nhận nợ phải trả đến nhà cung cấp, ...; hoặc KTV được bổ nhiệm thực hiện công việc kiểm toán quá muộn nên không chứng kiến kiểm kê HTK tại đơn vị. Trong những tình huống này, KTV cần thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập bằng chứng kiểm toán. Khi những thủ tục kiểm toán thay thế không thể giúp KTV thu thập bằng chứng đầy đủ, thích hợp thì tùy vào mức độ khác nhau, KTV có thể đưa ra ý kiến ngoại trừ hoặc từ chối đưa ra ý kiến đối với BCTC.

Yếu tố ngoại trừ cũng được sử dụng khi có sự bất đồng ý kiến giữa KTV và nhà quản lý đơn vị được kiểm toán về một số khoản mục quan trọng. Tuy vậy, ảnh hưởng của chúng không đến mức làm sai lệch trọng yếu tổng thể BCTC.

Từ chối đưa ra ý kiến

KTV đưa ra ý kiến này khi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán và KTV kết luận rằng những ảnh hưởng có thể có của các sai sót chưa được phát hiện có thể là trọng yếu và lan tỏa đối với BCTC. Nói cách khác, hậu quả của việc bị giới hạn phạm vi kiểm toán là quan trọng, hoặc các thông tin bị thiếu liên quan đến một số lượng lớn khoản mục đến mức mà KTV không thể thu thập bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để có thể đưa ra ý kiến về BCTC. Các giới hạn nghiêm trọng về phạm vi kiểm toán là những giới hạn mà mức độ trọng yếu của nó khiến cho một BCKiT với ý kiến ngoại trừ là không thích hợp. Trong thực tế, điều này cũng ít xảy ra, bởi vì KTV đã phải dự kiến những vấn đề có thể nảy sinh ngay từ giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Bên cạnh đó, DN cũng sẽ không mời kiểm toán nếu ngay từ đầu họ đã thấy rõ là KTV sẽ đưa ra báo cáo từ chối đưa ra ý kiến.

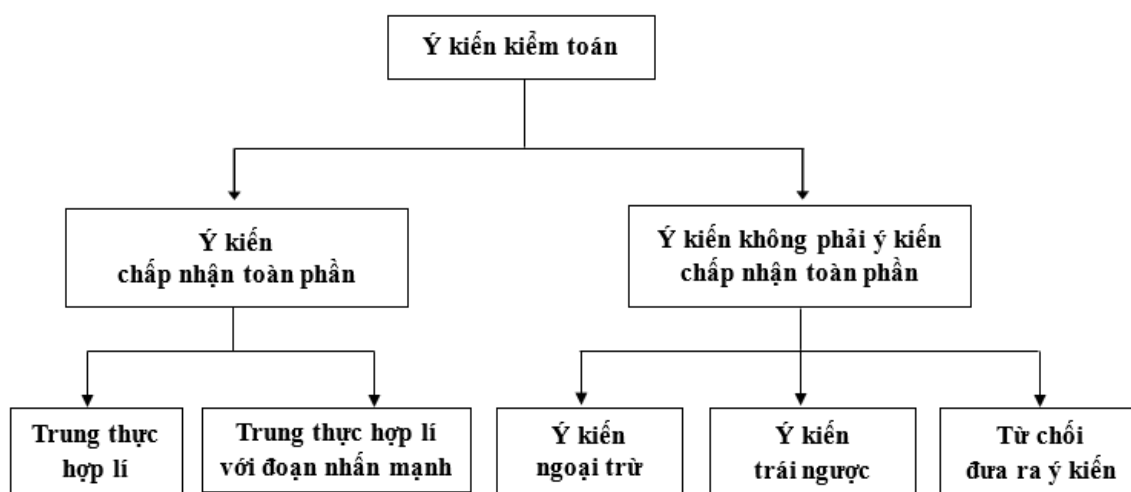
Ý kiến kiểm toán trái ngược

Đây là trường hợp ngược lại của ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. KTV đưa ra ý kiến này khi dựa trên các bằng chứng kiểm toán đầy đủ, thích hợp đã thu thập được, KTV kết luận là các sai sót, xét riêng lẻ hay tổng hợp lại, có ảnh hưởng trọng yếu và lan tỏa đối với BCTC. Đây là trường hợp mà các sai sót là quan trọng hoặc liên quan đến đa số khoản mục và làm cho tổng thể của BCTC bị sai sót trọng yếu đến mức phản ánh không trung thực và không hợp lý về tình hình tài chính, hoặc kết quả hoạt động của đơn vị. Lúc này vì tính nghiêm trọng của vấn đề nên ý kiến kiểm toán ngoại trừ là không thể áp dụng.

Như vậy, ý kiến kiểm toán trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến có điểm giống nhau là cả hai chỉ được đưa ra khi có những sự kiện nghiêm trọng, nghĩa là một ý kiến kiểm toán ngoại trừ là không thể thích hợp do mức trọng yếu của vấn đề. Tuy nhiên, ý kiến kiểm toán trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến là hai trường hợp hoàn toàn khác nhau: ý kiến kiểm toán trái ngược được đưa ra khi KTV đã có bằng chứng đầy đủ và thích hợp để kết luận rằng BCTC đã trình bày không trung thực và không hợp lý; Trong khi, từ chối đưa ra ý kiến được sử dụng khi KTV không đủ thông tin để kết luận BCTC là trình bày “trung thực và hợp lý” hay “không trung thực và không hợp lý”.

Tổng hợp lại, theo các chuẩn mực kiểm toán liên quan đến ý kiến kiểm toán VSA 700, VSA 705, VSA 706 có thể tổng hợp các loại ý kiến kiểm toán thông qua sơ đồ các loại ý kiến kiểm toán:

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ các loại ý kiến kiểm toán



Nguồn: Tổng hợp chuẩn mực ISA/VSA 700

2.2.3. Vai trò của ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong thị trường tài chính

Trong bối cảnh thị trường tài chính ngày càng phức tạp, mức độ hội nhập quốc tế sâu rộng và yêu cầu minh bạch thông tin ngày càng cao, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần giữ vai trò đặc biệt quan trọng như một cơ chế cảnh báo sớm về rủi ro và là thước đo phản ánh chất lượng thông tin kế toán được công bố. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thị trường vốn quốc tế đã chỉ ra rằng MO mang lại thông tin hữu ích cho người sử dụng BCTC trong việc đánh giá mức độ tin cậy của thông tin tài chính và rủi ro DN (DeFond & Zhang, 2014; Lennox, 2019). Vai trò này càng trở nên then chốt đối với các thị trường tài chính mới nổi như Việt Nam, nơi mức độ bất cân xứng thông tin và chất lượng công bố còn là thách thức lớn. Vai trò của MO có thể được xem xét trên ba góc độ chính sau đây.

Vai trò cảnh báo về chất lượng thông tin

Ý kiến không chấp nhận toàn phần là tín hiệu mạnh mẽ nhất mà kiểm toán viên độc lập có thể đưa ra, hàm ý rằng BCTC không được trình bày trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu theo khuôn khổ lập và trình bày BCTC được áp dụng (IAASB, 2016b). Trên thị trường tài chính Việt Nam, việc một công ty nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần như một cảnh báo chính thức về những vấn đề nghiêm trọng tiềm ẩn trong hoạt động tài chính, khả năng thanh toán, khả năng hoạt động liên tục hoặc sự tồn tại các sai sót trọng yếu chưa được điều chỉnh. Nhiều nghiên cứu quốc tế gần đây đã khẳng định rằng ý kiến không chấp nhận toàn phần thường gắn liền với xác suất phá sản cao hơn, rủi ro tài chính gia tăng và suy giảm khả năng hoạt động liên tục của DN (Habib, 2013).

Ý kiến không chấp nhận toàn phần không chỉ là kết quả cuối cùng của cuộc kiểm toán mà còn phản ánh một quá trình tiết lộ thông tin có hàm ý kinh tế sâu sắc. Việc phát hành ý kiến không chấp nhận toàn phần cho thấy kiểm toán viên đã phát hiện các sai phạm trọng yếu, đồng thời ban lãnh đạo DN đã từ chối hoặc không đủ khả năng điều chỉnh các sai phạm này. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam, nơi khoảng cách thông tin giữa nhà quản lý và nhà đầu tư vẫn còn lớn. Thông qua việc cung cấp một đánh giá độc lập, khách quan và mang tính chuyên môn cao, ý

kiến không chấp nhận toàn phần góp phần làm giảm bất cân xứng thông tin và nâng cao kỷ luật thị trường (Abad và cộng sự 2017; Kachelmeier và cộng sự 2017).

Vai trò tác động đến phản ứng thị trường

Trên thị trường chứng khoán Việt Nam, sự kiện công bố ý kiến không chấp nhận toàn phần, có khả năng tác động đáng kể đến giá cổ phiếu của DN và giá trị thị trường tổng thể. Việc công bố ý kiến không chấp nhận toàn phần làm gia tăng nhận thức của nhà đầu tư về rủi ro thông tin và rủi ro tài chính, từ đó kích hoạt các phản ứng điều chỉnh danh mục đầu tư theo hướng thận trọng hơn. Cụ thể, nhà đầu tư có xu hướng bán tháo, giảm nhu cầu đầu tư hoặc dịch chuyển dòng vốn sang các tài sản an toàn hơn (El Badlaoui và cộng sự 2023; Lotfi và cộng sự 2022).

Ngoài ra, ý kiến không chấp nhận toàn phần hàm ý sự suy giảm chất lượng và độ tin cậy của thông tin công bố, làm gia tăng bất cân xứng thông tin giữa DN và nhà cung cấp vốn. Hệ quả là nhà đầu tư và chủ nợ yêu cầu mức bù rủi ro cao hơn, dẫn đến chi phí vốn của DN gia tăng, cả đối với vốn chủ sở hữu và vốn vay (Lambert và cộng sự 2012). Bên cạnh đó, DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần thường gặp nhiều khó khăn hơn trong việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng và thị trường vốn do mức độ tín nhiệm suy giảm. Những hạn chế này không chỉ làm gia tăng chi phí tài chính mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến dòng tiền hoạt động, khả năng mở rộng đầu tư và triển vọng tăng trưởng dài hạn của DN trong các kỳ tiếp theo.

Vai trò hỗ trợ cơ quan quản lý và tăng cường quản trị DN

Ý kiến không chấp nhận toàn phần không chỉ ảnh hưởng đến nhà đầu tư mà còn có ý nghĩa sâu rộng đối với các cơ quan quản lý và quản trị DN. Đối với ủy ban chứng khoán Nhà nước và các sở giao dịch chứng khoán, ý kiến không chấp nhận toàn phần là một chỉ báo quan trọng kích hoạt các cơ chế giám sát đặc biệt. Công bố ý kiến không chấp nhận toàn phần có thể dẫn đến việc đưa cổ phiếu công ty vào diện kiểm soát hoặc cảnh báo, qua đó buộc công ty phải giải trình, khắc phục sai phạm, và tăng cường minh bạch thông tin (Badlaoui và cộng sự 2023). Điều này góp phần vào việc duy trì trật tự và sự công bằng của toàn bộ thị trường. Đồng thời, việc nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần thường phản ánh những khiếm khuyết nghiêm trọng trong quản trị DN, đặc biệt là sự yếu kém của ủy ban kiểm toán và kiểm soát nội bộ. Áp lực

từ ý kiến không chấp nhận toàn phần buộc ban lãnh đạo và hội đồng quản trị phải xem xét lại cơ cấu quản trị, đầu tư vào hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ tốt hơn nhằm tránh lặp lại ý kiến không chấp nhận toàn phần trong tương lai. Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng ý kiến không chấp nhận toàn phần là động lực để ban điều hành bị thay thế hoặc để DN thực hiện các cải tổ lớn (Lennox, 2000).

Tóm lại, trên thị trường tài chính Việt Nam, ý kiến không chấp nhận toàn phần không chỉ là một công cụ cảnh báo rủi ro mang tính kỹ thuật, mà còn là yếu tố có tác động tiêu cực đến tâm lý và quyết định của nhà đầu tư, đồng thời là một đòn bẩy thúc đẩy DN nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản trị. Việc phân tích sâu các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến không chấp nhận toàn phần và hệ quả của nó sẽ góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ nhân quả, từ đó khẳng định vai trò của kiểm toán độc lập trong việc củng cố sự phát triển bền vững của thị trường tài chính Việt Nam.

2.3. Cơ sở lý luận về dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

2.3.1. Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của dự báo

Khái niệm

Dự báo được nhìn nhận như một khoa học và nghệ thuật nhằm dự đoán những sự kiện có khả năng xảy ra trong tương lai trên cơ sở phân tích có hệ thống các dữ liệu quá khứ và hiện tại. Theo Armstrong (2001), dự báo là quá trình vận dụng các phương pháp khoa học nhằm ước lượng trạng thái tương lai của một hiện tượng, trong điều kiện các thông tin sẵn có luôn mang tính không chắc chắn. Các công trình gần đây cũng khẳng định rằng dự báo kết hợp cả yếu tố phân tích định lượng và phán đoán chuyên gia, giúp nhận diện xu hướng và mô hình hóa các hành vi kinh tế - xã hội trong tương lai (Hyndman & Athanasopoulos, 2018; Makridakis và cộng sự 2018).

Về phương diện phương pháp, dự báo bao gồm dự báo định lượng và dự báo định tính. Dự báo định lượng dựa trên các mô hình toán học và dữ liệu lịch sử để xác định xu hướng, chu kỳ hay các quan hệ nhân - quả giữa các biến số, qua đó đưa ra ước lượng có cơ sở thống kê (Hyndman & Athanasopoulos, 2018). Ngược lại, dự báo định tính dựa nhiều vào nhận định chủ quan, kinh nghiệm và trực giác của chuyên gia, đặc biệt phù hợp trong bối cảnh dữ liệu hạn chế hoặc môi trường có mức độ biến động cao. Tuy nhiên, để nâng cao độ tin cậy, dự báo định tính thường áp dụng các kỹ thuật nhằm

giảm thiểu sự thiên lệch chủ quan, như phương pháp Delphi hay đánh giá nhóm có cấu trúc (Kauko & Palmroos, 2014).

Tổng hợp lại, dự báo được hiểu là quá trình ước lượng xác suất về mức độ, nội dung, mối quan hệ và xu hướng phát triển của các hiện tượng trong tương lai. Dự báo không nhằm đưa ra một kết quả chắc chắn tuyệt đối, mà nhằm đề xuất những kịch bản có cơ sở khoa học để hỗ trợ ra quyết định. Do đó, quá trình dự báo luôn gắn với việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu quá khứ và hiện tại để xác định xu hướng vận động của các hiện tượng trong tương lai nhờ vào một số mô hình toán học (Armstrong, 2001; Makridakis và cộng sự 2018).

Ý nghĩa của dự báo

Trong nền kinh tế thị trường vận hành theo cơ chế cạnh tranh và biến động liên tục, công tác dự báo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì cung cấp những thông tin có căn cứ khoa học giúp nhận diện xu hướng tương lai và định hướng bố trí, sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả. Theo Hyndman & Athanasopoulos (2018), dự báo cho phép các chủ thể kinh tế đánh giá mức độ biến động của các biến số trọng yếu, từ đó xây dựng các quyết định chiến lược dựa trên thông tin có độ tin cậy cao. Với những dữ liệu và kết quả phân tích được tạo ra từ hoạt động dự báo, các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra lựa chọn liên quan đến đầu tư công, sản xuất, tiết kiệm, tiêu dùng, hay các chính sách tài khóa và chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp với bối cảnh tương lai dự kiến học (Armstrong, 2001; Makridakis và cộng sự 2018).

Đối với các DN, dự báo được thực hiện nghiêm túc và thường xuyên hỗ trợ các nhà quản trị nắm bắt xu hướng vận động của thị trường, từ đó thiết kế chiến lược phù hợp, điều chỉnh kịp thời hoạt động và nâng cao hiệu quả sản xuất-kinh doanh. Dự báo tốt góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh của DN, giảm thiểu rủi ro trong quá trình ra quyết định và tối ưu hóa lợi thế trên thị trường (Hyndman & Athanasopoulos, 2018; Makridakis và cộng sự 2018).

Chất lượng dự báo có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của các quyết định kinh tế. Các dự báo chính xác không chỉ mang lại lợi ích cho từng DN mà còn làm giảm mức độ rủi ro hệ thống của toàn bộ nền kinh tế. Ở tầm vĩ mô, dự báo đáng tin cậy là căn cứ để các nhà hoạch định chính sách xây dựng chương trình phát triển kinh tế - xã

hội có cơ sở khoa học vững chắc, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực quốc gia cũng như góp phần đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (Armstrong, 2001; Makridakis và cộng sự 2018).

Vai trò của dự báo

DN hoạt động trong môi trường kinh doanh luôn thay đổi, nhu cầu thị trường thay đổi liên tục theo chu kỳ tháng, quý và năm, nên dự báo trở thành một công cụ thiết yếu giúp DN chủ động thích ứng. Nhu cầu sản phẩm và dịch vụ luôn dao động quanh xu hướng trung bình, dẫn đến sự biến đổi tương ứng của sản lượng sản xuất thực tế. Do đó, kết quả dự báo đóng vai trò là cơ sở khoa học để DN xây dựng kế hoạch sản xuất, phân bổ nguồn lực và tổ chức hoạt động một cách chủ động nhằm hạn chế tình trạng thiếu hụt hoặc dư thừa công suất. Các nghiên cứu gần đây khẳng định rằng dự báo chính xác giúp DN tối ưu hóa quản trị tồn kho, năng lực sản xuất và kế hoạch nhân lực, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động tổng thể (Hyndman & Athanasopoulos, 2018; Makridakis và cộng sự 2018). Bên cạnh đó, kết quả dự báo còn là nền tảng quan trọng để hoạch định chiến lược dài hạn, giúp DN chuẩn bị các kịch bản ứng phó với sự thay đổi thị trường, đồng thời hỗ trợ việc ra quyết định điều hành hàng ngày một cách linh hoạt và kịp thời.

Trong quản lý vi mô, dự báo có vai trò then chốt giúp DN duy trì năng lực cạnh tranh và đạt được lợi thế trên thị trường. Việc ước lượng xu hướng về nhu cầu, giá cả, công nghệ, nguồn lực đầu vào hay phản ứng của đối thủ cạnh tranh là yếu tố sống còn để DN đưa ra các quyết định sản xuất - kinh doanh tối ưu (Hyndman & Athanasopoulos, 2018; Makridakis và cộng sự 2018). Dự báo cũng góp phần tạo điều kiện cho sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong DN như marketing, sản xuất, nhân sự, kế toán, thông qua việc cung cấp một bộ chỉ tiêu định hướng chung cho toàn tổ chức. Do đó, dự báo trở thành một cấu phần không thể thiếu trong hệ thống quản trị DN hiện đại, đảm bảo sự liên tục, ổn định và hiệu quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh (Armstrong, 2001; Makridakis và cộng sự 2018).

2.3.2. Dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Trong công trình kinh điển *Forecasting: Theory and Practice*, Petropoulos và cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng: “*Lý thuyết dự báo dựa trên tiền đề rằng kiến thức*

hiện tại và quá khứ có thể được sử dụng để đưa ra các dự đoán về tương lai. Các quy trình dự báo là tốt nhất khi chúng liên quan đến một vấn đề cần được giải quyết trong thực tế. Lý thuyết sau đó có thể được phát triển bằng cách hiểu các đặc điểm thiết yếu của vấn đề. Ngược lại, các kết quả lý thuyết có thể dẫn đến thực tiễn được cải thiện”.

Nhận định này cho thấy bản chất của dự báo không chỉ nằm ở việc ước lượng tương lai, mà còn ở khả năng chuyển hóa hiểu biết khoa học thành công cụ hỗ trợ ra quyết định trong thực tế. Đối với lĩnh vực kiểm toán, việc dự báo rủi ro DN có thể nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Dự báo sớm giúp cơ quan quản lý, KTV và bản thân DN nhận diện các tín hiệu bất thường, chủ động điều chỉnh chiến lược, nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và hạn chế thiệt hại tiềm ẩn. Như vậy, dự báo không chỉ là một kỹ thuật phân tích mà là nền tảng hỗ trợ tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự ổn định của thị trường.

Trên thực tế các lý thuyết dự báo được phát triển dưới dạng các phương pháp và mô hình dự báo. Petropoulos và cộng sự (2022) cho rằng: *“Một phương pháp dự báo được định nghĩa ở đây là một chuỗi các bước được xác định trước để tạo ra các dự báo tại các thời điểm tương lai. Nhiều phương pháp dự báo, nhưng chắc chắn không phải tất cả, có các mô hình ngẫu nhiên tương ứng tạo ra cùng các dự báo điểm. Một mô hình ngẫu nhiên cung cấp một quy trình tạo dữ liệu có thể được sử dụng để tạo ra các khoảng dự đoán và toàn bộ phân phối dự đoán ngoài các dự báo điểm. Mọi mô hình ngẫu nhiên đều đưa ra các giả định về quy trình và các phân phối xác suất liên quan. Ngay cả khi một phương pháp dự báo có một mô hình ngẫu nhiên cơ bản, mô hình đó không nhất thiết là duy nhất. Việc kết hợp các dự báo từ các phương pháp khác nhau đã được chứng minh là một phương pháp dự báo rất thành công. Các dự báo có thể được tạo ra bởi một quy trình kết hợp các phương pháp/mô hình dự báo mới và/hoặc hiện có”.*

Luận điểm này có ý nghĩa trực tiếp đối với nghiên cứu dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các DN. Bản chất đa nhân tố và phi tuyến tính của các tín hiệu dẫn tới ý kiến kiểm toán khiến việc dựa vào một phương pháp đơn lẻ trở nên hạn chế. Do đó, việc kết hợp linh hoạt giữa phương pháp truyền thống như hồi quy logit và các kỹ thuật dự báo hiện đại như rừng ngẫu nhiên, cây quyết định, XGBoost, Bagging cân bằng không chỉ phù hợp với định hướng lý

thuyết mà còn góp phần nâng cao đáng kể độ chính xác và độ tin cậy của mô hình dự báo trong luận án.

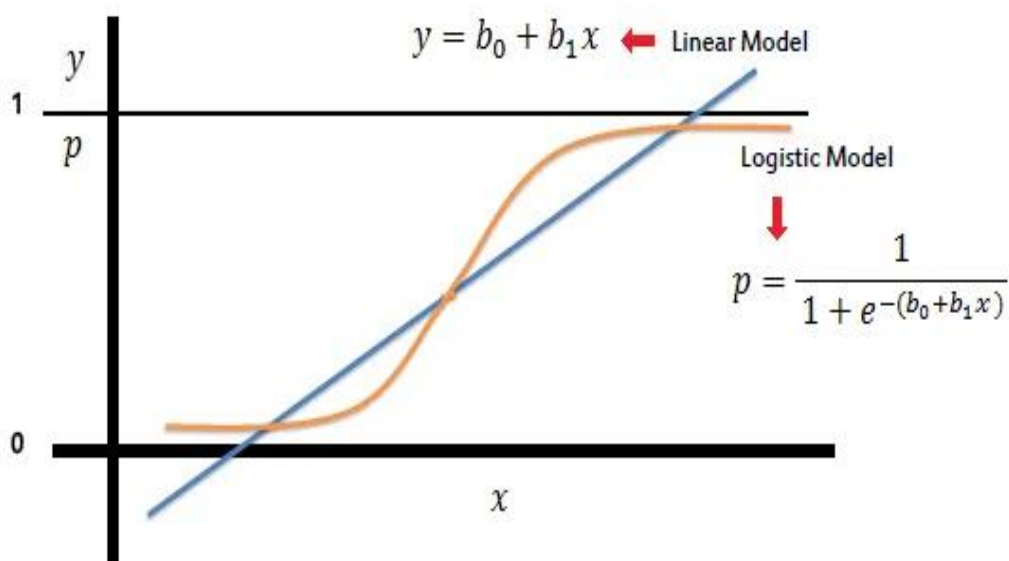
Đồng thời, việc xem xét bản chất của các biến và sự tham gia của chúng vào quá trình dự báo là rất cần thiết. Trong dự báo tồn tại hai dạng là (i) dự báo đơn biến (univariate forecasting), các dự báo được phát triển cho một chuỗi thời gian duy nhất bằng cách sử dụng thông tin từ các giá trị lịch sử của chính chuỗi thời gian đó và (ii) dự báo đa biến (multivariate forecasting), các biến chuỗi thời gian khác được đưa vào để tạo ra các dự báo, như trong hồi quy chuỗi thời gian. Nghiên cứu này thuộc nhóm dự báo đa biến, với hàm ý rằng quá trình dự báo không chỉ xem xét một biến mục tiêu duy nhất, mà còn tích hợp đồng thời nhiều biến giải thích có quan hệ tương tác với nhau. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với bối cảnh luận án, bởi ý kiến không chấp nhận toàn phần là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố tài chính, quản trị, kiểm toán và rủi ro hoạt động. Do đó, mô hình nghiên cứu đưa vào hệ thống các biến giải thích đại diện cho nhóm nhân tố về đặc thù tài chính DN và nhóm các nhân tố đặc điểm kiểm toán.

2.3.3. Các phương pháp dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

2.3.3.1. Phương pháp hồi quy Logistic

Mô hình hồi quy Binary Logistic sử dụng biến phụ thuộc dạng nhị phân để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra với những thông tin của biến độc lập. Thông tin cần thu thập về biến phụ thuộc là một sự kiện nào đó có xảy ra hay không (biến phụ thuộc Y lúc này có hai giá trị 0 và 1, với 0 là không xảy ra sự kiện và 1 là có xảy ra) và tất nhiên là cả thông tin về các biến độc lập $X_1, X_2, \dots, X_k$. Từ biến phụ thuộc nhị phân này, một thủ tục sẽ được dùng để dự đoán xác suất sự kiện xảy ra theo quy tắc nếu xác suất được dự đoán lớn hơn 0.5 (điểm cắt mặc định) thì kết quả dự đoán sẽ cho là “có” xảy ra sự kiện, ngược lại thì kết quả dự đoán sẽ cho là “không”. Mô hình hồi quy Binary Logistic như sau:

Hình 2.1. Mô hình hồi quy Binary Logistic



Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên lý thuyết hồi quy logistic

Trong đó, P là xác suất để $Y = 1$ (là xác suất để sự kiện xảy ra) khi các biến độc lập nhận giá trị cụ thể. Theo đó, xác suất không xảy ra sự kiện là:

$$1 - P = \text{Prob}(Y = 0) = 1 - \frac{e^z}{1 + e^z} = \frac{1}{1 + e^z}$$

Thực hiện phép so sánh giữa xác suất một sự kiện xảy ra với xác suất sự kiện đó không xảy ra, tỷ lệ chênh lệch này được thể hiện như sau:

Các hệ số hồi quy được ước lượng bằng phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood). Độ phù hợp tổng quát cũng có thể được đánh giá dựa trên chỉ tiêu $-2LL$ (viết tắt của $-2 \text{ Log Likelihood}$), giá trị $-2LL$ càng nhỏ càng thể hiện độ phù hợp cao. Giá trị nhỏ nhất của $-2LL$ là 0 (tức là không có sai số) khi đó mô hình có một độ phù hợp hoàn hảo.

Ngoài ra, có thể đánh giá mô hình dự báo tốt đến đâu thông qua bảng phân loại dự báo (classification table), bảng này sẽ so sánh giá trị thực và giá trị dự báo cho từng biểu hiện và tính tỷ lệ dự báo đúng sự kiện.

2.3.3.2. Phương pháp cây quyết định (Decision Tree)

Cây quyết định là một mô hình phân loại được giới thiệu bởi Belson (1959), được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Sau khi giới thiệu về hệ thống phương pháp học máy (Machine learning), cây quyết định đã được phát triển hơn với các thuật toán C4.5 bởi Quinlan (1996) và thuật toán ID3 bởi Quinlan (1986). Decision Tree là một cây phân loại có cấu trúc được phân lớp các đối tượng dựa vào dãy các luật. Các biến độc lập và thuộc tính có thể thuộc các kiểu dữ liệu khác nhau như nhị phân (binary), định danh (nominal), thứ bậc (ordinal), dữ liệu định lượng (quantitative). Để xác định biến nào sử dụng phân loại trước, biến nào sử dụng sau, trọng số thông tin (Entropy) ứng với mỗi biến được tính toán, giá trị thông tin càng cao, biến đó càng mang nhiều thông tin phân loại.

2.3.3.3. Phương pháp rừng ngẫu nhiên (Random Forest)

Phương pháp rừng ngẫu nhiên là phương pháp phân lớp thuộc tính được phát triển bởi Leo Breiman tại đại học California, Berkeley. Breiman cũng là đồng tác giả của phương pháp CART (Classification and Regression Trees) được đánh giá là một trong mười phương pháp khai phá dữ liệu. Trong random forest, việc cải thiện một cách đáng kể trong độ chính xác phân lớp là kết quả có được từ sự phát triển của một tập hợp các cây, mỗi cây trong tập hợp sẽ “bỏ phiếu” cho lớp phổ biến nhất. Để phát triển các tập hợp cây này thông thường các véc tơ ngẫu nhiên được tạo ra, các véc tơ này sẽ chi phối sự phát triển của mỗi cây trong các tập nói trên. Đối với cây thứ k trong tập các cây, một véc tơ ngẫu nhiên V_k được tạo ra, véc tơ này độc lập với các véc tơ được tạo ra trước đó $V_1, V_2, \dots, V_{k-1}$ nhưng sự phân bố của các véc tơ này là tương tự nhau. Một cây được phát triển dựa vào tập tập huấn luyện và véc tơ V_k kết quả là được một phân lớp $h(x, V_k)$ trong đó x là véc tơ đầu vào. Sau khi một số lượng lớn các cây được tạo ra các cây này “bỏ phiếu” cho lớp phổ biến nhất.

2.3.3.4. XGBoost (Extreme Gradient Boosting)

XGBoost là một thuật toán học máy tiên tiến thuộc nhóm gradient boosting machines (GBM), được đánh giá cao về hiệu quả dự báo trong các bài toán phân loại phức tạp. Trong nghiên cứu dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, XGBoost cho phép khai thác sâu các mối quan hệ phi tuyến và tương tác giữa các yếu

tổ rủi ro. Về cơ chế, XGBoost xây dựng mô hình theo cách tuần tự, trong đó mỗi cây mới được huấn luyện nhằm hiệu chỉnh sai số của mô hình trước đó. Thuật toán tối ưu hóa hàm mất mát thông qua xấp xỉ Taylor bậc hai, đồng thời tích hợp các thuật ngữ chính quy hóa L1 và L2 để kiểm soát độ phức tạp của mô hình và hạn chế quá khớp.

Ưu thế nổi bật của XGBoost bao gồm tốc độ tính toán cao, khả năng xử lý dữ liệu thiếu và độ chính xác dự báo vượt trội. Trong bối cảnh kiểm toán, nơi quyết định ý kiến chịu ảnh hưởng đồng thời của nhiều yếu tố tương tác phức tạp, XGBoost có khả năng nhận diện các mẫu hình rủi ro tinh vi mà các mô hình truyền thống khó nắm bắt. Mặc dù hạn chế về khả năng diễn giải, các kỹ thuật phân tích tầm quan trọng của biến và giải thích mô hình đã giúp XGBoost trở thành một công cụ hữu hiệu, vừa nâng cao độ chính xác dự báo vừa mở rộng nền tảng lý luận cho nghiên cứu ý kiến kiểm toán theo hướng hiện đại (Chen, 2016).

2.3.3.5. *Bagging cân bằng (Balanced Bagging)*

Balanced Bagging là một biến thể của kỹ thuật bagging, được thiết kế đặc biệt để xử lý vấn đề mất cân bằng dữ liệu, vốn là đặc điểm phổ biến trong nghiên cứu dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trên thực tế, số lượng DN nhận ý kiến không chấp nhận thường chiếm tỷ trọng nhỏ, gây khó khăn cho các mô hình phân loại truyền thống. Về nguyên lý, Balanced Bagging kết hợp hai cơ chế: (i) tạo nhiều tập huấn luyện bằng phương pháp bootstrapping và (ii) cân bằng lại dữ liệu tại mỗi tập con, bằng cách giữ toàn bộ quan sát của lớp thiểu số và lấy mẫu ngẫu nhiên từ lớp đa số. Mỗi tập dữ liệu cân bằng được sử dụng để huấn luyện một mô hình cơ sở, thường là cây quyết định. Cách tiếp cận này giúp các bộ phân loại cơ sở học tốt hơn đặc trưng của nhóm DN có rủi ro cao, từ đó nâng cao khả năng phát hiện các trường hợp nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Khi tổng hợp kết quả dự báo, mô hình đạt được sự cân bằng giữa độ nhạy đối với lớp thiểu số và độ ổn định tổng thể.

Từ góc độ lý luận kiểm toán, Balanced Bagging phản ánh tư duy tập trung vào các khu vực rủi ro trọng yếu, phù hợp với yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán về phân bổ nguồn lực kiểm toán. Do đó, phương pháp này không chỉ có giá trị kỹ thuật, mà còn mang ý nghĩa lý luận sâu sắc trong nghiên cứu dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (Drummond & Holte, 2003).

2.3.3.6. Phương pháp đánh giá độ chính xác kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Để đánh giá và so sánh hiệu suất của các phương pháp dự báo, tác giả đã sử dụng các thông số sau: Độ chính xác được tính theo công thức sau:

$$\text{Accuracy} = \frac{TP + TN}{TP + FP + FN + TN}$$

Trong đó TP (True Positive) là *dương tính thật*, TN (True Negative) là âm tính thật, FP (False Positive) là *dương tính giả*, FN (False Negative) là âm tính giả. TP là số lượng báo cáo kiểm toán thực sự là ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và cũng được phân loại (đúng) là ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. FP là số lượng báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nhưng được phân loại (sai) là báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. TN là số lượng báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần (không gian lận) và cũng được phân loại (đúng) là báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. FN là số báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và được phân loại (sai) là báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Như vậy độ chính xác ở đây chính là tỷ lệ các trường hợp phân loại đúng trên tổng số các trường hợp phân loại.

Trong đó độ nhạy (sensitivity) là tỷ lệ của những trường hợp được phân loại báo cáo kiểm toán với ý kiến không chấp nhận toàn phần đúng với tổng số các trường hợp báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của mẫu nghiên cứu. Độ nhạy = $TP/(TP+FN)$ có nghĩa là toàn bộ các báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần đều được phát hiện. Tuy nhiên một mình độ nhạy không cho chúng ta biết toàn bộ thông tin về mô hình bởi vì 100% độ nhạy có thể có được nếu ta gán cho toàn bộ các báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Do đó chúng ta cần biết thông tin về độ đặc hiệu của mô hình. Độ đặc hiệu (specificity) là tỷ lệ giữa những trường hợp báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần được phân loại đúng và tổng số những trường hợp báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của mẫu nghiên cứu.

Biểu đồ ROC mô tả mối liên hệ giữa độ nhạy và độ đặc hiệu, thường được dùng để đánh giá một phương pháp hay mô hình dự đoán. Diện tích dưới đường cong ROC (còn gọi AUC). Chỉ số độ nhạy, đặc hiệu hay AUC phản ánh độ chính xác của mô hình. Đồng thời nghiên cứu còn sử dụng các chỉ số đo lường sau:

Trong nghiên cứu này ngoài việc sử dụng thước đo độ chính xác, tuy nhiên trong trường hợp dữ liệu mất cân bằng nghiêm trọng thì việc sử dụng độ chính xác làm thước đo đánh giá mô hình thường không hiệu quả bởi hầu hết chúng đều đạt độ chính xác rất cao. Một mô hình ngẫu nhiên dự báo toàn bộ là nhãn thuộc nhóm đa số cũng sẽ mang lại kết quả gần bằng 100%. Khi đó sẽ tiếp tục cân nhắc tới một số metrics thay thế như Precision, Recall, F1-score, ... Các chỉ số này sẽ không quá lớn để dẫn tới ngộ nhận độ chính xác, đồng thời chúng tập trung hơn vào việc đánh giá độ chính xác trên nhóm thiểu số, nhóm mà chúng ta muốn dự báo chính xác hơn so với nhóm đa số.

Bảng 2.2. Bảng cross table mô tả kết quả thống kê chéo giữa nhãn dự báo

		Actual		
		Positive	Negative	
Predicted	Positive	True Positive (TP)	False Positive (FP) Type I error	Precision = $TP/(TP+FP)$
	Negative	False Negative (FN) Type II error	True Negative (TN)	
		Recall = $TP/(TP + FN)$	False positive rate (FPR) = $FP/(FP+TN)$	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ở đây Positive tương ứng với nhãn 1 (ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần) và Negative tương ứng với nhãn 0 (ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần). Từ bảng cross table ta dễ dàng hình dung được ý nghĩa của các chỉ số đó là:

+ Precision: Mức độ dự báo chính xác trong những trường hợp được dự báo là Positive.

$$\text{Precision} = \frac{TP}{TP+FP}$$

+ Recall: Mức độ dự báo chuẩn xác những trường hợp là Positive trong những trường hợp thực tế là Positive.

$$\text{Recall} = \frac{TP}{TP+FN}$$

+ F1-Score: Trung bình điều hòa giữa Precision và Recall. Đây là chỉ số thay thế lý tưởng cho accuracy khi mô hình có tỷ lệ mất cân bằng mẫu cao.

$$\text{F1-Score} = \frac{2}{1/\text{Precision} + 1/\text{Recall}}$$

Một mô hình có các chỉ số trên đều cao thì mô hình có chất lượng dự báo càng tốt. Trong bài này tác giả sẽ sử dụng chỉ số Accuracy, Precision, Recall, F1 – score là thước đo đánh giá mô hình.

Trên cơ sở dữ liệu nghiên cứu, tiếp theo để huấn luyện, lựa chọn và kiểm tra kết quả của mô hình tác giả sẽ phân chia một cách ngẫu nhiên, không trùng lặp bộ dữ liệu thành các tập train /test. Các bộ dữ liệu này có ý nghĩa và vai trò như sau:

+ Tập train: Dựa trên các biến input và target của tập train, ta sẽ huấn luyện mô hình dự báo. Mô hình thu được sẽ được đánh giá ở những tập dữ liệu độc lập khác như tập test.

+ Tập test: Đây cũng là tập dữ liệu có các trường giống tập train được coi như những quan sát mới hoàn toàn. Tập test nên có phân phối giống nhất với dữ liệu thực tế mà người dùng sẽ tạo ra để đánh giá khả năng áp dụng mô hình vào thực tiễn.

2.3.3.7. Chỉ số SHAP

Shapley Additive exPlanation (SHAP), được Lundberg & Lee (2017) giới thiệu, đã trở nên phổ biến như một phương pháp giải thích các dự đoán của mô hình học

máy. Bằng cách sử dụng các kỹ thuật trong lý thuyết trò chơi (Shapley, 1953), SHAP cung cấp cái nhìn về mức đóng góp của từng biến đối với các dự đoán cụ thể. Nó thuộc về một nhóm các kỹ thuật phân bổ đóng góp biến theo dạng cộng, có tính mô hình-trung lập, cho phép áp dụng rộng rãi cho nhiều mô hình học máy và học sâu khác nhau. Những kỹ thuật này đánh giá tầm quan trọng của từng biến đầu vào, từ đó giúp hiểu rõ hơn về hành vi của mô hình.

Trong bối cảnh chọn biến, các phương pháp dựa trên SHAP hoạt động như sau: các mô hình phân loại, chẳng hạn như XGBoost, Bagging cân bằng, cây quyết định và rừng ngẫu nhiên trong nghiên cứu này, được huấn luyện trên toàn bộ bộ dữ liệu. Sau đó, giá trị SHAP được tính cho từng quan sát, và các giá trị này được tổng hợp trên toàn bộ dữ liệu để thu được giá trị trung bình tuyệt đối của từng biến. Giá trị SHAP trung bình biểu thị tác động điển hình của từng biến đối với dự đoán của mô hình trên toàn bộ bộ dữ liệu, trong khi giá trị SHAP tuyệt đối phản ánh tầm quan trọng của biến, bất kể hướng tác động của nó là dương hay âm. Bằng cách sắp xếp các biến theo giá trị SHAP tuyệt đối trung bình giảm dần, những biến có giá trị SHAP cao hơn được xác định là có ảnh hưởng lớn hơn đến dự đoán của mô hình (Wang và cộng sự 2024).

2.4. Các lý thuyết nền xây dựng mô hình nghiên cứu

2.4.1. Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Bản chất

Lý thuyết đại diện chính thức ra đời vào đầu những năm 1970, các nhà nghiên cứu đáng chú ý trong giai đoạn đầu phôi thai của lý thuyết đại diện này bao gồm: Armen Alchian, Harold Demsetz, Michael Jensen, William Meckling và S.A.Ross.

Nghiên cứu của Jensen & Meckling (1976) đã phân tích mối quan hệ hợp đồng giữa một bên là chủ DN hay các cổ đông được gọi là người ủy quyền (principals) và một bên khác là các nhà quản lý được gọi là người được ủy quyền hay đại diện (agent) thực hiện hoạt động điều hành và quản lý DN theo lợi ích của cổ đông. Trong khi Ross (1973) khẳng định “*Mối quan hệ đại diện được thiết lập giữa hai hay nhiều bên khi mà một trong các bên này, gọi là người đại diện (agent), hành động như một đại diện của bên kia, được gọi là người ủy quyền (principal), trong một bối cảnh ra quyết định đặc biệt*”. Theo Smith (1776) nền tảng của lý thuyết này là sự tách rời giữa quyền sở

hữu và quyền quản lý DN dẫn đến hậu quả là *“giám đốc của các DN này trở thành những người quản lý tài chính của người khác... một cách bất cần và lãng phí”* chứ không *“thực sự nghiêm túc như cách mà người chủ DN xử lý vốn của chính họ”*. Koenig (1998) khẳng định sự tách biệt giữa vai trò của cổ đông và nhà quản lý khiến DN trở thành *“một tập hợp các nhóm người đại diện, trong đó mỗi nhóm theo đuổi các mục tiêu khác nhau”*. Về bản chất, nhà quản lý sẽ ưu tiên thỏa mãn các mục đích mà mình theo đuổi hơn là mục đích của cổ đông bất chấp việc sẽ làm phát sinh chi phí cho DN.

Vận dụng lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện được tác giả sử dụng trong luận án với mục đích giải thích cho việc lựa chọn biến: (i) chất lượng đòn tích (AQ1), (ii) tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) và (iii) danh tiếng công ty kiểm toán (BIG4).

(i) Lý thuyết đại diện của Jensen & Meckling (1976) tập trung giải thích xung đột lợi ích giữa người ủy quyền - là các cổ đông, chủ nợ và người đại diện-là đội ngũ quản lý công ty. Người quản lý được giao quyền điều hành, nhưng họ có động cơ hành động vì lợi ích cá nhân thay vì tối đa hóa giá trị cho cổ đông/chủ nợ. Xung đột này dẫn đến hành vi cơ hội của người quản lý, mà biểu hiện rõ ràng nhất trong lĩnh vực kế toán là quản trị lợi nhuận. Và, chất lượng đòn tích là thước đo trực tiếp cho mức độ quản trị lợi nhuận của nhà quản lý thông qua các khoản đòn tích bất thường. Khi nhà quản lý có hành vi cơ hội, họ sẽ sử dụng các khoản đòn tích để điều chỉnh lợi nhuận báo cáo theo ý muốn. Điều này làm cho chất lượng đòn tích thấp. Khi KTV phát hiện các khoản đòn tích bất thường có ảnh hưởng đáng kể đến tính trung thực và hợp lý của BCTC, khả năng phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần sẽ tăng lên (DeFond & Zhang, 2014; Francis, 2011). Do đó, lý thuyết đại diện cung cấp một cơ sở lý luận vững chắc để giải thích mối quan hệ giữa chất lượng đòn tích và xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong nghiên cứu này.

(ii) Dưới góc độ lý thuyết đại diện, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) được xem là một nhân tố quan trọng phản ánh mức độ hiệu quả hoạt động của DN và qua đó tác động đến xung đột lợi ích giữa các bên liên quan. Khi ROA thấp, hiệu quả hoạt động và lợi nhuận của công ty kém. Điều này làm tăng xung đột giữa cổ đông và nhà quản lý vì nhà quản lý có thể cố gắng che giấu hiệu suất kém để tránh bị sa thải hoặc

để duy trì thu nhập hay uy tín. Đồng thời, ROA thấp cũng làm tăng xung đột giữa chủ nợ và cổ đông, do hiệu suất hoạt động yếu kém có thể đe dọa khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính, khiến chủ nợ gia tăng mức độ giám sát đối với DN. Những áp lực này có thể thúc đẩy nhà quản lý thực hiện các hành vi cơ hội thông qua việc điều chỉnh thông tin kế toán, làm suy giảm độ tin cậy của BCTC (Jensen & Meckling, 1976). Ngược lại, khi ROA ở mức cao, DN thể hiện hiệu quả hoạt động tốt, góp phần làm giảm động cơ và nhu cầu của nhà quản lý trong việc thực hiện các hành vi cơ hội, từ đó nâng cao chất lượng thông tin kế toán và khả năng BCTC phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị, qua đó làm giảm xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (Francis, 2011).

(iii) Jensen & Meckling (1976) cho rằng sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành làm phát sinh xung đột lợi ích giữa người ủy quyền (cổ đông) và người được ủy quyền (nhà quản lý). Khi mức độ bất đồng trong quan hệ ủy nhiệm gia tăng, chi phí đại diện cũng tăng lên, kéo theo nhu cầu về các cơ chế giám sát và đảm bảo độc lập từ bên thứ ba nhằm hạn chế hành vi cơ hội của nhà quản lý và nâng cao độ tin cậy của thông tin tài chính. Trong bối cảnh đó, việc lựa chọn công ty kiểm toán có danh tiếng cao thuộc nhóm Big4, được xem như một cơ chế giám sát hiệu quả nhằm giảm thiểu chi phí đại diện (Francis & Wilson, 1988). Ngoài ra, khi xung đột trong quan hệ ủy nhiệm ở mức cao, xác suất xảy ra sai sót trọng yếu hoặc trình bày BCTC không trung thực và hợp lý gia tăng. Trong những trường hợp này, các công ty kiểm toán có danh tiếng lớn, do chịu áp lực bảo vệ uy tín nghề nghiệp và giảm thiểu rủi ro kiện tụng, thường áp dụng các thủ tục kiểm toán nghiêm ngặt hơn và ít có xu hướng thỏa hiệp với khách hàng. Do đó, khi phát hiện các vấn đề trọng yếu liên quan đến BCTC, KTV thuộc Big4 có xu hướng phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao hơn so với các công ty kiểm toán không thuộc Big4.

2.4.2. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory)

Bản chất

Lý thuyết các bên liên quan được phát triển nhằm mở rộng cách tiếp cận truyền thống về mục tiêu của DN. Theo định nghĩa trong *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, một bên liên quan là cá nhân hoặc tổ chức có lợi ích gắn kết với một tổ chức, dự án hoặc hệ thống cụ thể, đặc biệt thông qua việc đầu tư các nguồn lực tài chính hoặc phi tài chính. Trong quan điểm truyền thống, mục tiêu cốt lõi của quản trị

DN là tối đa hóa giá trị cho cổ đông, thể hiện qua việc gia tăng giá trị thị trường của cổ phiếu (Friedman, 1970). Tuy nhiên, cách tiếp cận này đã nhận được nhiều tranh luận khi cho rằng DN không thể tách rời khỏi bối cảnh xã hội và mạng lưới các mối quan hệ kinh tế mà trong đó DN đang hoạt động. Freeman & Reed (1983) đã mở rộng khái niệm các bên liên quan, cho rằng DN là một tập hợp các mối quan hệ giữa nhiều nhóm lợi ích khác nhau, bao gồm cổ đông, nhà quản lý, người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, chủ nợ và cộng đồng xã hội. Theo lý thuyết này, sự thành công của DN không chỉ được đo lường bằng lợi nhuận cho cổ đông mà còn bằng khả năng tạo ra giá trị bền vững cho toàn bộ các bên liên quan. Các nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh rằng hiệu quả hoạt động của DN cần được xem xét trong mối quan hệ hài hòa giữa mục tiêu tài chính, đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội (Awa và cộng sự 2024).

Vận dụng lý thuyết các bên liên quan

Nhóm nhân tố phản ánh hiệu suất hoạt động của DN, bao gồm vòng quay hàng tồn kho (ITR) và vòng quay tài sản cố định (IFTR), cùng với chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu (GROWTH), được xem là các chỉ báo quan trọng thể hiện mức độ tạo giá trị cho các bên liên quan. Khi DN quản lý hiệu quả HTK và TSCĐ, các nguồn lực được sử dụng một cách tối ưu, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất-kinh doanh, cải thiện khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đảm bảo lợi ích cho người lao động và duy trì niềm tin của nhà đầu tư. Đồng thời, tăng trưởng doanh thu ổn định phản ánh khả năng mở rộng thị trường và củng cố vị thế cạnh tranh của DN, qua đó tạo ra giá trị kinh tế bền vững cho các bên liên quan.

Ngược lại, hiệu suất hoạt động kém, thể hiện qua vòng quay hàng tồn kho thấp, vòng quay tài sản cố định thấp hoặc tăng trưởng doanh thu suy giảm, có thể làm tổn hại đến lợi ích của các bên liên quan, làm gia tăng áp lực đối với nhà quản lý và làm suy giảm niềm tin của thị trường. Trong bối cảnh đó, rủi ro phát sinh các hành vi sai lệch trong BCTC có xu hướng gia tăng. Do đó, dưới góc độ lý thuyết các bên liên quan, DN có hiệu suất hoạt động cao và tăng trưởng doanh thu tích cực thường gắn liền với mức độ minh bạch thông tin tài chính cao hơn, khả năng hoạt động liên tục tốt hơn và qua đó làm giảm xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

2.4.3. Lý thuyết phụ thuộc tài chính (Financial dependence Theory)

Bản chất

Lý thuyết phụ thuộc tài chính, kế thừa và phát triển từ lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, cho rằng khả năng tồn tại và phát triển của DN phụ thuộc đáng kể vào mức độ tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực tài chính bên ngoài, đặc biệt là vốn vay từ các tổ chức tín dụng và chủ nợ (Pfeffer, 1987). Khi DN không thể tự tài trợ hoàn toàn cho hoạt động sản xuất-kinh doanh bằng nguồn vốn nội bộ, họ buộc phải phụ thuộc vào các nhà cung cấp vốn bên ngoài, từ đó hình thành mối quan hệ phụ thuộc về mặt tài chính. Mức độ phụ thuộc này gia tăng khi tỷ lệ nợ trong cơ cấu vốn tăng lên, làm suy giảm quyền tự chủ tài chính của DN và gia tăng ảnh hưởng của chủ nợ đối với các quyết định quản trị. Trong bối cảnh đó, chủ nợ có xu hướng áp đặt các điều kiện tài chính và cơ chế giám sát nhằm bảo vệ lợi ích của mình, qua đó tác động trực tiếp đến hành vi và chính sách kế toán của DN (Hillman và cộng sự 2009).

Vận dụng lý thuyết phụ thuộc tài chính

Chỉ số nợ (LEV) được xem là thước đo phản ánh mức độ phụ thuộc của DN vào nguồn vốn vay bên ngoài. Khi LEV ở mức cao, DN trở nên phụ thuộc đáng kể vào chủ nợ trong việc duy trì hoạt động và đảm bảo khả năng thanh toán, làm gia tăng quyền lực giám sát của chủ nợ đối với các quyết định quản trị và lập BCTC. Áp lực từ các cam kết nợ, cùng với yêu cầu tuân thủ các điều khoản tài chính, có thể thúc đẩy nhà quản lý điều chỉnh hành vi kế toán nhằm tránh vi phạm cam kết hoặc duy trì hình ảnh tài chính ổn định trước các nhà cung cấp vốn (DeFond & Jambalvo, 1994; Healy & Wahlen, 1999). Đồng thời, mức độ phụ thuộc tài chính cao cũng làm gia tăng rủi ro hoạt động liên tục của DN, đặc biệt trong trường hợp hiệu quả hoạt động suy giảm, qua đó làm gia tăng mức độ thận trọng trong đánh giá rủi ro của KTV. Trước các dấu hiệu phụ thuộc tài chính lớn và rủi ro thanh khoản gia tăng, KTV có xu hướng mở rộng phạm vi kiểm toán, đánh giá nghiêm ngặt hơn các khoản mục trên BCTC và gia tăng khả năng phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Do đó, theo lý thuyết phụ thuộc tài chính, chỉ số nợ cao có khả năng sẽ làm tăng xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

2.4.4. Lý thuyết tín hiệu (Signaling Theory)

Bản chất

Lý thuyết tín hiệu được phát triển nhằm giải thích cách thức các chủ thể sở hữu thông tin nội bộ truyền tải thông tin ra bên ngoài trong bối cảnh tồn tại bất cân xứng thông tin. Theo Spence (1973), tín hiệu là những hành động hoặc đặc điểm có khả năng truyền tải thông tin đáng tin cậy về chất lượng hoặc tình trạng thực sự của một chủ thể đến thị trường. Connelly và cộng sự (2011) cho rằng trong lĩnh vực kế toán-kiểm toán, loại ý kiến kiểm toán hoặc thời gian phát hành báo cáo kiểm toán, được xem là các tín hiệu quan trọng giúp nhà đầu tư và các bên liên quan đánh giá mức độ minh bạch, rủi ro và chất lượng thông tin tài chính của DN.

Vận dụng lý thuyết tín hiệu

Lý thuyết tín hiệu được vận dụng để giải thích nhân tố (i) ý kiến kiểm toán năm trước và (ii) thời gian công bố BCKiT theo qui định.

(i) Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của năm trước được xem là một tín hiệu công khai phản ánh chất lượng BCTC và mức độ rủi ro của DN trong quá khứ. Khi DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần ở năm trước, tín hiệu này cho thấy sự tồn tại của các vấn đề trọng yếu liên quan đến tính trung thực, hợp lý của BCTC hoặc rủi ro hoạt động liên tục. Thông tin này được thị trường và các bên liên quan tiếp nhận như một tín hiệu tiêu cực về chất lượng thông tin tài chính của DN (Knechel & Vanstraelen, 2007). Đồng thời, các tín hiệu tiêu cực có xu hướng mang tính dai dẳng, đặc biệt trong trường hợp các vấn đề cơ bản của DN không được khắc phục triệt để trong ngắn hạn. Do đó, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của năm trước tiếp tục phát huy vai trò như một tín hiệu cảnh báo đối với KTV trong năm hiện tại, khiến họ duy trì mức độ thận trọng cao hơn khi đánh giá rủi ro kiểm toán. Hệ quả là xác suất DN tiếp tục nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong năm sau gia tăng. Vì vậy, dưới góc độ lý thuyết tín hiệu, biến ý kiến kiểm toán năm trước (LagAO) được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong năm hiện tại.

(ii) Thời gian công bố BCKiT được đo lường bằng số ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến ngày DN công bố BCKiT theo quy định. Dựa trên lý thuyết tín

hiệu, tính kịp thời của việc công bố thông tin là một tín hiệu tích cực phản ánh mức độ minh bạch, sức khỏe tài chính và năng lực quản trị của DN. Ngược lại, việc kéo dài thời gian công bố báo cáo thường hàm chứa những tín hiệu tiêu cực. Theo đó, các DN có rủi ro tài chính cao hoặc đối mặt với các vấn đề nghiêm trọng về hoạt động liên tục thường có xu hướng kéo dài thời gian công bố để tìm cách khắc phục hoặc thương lượng với KTV (Ashton và cộng sự 1987). Đồng thời, từ góc độ kiểm toán, thời gian kiểm toán kéo dài thường gắn liền với mức độ phức tạp và rủi ro có sai sót trọng yếu. Khi các bất đồng giữa KTV và Ban quản lý về việc điều chỉnh số liệu hoặc trích lập dự phòng không được giải quyết kịp thời trong một khoảng thời gian hợp lý, xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần sẽ gia tăng. Trên cơ sở đó, khi xem xét tính kịp thời trong công bố BCKiT như một tín hiệu tích cực của chất lượng thông tin tài chính, nghiên cứu kỳ vọng thời gian công bố BCKiT theo qui định có tác động ngược chiều đến xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

2.4.5. Lý thuyết bất cân xứng thông tin (*Asymmetric Information Theory*)

Bản chất

Lý thuyết bất cân xứng thông tin được hình thành nhằm giải thích những hệ quả kinh tế phát sinh khi các chủ thể tham gia thị trường không nắm giữ mức độ thông tin như nhau. Theo Akerlof (1978), trong điều kiện thông tin không hoàn hảo, bên nắm giữ nhiều thông tin hơn, thường là nhà quản lý DN có thể tạo ra rủi ro lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức đối với các bên còn lại như nhà đầu tư, chủ nợ và KTV. Trong lĩnh vực kế toán-kiểm toán, sự bất cân xứng thông tin thể hiện ở việc các đối tượng bên ngoài không thể trực tiếp quan sát đầy đủ chất lượng tài sản, nghĩa vụ nợ, dòng tiền cũng như các ước tính kế toán mang tính chủ quan của DN. Do đó, kiểm toán độc lập được xem là một cơ chế quan trọng nhằm giảm thiểu bất cân xứng thông tin và nâng cao độ tin cậy của BCTC. Tuy nhiên, khi mức độ bất cân xứng thông tin vượt quá khả năng kiểm soát thông qua các thủ tục kiểm toán thông thường, KTV buộc phải phản ứng thận trọng trong việc hình thành ý kiến kiểm toán (DeFond & Zhang, 2014; Healy & Palepu, 2001).

Vận dụng lý thuyết bất cân xứng thông tin

Lý thuyết này được vận dụng để giải thích hai luận điểm của luận án: (i) Khi DN không cung cấp đủ bằng chứng thì thông tin bất cân xứng tăng mạnh, do đó KTV có khả năng đưa ra ý kiến không chấp nhận toàn phần và (ii) giải thích nhân tố làm tăng bất cân xứng thông tin như hệ số thanh toán ngắn hạn (CR) thấp dẫn đến gia tăng ý kiến không chấp nhận toàn phần.

(i) Trong quá trình kiểm toán, việc DN không cung cấp đầy đủ, kịp thời hoặc đáng tin cậy các bằng chứng kiểm toán cần thiết làm gia tăng đáng kể mức độ bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý và KTV. Theo lý thuyết bất cân xứng thông tin, khi KTV không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp và đầy đủ để xác minh tính trung thực và hợp lý của các khoản mục trọng yếu, rủi ro kiểm toán sẽ tăng lên vượt quá mức chấp nhận được (Akerlof, 1978). Trong bối cảnh đó, KTV không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần do không có đủ cơ sở để đảm bảo rằng BCTC không chứa đựng sai sót trọng yếu. Việc phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trở thành một phản ứng hợp lý nhằm phản ánh mức độ không chắc chắn và hạn chế thông tin tồn tại đối với các bên sử dụng BCTC (Knechel & Salterio, 2016).

(ii) Bên cạnh đó, lý thuyết bất cân xứng thông tin còn cung cấp cơ sở lý luận vững chắc để giải thích tác động của các nhân tố tài chính làm gia tăng mức độ bất cân xứng thông tin, tiêu biểu là hệ số thanh toán ngắn hạn. Khi CR ở mức thấp, DN phải đối mặt với rủi ro thanh khoản cao, kéo theo sự gia tăng rủi ro tài chính và rủi ro hoạt động liên tục. Trong bối cảnh này, mức độ bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý và KTV có xu hướng gia tăng do nhà quản lý có thể không cung cấp đầy đủ, kịp thời hoặc đáng tin cậy các bằng chứng liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu, giá trị thực tế của hàng tồn kho cũng như thời điểm và khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ quả là khoảng cách thông tin giữa nhà quản lý và KTV ngày càng lớn, đồng thời làm suy giảm khả năng thu thập các bằng chứng kiểm toán thích hợp và đầy đủ. Theo logic của lý thuyết bất cân xứng thông tin, mức độ bất định và rủi ro thông tin gia tăng trong điều kiện khả năng thanh toán yếu là cơ sở quan trọng khiến KTV đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu ở mức cao hơn, từ đó làm gia tăng xác suất phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần nhằm cảnh báo các bên sử dụng BCTC.

Nhằm hệ thống hóa việc vận dụng các lý thuyết nền tảng trong luận giải các nhân tố liên quan đến nghiên cứu, tác giả tổng hợp và trình bày nội dung tại Phụ lục 2.1.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này tác giả trình bày các nội dung chính:

Thứ nhất, hệ thống hóa khái niệm, vai trò, mục đích và các loại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.

Thứ hai, trình bày khái niệm, các loại ý kiến không chấp nhận toàn phần và vai trò của ý kiến không chấp nhận toàn phần trong thị trường tài chính.

Thứ ba, tác giả đã phân tích sâu sắc các khía cạnh lý luận liên quan đến hoạt động dự báo, các phương pháp dự báo và khẳng định ý nghĩa quan trọng của dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Thứ tư, trình bày các lý thuyết sử dụng trong luận án bao gồm: Lý thuyết đại diện, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết phụ thuộc tài chính, lý thuyết tín hiệu và lý thuyết bất cân xứng thông tin. Đây chính là tiền đề để xác lập các biến số, xây dựng mô hình và đề xuất các giả thuyết nghiên cứu.

CHƯƠNG 3

MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được xây dựng nhằm làm rõ trình tự và nội dung các bước thực hiện, qua đó bảo đảm đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra. Để triển khai nghiên cứu một cách có hệ thống và khoa học, tác giả tiến hành nghiên cứu theo ba giai đoạn chính được mô tả tại Sơ đồ 3.1 như sau:

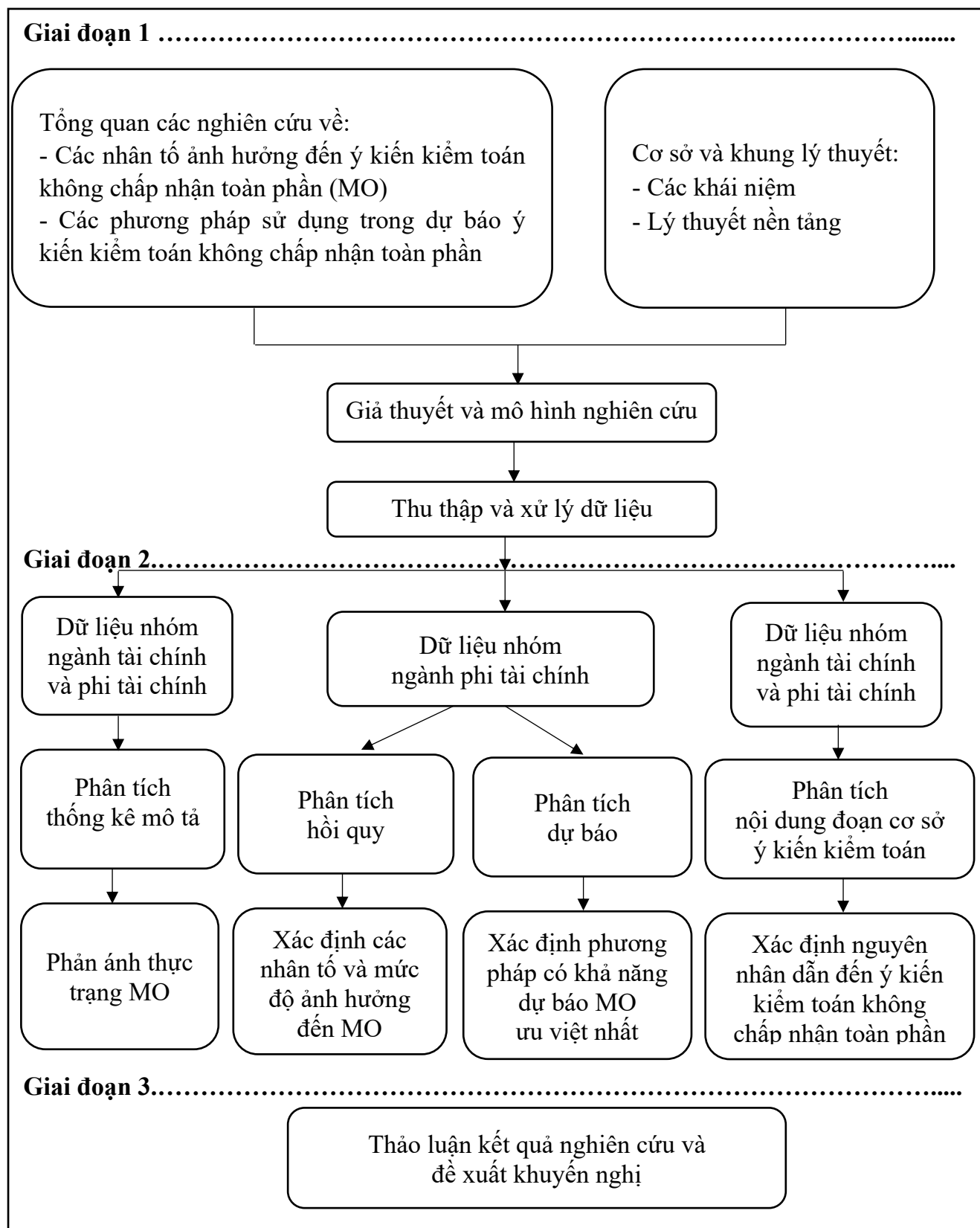
Giai đoạn 1: Tổng quan, cơ sở lý thuyết, thu thập và xử lý dữ liệu. Giai đoạn này khởi nguồn từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành tổng quan có hệ thống các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến ý kiến kiểm toán nói chung và ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần nói riêng. Việc tổng quan được thực hiện dựa trên các nguồn tài liệu khoa học uy tín như các bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành, luận án tiến sĩ, đề tài nghiên cứu khoa học, sách chuyên khảo và kỷ yếu hội thảo. Kết quả tổng quan giúp tác giả xác định được khoảng trống nghiên cứu. Đồng thời, tác giả tổng hợp và vận dụng các khái niệm cốt lõi, các lý thuyết nền tảng nhằm giải thích sự lựa chọn các nhân tố độc lập có khả năng ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Từ đó, mô hình và các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng. Kế đến, tác giả tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu để sẵn sàng cho bước phân tích định lượng nhằm kiểm định mô hình và các giả thuyết đã đề xuất ở giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn 2: Ứng dụng phương pháp nghiên cứu. Đây là giai đoạn trung tâm của nghiên cứu, trong đó tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu của cả hai nhóm ngành tài chính và phi tài chính được sử dụng trong phân tích thống kê mô tả nhằm phản ánh thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trên TTCK Việt Nam. Tiếp theo, dữ liệu của nhóm ngành phi tài chính được sử dụng để phân tích hồi quy nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động của từng nhân tố đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trên cơ sở đó, bộ dữ liệu này tiếp tục được sử dụng trong phân tích dự báo nhằm xác định mô hình có khả

năng dự báo hiệu quả nhất về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Bên cạnh đó, tác giả thực hiện phân tích nội dung đoạn “cơ sở ý kiến kiểm toán” trong BCKiT của cả hai nhóm ngành tài chính và phi tài chính nhằm xác định các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Kết quả phân tích nội dung này được sử dụng để bổ trợ và làm sâu sắc thêm việc thảo luận kết quả ở giai đoạn tiếp theo, bao gồm kết quả thực trạng, phân tích hồi quy và phân tích dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Giai đoạn 3: Thảo luận kết quả nghiên cứu. Sau khi có kết quả phân tích định lượng, phân tích nội dung nguyên nhân dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tác giả tiến hành thảo luận, đề xuất các khuyến nghị và hàm ý chính sách nhằm giải quyết vấn đề nghiên cứu đã đặt ra.

Sơ đồ 3.1. Quy trình nghiên cứu

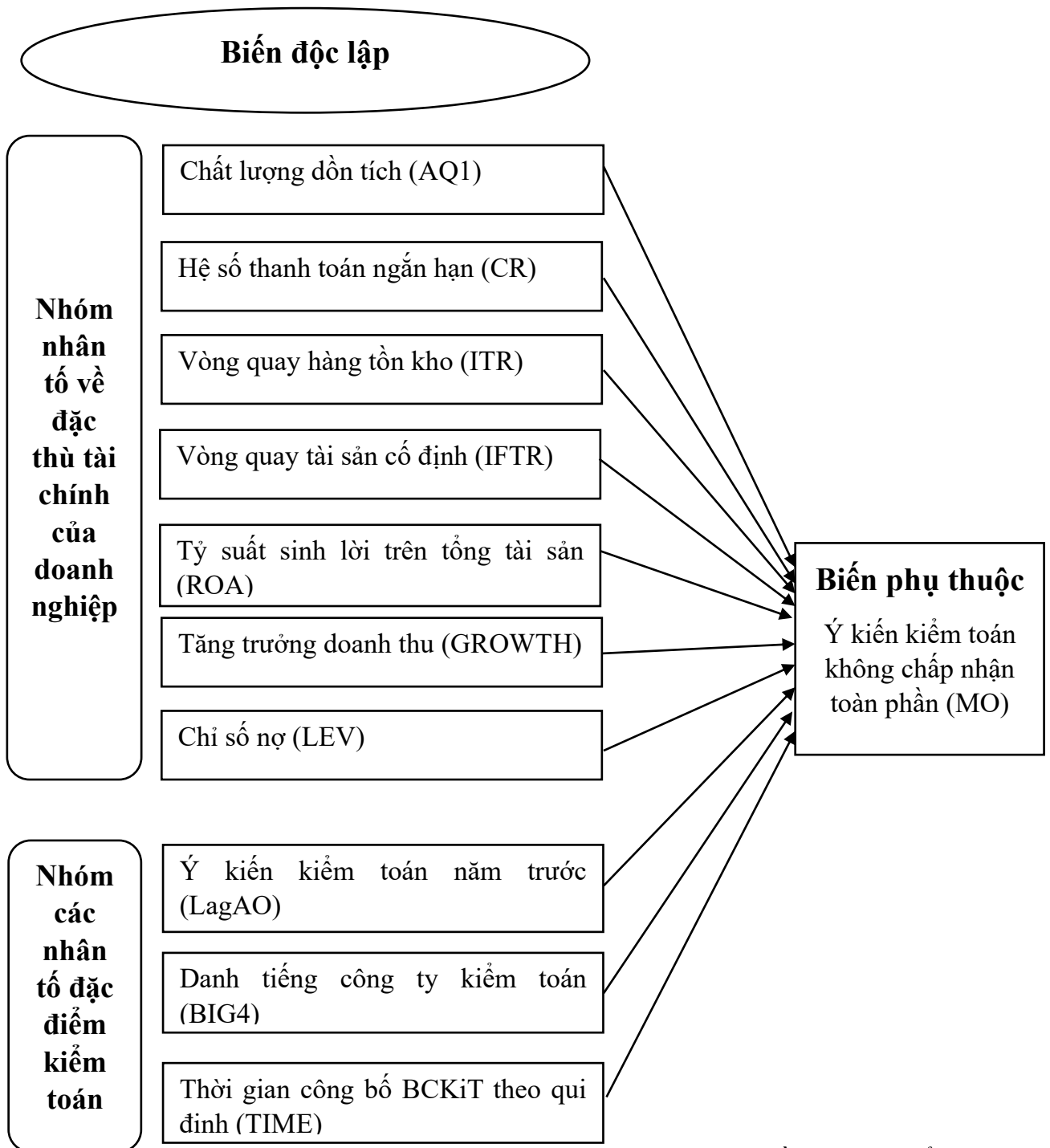


Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Mô hình nghiên cứu

Sơ đồ 3.2. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Mô hình nghiên cứu: Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng các lý thuyết nền tảng bao gồm lý thuyết đại diện của Jensen & Meckling (1976), lý thuyết các bên liên quan của Friedman (1970), lý thuyết phụ thuộc tài chính của Pfeffer (1987), lý thuyết tín hiệu của Spence (1973), lý thuyết bất cân xứng thông tin của Akerlof (1978). Đồng thời, tác giả kế thừa kết quả từ các nghiên cứu thực nghiệm trước đây như Mutchler (1985), Laitinen & Laitinen (1998), Dechow & Dichev (2002), Spathis và cộng sự (2003), Tsipouridou & Spathis (2014), Yaşar và cộng sự (2015), Moalla (2017), Zarei và cộng sự (2020), Doan và cộng sự (2021), Chi (2022), Lin & Wang (2023), Ngân và cộng sự (2024), ... Từ đó, tác giả xây dựng mô hình hồi quy để kiểm định tác động của các biến nghiên cứu đến xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Mô hình nghiên cứu được thể hiện tại Sơ đồ 3.2.

Phương trình hồi quy: Trong các nghiên cứu định lượng, việc xây dựng nhiều mô hình hồi quy là cần thiết để kiểm định tính ổn định, độ tin cậy và độ mạnh của mô hình nghiên cứu chính thức. Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết tác giả xây dựng và kiểm định bốn mô hình hồi quy với cấu trúc mở rộng dần. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá sự thay đổi trong kết quả ước lượng khi lần lượt đưa các biến quan trọng vào mô hình.

Mô hình (3.1) được xây dựng là mô hình cơ sở, bao gồm hai nhóm biến chính: (i) nhóm nhân tố đặc thù tài chính DN và (ii) nhóm nhân tố đặc điểm kiểm toán. Mô hình này nhằm đánh giá tác động của các yếu tố tài chính và đặc điểm kiểm toán đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Kết quả từ mô hình (3.1) đóng vai trò làm điểm chuẩn để so sánh với các mô hình mở rộng, giúp xác định liệu việc bổ sung các yếu tố khác có thực sự cải thiện khả năng giải thích của mô hình hay không.

$$MO_{it} = \alpha + \beta_1 BIG4_{it} + \beta_2 TIME_{it} + \beta_3 CR_{it} + \beta_4 ITR_{it} + \beta_5 IFTR_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \beta_7 GROWTH_{it} + \beta_8 LEV_{it} + \epsilon_{it} \quad (3.1)$$

Mô hình (3.2) mở rộng mô hình cơ sở bằng cách bổ sung biến ý kiến kiểm toán năm trước (LagAO). Thực tế, có khá nhiều nghiên cứu đã khám phá ra ý kiến kiểm toán năm trước là biến số có tác động đáng kể tới ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (Chi, 2022; Mutchler, 1985; Ngân và cộng sự 2024). Do đó, việc bổ sung biến LagAO vào mô hình không chỉ nhằm xem xét tác động của nhân tố này ở một bối cảnh nghiên cứu mới mà còn nhằm kiểm định xem các nhân tố ở mô hình (3.1) có còn giữ nguyên ý nghĩa khi yếu tố lịch sử kiểm toán được đưa vào mô hình.

$$MO_{it} = \alpha + \delta_1 LagAO_{it} + \beta_1 BIG4_{it} + \beta_2 TIME_{it} + \beta_3 CR_{it} + \beta_4 ITR_{it} + \beta_5 IFTR_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \beta_7 GROWTH_{it} + \beta_8 LEV_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3.2)$$

Mô hình (3.3) được hình thành sau khi tác giả bổ sung biến chất lượng dồn tích (AQ1) vào mô hình cơ sở (3.1). Mô hình được xây dựng xuất phát từ việc một số nhà khoa học như Tsipouridou & Spathis (2014), Omid (2015), Lin & Wang (2023) đã tìm thấy mối liên hệ giữa biến AQ1 với ý kiến không chấp nhận toàn phần. Tại Việt Nam, biến chất lượng dồn tích là nhân tố ít được tích hợp đồng thời trong các mô hình định lượng. Và việc phân tích ảnh hưởng của nhân tố này ở một bối cảnh nghiên cứu mới cũng sẽ giúp kiểm định ý nghĩa của các nhân tố trong mô hình cơ sở (3.1).

$$MO_{it} = \alpha + \delta_1 AQ1_{it} + \beta_1 BIG4_{it} + \beta_2 TIME_{it} + \beta_3 CR_{it} + \beta_4 ITR_{it} + \beta_5 IFTR_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \beta_7 GROWTH_{it} + \beta_8 LEV_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3.3)$$

Mô hình (3.4) là mô hình đầy đủ khi đồng thời đưa cả hai biến LagAO và AQ1 vào mô hình cơ sở. Việc tích hợp toàn bộ các biến trong cùng một phương trình cho phép kiểm tra tác động đồng thời và tương tác tiềm tàng giữa: (i) nhóm các nhân tố về đặc thù tài chính DN và (ii) nhóm các nhân tố đặc điểm kiểm toán. Mô hình này được kỳ vọng sẽ giải thích tốt nhất về khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, mô hình (3.4) đóng vai trò kiểm định độ bền cho các mô hình trước: nếu các hệ số giữ nguyên dấu và mức ý nghĩa khi bổ sung thêm biến mới, điều đó chứng tỏ mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc là ổn định và có giá trị khái quát cao.

$$MO_{it} = \alpha + \delta_1 AQ1_{it} + \delta_2 LagAO_{it} + \beta_1 BIG4_{it} + \beta_2 TIME_{it} + \beta_3 CR_{it} + \beta_4 ITR_{it} + \beta_5 IFTR_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \beta_7 GROWTH_{it} + \beta_8 LEV_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3.4)$$

Trong đó:

MO:	Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	ITR:	Vòng quay hàng tồn kho
AQ1:	Chất lượng dồn tích	IFTR:	Vòng quay tài sản cố định
LagAO:	Ý kiến kiểm toán năm trước	ROA:	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
BIG4:	Danh tiếng công ty kiểm toán	GROWTH:	Tăng trưởng doanh thu
TIME:	Thời gian công bố BCKiT theo qui định	LEV:	Chỉ số nợ
CR:	Hệ số thanh toán ngắn hạn		

Thang đo biến độc lập và biến phụ thuộc

Trong các biến độc lập, chất lượng dồn tích (AQ1) là một biến được đo lường theo mô hình Dechow & Dichev (2002). Chất lượng dồn tích được xác định từ phần dư của mô hình hồi quy sau (3.5):

$$\frac{\Delta WC_t}{A_{t-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 \frac{CFO_{t-1}}{A_{t-1}} + \alpha_2 \frac{CFO_t}{A_{t-1}} + \alpha_3 \frac{CFO_{t+1}}{A_{t-1}} + \varepsilon_t \quad (3.5)$$

Trong đó:

ΔWC_t : Dồn tích vốn lưu động năm t ;

CFO_{t-1} : Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh năm $t-1$;

CFO_t : Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh năm t ;

CFO_{t+1} : Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh năm $t+1$;

A_{t-1} : Tổng tài sản đầu năm;

ε_t : Phần dư của mô hình.

Sau khi ước lượng mô hình, nghiên cứu tính độ lệch chuẩn của phần dư ε_t trong khoảng thời gian quan sát để đo lường chất lượng dồn tích. Theo Dechow & Dichev (2002), độ lệch chuẩn của phần dư càng nhỏ cho thấy các khoản dồn tích phản ánh dòng tiền càng chính xác, từ đó chất lượng dồn tích và chất lượng BCTC càng cao. Để bảo đảm giá trị của biến tăng theo chiều hướng chất lượng dồn tích được cải thiện và thuận tiện cho việc diễn giải kết quả hồi quy, nghiên cứu sử dụng giá trị âm của độ lệch chuẩn phần dư:

$$AQ1 = -Std(\varepsilon_t)$$

Trong đó, $Std(\varepsilon_t)$ là độ lệch chuẩn của phần dư ε_t , phản ánh mức độ sai lệch giữa các khoản dồn tích và dòng tiền thực tế. Giá trị $Std(\varepsilon_t)$ càng nhỏ cho thấy chất lượng dồn tích càng cao. Với cách đo lường này, giá trị AQ1 càng lớn phản ánh chất lượng dồn tích càng cao, qua đó thể hiện chất lượng BCTC tốt hơn.

Cách thức đo lường các biến phụ thuộc và biến độc lập được thể hiện thông qua Bảng 3.1:

Bảng 3.1: Bảng cách đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Mã biến	Loại biến	Cách đo lường	Kỳ vọng dấu
Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	MO	Biến phụ thuộc	Nhận giá trị là 1 nếu là ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (<i>bao gồm ý kiến ngoại trừ, ý kiến trái ngược và ý kiến từ chối</i>). Nhận giá trị 0 nếu là ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.	
Chất lượng dồn tích	AQ1	Biến độc lập	$AQ1 = -Std(\epsilon_t)$, theo mô hình Dechow & Dichev (2002)	-
Hệ số thanh toán ngắn hạn	CR	Biến độc lập	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	-
Vòng quay hàng tồn kho	ITR	Biến độc lập	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	-
Vòng quay tài sản cố định	IFTR	Biến độc lập	Doanh thu thuần/Tài sản cố định ròng bình quân <i>Trong đó, TSCĐ ròng bình quân = (Giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm + Giá trị còn lại của TSCĐ cuối năm)/2</i>	-
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA	Biến độc lập	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	-
Tăng trưởng doanh thu	GROWTH	Biến độc lập	$(DT \text{ năm nay} - DT \text{ năm trước}) / DT \text{ năm trước}$	-
Chỉ số nợ	LEV	Biến độc lập	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	+
Ý kiến kiểm toán năm trước	LagAO	Biến độc lập	Nhận giá trị là 0 nếu ý kiến kiểm toán năm trước là ý kiến chấp nhận toàn phần; Nhận giá trị là 1 nếu ý kiến kiểm toán năm trước là ý kiến không chấp nhận toàn phần	+
Danh tiếng công ty kiểm toán	BIG4	Biến độc lập	Nhận giá trị là 1 nếu được kiểm toán bởi công ty BIG4; Nhận giá trị là 0 nếu được kiểm toán bởi Non-BIG4	+
Thời gian công bố BCKiT theo qui định	TIME	Biến độc lập	Nhận giá trị là 1 nếu thời gian công bố BCTC ≤ 90 ngày; Nhận giá trị là 0 nếu thời gian công bố BCTC lớn hơn 90 ngày.	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng

3.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

3.2.2.1. Nhóm các nhân tố về đặc thù tài chính của doanh nghiệp

Chất lượng dồn tích (AQ1)

Chất lượng dồn tích phản ánh mức độ đáng tin cậy của các khoản dồn tích kế toán và thường được sử dụng trong quản trị lợi nhuận. Dưới góc độ lý thuyết đại diện, nhà quản lý có động cơ khai thác tính linh hoạt của các khoản dồn tích để điều chỉnh lợi nhuận nhằm phục vụ lợi ích cá nhân, từ đó làm phát sinh sự sai lệch thông tin giữa nhà quản lý và các bên liên quan (Jensen & Meckling, 1976). Điều này làm gia tăng rủi ro thông tin đối với nhà đầu tư, chủ nợ và KTV. Trong bối cảnh đó, nếu KTV phát hiện các khoản dồn tích bất thường có ảnh hưởng trọng yếu đến tính trung thực và hợp lý của BCTC, khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần sẽ gia tăng (DeFond & Zhang, 2014; Francis, 2011). Ngoài ra, khi nghiên cứu tổng quan về mối quan hệ giữa chất lượng dồn tích và ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, tác giả nhận thấy có nhiều bằng chứng thực nghiệm đã xác nhận rằng DN có mức dồn tích bất thường cao có nhiều khả năng nhận ý kiến kiểm toán nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục (Francis & Krishnan, 1999). Hay khi DN có chất lượng dồn tích thấp tăng xác suất nhận ý kiến ngoại trừ (Doan và cộng sự 2021; Lin & Wang, 2023; Omid, 2015; Tsipouridou & Spathis, 2014). Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₁: Chất lượng dồn tích có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Hệ số thanh toán ngắn hạn (CR)

Hệ số thanh toán ngắn hạn thấp là một tín hiệu cảnh báo về rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động liên tục của DN. Theo logic của lý thuyết bất cân xứng thông tin, khi DN rơi vào tình trạng khó khăn tài chính, động cơ để nhà quản lý thao túng hoặc che giấu thông tin sẽ tăng lên đáng kể (Watts & Zimmerman, 1986).

Bên cạnh đó, các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra mối liên hệ đáng kể giữa hệ số thanh toán ngắn hạn và khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Mutchler (1985) là một trong những nghiên cứu tiên phong cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa hệ số thanh toán ngắn hạn và khả năng nhận ý kiến ngoại trừ.

Nghiên cứu của Spathis (2003), Spathis và cộng sự (2003), Gaganis và cộng sự (2007), Valipour và cộng sự (2013), Özcan (2016), Moalla (2017), Lê Thanh & Phương (2020) và Zarei và cộng sự (2020) cũng xác nhận rằng mức thanh khoản thấp dẫn đến khả năng cao KTV đưa ra ý kiến kiểm toán dạng không phải chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác như Laitinen & Laitinen (1998), Yaşar và cộng sự (2015), Ha và cộng sự (2016) và Ngân và cộng sự (2024) lại không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy tác động của hệ số thanh toán ngắn hạn đến ý kiến kiểm toán có thể phụ thuộc vào đặc điểm từng thị trường hoặc điều kiện cụ thể của DN. Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₂: Hệ số thanh toán ngắn hạn có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Vòng quay hàng tồn kho (ITR)

Phần lớn các nghiên cứu trước đây đều không tìm ra mối liên hệ giữa vòng quay hàng tồn kho và ý kiến kiểm toán (Ha và cộng sự 2016; Ngân và cộng sự 2024; Zarei và cộng sự 2020). Ngược lại, nghiên cứu của Valipour và cộng sự (2013) với bối cảnh ở Iran với qui mô mẫu các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) từ 2005 đến 2011 đã khám phá ra chỉ số vòng quay hàng tồn kho thấp thì khả năng cao đơn vị nhận được ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, theo lý thuyết các bên liên quan DN như một tập hợp các mối quan hệ tương tác giữa nhiều nhóm lợi ích khác nhau, bao gồm cổ đông, nhà quản lý, người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, chủ nợ và cộng đồng xã hội (Freeman & Reed, 1983). Do đó, trong trường hợp vòng quay hàng tồn kho ở mức thấp, hiệu quả sử dụng tài sản cố định suy giảm rủi ro kinh doanh của DN có xu hướng gia tăng, từ đó làm tăng khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₃: Vòng quay hàng tồn kho có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Vòng quay tài sản cố định (IFTR)

Theo Spathis và cộng sự (2003), DN có vòng quay tài sản cố định cao dẫn đến giảm khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Gaganis và cộng sự

(2007), Özcan (2016) và Zarei và cộng sự (2020) cũng ghi nhận tác động tích cực của chỉ số này đến việc nâng cao khả năng nhận ý kiến kiểm toán tích cực. Tuy nhiên, một số nghiên cứu không phát hiện mối quan hệ có ý nghĩa thống kê, như Valipour và cộng sự (2013), Yaşar và cộng sự (2015) và Ha và cộng sự (2016), cho thấy trong một số thị trường mới nổi, chỉ tiêu hiệu suất hoạt động có thể bị chi phối bởi yếu tố ngành nghề, chu kỳ kinh doanh hoặc trình độ quản trị đặc thù, từ đó ảnh hưởng đến tính nhất quán trong kết luận của KTV. Mặc dù vậy, phần lớn bằng chứng thực nghiệm vẫn ủng hộ giả thuyết rằng hiệu suất hoạt động cao sẽ tạo niềm tin về hiệu quả sử dụng tài sản, góp phần làm giảm mức độ nghi ngờ trọng yếu của KTV. Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₄: Vòng quay tài sản cố định có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

Chỉ số này đo lường mức độ hiệu quả trong việc sử dụng tổng tài sản để tạo ra lợi nhuận ròng. Các DN có hiệu quả hoạt động thấp thường đi kèm với rủi ro kiểm toán cao hơn do khả năng sai sót trọng yếu trong BCTC tăng lên (ArensElder & Beasley, 2012). Cũng theo lý thuyết đại diện, khi ROA thấp có thể thúc đẩy nhà quản lý thực hiện các hành vi cơ hội thông qua việc điều chỉnh thông tin kế toán, làm suy giảm độ tin cậy của BCTC (Jensen & Meckling, 1976) dẫn đến tăng khả năng DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần. Trên thực tế, có nhiều nghiên cứu ngoài nước đã chứng minh mối quan hệ ngược chiều giữa ROA và ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (Gaganis và cộng sự 2007; Keasey và cộng sự 1988; Moalla, 2017; Spathis và cộng sự 2003; Yaşar và cộng sự 2015). Tại Việt Nam, nghiên cứu của Ngân và cộng sự (2024) cũng xác nhận ROA cao làm giảm khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Ngược lại, nghiên cứu của Farinha & Viana (2009) hoặc Zureigat (2015) không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa ROA và ý kiến kiểm toán. Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₅: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Tăng trưởng doanh thu (GROWTH)

Tăng trưởng doanh thu dương và ổn định được xem là tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, từ đó làm tăng niềm tin của các bên liên quan như cổ đông, người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, chủ nợ và KTV về tính trung thực và hợp lý của BCTC (Freeman & Reed, 1983; Friedman, 1970). Từ kết quả tổng quan nghiên cứu, Laitinen & Laitinen (1998) cho rằng tăng trưởng doanh thu là một yếu tố phản ánh hiệu suất và triển vọng, dẫn đến làm giảm xác suất KTV đưa ra ý kiến ngoại trừ. Özcan (2016) cũng khẳng định mối quan hệ ngược chiều giữa tăng trưởng doanh thu và ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tại Thổ Nhĩ Kỳ. Tương tự, nghiên cứu gần đây của Chi (2022) tại Việt Nam cho thấy tăng trưởng doanh thu là chỉ số có khả năng dự báo ý kiến kiểm toán một cách rõ ràng và có ý nghĩa thống kê cao. Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₆: Tăng trưởng doanh thu có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Chỉ số nợ (LEV)

Lý thuyết phụ thuộc tài chính cho thấy, chỉ số nợ cao phản ánh mức độ phụ thuộc tài chính cao của DN vào chủ nợ (Pfeffer, 1987). Sự phụ thuộc này là nguồn gốc của áp lực tài chính, làm gia tăng rủi ro hoạt động liên tục và rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận. Và nếu rủi ro không được giải quyết hoặc tiết lộ đầy đủ, sẽ dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần để cảnh báo người sử dụng BCTC.

Đồng thời, kết quả tổng quan các nghiên cứu chỉ ra chỉ số nợ và ý kiến không chấp nhận toàn phần có mối quan hệ. Cụ thể, Mutchler (1985) phát hiện mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ nợ và ý kiến kiểm toán dạng không phải chấp nhận toàn phần. Dopuch và cộng sự (1987) cũng chỉ ra rằng DN có đòn bẩy tài chính cao thường bị đánh giá là có rủi ro kiểm toán cao hơn, từ đó làm tăng xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Kết quả tương tự được tìm thấy trong nghiên cứu của Keasey và cộng sự (1988), Laitinen & Laitinen (1998), Setayesh và cộng sự (2013), Valipour và cộng sự (2013), Yaşar và cộng sự (2015), Özcan (2016), Ha và cộng sự (2016), Moalla (2017) và gần đây là Zarei và cộng sự (2020). Ở một chiều hướng khác, Tsipouridou & Spathis (2014) và Ngân và cộng sự (2024) không tìm thấy mối

tương quan giữa chỉ số nợ và ý kiến kiểm toán của KTV, cho thấy yếu tố trung gian như ngành nghề, cấu trúc tài sản hoặc môi trường pháp lý có thể điều chỉnh tác động của đòn bẩy tài chính đến ý kiến kiểm toán. Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₇: Chỉ số nợ có tác động thuận chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

3.2.2.2. Nhóm các nhân tố đặc điểm kiểm toán

Ý kiến kiểm toán năm trước (LagAO)

Theo Spence (1973), tín hiệu được hiểu là những hành động hoặc đặc điểm có khả năng chuyển tải tới thị trường các thông tin hoặc trạng thái thực sự của một chủ thể. Theo đó, việc DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần năm trước sẽ đóng vai trò như một tín hiệu cảnh báo đối với KTV khi đưa ra ý kiến kiểm toán cho năm hiện tại.

Các nghiên cứu thực nghiệm cũng đã khẳng định mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán năm trước và ý kiến năm hiện tại. Nghiên cứu của Mutchler (1985), Keasey và cộng sự (1988), Setayesh và cộng sự (2013), Tsipouridou & Spathis (2014) đã chỉ ra rằng ý kiến kiểm toán năm trước là biến có khả năng dự báo mạnh mẽ đối với ý kiến kiểm toán năm hiện tại. Tại thị trường Việt Nam, Ha và cộng sự (2016), Thu (2017), Lê Thanh & Phương (2020), Chi (2022) và Ngân và cộng sự (2024) ghi nhận rằng DN từng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần ở năm trước có khả năng cao tiếp tục nhận ý kiến tương tự ở năm sau, phản ánh tính liên tục trong đánh giá rủi ro kiểm toán và chất lượng BCTC. Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₈: Ý kiến kiểm toán năm trước có tác động thuận chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong năm hiện tại

Danh tiếng công ty kiểm toán (BIG4)

Theo lý thuyết đại diện việc sử dụng công ty kiểm toán lớn là một công cụ giảm thiểu rủi ro thông tin giữa nhà quản lý và cổ đông (Jensen & Meckling, 1976). Các công ty kiểm toán lớn như BIG4 thường có quy trình kiểm toán và kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt hơn, đội ngũ chuyên môn cao hơn và uy tín thương hiệu lớn hơn vì

vậy có xu hướng phát hành ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần hơn các công ty kiểm toán khác.

Các nghiên cứu thực nghiệm củng cố lập luận này, điển hình là Keasey và cộng sự (1988), Habib (2013), Tsipouridou & Spathis (2014), Zarei và cộng sự (2020). Tại Việt Nam, nghiên cứu của Chi (2022) lại xác nhận mối quan hệ tích cực giữa danh tiếng công ty kiểm toán và khả năng DN nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần. Trong khi một số nghiên cứu khác không tìm thấy mối quan hệ giữa danh tiếng công ty kiểm toán và ý kiến kiểm toán như: Gaganis và cộng sự (2007), Ha và cộng sự (2016), Ngân và cộng sự (2024). Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₉: Doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big4 có khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao hơn những DN được kiểm toán bởi non-Big4

Thời gian công bố BCKiT theo qui định (TIME)

Thời gian công bố BCKiT theo qui định là khoảng thời gian từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến ngày DN công bố BCKiT theo quy định. Khoảng thời gian công bố kéo dài thường phản ánh việc KTV cần nhiều thời gian hơn để xử lý các vấn đề phát sinh, bao gồm việc đối chiếu số liệu phức tạp, điều chỉnh trọng yếu, hoặc nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục (Ashton và cộng sự 1987). Theo lý thuyết tín hiệu, sự chậm trễ trong công bố BCKiT là một tín hiệu tiêu cực về chất lượng BCTC và tính minh bạch của DN, đặc biệt trong những trường hợp không có sự kiện bất thường được công bố công khai (Spence, 1973).

Một số nghiên cứu thực nghiệm đã xác nhận mối liên hệ giữa độ trễ công bố và loại ý kiến kiểm toán. Tại Việt Nam, Lê Thanh & Phương (2020) và Chi (2022) cho thấy độ trễ kiểm toán có xu hướng tăng khi DN có dấu hiệu yếu kém tài chính, từ đó làm tăng xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Các nghiên cứu quốc tế như của Keasey và cộng sự (1988), Habib (2013), Omid (2015) cũng ghi nhận rằng BCKiT phát hành không kịp thời thường gắn với ý kiến dạng không phải chấp nhận toàn phần. Trên cơ sở các nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, tác giả xây dựng giả thuyết sau:

H₁₀: Thời gian công bố BCKiT theo qui định có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

3.3. Dữ liệu và xử lý dữ liệu nghiên cứu

3.3.1 Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu panel không cân bằng của các DN trên TTCK Việt Nam, phân bổ trên ba sở giao dịch HOSE, HNX và UPCoM trong giai đoạn 2015-2023. Bộ dữ liệu được trích xuất từ hệ thống FiinPro và Vietstock, trên cơ sở BCTC năm đã kiểm toán (ưu tiên báo cáo hợp nhất khi có), kèm BCKiT với dạng ý kiến và ngày phát hành. Cấu trúc panel không cân bằng phản ánh thực tế niêm yết/hủy niêm yết khác nhau giữa các DN và mức độ đầy đủ hồ sơ theo thời gian; các khóa định danh (mã DN, năm tài chính) được đối chiếu chéo để bảo đảm toàn vẹn dữ liệu.

Về phương diện phương pháp, dữ liệu panel cho phép khai thác đồng thời biến thiên theo từng thực thể và biến thiên theo thời gian, nhờ đó nâng cao hiệu quả ước lượng so với dữ liệu chéo hoặc chuỗi thời gian thuần nhất (Baltagi, 2021). Khi N đủ lớn và T đủ mạnh, khung panel còn giúp giảm sai lệch do biến bị bỏ sót, kiểm soát tốt hơn dị biệt không quan sát được theo DN/nhóm ngành, đồng thời tạo điều kiện kiểm định các cơ chế động học như tác động trễ hay tính dai dẳng của hiện tượng nghiên cứu (Wooldridge, 2010). Với $N = 1.279$ (xem Bảng 3.3) và $T = 9$ năm, quy mô mẫu trong luận án đáp ứng tốt các yêu cầu về độ mạnh thống kê cho những đặc tả hồi quy, kiểm định độ bền và phân tích dự báo (Gujarati, 2009).

Về bối cảnh thể chế, giai đoạn 2015-2023 được lựa chọn nhằm bảo đảm dữ liệu phản ánh các thay đổi quan trọng trong khuôn khổ pháp lý công bố thông tin và chuẩn mực nghề nghiệp, qua đó nâng cao tính so sánh và giá trị suy luận của kết quả thực nghiệm. Cụ thể, chế độ kế toán DN theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đã chuẩn hóa đáng kể nguyên tắc ghi nhận và trình bày BCTC, qua đó tạo nền tảng dữ liệu ổn định cho phân tích thực nghiệm. Song song, hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) có những điều chỉnh trong giai đoạn cận kề và lộ trình tiệm cận IFRS trong giai đoạn này góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán và mức độ minh bạch thông tin, làm tăng giá trị suy luận của kết quả nghiên cứu.

Như vậy, bộ dữ liệu panel không cân bằng của các DN trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2015-2023 đảm bảo tin cậy và được cập nhật.

3.3.2. Xử lý dữ liệu nghiên cứu

Để phục vụ mục tiêu phân tích định lượng của luận án, tác giả thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp theo quy trình bốn bước, bảo đảm tính đầy đủ, thống nhất và phù hợp với yêu cầu của mô hình dữ liệu bảng trên Stata 17 như sau:

Bước 1. Xác định tổng thể và nguồn dữ liệu. Tổng thể nghiên cứu gồm các DN niêm yết trên ba sàn HOSE, HNX, UPCOM trong giai đoạn 2015-2023. Dữ liệu được trích xuất từ hệ thống FiinPro, bao gồm: BCTC năm đã kiểm toán, báo cáo kiểm toán kèm dạng ý kiến và ngày phát hành.

Bước 2. Lọc mẫu, xây dựng bộ khung mô tả và hồi quy. Từ khung ban đầu, tác giả loại các trường hợp không có ý kiến kiểm toán nhằm bảo đảm biến phụ thuộc được xác định nhất quán; kết quả tạo thành bộ mẫu phục vụ thống kê mô tả, so sánh (xem Bảng 3.2). Tiếp theo, để tránh trộn lẫn hai quần thể có cơ chế ghi nhận doanh thu-chi phí và yêu cầu thận trọng khác biệt, tác giả loại trừ khỏi tài chính (ngân hàng, tài chính, chứng khoán, bảo hiểm) và giữ lại DN phi tài chính. Cuối cùng, tác giả loại các công ty có quan sát không hợp lệ, có giá trị thiếu (missing values) trước khi tiến hành phân tích hồi quy và phân tích dự báo (xem Bảng 3.3).

Bước 3. Chuẩn hóa và mã hóa dữ liệu. Dữ liệu được chuẩn hóa đơn vị/định dạng, đặt tên biến thống nhất theo bảng mã hóa biến. Biến phụ thuộc MO (ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần) được mã hóa dạng biến giả: nhận 1 nếu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (ngoại trừ/trái ngược/từ chối đưa ra ý kiến) và nhận 0 nếu ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Bước 4. Tính toán chỉ tiêu và xử lý ngoại lai. Tác giả tính toán các biến độc lập theo thang đo nghiên cứu; đồng thời thực hiện thống kê mô tả (trung vị, tứ phân vị, min-max) và đồ thị hộp (boxplot) để nhận diện ngoại lai theo quy tắc Tukey ($Q1 - 1,5 \times IQR$; $Q3 + 1,5 \times IQR$). Tiếp đó, sử dụng cắt bỏ theo phân vị (*percentile trimming*) để loại bỏ ảnh hưởng của giá trị cực đại, cụ thể cắt bỏ 1-2% giá trị ở hai đầu phân phối của các biến có độ biến động cao như ROA, LEV, CR, ITR, IFTR và biến GROWTH. Sau bước cắt bỏ theo phân vị, các biến được chuyển đổi hàm số (*logarit/arcsinh*) để giảm độ lệch phân phối (*skewness*), đảm bảo tính hiệu quả của các ước lượng thống kê. Cụ thể tác giả thực hiện logarit tự nhiên $\ln(X+1)$ cho các biến dương và có giá trị

max lớn là CR_trim, ITR_trim và LEV_trim; thực hiện Arsinh (asinh(X)) cho các biến có giá trị âm và dương là ROA_trim, IFTR_trim, GROWTH_trim. Đến bước này, dữ liệu đã được làm sạch ngoại lai và tối ưu hóa phân phối. Bộ mẫu sau làm sạch được ước lượng thử, so sánh dấu, độ lớn và mức ý nghĩa của hệ số giữa các đặc tả để kiểm tra độ bền (robustness) của các phát hiện chính, đảm bảo kết quả không bị thay đổi đáng kể khi thay đổi phương pháp xử lý dữ liệu.

Bảng 3.2 trình bày bộ dữ liệu được sử dụng để thống kê mô tả ý kiến kiểm toán và ý kiến không chấp nhận toàn phần trên toàn thị trường và theo nhóm Sàn, nhóm ngành. Cụ thể, từ khung dữ liệu ban đầu là 1.667 DN và 15.012 quan sát, tác giả loại 101 DN không có ý kiến kiểm toán, tương ứng khoảng 6,1% DN và 11,0% quan sát, cho ra 1.566 DN với 13.357 quan sát.

Bảng 3.2. Số lượng mẫu sử dụng trong nghiên cứu

Stt	Mô tả	Số lượng công ty	Số lượng quan sát
1	Số lượng các công ty tại ba sàn HOSE, HNX và UPCOM giai đoạn 2015-2023	1.667	15.012
2	Các công ty không có ý kiến kiểm toán	101	1.655
3	Số mẫu sau loại công ty không có ý kiến kiểm toán (3 = 1-2)	1.566	13.357

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 3.3 thể hiện dữ liệu được sử dụng trong phân tích hồi quy và phân tích dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần. Từ dữ liệu bảng 3.2, tác giả loại thêm 204 DN với 1.659 quan sát thuộc khối ngành tài chính và loại 83 DN tương ứng 3.082 quan sát không hợp lệ. Mẫu cuối cùng gồm 1.279 DN tương đương 8.616 quan sát đảm bảo qui mô mẫu đủ lớn cho phân tích hồi quy và phân tích dự báo.

Bảng 3.3. Số lượng mẫu sử dụng trong nghiên cứu

Stt	Mô tả	Số lượng công ty	Số lượng quan sát
1	Số lượng các công ty tại ba sàn HOSE, HNX và UPCOM giai đoạn 2015-2023	1.667	15.012
2	Các công ty không có ý kiến kiểm toán	101	1.655
3	Khối các DN chứng khoán, tài chính, bảo hiểm, ngân hàng	204	1.659
4	Các công ty có quan sát không hợp lệ, có giá trị thiếu (missing values)	83	3.082
5	Số mẫu cuối cùng (5= 1-2-3-4)	1.279	8.616

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.4. Nghiên cứu định lượng

Trên cơ sở mô hình và các giả thuyết nghiên cứu, tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng với dữ liệu thứ cấp theo ba bước: (i) thống kê mô tả bằng Stata 17 nhằm đánh giá thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam; (ii) phân tích hồi quy bằng Stata 17 để xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động của từng nhân tố; (iii) khám phá phương pháp dự báo hiệu quả nhất về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, bao gồm Logistic và các thuật toán học máy (cây quyết định, rừng ngẫu nhiên, XGBoost, Bagging cân bằng) trên nền tảng Python.

3.4.1. Thống kê mô tả

Tác giả tiến hành thống kê mô tả trên 13.357 quan sát tương ứng 1.566 DN bao gồm cả khối tài chính và phi tài chính, trên 3 sàn HOSE, HNX, UPCoM trong giai đoạn 2015 - 2023 trên Stata 17. Thống kê mô tả được tác giả thực hiện theo ba hướng cơ bản: (i) thống kê mô tả loại ý kiến kiểm toán theo từng năm cũng như trên tổng thể nhằm phản ánh xu hướng thay đổi các loại ý kiến kiểm toán về BCTC trong giai đoạn nghiên cứu. (ii) thống kê mô tả ý kiến kiểm toán theo nhóm sàn giao dịch gồm nhóm niêm yết (HOSE và HNX) và nhóm chưa niêm yết (UPCoM), qua đó làm rõ sự khác biệt về chất lượng thông tin trên BCTC giữa hai nhóm sàn. (iii) thống kê biến động số

lượng BCKiT không chấp nhận toàn phần, tách biệt giữa khối ngành tài chính và phi tài chính, nhằm cung cấp cái nhìn chi tiết hơn về đặc trưng và xu hướng chất lượng kiểm toán trong từng lĩnh vực.

Trên cơ sở kết quả thống kê mô tả, nghiên cứu tiếp tục thực hiện các kiểm định thống kê nhằm đánh giá sự khác biệt về MO giữa các DN theo sản giao dịch, theo ngành và kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình các biến trong mô hình. Cụ thể, kiểm định chi bình phương, chi Fisher's và kiểm định chênh lệch tỷ lệ được sử dụng cho nhóm sản và nhóm ngành. Kiểm định chênh lệch tỷ lệ (Z-test) được sử dụng cho các biến định tính, trong khi kiểm định t hai mẫu độc lập (ttest) được áp dụng cho các biến định lượng. Các kiểm định này giúp khẳng định tính không ngẫu nhiên của kết quả và làm cơ sở cho các phân tích hồi quy tiếp theo.

3.4.2. Phân tích hồi quy

Ở giai đoạn này tác giả sử dụng các phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), phương pháp hồi quy phi tuyến (Pooled logit), phương pháp hồi quy logit hiệu ứng ngẫu nhiên (Logit RE), phương pháp hồi quy logit hiệu ứng cố định (Logit FE), phương pháp ước lượng tổng quát (GEE).

3.4.2.1. Phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS)

Phương pháp Pooled OLS về cơ bản là việc gộp tất cả các quan sát theo thời gian và theo đơn vị chéo lại với nhau và sau đó áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) tiêu chuẩn.

Mô hình Pooled OLS có dạng:

$$y_{it} = \beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k x_{kit} + \epsilon_{it}$$

Trong đó,

y_{it} : Biến phụ thuộc của đơn vị i tại thời điểm t

x_{kit} : Biến giải thích k của đơn vị i tại thời điểm t

β_0, β_k : Các hệ số được ước lượng chung cho tất cả các đơn vị và thời điểm

ϵ_{it} : Sai số ngẫu nhiên

3.4.2.2. Phương pháp hồi quy phi tuyến (Pooled logit)

Tương tự như Pooled OLS, phương pháp Pooled Logit được tạo ra bằng cách gộp tất cả các quan sát theo thời gian và đơn vị chéo lại với nhau thành một bộ dữ liệu lớn. Mô hình Logit sử dụng hàm phân phối tích lũy Logistic để biến đổi mô hình hồi quy tuyến tính, đảm bảo rằng xác suất dự đoán luôn nằm trong khoảng (0,1).

Mô hình này ước lượng xác suất xảy ra sự kiện ($Y_{it}=1$) như sau:

$$P(Y_{it} = 1|X_{it}) = \frac{\exp(\beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{kit})}{1 + \exp(\beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{kit})}$$

Trong đó,

Y_{it} : Biến phụ thuộc nhị phân của đơn vị i tại thời điểm t

X_{kit} : Biến giải thích k của đơn vị i tại thời điểm t

β_k : Hệ số hồi quy

Do hạn chế lớn nhất là không kiểm soát được hiệu ứng cá thể cố định (α_i), Pooled Logit thường không phải là lựa chọn ưu tiên cho các nghiên cứu dữ liệu bảng panel, nơi sự khác biệt giữa các đơn vị là quan trọng. Pooled Logit là mô hình đơn giản nhất để bắt đầu, được sử dụng chủ yếu như một mô hình tham chiếu.

3.4.2.3. Phương pháp hồi quy logit hiệu ứng ngẫu nhiên (Logit RE)

Đây là một phương pháp ước lượng nâng cao, được sử dụng khi có dữ liệu bảng panel và biến phụ thuộc là biến nhị phân. Mục đích chính của Logit RE là giải quyết vấn đề dị biệt không quan sát được giữa các đơn vị chéo (i).

Mô hình hồi quy như sau:

$$P(Y_{it} = 1|X_{it}, \alpha_i) = \frac{\exp(\beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{kit} + \alpha_i)}{1 + \exp(\beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{kit} + \alpha_i)}$$

Trong đó,

Y_{it} : Biến phụ thuộc nhị phân của đơn vị i tại thời điểm t

X_{kit} : Biến giải thích k của đơn vị i tại thời điểm t

β_k : Hệ số hồi quy

α_i : Thành phần hiệu ứng cá thể ngẫu nhiên.

Phương pháp Logit RE, có thể ước lượng được hệ số của các biến không thay đổi theo thời gian. Sử dụng được toàn bộ mẫu, bao gồm cả các đơn vị mà biến phụ

thuộc Y_{it} không thay đổi (luôn bằng 0 hoặc luôn bằng 1). Tuy nhiên, cần giả định α_i không được tương quan với bất kỳ biến giải thích X_{it} nào trong mô hình. Nếu giả định này bị vi phạm thì ước lượng từ Logit RE sẽ bị sai lệch và không nhất quán.

3.4.2.4. Phương pháp hồi quy logit hiệu ứng cố định (Logit FE)

Tương tự như phương pháp Logit RE, Logit FE được sử dụng khi có dữ liệu panel và biến phụ thuộc là biến nhị phân với mục đích chính là kiểm soát triệt để để đi biệt không quan sát được giữa các đơn vị chéo (i), nhưng lại theo một cách khác so với logit hiệu ứng ngẫu nhiên.

Mô hình hồi quy như sau:

$$P(Y_{it} = 1 | X_{it}, \alpha_i) = \frac{\exp(\beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{kit} + \alpha_i)}{1 + \exp(\beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{kit} + \alpha_i)}$$

Trong đó,

Y_{it} : Biến phụ thuộc nhị phân của đơn vị i tại thời điểm t

X_{kit} : Biến giải thích k của đơn vị i tại thời điểm t

β_k : Hệ số hồi quy

α_i : Hiệu ứng cá thể cố định, được loại bỏ trong quá trình ước lượng.

Phương pháp Logit FE, cung cấp β nhất quán ngay cả khi α_i có tương quan với X_{it} , kiểm soát triệt để để đi biệt cá thể không quan sát được. Tuy nhiên, do phải loại bỏ các quan sát (đơn vị chéo) mà biến Y_{it} không thay đổi dẫn đến mất thông tin. Đồng thời, Logit FE không thể ước lượng được hệ số của các biến không thay đổi theo thời gian. Vì vậy cần T đủ lớn và đủ sự thay đổi trong Y_{it} để có nhiều quan sát có thể sử dụng.

3.4.2.5. Phương pháp ước lượng tổng quát (GEE)

GEE là một phương pháp ước lượng bán tham số, được phát triển bởi Liang & Zeger (1986), đặc biệt hiệu quả trong phân tích dữ liệu panel khi các quan sát trong cùng một đơn vị chéo (i) có sự tương quan nội tại qua thời gian. Khác với các mô hình hiệu ứng cố định hay ngẫu nhiên, GEE tập trung vào việc ước lượng trung bình của tổng thể và điều chỉnh các sai số chuẩn dựa trên cấu trúc tương quan này, vì vậy rất phù hợp để sử dụng làm phương pháp kiểm tra độ bền (*robustness check*) cho mô hình nghiên cứu.

Phương trình ước lượng tổng quát có dạng:

$$\sum_{i=1}^N D_i^T V_i^{-1} (y_i - \mu_i) = 0$$

Trong đó,

y_i : Vector kết quả thực tế của DN i qua các năm.

μ_i : Vector giá trị dự báo từ mô hình (xác suất xảy ra sự kiện)

D_i : Đạo hàm của các giá trị dự báo theo hệ số hồi quy β

V_i Ma trận hiệp phương sai: Đây là thành phần quan trọng nhất, được tính bằng:

$$V_i = \phi A_i^{1/2R(\alpha)} A_i^{1/2}$$

Trong đó: A_i : Ma trận phương sai dựa trên giá trị trung bình. $R(\alpha)$: là ma trận tương quan làm việc, mô tả quy luật tương quan của các quan sát theo thời gian.

Để đảm bảo kết quả không phụ thuộc vào việc lựa chọn dạng hàm chức năng, tác giả sử dụng đồng thời hai mô hình:

Phương trình ước lượng tổng quát với hàm liên kết Logit (GEE Logit)

$$\ln\left(\frac{\mu_{it}}{1 - \mu_{it}}\right) = X_{it}\beta$$

Phương trình ước lượng tổng quát với hàm liên kết Probit (GEE Probit)

$$\Phi^{-1}(\mu_{it}) = X_{it}\beta$$

Ở đây, hệ số β trong mô hình phản ánh sự thay đổi của giá trị Z-score trên đường cong phân phối chuẩn.

Việc sử dụng song song GEE Logit và GEE Probit giúp khẳng định tính nhất quán của các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến không chấp nhận toàn phần, dù là giả định về phân phối sai số hay hàm liên kết được sử dụng.

Các phương pháp trên được ứng dụng trong phân tích hồi quy qua ba bước cơ bản sau:

Bước 1: Phân tích tương quan và chẩn đoán tiền mô hình. Tác giả sử dụng ma trận tương quan cặp (pwcorr) trên bộ biến đã làm sạch để quan sát dấu và mức độ tương quan giữa các biến, với ngưỡng tham chiếu $|r| > 0,5$ nhằm nhận diện các mối liên hệ mạnh tiềm ẩn. Tiếp theo, tác giả ước lượng mô hình pooled OLS (regress) để (i) quan sát sơ bộ dấu, mức độ ảnh hưởng và ý nghĩa thống kê của các hệ số, đồng thời

(ii) làm cơ sở cho việc chẩn đoán đa cộng tuyến thông qua chỉ số VIF (estat vif). Theo thông lệ nghiên cứu, $VIF > 10$ phản ánh đa cộng tuyến nghiêm trọng, trong khi giá trị khoảng 2 - 5 được xem là chấp nhận được (Hair và cộng sự 2019). Ngoài ra, chỉ số điều kiện (condition index) cũng được sử dụng để nhận diện cấu trúc phụ thuộc tuyến tính tiềm ẩn (Belsley và cộng sự 2005). Bên cạnh đó, tác giả kiểm tra hiện tượng dị phương sai và tự tương quan (estat hettest) nhằm xác định các vấn đề có thể ảnh hưởng đến tính hiệu quả của ước lượng (Cameron & Miller, 2015). Các kết quả kiểm tra tiền mô hình là cơ sở để lựa chọn phương pháp ước lượng chính thức trong bước phân tích tiếp theo.

Bước 2: Hồi quy, lựa chọn mô hình chính thức. Nghiên cứu được tiến hành trên bộ dữ liệu dạng bảng (panel data), trong đó mỗi DN được quan sát lặp lại qua nhiều năm. Ngoài ra, biến phụ thuộc trong cả bốn phương trình là biến nhị phân ($MO = 1$ nếu DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, 0 nếu ngược lại). Do đó, tác giả sử dụng ba phương pháp hồi quy phi tuyến phù hợp cho dữ liệu panel: Pooled Logit, Logit Random Effects (RE) và Logit Fixed Effects (FE) với cả 4 phương trình hồi quy.

Sau khi thực hiện hồi quy phi tuyến (logit), phương pháp hồi quy logit hiệu ứng ngẫu nhiên (xtlogit, re), tác giả thực hiện kiểm định sự phù hợp của hai phương pháp hồi quy thông qua tỷ số khả năng tối đa (LR test of $\rho=0$), nếu giá trị Prob $\geq \chi^2_{0.05}$ và giá trị $P < 0.05$ bác bỏ giả thuyết H_0 , điều này khẳng định rằng phương sai riêng biệt giữa các DN là khác biệt so với 0, mô hình RE là phù hợp đáng kể so với mô hình Pooled logit.

Tác giả thực hiện hồi quy logit có tính đến tác động cố định (xtlogit, fe), kế tiếp tiến hành kiểm định Hausman (hausman fe re) nhằm lựa chọn giữa hai mô hình panel. Nếu $p\text{-value} < 0,05$, bác bỏ giả thuyết H_0 và lựa chọn mô hình FE (xtlogit, fe); ngược lại, nếu $p\text{-value} > 0,05$, mô hình RE (xtlogit, re) được xem là phù hợp và hiệu quả hơn. Ngay khi lựa chọn được mô hình panel phù hợp, tác giả thực hiện hồi quy logit với mô hình panel được chọn (xtlogit) lần lượt cả 4 phương trình hồi quy. Đồng thời, trình bày kết quả (esttab) và so sánh tính toàn diện khả năng giải thích, tính ổn định

của ước lượng và ra quyết định lựa chọn phương trình tối ưu để diễn giải các kết quả nghiên cứu.

Bước 3: Kiểm định độ vững của mô hình chính thức. Lựa chọn được phương trình hồi quy chính thức, tác giả tiến hành các kiểm định độ vững của phương trình để xác nhận sự ổn định của các hệ số ước lượng với hai cách, trước hết thực kiểm định độ vững 1 bằng mô hình ước lượng tổng quát GEE (xtlogit, `pacorr(exchangeable)`), kế tiếp kiểm định độ vững 2 bằng cách thay đổi hàm liên kết từ phân phối logistic (Logit) sang phân phối chuẩn tắc (Probit) với cấu trúc hiệu ứng ngẫu nhiên. Sau khi lưu kết quả kiểm định độ vững GEE Logit và Probit, tác giả chạy lại mô hình tối ưu áp dụng hiệu chỉnh sai số chuẩn vững (`vce(cluster stt)`) giúp kết quả vững trước các khuyết tật như dị phương sai và tự tương quan nội cụm. Đồng thời, tác giả thực hiện phân tích ảnh hưởng cận biên (`margins, dydx(*)`) để phân tích ảnh hưởng cận biên để diễn giải tác động của mỗi biến độc lập lên xác suất DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần. Tác giả trình bày kết quả so sánh giữa mô hình chính thức (`re/fe_Model`) và các mô hình kiểm định độ vững (`GEE_Model`, `Probit_Model`) để chứng minh tính ổn định kết quả nghiên cứu (`esttab`).

3.4.3. Phân tích dự báo

Để trả lời được câu hỏi nghiên cứu “*Phương pháp nào cho kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam là ưu việt nhất?*”. Tác giả ứng dụng kết hợp phương pháp truyền thống là hồi quy Logistic và các phương pháp hiện đại bao gồm: cây quyết định, rừng ngẫu nhiên, XGBoost, Bagging cân bằng.

Các phương pháp trên được ứng dụng trong phân tích dự báo qua bốn bước cơ bản sau:

Bước 1. Xử lý dữ liệu trước khi phân tích dự báo. Từ bộ dữ liệu hồi quy chính thức, tác giả thực hiện xử lý mất cân bằng dữ liệu thông qua kỹ thuật Smote. Sau đó, tác giả chia dữ liệu thành hai phần bao gồm: tập dữ liệu huấn luyện (`train`) và tập dữ liệu kiểm chứng (`test`). Cụ thể, dữ liệu trong giai đoạn 2015 - 2022 được sử dụng làm tập huấn luyện để xây dựng các mô hình dự báo, trong khi dữ liệu năm 2023 được sử dụng làm tập kiểm chứng nhằm đánh giá khả năng dự báo của các mô hình. Cách tiếp

cận này đảm bảo tính phù hợp với bối cảnh dự báo thực tế, khi mô hình được xây dựng dựa trên dữ liệu quá khứ để dự báo cho các quan sát tương lai.

Bước 2. Huấn luyện, đánh giá và so sánh các thuật toán dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trên nền tảng ngôn ngữ lập trình Python, tác giả triển khai các thuật toán dự báo trên tập dữ liệu huấn luyện, bao gồm: hồi quy Logistic, Cây quyết định, Bagging cân bằng, XGBoost và Rừng ngẫu nhiên. Hiệu quả dự báo của các thuật toán được đánh giá và so sánh thông qua các chỉ số Accuracy, AUC, MCC, AP.

Quá trình này được thực hiện trong hai trường hợp: (i) mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước và (ii) mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước. Việc xem xét hai trường hợp này nhằm đánh giá vai trò của thông tin lịch sử về ý kiến kiểm toán trong khả năng dự báo của mô hình, do biến ý kiến kiểm toán năm trước phản ánh kết quả kiểm toán của kỳ trước, trong khi các biến còn lại phản ánh đặc điểm tài chính và đặc điểm kiểm toán của DN trong năm hiện tại.

Bước 3. Giải thích kết quả và đo lường mức độ quan trọng của các nhân tố. Mô hình có hiệu quả dự báo cao nhất sẽ được lựa chọn để làm sáng tỏ biến số nào có ảnh hưởng lớn nhất đến kết quả dự báo và chiều tác động của các nhân tố đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Ở bước này tác giả sử dụng thêm công cụ giải thích SHAP và biểu đồ tầm quan trọng của thuộc tính (Feature Importance) vì các mô hình học máy vốn rất phức tạp và khó quan sát trực tiếp cách vận hành bên trong,

Bước 4. Kiểm chứng mô hình dự báo. Trên nền tảng Python, tác giả sử dụng thư viện xử lý dữ liệu Pandas để xây dựng bảng so sánh giữa kết quả dự báo của mô hình và giá trị thực tế đối với các DN trong tập dữ liệu kiểm chứng. Cụ thể, tác giả lựa chọn ngẫu nhiên 20 DN năm 2023, bao gồm 10 DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và 10 DN nhận ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nhằm đánh giá khả năng dự báo của mô hình nghiên cứu.

Như vậy, nghiên cứu đã vận dụng phần mềm Stata 17 để kiểm định các giả thuyết và hồi quy, cung cấp bằng chứng thực nghiệm tin cậy về tác động của nhóm nhân tố thuộc về đặc thù tài chính DN và nhóm nhân tố thuộc về đặc điểm kiểm toán đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Song song với đó, ngôn ngữ lập

trình Python được ứng dụng để triển khai các thuật toán học máy tiên tiến. Với lợi thế từ kỹ thuật tối ưu hóa tham số và khả năng xử lý dữ liệu mất cân bằng, Python giúp xây dựng các mô hình dự báo với độ chính xác cao nhất. Sự kết hợp giữa Stata cho phân tích tác động và Python cho dự báo nâng cao tạo nên một quy trình nghiên cứu toàn diện, đảm bảo tính khoa học và giá trị thực tiễn cho các kết quả nghiên cứu.

3.5. Phân tích nội dung báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Bên cạnh phương pháp nghiên cứu định lượng đóng vai trò chủ đạo, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua kỹ thuật phân tích nội dung đối với đoạn “Cơ sở ý kiến của kiểm toán viên” trong các BCKiT không chấp nhận toàn phần. Việc kết hợp phương pháp này nhằm nhận diện, mã hóa, phân loại và hệ thống hóa các nguyên nhân dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, từ đó cung cấp bằng chứng thực tiễn nhằm hỗ trợ việc diễn giải và làm rõ các kết quả thu được từ phân tích thực trạng, phân tích hồi quy và phân tích dự báo.

Dữ liệu phục vụ phân tích nội dung được thu thập từ các BCKiT không chấp nhận toàn phần của DN trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2021-2023. Việc lựa chọn giai đoạn này xuất phát từ 3 lý do: (i) Số lượng BCKiT không chấp nhận toàn phần giai đoạn 2015-2023 là rất lớn với 2.121 báo cáo, trong khi quá trình thu thập, đọc, mã hóa và xử lý dữ liệu phi tài chính từ phần “Cơ sở ý kiến của kiểm toán viên” đòi hỏi thực hiện thủ công, tốn nhiều thời gian và nguồn lực nghiên cứu. (ii) Dữ liệu giai đoạn 2021-2023 sẽ đảm bảo tính cập nhật và phản ánh bối cảnh kiểm toán gần với thực tiễn hiện nay, từ đó nâng cao giá trị tham khảo và ý nghĩa của các hàm ý chính sách được đề xuất trong luận án. (iii) Kết quả phân tích nội dung được sử dụng với vai trò hỗ trợ cho việc giải thích các kết quả nghiên cứu định lượng và không làm thay đổi bản chất cũng như kết luận của mô hình thực nghiệm được thực hiện trên toàn bộ dữ liệu giai đoạn 2015 - 2023.

Quy trình phân tích nội dung được thực hiện qua ba bước cơ bản sau:

Bước 1: Thu thập dữ liệu văn bản. Từ dữ liệu nghiên cứu ban đầu, tác giả tiến hành tổng hợp các DN nhận BCKiT không chấp nhận toàn phần giai đoạn 2021-2023 tương ứng 676 báo cáo. Kế tiếp, tác giả dựa vào mã chứng khoán của DN để thu thập BCKiT không chấp nhận toàn phần thông qua trang web: finance.vietstock.vn và tiến hành đọc, rà soát nội dung đoạn “Cơ sở ý kiến của kiểm toán viên” nhằm xác định các nguyên nhân dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trong quá trình rà

soát, 22 báo cáo được loại khỏi mẫu nghiên cứu do nội dung trình bày đồng thời nhiều vấn đề như đoạn nhấn mạnh, vấn đề kiểm toán trọng yếu, các mô tả không định lượng hoặc các sai phạm được diễn giải chưa đủ rõ ràng để xác định nguyên nhân trọng yếu. Việc loại bỏ các trường hợp này nhằm bảo đảm tính nhất quán của quá trình mã hóa và nâng cao độ tin cậy của kết quả phân tích. Sau khi sàng lọc, mẫu phân tích bao gồm 654 BCKiT không chấp nhận toàn phần, trong đó có 608 báo cáo thuộc nhóm DN phi tài chính và 46 báo cáo thuộc nhóm DN tài chính.

Bước 2: Mã hóa dữ liệu và hình thành chủ đề. Sau khi thu thập dữ liệu, tác giả tiến hành mã hóa nội dung các nguyên nhân được trình bày trong đoạn “Cơ sở ý kiến của kiểm toán viên”. Các nguyên nhân có nội dung và bản chất tương đồng được gộp vào cùng một nhóm mã nhằm phản ánh các vấn đề trọng yếu dẫn đến việc DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trên cơ sở quá trình mã hóa, tác giả tiến hành phân loại và hình thành các chủ đề phản ánh những nhóm nguyên nhân phổ biến xuất hiện trong BCKiT. Kết quả phân tích cho thấy có 10 nhóm nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, bao gồm: (i) Thiếu bằng chứng kiểm toán thích hợp và hạn chế phạm vi kiểm toán; (ii) Tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục; (iii) Chưa trích lập hoặc trích lập không đầy đủ dự phòng; (iv) Vấn đề về các dự án-công trình xây dựng cơ bản dở dang hoặc HTK liên quan đến dự án; (v) Vấn đề về các khoản đầu tư tài chính-góp vốn; (vi) Không tuân thủ các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam - sai sót trong ghi nhận; (vii) Vấn đề về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước; (viii) Sai sót trong việc điều chỉnh số liệu trọng yếu của các kỳ kế toán trước hoặc không xử lý dứt điểm vấn đề tồn đọng từ kỳ trước; (ix) Vấn đề về tính pháp lý hoặc quyền sở hữu TSCĐ - bất động sản; (x) Các giao dịch với bên liên quan hoặc các giao dịch không rõ ràng - phức tạp.

Bước 3: Phân tích và diễn giải. Sau khi hình thành các chủ đề, tác giả tiến hành tổng hợp và phân tích các nhóm nguyên nhân theo sản giao dịch bao gồm: sản niêm yết (HOSE&HNX) và chưa niêm yết (UPCoM); theo nhóm ngành: ngành tài chính và phi tài chính. Đồng thời, các biểu hiện phổ biến trong từng nhóm nguyên nhân cũng được tổng hợp nhằm phản ánh rõ hơn đặc điểm của các vấn đề dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Kết quả phân tích nội dung là cơ sở định tính quan trọng để tác giả đối chiếu, giải thích và thảo luận sâu sắc các kết quả thu được từ nghiên cứu định lượng tại Chương 5.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nội dung chương 3 đã tập trung giải quyết 5 vấn đề cốt lõi:

Thứ nhất, tác giả xác lập quy trình nghiên cứu tổng thể của luận án.

Thứ hai, trên cơ sở kế thừa hệ thống lý thuyết nền tảng và tổng quan các nghiên cứu tác giả định hình mô hình và giả thuyết nghiên cứu của luận án.

Thứ ba, tác giả hệ thống hóa và xử lý dữ liệu nghiên cứu để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy.

Thứ tư là trình bày phương pháp nghiên cứu định lượng được triển khai thông qua: phân tích thống kê mô tả thực trạng ý kiến kiểm toán, phân tích hồi quy truyền thống để kiểm định các giả thuyết và phân tích dự báo bằng các thuật toán học máy nhằm tối ưu hóa khả năng nhận diện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Thứ năm là trình bày phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phân tích nội dung báo cáo kiểm toán để tổng hợp và phân loại các nguyên nhân thực tế dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần nhằm thảo luận các kết quả thực trạng, hồi quy, dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và đề xuất hàm ý chính sách ở chương tiếp theo.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả thống kê mô tả

4.1.1. Kết quả thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán toàn thị trường

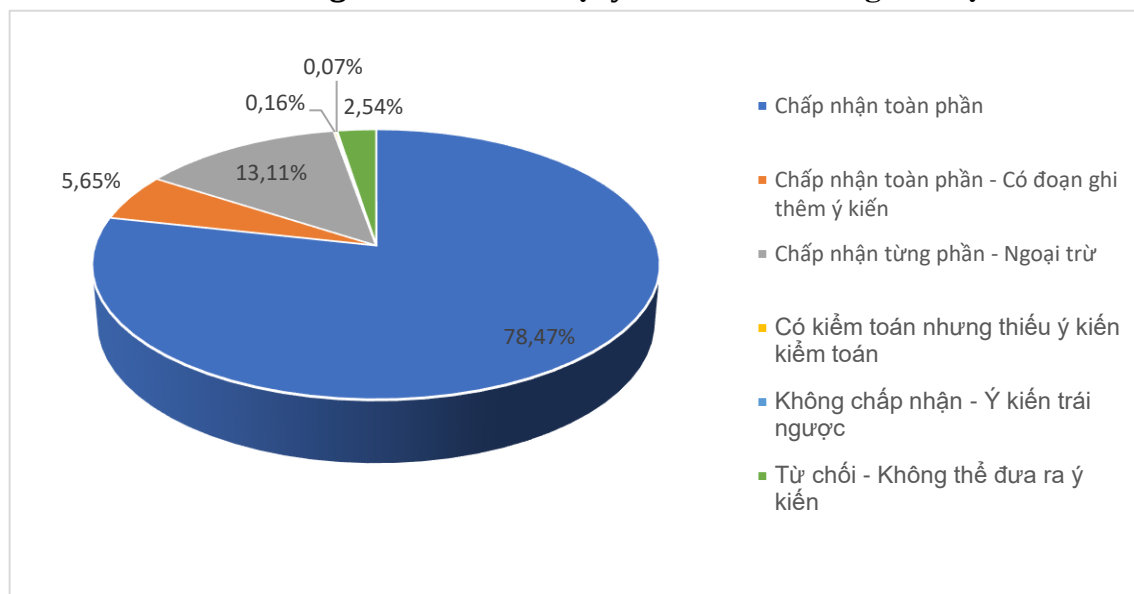
4.1.1.1. Kết quả thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán

Để có cái nhìn tổng quát về đặc điểm mẫu nghiên cứu và bối cảnh hình thành ý kiến kiểm toán trong giai đoạn 2015 - 2023, tác giả tiến hành thống kê thực trạng các loại ý kiến kiểm toán trên toàn thị trường. Cụ thể, bảng 4.1 và hình 4.1 phản ánh bức tranh tổng quát về mức độ tin cậy thông tin tài chính của các DN trên TTCK bao gồm cả nhóm DN tài chính và phi tài chính. Bảng phân bố tần suất cho thấy phần lớn các DN trong mẫu nghiên cứu nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần ghi nhận với tỷ trọng là 84,12% tổng mẫu, trong đó: chấp nhận toàn phần và chấp nhận toàn phần-có đoạn ghi thêm ý kiến lần lượt chiếm tỷ lệ là 78,47% và 5,65%. Trong khi đó, nhóm ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần với 15,88% bao gồm: ý kiến ngoại trừ chiếm tỷ lệ lớn nhất đạt 13,11% tổng mẫu; ý kiến trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến chiếm tỷ lệ lần lượt 0,07% và 2,54. Mặc dù tỷ lệ này thấp, đây lại là các trường hợp báo cáo có mức độ rủi ro thông tin cao nhất, đòi hỏi sự phân tích sâu sắc để lý giải cho sự xuất hiện này.

Bảng 4.1. Thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán giai đoạn 2015-2023

Ý kiến kiểm toán	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chấp nhận toàn phần	10.481	78,47
Chấp nhận toàn phần - Có đoạn ghi thêm ý kiến	755	5,65
Nhóm ý kiến chấp nhận toàn phần	11.236	84,12
Chấp nhận từng phần - Ngoại trừ	1.751	13,11
Có kiểm toán nhưng thiếu ý kiến kiểm toán	21	0,16
Không chấp nhận - Ý kiến trái ngược	10	0,07
Từ chối - Không thể đưa ra ý kiến	339	2,54
Nhóm ý kiến không chấp nhận toàn phần	2.121	15,88
Tổng cộng	13.357	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Hình 4.1. Biểu đồ thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán giai đoạn 2015-2023

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 4.2 cho thấy kết quả các loại ý kiến kiểm toán về BCTC theo từng năm, cơ cấu ý kiến kiểm toán nhìn chung ổn định nhưng có vài dịch chuyển đáng lưu ý. Tỷ lệ chấp nhận toàn phần chiếm ưu thế trên toàn giai đoạn 78,47%, song biến động theo năm: cao nhất vào các năm 2016, 2017, 2020 với 82,31%, giảm về 74,11% năm 2021 và 72,31% năm 2023. Nhóm chấp nhận toàn phần nhưng có đoạn nhấn mạnh trước 2020 chỉ khoảng 2 - 6%, nhưng tăng mạnh lên 11,17% năm 2021 và 10,6% năm 2023, cho thấy dù ý kiến tổng thể là tích cực, vẫn tồn tại các vấn đề cần theo dõi.

Trong nhóm ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, ý kiến “ngoại trừ” luôn là thành phần chi phối, duy trì tỷ lệ ổn định quanh mức 12 - 14%. Đặc biệt tỷ lệ này đạt đỉnh điểm vào năm 2023 là 13,99%, cho thấy sự gia tăng các vấn đề sai sót trọng yếu hoặc hạn chế phạm vi trong những năm gần đây. Cũng trong năm 2023, có sự xuất hiện của 42 trường hợp “từ chối” tương ứng 3,03%, là con số cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu. Trong khi, các năm khác “từ chối đưa ra ý kiến” dao động ở mức 2,4 - 2,6%. Ở một chiều hướng khác, “ý kiến trái ngược” ghi nhận mức tỉ lệ rất khiêm tốn là 0,07% - 0,13% tương ứng 1 - 2 trường hợp trong các năm. Tình trạng “có kiểm toán nhưng thiếu ý kiến” gần như biến mất sau 2020.

Bảng 4.2. Thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán theo từng năm, giai đoạn 2015-2023

Ý kiến kiểm toán		Năm									Tổng
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	
Chấp nhận toàn phần	Số lượng	1.185	1.256	1.256	1.106	1.185	1.256	1.128	1.106	1.003	10.481
	Tỷ lệ (%)	77,76	82,31	82,31	78,38	77,76	82,31	74,11	78,38	72,31	78,47
Chấp nhận toàn phần - Có đoạn ghi thêm ý kiến	Số lượng	78	34	34	90	78	34	170	90	147	755
	Tỷ lệ (%)	5,12	2,23	2,23	6,38	5,12	2,23	11,17	6,38	10,60	5,65
Chấp nhận từng phần - Ngoại trừ	Số lượng	219	193	193	178	219	193	184	178	194	1.751
	Tỷ lệ (%)	14,37	12,65	12,65	12,62	14,37	12,65	12,09	12,62	13,99	13,11
Có kiểm toán nhưng thiếu ý kiến kiểm toán	Số lượng	3	5	5	0	3	5	0	0	0	21
	Tỷ lệ (%)	0,20	0,33	0,33	-	0,20	0,33	-	-	-	0,16
Không chấp nhận - Ý kiến trái ngược	Số lượng	2	1	1	0	2	1	2	0	1	10
	Tỷ lệ (%)	0,13	0,07	0,07	-	0,13	0,07	0,13	-	0,07	0,07
Từ chối - Không thể đưa ra ý kiến	Số lượng	37	37	37	37	37	37	38	37	42	339
	Tỷ lệ (%)	2,43	2,42	2,42	2,62	2,43	2,42	2,50	2,62	3,03	2,54
Tổng cộng	Số lượng	1.524	1.526	1.526	1.411	1.524	1.526	1.522	1.411	1.387	13.357
	Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

4.1.1.2. Kết quả thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán theo nhóm sàn giao dịch

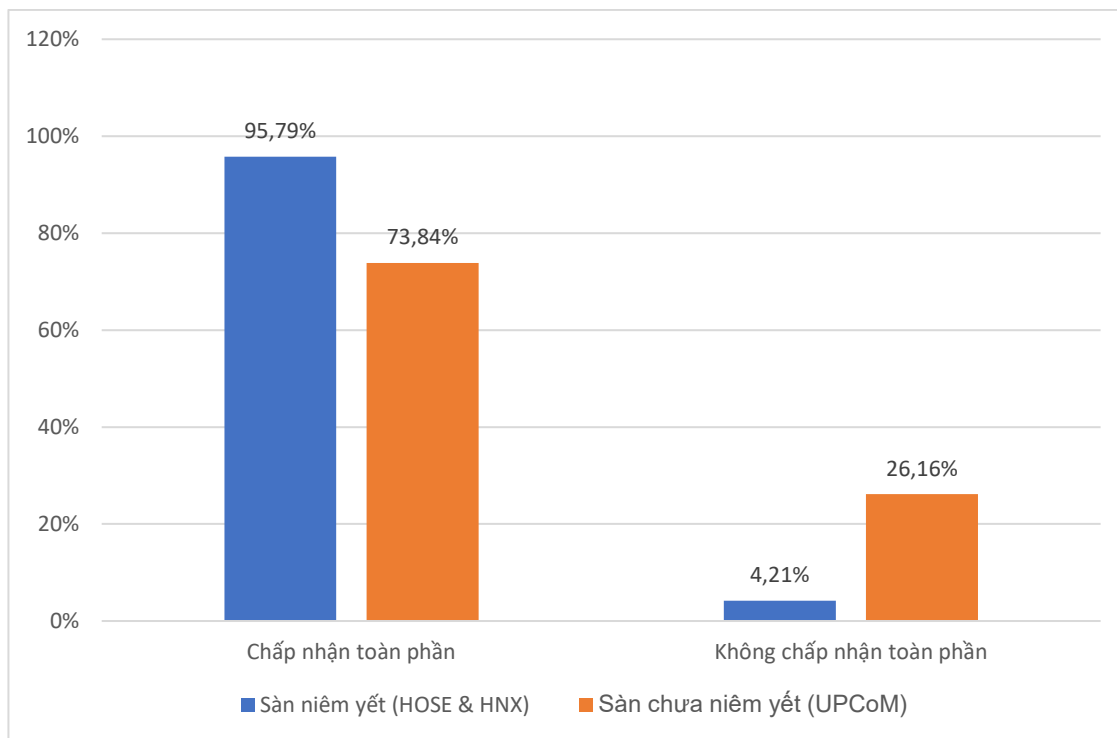
Sau khi xem xét đặc điểm phân bố chung của các loại ý kiến kiểm toán trên toàn bộ mẫu nghiên cứu, luận án tiếp tục phân tích sự khác biệt về ý kiến kiểm toán giữa các nhóm DN theo sàn giao dịch. Việc phân tích ý kiến kiểm toán trên các sàn HNX, HOSE và UPCoM trong giai đoạn 2015-2023 nhằm làm rõ hơn sự khác biệt về chất lượng thông tin BCTC giữa khối DN niêm yết và chưa niêm yết, qua đó phản ánh mức độ minh bạch thông tin đặc trưng của từng khu vực TTCK.

Tổng hợp cả giai đoạn nghiên cứu theo từng nhóm sàn giao dịch được trình bày tại Bảng 4.3 và Hình 4.2. Kết quả cho thấy sự phân bố không đồng đều về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần giữa các nhóm sàn. Đối với nhóm sàn niêm yết tỷ lệ BCKiT được chấp nhận toàn phần đạt tới 95,79%, trong khi tỷ lệ không chấp nhận toàn phần chỉ chiếm 4,21%. Ngược lại, nhóm DN chưa niêm yết có tỷ lệ ý kiến chấp nhận toàn phần thấp hơn ở mức 73,84% và tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần là 26,16%, cao gấp 6,2 lần so với tổng sàn niêm yết. Sự chênh lệch này khẳng định vai trò điều tiết của các tiêu chuẩn niêm yết đối với chất lượng công bố thông tin BCTC.

Bảng 4.3. Thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán theo sàn giai đoạn 2015-2023

Ý kiến kiểm toán		Niêm yết			Chưa niêm yết	Tổng
		HNX	HOSE	Tổng	UPCoM	
Chấp nhận toàn phần	Số lượng	2.663	3.328	5.991	5.245	11.236
	Tỷ lệ (%)	94,40	96,94	95,79	73,84	84,12
Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	158	105	263	1.858	2.121
	Tỷ lệ (%)	5,60	3,06	4,21	26,16	15,88
Tổng cộng	Số lượng	2.821	3.433	6.254	7.103	13.357
	Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Hình 4.2. Biểu đồ thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán theo sản

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả thống kê mô tả ý kiến kiểm toán theo từng năm và từng nhóm sản giao dịch tại bảng 4.4 và hình 4.3 cho thấy thực trạng nhóm DN niêm yết luôn duy trì tỷ lệ ý kiến chấp nhận toàn phần ở mức rất cao, dao động từ 94% đến gần 98%, với xu hướng tăng nhẹ giai đoạn 2016 - 2021 và ổn định quanh 96% trong những năm gần đây. Ngược lại, nhóm DN chưa niêm yết có tỷ lệ ý kiến chấp nhận toàn phần thấp hơn đáng kể, dao động khoảng 72% - 75%, trong khi tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần dao động từ 24% - 27% và gần như không có xu hướng giảm qua thời gian.

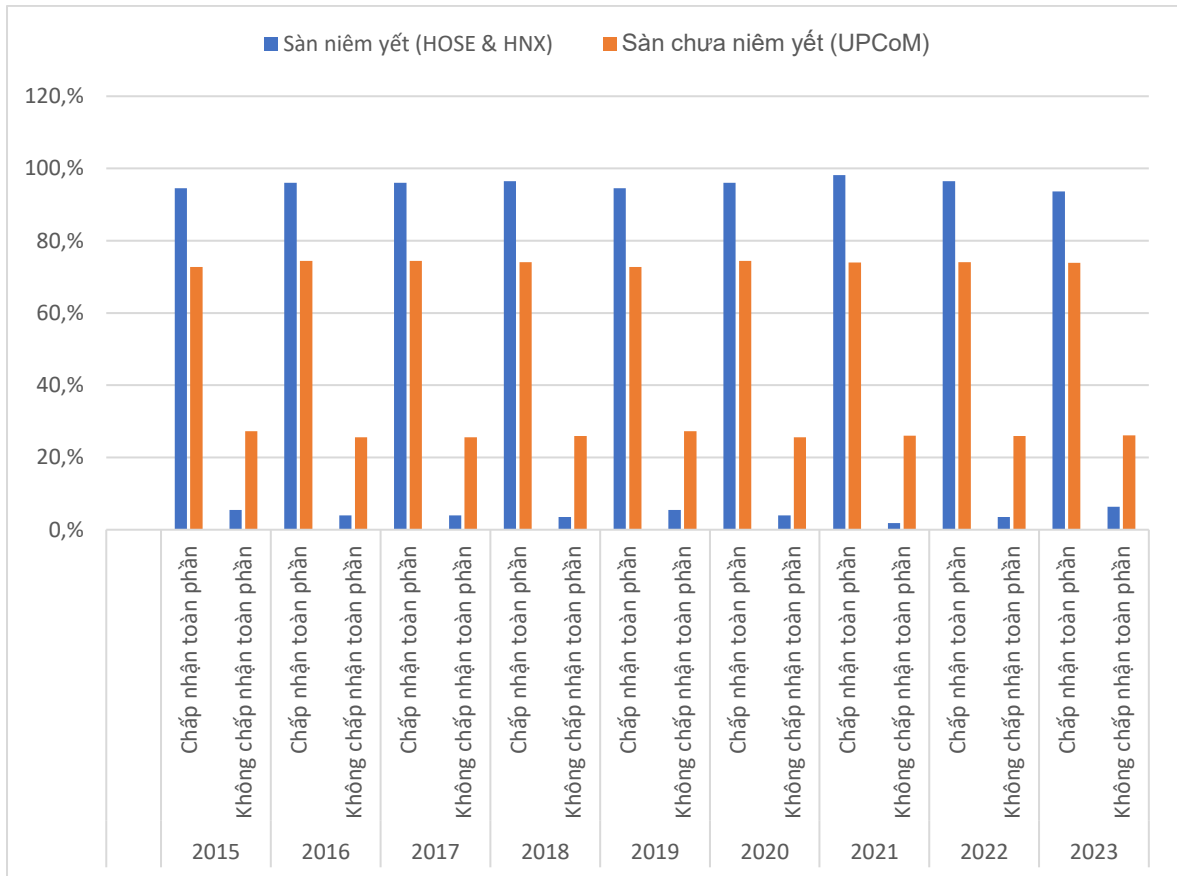
Bảng 4.4 cũng thể hiện tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần toàn thị trường có sự dao động nhẹ, cụ thể năm 2021 ghi nhận mức thấp nhất là 14,72%, trong khi đó năm 2015 và 2019 chứng kiến tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần cao nhất là 17,13%. Tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần khá đồng đều ở các năm 2016, 2017, 2020 với cùng mức tỷ lệ là 15,47%.

Bảng 4.4. Thống kê mô tả ý kiến kiểm toán theo nhóm sàn và theo năm

Năm	Ý kiến kiểm toán	Số lượng/ Tỷ lệ	Sàn niêm yết			Sàn chưa niêm yết	Tổng
			HNX	HOSE	Tổng	UPCOM	
2015	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	295	376	671	592	1.263
		Tỷ lệ (%)	92,48	96,16	94,51	72,73	82,87
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	24	15	39	222	261
		Tỷ lệ (%)	7,52	3,84	5,49	27,27	17,13
	Tổng cộng	Số lượng	319	391	710	814	1.524
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
2016	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	305	380	685	605	1.290
		Tỷ lệ (%)	95,02	96,94	96,07	74,42	84,53
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	16	12	28	208	236
		Tỷ lệ (%)	4,98	3,06	3,93	25,58	15,47
	Tổng cộng	Số lượng	321	392	713	813	1.526
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
2017	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	305	380	685	605	1.290
		Tỷ lệ (%)	95,02	96,94	96,07	74,42	84,53
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	16	12	28	208	236
		Tỷ lệ (%)	4,98	3,06	3,93	25,58	15,47
	Tổng cộng	Số lượng	321	392	713	813	1.526
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
2018	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	288	363	651	545	1.196
		Tỷ lệ (%)	94,74	97,84	96,44	74,05	84,76
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	16	8	24	191	215
		Tỷ lệ (%)	5,26	2,16	3,56	25,95	15,24
	Tổng cộng	Số lượng	304	371	675	736	1.411
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
2019	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	295	376	671	592	1.263
		Tỷ lệ (%)	92,48	96,16	94,51	72,73	82,87
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	24	15	39	222	261
		Tỷ lệ (%)	7,52	3,84	5,49	27,27	17,13
	Tổng cộng	Số lượng	319	391	710	814	1.524
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100

Năm	Ý kiến kiểm toán	Số lượng/ Tỷ lệ	Sàn niêm yết			Sàn chưa niêm yết	Tổng
			HNX	HOSE	Tổng	UPCOM	
2020	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	305	380	685	605	1.290
		Tỷ lệ (%)	95,02	96,94	96,07	74,42	84,53
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	16	12	28	208	236
		Tỷ lệ (%)	4,98	3,06	3,93	25,58	15,47
	Tổng cộng	Số lượng	321	392	713	813	1.526
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
2021	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	313	386	699	599	1.298
		Tỷ lệ (%)	97,81	98,47	98,17	73,95	85,28
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	7	6	13	211	224
		Tỷ lệ (%)	2,19	1,53	1,83	26,05	14,72
	Tổng cộng	Số lượng	320	392	712	810	1.522
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
2022	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	288	363	651	545	1.196
		Tỷ lệ (%)	94,74	97,84	96,44	74,05	84,76
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	16	8	24	191	215
		Tỷ lệ (%)	5,26	2,16	3,56	25,95	15,24
	Tổng cộng	Số lượng	304	371	675	736	1.411
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
2023	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	269	324	593	557	1.150
		Tỷ lệ (%)	92,12	95,01	93,68	73,87	82,91
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	23	17	40	197	237
		Tỷ lệ (%)	7,88	4,99	6,32	26,13	17,09
	Tổng cộng	Số lượng	292	341	633	754	1.387
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
Tổng cộng	Chấp nhận toàn phần	Số lượng	2.663	3.328	5.991	5.245	11.236
		Tỷ lệ (%)	94,40	96,94	95,79	73,84	84,12
	Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	158	105	263	1.858	2.121
		Tỷ lệ (%)	5,60	3,06	4,21	26,16	15,88
	Tổng cộng	Số lượng	2.821	3.433	6.254	7.103	13.357
		Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100

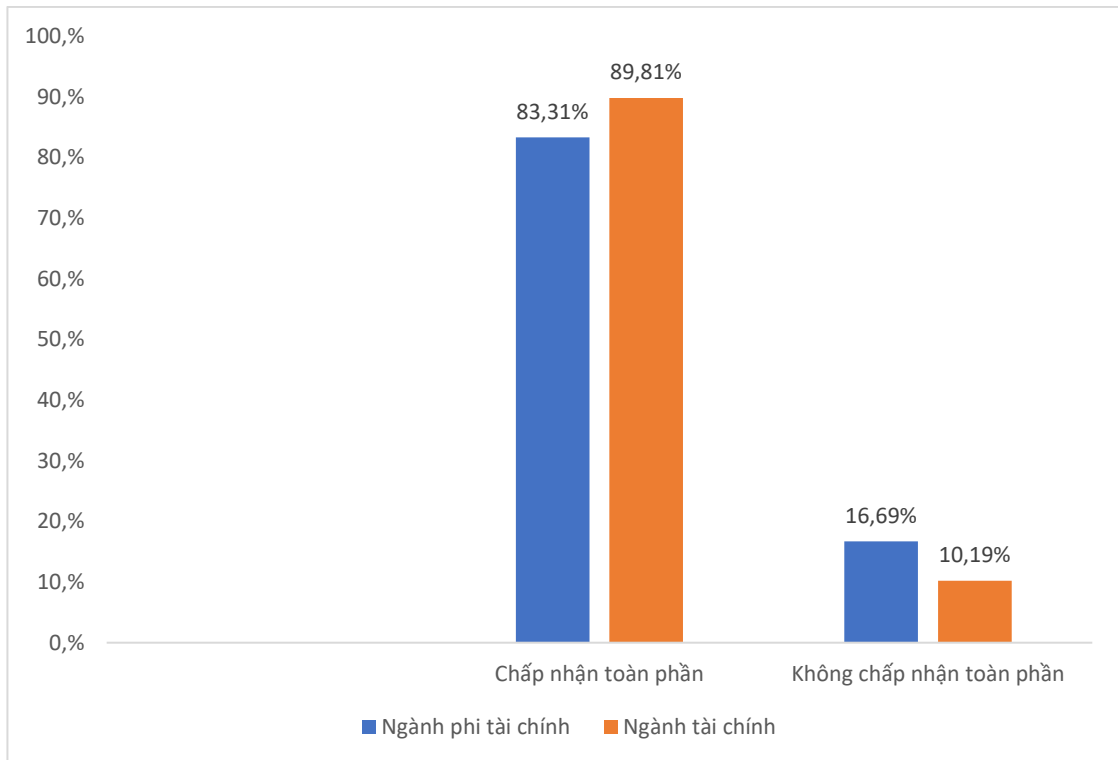
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Hình 4.3. Biểu đồ thống kê mô tả ý kiến kiểm toán theo nhóm sàn và theo năm

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.1.1.3. Kết quả thống kê mô tả ý kiến kiểm toán theo nhóm ngành

Tiếp sau việc phân tích sự khác biệt về ý kiến kiểm toán giữa các DN theo sàn giao dịch, nghiên cứu thống kê đặc điểm phân bố loại ý kiến theo nhóm ngành hoạt động. Việc thống kê mô tả ý kiến kiểm toán giữa ngành tài chính và phi tài chính trong giai đoạn 2015 - 2023 giúp nhận diện sự khác biệt về mức độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, đặc trưng quản trị, cũng như tính minh bạch của thông tin tài chính giữa các lĩnh vực hoạt động. Phân tích này góp phần làm rõ bức tranh tổng thể về chất lượng thông tin BCTC của các DN trên TTCK Việt Nam.

Hình 4.4. Biểu đồ thống kê mô tả ý kiến kiểm toán theo nhóm ngành

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 4.5 và hình 4.4 cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa hai nhóm ngành: nhóm phi tài chính có tỷ lệ “ý kiến không chấp nhận toàn phần” là 16.69%, cao hơn đáng kể so với nhóm tài chính với tỷ lệ 10.19%. Đặc biệt, trong nhóm tài chính có ngành Ngân hàng không ghi nhận trường hợp nào nhận “ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần”, củng cố giả định về vai trò điều tiết nghiêm ngặt của ngân hàng Nhà nước. Phân tích sâu hơn, tác giả thấy sự tập trung của ý kiến không chấp nhận toàn phần gắn chặt với những ngành có rủi ro kinh doanh cao hoặc bị ảnh hưởng lớn bởi biến động thị trường như Viễn thông là 30.99% và Dầu khí là 26.17%. Ngược lại, nhóm Dược phẩm là 4.71% và Tiện ích là 11.81% có tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần thấp, cho thấy tính ổn định cao và ít chịu ảnh hưởng bởi chu kỳ kinh tế.

4.1.2. Kết quả thống kê mô tả ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo sàn, ngành

4.1.2.1. Kết quả thống kê mô tả ý kiến không chấp nhận toàn phần theo Sàn

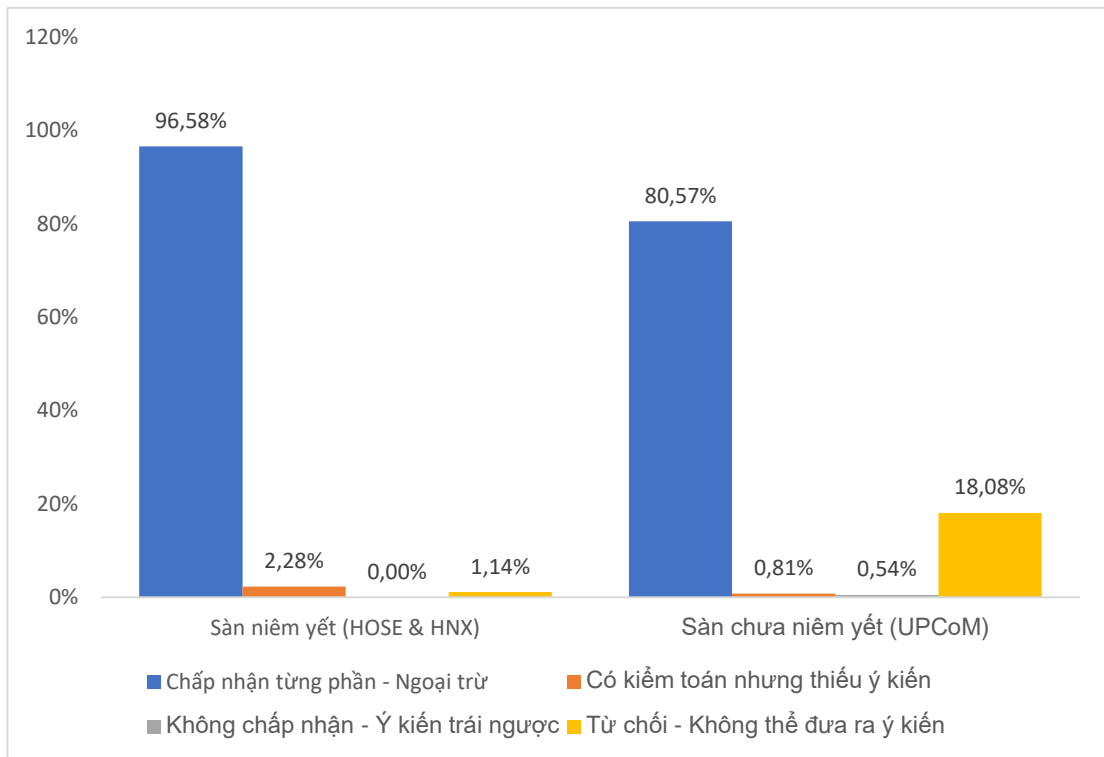
Kết quả thống kê mô tả ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo Sàn giao dịch làm sâu sắc bản chất loại ý kiến kiểm toán mà đề tài nghiên cứu. Cụ thể, thống kê trong Bảng 4.6 và Hình 4.5 cho thấy: Với sàn niêm yết (HOSE & HNX), trong tổng số 263 ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, 96,58% là ý kiến ngoại trừ tương ứng 254 trường hợp, có 1.14% với 3 trường hợp “từ chối” và không có trường hợp nào là “ý kiến trái ngược”. Với sàn chưa niêm yết (UPCoM) mặc dù ý kiến ngoại trừ vẫn chiếm tỷ trọng lớn là 80,57%, nhưng tỷ lệ các ý kiến thể hiện rủi ro cao tăng vọt cụ thể: Tỷ lệ từ chối lên đến 18,08% với 336 trường hợp và ý kiến trái ngược là 0,54% tương ứng 10 trường hợp, tổng cộng gần 1/5 các ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Bảng 4.6. Thống kê mô tả ý kiến không chấp nhận toàn phần theo nhóm Sàn giai đoạn 2015-2023

Ý kiến kiểm toán	Sàn niêm yết						Sàn chưa niêm yết		Tổng cộng
	HNX		HOSE		Tổng		UPCoM		
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Chấp nhận từng phần - Ngoại trừ	149	94,30	105	100	254	96,58	1.497	80,57	1.751
Có kiểm toán nhưng thiếu ý kiến	6	3,80	0	0	6	2,28	15	0,81	21
Ý kiến trái ngược	0	0,00	0	0	-	0	10	0,54	10
Từ chối - Không thể đưa ra ý kiến	3	1,90	0	0	3	1,14	336	18,08	339
Tổng	158	100	105	100	263	100	1.858	100	2.121

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Hình 4.5. Biểu đồ thống kê mô tả ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo Sàn



Nguồn: Tác giả tổng hợp

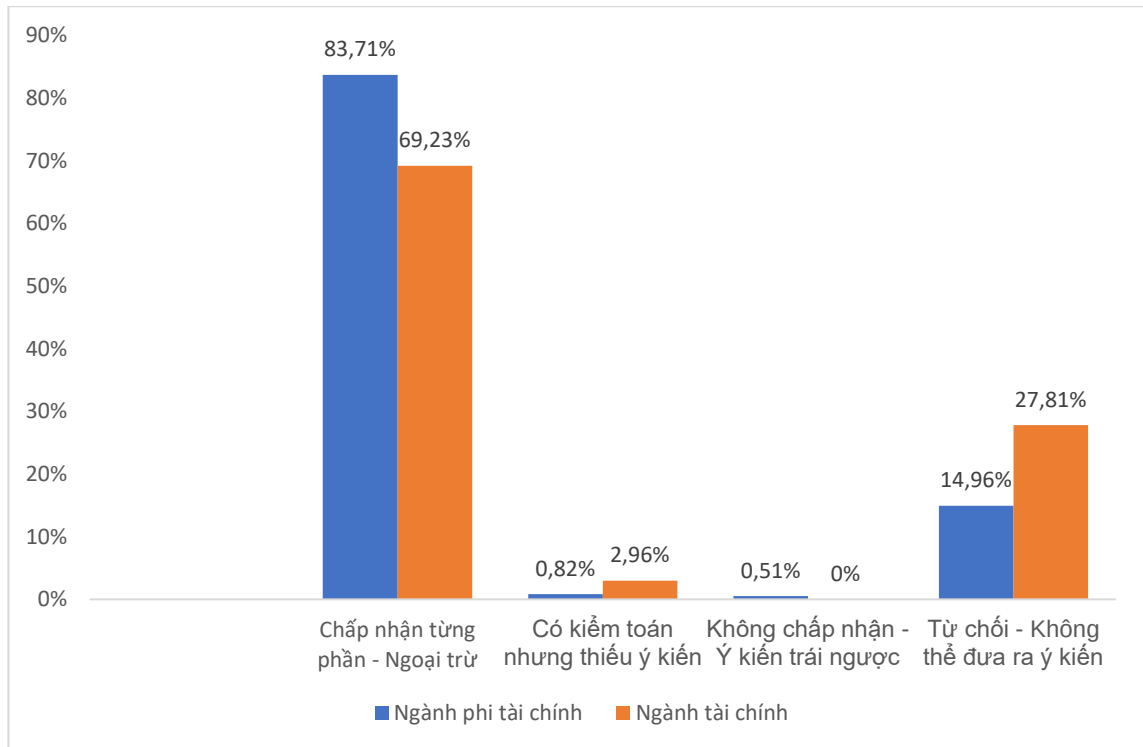
4.1.2.2. Kết quả thống kê mô tả ý kiến không chấp nhận toàn phần theo ngành

Phân tích tần suất các loại ý kiến kiểm toán theo nhóm ngành là bước nền tảng để định vị bản chất rủi ro BCTC trên TTCK Việt Nam. Kết quả thống kê từ Bảng 4.7 và Hình 4.6 thể hiện trên tổng số 2.121 BCTC được khảo sát, ý kiến “chấp nhận từng phần - ngoại trừ” chiếm tỷ lệ cao nhất với 82,56%. Trong khi đó, ý kiến “từ chối đưa ra ý kiến” chiếm 15,98%, còn ý kiến “trái ngược” ở mức 0,47%.

Nhóm DN phi tài chính chiếm gần như toàn bộ số trường hợp nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tương ứng 1.952/2.121 trường hợp. Trong nhóm này, ngành công nghiệp, hàng tiêu dùng và nguyên vật liệu là ba lĩnh vực có số lượng ý kiến ngoại trừ cao nhất, lần lượt là 800, 260 và 222 trường hợp, với tỷ lệ dao động từ 81% đến trên 90%. Đối với ngành dịch vụ tiêu dùng và hàng tiêu dùng, tỷ lệ “từ chối đưa ra ý kiến” ở mức cao khoảng 18-28%. Ngược lại, các ngành dầu khí, viễn thông và dược phẩm-y tế ghi nhận tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần

thấp hơn đáng kể. Đối với nhóm DN tài chính và ngân hàng, dù quy mô mẫu nhỏ hơn (169 DN), song tỷ lệ ý kiến ngoại trừ và từ chối vẫn tương đối cao lần lượt là 69,23% và 27,81%.

Hình 4.6. Biểu đồ thống kê mô tả ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo nhóm DN



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 4.7. Thống kê mô tả ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo nhóm ngành giai đoạn 2015-2023

Ý kiến kiểm toán		Ngành phi tài chính										Ngành tài chính			Tổng cộng
		Công nghiệp	Công nghệ Thông tin	Dược phẩm và Y tế	Dầu khí	Dịch vụ Tiêu dùng	Hàng tiêu dùng	Nguyên vật liệu	Tiện ích Cộng đồng	Viễn thông	Tổng	Tài chính	Ngân hàng	Tổng	
Chấp nhận từng phần - Ngoại trừ	Số lượng	800	49	15	28	97	260	222	141	22	1.634	0	117	117	1.751
	Tỷ lệ (%)	82,39	92,45	62,50	100	69,29	81,25	90,24	95,27	100	83,71	0	69,23	69,23	82,56
Có kiểm toán nhưng thiếu ý kiến	Số lượng	5	0	0	0	3	0	3	5	0	16	0	5	5	21
	Tỷ lệ (%)	0,51	0	0	0	2,14	0	1,22	3,38	0	0,82		2,96	2,96	0,99
Không chấp nhận - Ý kiến trái ngược	Số lượng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	-	10
	Tỷ lệ (%)	1,03	0	0	0	0	0	0	0	0	0,51		0	0	0,47
Từ chối - Không thể đưa ra ý kiến	Số lượng	156	4	9	0	40	60	21	2	0	292	0	47	47	339
	Tỷ lệ (%)	16,07	7,55	37,50	0	28,57	18,75	8,54	1,35	0	14,96		27,81	27,81	15,98
Tổng	Số lượng	971	53	24	28	140	320	246	148	22	1.952	0	169	169	2.121
	Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	98	100	99	97	100	100	0	100	100	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

4.1.3. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình

Sau khi thống kê mô tả ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (MO) theo nhóm sàn giao dịch, nhóm DN và trên toàn bộ mẫu dữ liệu, tác giả tiếp tục thực hiện thống kê mô tả cơ bản các biến trong mô hình nghiên cứu. Đồng thời, tác giả tiến hành hoàn tất quy trình làm sạch dữ liệu và xử lý các quan sát ngoại lai, đặc trưng thống kê của các biến trong mô hình nghiên cứu được tổng hợp tại Bảng 4.8.

Kết quả cho thấy biến MO có giá trị trung bình 0,143, tương ứng 14,3% tổng số quan sát. *Đối với nhóm đặc điểm kiểm toán*, biến ý kiến kiểm toán năm trước có giá trị trung bình 0,141, phản ánh xu hướng kế thừa ý kiến kiểm toán giữa các kỳ. Tỷ lệ DN được kiểm toán bởi Big4 đạt 19,1%, cho thấy phần lớn DN trên TTCK Việt Nam sử dụng dịch vụ của các công ty kiểm toán ngoài Big4. Biến thời gian công bố BCKiT theo qui định có giá trị trung bình cao (0,943), cho thấy đa số DN công bố BCTC trong thời hạn quy định. *Đối với nhóm đặc thù tài chính*, chất lượng dồn tích có giá trị trung bình 0,015, phản ánh mức độ quản trị lợi nhuận và được kỳ vọng có ảnh hưởng trực tiếp đến xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Các biến còn lại có độ lệch chuẩn tương đối thấp, cho thấy dữ liệu đã được kiểm soát tốt về các giá trị ngoại lai.

Nhìn chung, phân bố dữ liệu tại Bảng 4.8 thể hiện tính đại diện và độ ổn định thống kê cao, tạo nền tảng tin cậy cho việc ước lượng các mô hình hồi quy Logit/Probit và các phân tích định lượng tiếp theo.

Bảng 4.8. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
MO	8.616	0,143	0,35	0	1
AQ1	8.616	0,015	0,099	-0,316	0,875
lagAO	8.616	0,141	0,348	0	1
BIG4	8.616	0,191	0,393	0	1
TIME	8.616	0,943	0,231	0	1
CR	8.616	0,995	0,45	0,122	2,995
ITR	8.616	2,25	1,194	0,151	7,001
IFTR	8.616	2,557	1,372	0,154	6,918
ROA	8.616	0,048	0,067	-0,293	0,291
GROWTH	8.616	0,059	0,318	-0,734	1,842
LEV	8.616	0,393	0,165	0,036	1,104

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

4.2. Kết quả kiểm định

4.2.1. Kết quả kiểm định thống kê

Nhằm khẳng định sự khác biệt về khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần giữa các DN theo nhóm sản giao dịch, nhóm ngành và giá trị trung bình các biến trong mô hình. Nghiên cứu thực hiện các kiểm định thống kê phù hợp đối với cả nhóm Sản, nhóm Ngành, biến định tính và định lượng. Kết quả được tổng hợp lần lượt trong các bảng 4.9, 4.10, 4.11 và 4.12.

Kết quả kiểm định tại Bảng 4.9 và Bảng 4.10 cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần giữa các DN theo nhóm Sản và nhóm Ngành trên TTCK Việt Nam. Cụ thể, các kiểm định z đều cho thấy mức chênh lệch lớn và có ý nghĩa ở mức 1% ($p\text{-value} = 0,000$). Đồng thời, kết quả từ các kiểm định Chi-square và Chi Fisher's đều nhất quán ($p\text{-value} = 0,000$).

Bảng 4.9. Kết quả kiểm định sự khác biệt về khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần giữa Sản niêm yết và chưa niêm yết

Ý kiến kiểm toán	Chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Khác biệt	Giá trị kiểm định z	p-value
Sản niêm yết	0,9579	0,0421	-0,2195	-34,639	0,000***
Sản chưa niêm yết	0,7384	0,2616	0,2195	34,639	0,000***
Kiểm định Pearson Chi-square $\chi^2(1)$				—	0,000*** ($\chi^2(1)=1,2e+03$)
Fisher's exact test				—	0,000*** (1-sided=0,0000)

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Bảng 4.10. Kết quả kiểm định sự khác biệt về khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần giữa nhóm ngành phi tài chính và tài chính

Ý kiến kiểm toán	Chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Khác biệt	Giá trị kiểm định z	p-value
DN phi tài chính	0,8331	0,1669	0,065	6,779	0,000***
DN tài chính	0,8981	0,1019	-0,065	-6,779	0,000***
Kiểm định Pearson Chi-square $\chi^2(1)$				—	0,000*** ($\chi^2(1)=45,9524$)
Fisher's exact test				—	0,000*** (1-sided = 0,0000)

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Bảng 4.11 cho thấy cả 3/3 biến định tính trong mô hình đều có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm DN nhận ý kiến chấp nhận toàn phần và không chấp nhận toàn phần. Cụ thể, các biến BIG4, TIME và lagAO đều có mức chênh lệch lớn và có ý nghĩa ở mức 1% ($p\text{-value} = 0,000$).

Bảng 4.11. Kết quả kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình các biến định tính trong mô hình

Biến	Chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Khác biệt	Giá trị kiểm định z	p-value
BIG4	0,8105	0,1895	0,1489	19,057	0,000***
TIME	0,6654	0,3346	0,1917	16,166	0,000***
lagAO	0,9581	0,0419	-0,7253	-78,108	0,000***

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Đối với các biến định lượng, sử dụng kiểm định T-test (Bảng 4.12), kết quả cho thấy có 4/7 biến có sự khác biệt trung bình và ý nghĩa thống kê, gồm các biến AQ1, ROA, LEV và GROWTH.

Bảng 4.12. Kết quả kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình các biến định lượng trong mô hình

Biến	Chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Khác biệt	Giá trị kiểm định t	Pr(T > t)
AQ1	0,0059	-0,0146	0,0205	9,4259	0,0000***
CR	3,7833	2,2709	1,5124	1,4322	0,1521
ITR	2374,361	38,986	2335,38	1,1795	0,2382
IFTR	58,6546	40,9853	17,6692	1,146	0,2518
ROA	0,0489	-0,0641	0,1131	12,2841	0,0000***
GROWTH	0,3166	1,2861	-0,9695	-1,8587	0,0631*
LEV	0,4937	1,1672	-0,6735	-16,5644	0,0000***

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

4.2.2. Kết quả kiểm định mối liên hệ tuyến tính giữa các biến

Kết quả phân tích ma trận tương quan cặp tại Bảng 4.13 cho thấy hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình, nhằm đánh giá mức độ liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc và giữa các biến độc lập với nhau, qua đó sàng lọc sơ bộ nguy cơ đa cộng tuyến trước khi ước lượng mô hình hồi quy. Kết quả cho thấy không có cặp biến nào có hệ số tương quan tuyệt đối vượt quá ngưỡng 0,8. Hệ số tương quan thấp nhất đạt -0,7308 giữa hệ số thanh toán ngắn hạn (CR) và chỉ số nợ (LEV), trong khi hệ số cao nhất là 0,7302 giữa ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và ý kiến kiểm toán năm trước (lagAO).

Quan sát toàn bộ ma trận cho thấy đa số các biến độc lập có hệ số tương quan tuyệt đối thấp hơn ngưỡng cảnh báo $|r| > 0,5$, ngoại trừ mối tương quan tương đối mạnh giữa CR và LEV. Tuy nhiên, mối quan hệ này phản ánh đặc trưng cấu trúc tài chính DN, thể hiện mối quan hệ ngược chiều giữa thanh khoản và đòn bẩy tài chính. Do đó, khả năng xảy ra đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình là thấp; đồng thời, hiện tượng này sẽ tiếp tục được kiểm định bằng chỉ số VIF trong bước phân tích hồi quy tiếp theo.

Bảng 4.13. Ma trận tương quan giữa các biến

	MO	AQ1	lagOpinion	BIG4	TIME	CR	ITR	IFTR	ROA	GROWTH	LEV
MO	1										
AQ1	-0,1017	1									
lagAO	0,7302	-0,098	1								
BIG4	-0,1471	0,0815	-0,149	1							
TIME	-0,1505	0,0599	-0,1053	-0,0094	1						
CR	-0,1295	-0,0676	-0,1236	0,026	0,0517	1					
ITR	-0,0941	0,1967	-0,0711	0,0077	0,0774	0,068	1				
IFTR	-0,0636	-0,2806	-0,061	-0,0364	-0,0078	0,1128	-0,0194	1			
ROA	-0,2905	0,1006	-0,2712	0,1572	0,0756	0,2906	0,1601	0,0831	1		
GROWTH	-0,0778	0,025	-0,0568	0,0247	0,0058	-0,0385	0,0832	0,0837	0,1724	1	
LEV	0,1943	-0,0721	0,1777	-0,0576	-0,0872	-0,7308	-0,2089	0,0891	-0,3914	0,0243	1

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

4.2.3. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Dựa trên kết quả trong Bảng 4.14, có thể thấy mô hình nghiên cứu không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Cụ thể, hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn ngưỡng cảnh báo thông thường là 10, biến cao nhất (LEV) đạt mức 2,75, trong khi VIF trung bình của toàn mô hình chỉ ở mức 1,43 phản ánh mức độ tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập là thấp và kiểm soát được. Đồng thời, giá trị $1/VIF$ dao động xung quanh 0,8-0,95 đối với đa số biến, cho thấy hệ số xác định riêng lẻ giữa từng biến độc lập với các biến còn lại là rất thấp, hay không có biến nào bị giải thích quá mạnh bởi các biến trong mô hình.

Bảng 4.14. Nhân tử phóng đại phương sai

Variable	VIF	1/VIF
LEV	2,75	0,363
CR	2,45	0,408
ROA	1,32	0,758
IFTR	1,25	0,802
AQ1	1,2	0,832
ITR	1,13	0,882
lagAO	1,1	0,907
GROWTH	1,06	0,947
BIG4	1,04	0,958
TIME	1,02	0,977
Mean VIF	1,43	0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Như đã trình bày ở Chương 3, do dữ liệu nghiên cứu có dạng bảng, việc lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp được thực hiện thông qua việc ước lượng và so sánh các mô hình Pooled Logit, Logit tác động ngẫu nhiên và Logit tác động cố định cho bốn phương trình hồi quy. Trên cơ sở mô hình được lựa chọn, tác giả tiếp tục kiểm định độ vững bằng các phương pháp ước lượng GEE, Probit và Logit, đồng thời áp dụng sai số chuẩn vững nhằm khắc phục hiện tượng dị phương sai và tự tương quan

nội cụm. Bên cạnh đó, phân tích ảnh hưởng cận biên được thực hiện để làm rõ tác động của các biến độc lập đến xác suất DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần. Dưới đây là kết quả hồi quy và các kiểm định độ vững của phương trình chính thức.

4.3.1. Kết quả hồi quy và mô hình tối ưu

Tác giả tiến hành phân tích hồi quy nhằm nhận diện tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc theo ba mô hình Pooled Logit, Logit RE và Logit FE tương ứng với từng phương trình hồi quy, kết quả được trình bày tại Bảng 4.15, 4.16, 4.17 và Bảng 4.18.

Kết quả ở Bảng 4.15, 4.16, 4.17 tương ứng với phương trình (3.1), (3.2), (3.3) được trình bày ở chương 3, cho thấy một số điểm nhất quán: (i) kiểm định LR test of $\rho=0$ cho kết quả Prob $\geq \chi^2_{10} = 0,000$ và giá trị $P < 0,05$ cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 và khẳng định rằng phương sai riêng biệt giữa các DN là khác biệt so với 0, mô hình RE là phù hợp đáng kể so với mô hình Logit Pooled. (ii) Ngoài ra, kết quả kiểm định Hausman phương trình (3.1), (3.2) lần lượt $\chi^2(8) = -86,67$, $\chi^2(9) = -104,19$ là không hợp lệ. Trong trường hợp này, theo khuyến nghị của Baltagi (2021), Wooldridge (2010) tác giả dựa vào kết quả của LR để lựa chọn mô hình REM là mô hình chính thức phục vụ diễn giải kết quả hồi quy.

Kết quả kiểm định đối với phương trình (3.3), (3.4) cũng củng cố lựa chọn này. Cụ thể, kiểm định LR test of $\rho = 0$ tiếp tục cho kết quả Prob $\geq \chi^2_{10} = 0,000$, trong khi kiểm định Hausman ghi nhận $\chi^2(9) = 804,52$ và $\chi^2(10) = 16,01 > 0,05$, cho thấy việc lựa chọn mô hình REM để diễn giải kết quả hồi quy là hoàn toàn phù hợp và nhất quán trong nghiên cứu này.

Bảng 4.15. Kết quả hồi quy mô hình 1

	Pooled Logit	FEM	REM
BIG4	-1,404*** (0,133)	-0,485 (0,449)	-1,899*** (0,341)
TIME	-1,139*** (0,109)	-1,041*** (0,280)	-1,571*** (0,272)
CR	0,117 (0,119)	-0,271 (0,390)	-0,111 (0,328)
ITR	-0,112*** (0,031)	-0,355*** (0,122)	-0,398*** (0,094)
IFTR	-0,100*** (0,026)	-0,083 (0,125)	-0,162* (0,085)
ROA	-9,309*** (0,584)	-3,369** (1,382)	-7,338*** (1,305)
GROWTH	-0,209** (0,102)	-0,145 (0,190)	-0,172 (0,183)
LEV	1,852*** (0,306)	2,775** (1,201)	4,089*** (0,957)
Constant	-0,695*** (0,259)		-4,176*** (0,758)
lnsig2u			3,321*** (0,085)
N	8.616	1.524	8.616
LR test of rho=0		Prob >= chi2= 0,0000 Prob<0,05	
Kiểm định Hausman		chi2(8) = -86,67 P<0,05	

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Bảng 4.16. Kết quả hồi quy mô hình 2

	Pooled Logit	FEM	REM
lagAO	4,056*** (0,093)	-0,349** (0,146)	1,504*** (0,194)
BIG4	-1,042*** (0,169)	-0,480 (0,450)	-2,038*** (0,332)
TIME	-1,113*** (0,156)	-1,048*** (0,281)	-1,550*** (0,253)
CR	0,149 (0,158)	-0,307 (0,392)	-0,022 (0,295)
ITR	-0,107** (0,042)	-0,360*** (0,122)	-0,328*** (0,084)
IFTR	-0,040 (0,035)	-0,085 (0,125)	-0,142* (0,074)
ROA	-6,530*** (0,750)	-3,386** (1,388)	-7,959*** (1,210)
GROWTH	-0,274** (0,137)	-0,123 (0,189)	-0,219 (0,175)
LEV	1,320*** (0,422)	2,707** (1,203)	3,446*** (0,837)
Constant	-2,074*** (0,357)		-2,871*** (0,676)
lnsig2u			2,398*** (0,138)
N	8.616	1.524	8.616
LR test of rho=0		Prob >= chi2= 0,0000 Prob<0,05	
Kiểm định Hausman		chi2(8) = -104,19 P<0,05	

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Bảng 4.17. Kết quả hồi quy mô hình 3

	Pooled Logit	FEM	REM
AQ1	-5,073*** (0,525)	-3,243* (1,690)	-5,769*** (1,336)
BIG4	-1,334*** (0,134)	-0,488 (0,448)	-1,879*** (0,345)
TIME	-1,105*** (0,110)	-1,078*** (0,281)	-1,618*** (0,271)
CR	0,011 (0,120)	-0,288 (0,390)	-0,171 (0,327)
ITR	-0,045 (0,031)	-0,339*** (0,121)	-0,343*** (0,094)
IFTR	-0,187*** (0,027)	-0,066 (0,126)	-0,199** (0,085)
ROA	-9,004*** (0,592)	-3,123** (1,392)	-6,946*** (1,310)
GROWTH	-0,179* (0,101)	-0,173 (0,191)	-0,186 (0,182)
LEV	1,725*** (0,305)	3,080** (1,215)	4,227*** (0,949)
Constant	-0,526** (0,260)		-3,988*** (0,754)
lnsig2u			3,244*** (0,087)
N	8.616	1.524	8.616
LR test of rho=0		Prob >= chi2= 0,0000 Prob<0,05	
Kiểm định Hausman		chi2(8) = 804,52 P>0,05	

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Bảng 4.18. Kết quả hồi quy mô hình 4

	Pooled Logit	FEM	REM
AQ1	-3,683*** (0,703)	-3,136* (1,689)	-5,985*** (1,232)
lagAO	4,014*** (0,093)	-0,342** (0,147)	1,611*** (0,217)
BIG4	-1,002*** (0,169)	-0,482 (0,448)	-2,000*** (0,344)
TIME	-1,087*** (0,155)	-1,082*** (0,281)	-1,583*** (0,252)
CR	0,100 (0,158)	-0,322 (0,392)	-0,092 (0,296)
ITR	-0,063 (0,042)	-0,344*** (0,121)	-0,262*** (0,086)
IFTR	-0,108*** (0,037)	-0,067 (0,126)	-0,197*** (0,076)
ROA	-6,277*** (0,768)	-3,147** (1,397)	-7,602*** (1,215)
GROWTH	-0,254* (0,136)	-0,152 (0,190)	-0,220 (0,174)
LEV	1,308*** (0,422)	3,005** (1,217)	3,417*** (0,851)
Constant	-1,974*** (0,357)		-2,635*** (0,685)
lnsig2u			2,259*** (0,177)
N	8.616	1.524	8.616
LR test of rho=0		Prob >= chi2= 0,0000 Prob<0,05	
Kiểm định Hausman		chi2(8) = 16,01 P>0,05	

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Bảng 4.19. Kết quả hồi quy Logit-REM theo từng mô hình

	Mô hình (3.1)	Mô hình (3.2)	Mô hình (3.3)	Mô hình (3.4)
BIG4	-1,899*** -0,341	-2,038*** -0,332	-1,879*** -0,345	-2,000*** -0,344
TIME	-1,571*** -0,272	-1,550*** -0,253	-1,618*** -0,271	-1,583*** -0,252
CR	-0,111 -0,328	-0,022 -0,295	-0,171 -0,327	-0,092 -0,296
ITR	-0,398*** -0,0941	-0,328*** -0,0844	-0,343*** -0,0939	-0,262*** -0,0862
IFTR	-0,162* -0,0846	-0,142* -0,0744	-0,199** -0,0848	-0,197*** -0,0755
ROA	-7,338*** -1,305	-7,959*** -1,21	-6,946*** -1,31	-7,602*** -1,215
GROWTH	-0,172 -0,183	-0,219 -0,175	-0,186 -0,182	-0,22 -0,174
LEV	4,089*** -0,957	3,446*** -0,837	4,227*** -0,949	3,417*** -0,851
lagAO		1,504*** -0,194		1,611*** -0,217
AQ1			-5,769*** -1,336	-5,985*** -1,232
Constant	-4,176*** -0,758	-2,871*** -0,676	-3,988*** -0,754	-2,635*** -0,685
lnsig2u	3,321*** -0,0854	2,398*** -0,138	3,244*** -0,0866	2,259*** -0,177
Quan sát	8.616	8.616	8.616	8.616
rho	0,894	0,77	0,886	0,744
Log likelihood	-1760,57	-1742,013	-1751,527	-1731,252
Wald chi2 (df)	175,50 (8)	292,19 (9)	190,61 (9)	323,40 (10)
Prob > chi2	0	0	0	0

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Sau khi xác định được phương pháp hồi quy phù hợp là REM, tác giả thực hiện so sánh kết quả bốn phương trình hồi quy REM tại Bảng 4.19 nhằm xác định phương trình được sử dụng cho phân tích và diễn giải kết quả chính của luận án. Dựa trên các tiêu chí về tính toàn diện, mức độ phù hợp và tính ổn định của ước lượng, mô hình (3.4) được lựa chọn làm mô hình hồi quy chính thức. *Về tính toàn diện*, (3.4) là mô hình đặc tả đầy đủ nhất khi đồng thời bao quát các nhóm nhân tố đặc thù tài chính DN (AQ1, ROA, LEV, ITR, IFTR, CR, GROWTH) và đặc điểm kiểm toán (BIG4, TIME, lagAO). *Về mức độ phù hợp*, mô hình (3.4) ghi nhận log-likelihood cao nhất và Wald χ^2 lớn nhất trong bốn mô hình (-1731,252), cho thấy sự cải thiện đáng kể về khả năng giải thích tổng thể khi bổ sung đồng thời lagAO và AQ1. Đồng thời, rho thấp nhất (0,744) hàm ý phần biến thiên do hiệu ứng cá thể không quan sát được đã giảm tương đối, củng cố vai trò giải thích của các biến độc lập trong mô hình. *Về tính ổn định*, các biến cốt lõi duy trì dấu và ý nghĩa thống kê nhất quán so với các mô hình cơ sở: LEV tác động dương có ý nghĩa, trong khi ROA, ITR, IFTR, BIG4 và TIME tác động âm có ý nghĩa. Đáng chú ý, hai biến bổ sung lagAO và AQ1 đều có ý nghĩa thống kê cao trong (3.4), củng cố lựa chọn (3.4) như đặc tả tối ưu để diễn giải kết quả và rút ra hàm ý nghiên cứu.

4.3.2. Kết quả kiểm định tính bền vững của mô hình tối ưu

Để củng cố độ tin cậy của mô hình hồi quy chính thức (3.4), tác giả tiến hành các kiểm định độ vững thông qua (i) so sánh kết quả giữa 3 mô hình Logit REM, Logit GEE và Probit RE; (ii) tiến hành hồi quy logit hiệu ứng ngẫu nhiên áp dụng hiệu chỉnh sai số chuẩn vững giúp kết quả vững trước các khuyết tật như dị phương sai và tự tương quan nội cụm và kết quả được trình bày tại Bảng 4.20.

Từ Bảng 4.20, có thể thấy dấu của tất cả các biến độc lập AQ1, lagAO, BIG4, TIME, ITR, IFTR, ROA, LEV không thay đổi giữa ba mô hình. Đồng thời, các biến có ý nghĩa trong mô hình Logit REM đều duy trì ý nghĩa thống kê khi chuyển sang GEE và khi thay đổi hàm liên kết sang Probit, hàm ý rằng các kết luận thực nghiệm không phụ thuộc vào lựa chọn cấu trúc ước lượng hay giả định phân phối. Đáng chú ý, tham số Insig2u có ý nghĩa ở mức 1% trong cả Logit REM và Probit REM, củng cố bằng chứng về dị biệt không quan sát được giữa các DN và qua đó xác nhận tính phù hợp của đặc tả hiệu ứng ngẫu nhiên. Bên cạnh đó, khi hiệu chỉnh sai số chuẩn vững theo cụm, các hệ số của những biến trọng tâm vẫn giữ dấu và phần lớn duy trì mức ý nghĩa cao như AQ1, lagAO, BIG4, TIME, ITR, ROA và LEV, trong khi IFTR chỉ suy giảm nhẹ về mức ý nghĩa trong mô hình GEE. Tổng thể, các kết quả này khẳng định tính bền vững và độ tin cậy của các phát hiện chính của nghiên cứu.

Bảng 4.20. Kết quả kiểm tra tính bền vững cho mô hình Logit

	Logit RE	Logit GEE	Probit RE
main			
AQ1	-5,985*** [1,232]	-2,561*** [0,612]	-3,180*** [0,664]
lagAO	1,611*** [0,217]	1,589*** [0,097]	0,894*** [0,116]
BIG4	-2,000*** [0,344]	-0,981*** [0,193]	-1,021*** [0,173]
TIME	-1,583*** [0,252]	-0,746*** [0,126]	-0,849*** [0,137]
CR	-0,092 [0,296]	-0,146 [0,166]	-0,035 [0,160]
ITR	-0,262*** [0,086]	-0,141*** [0,046]	-0,141*** [0,047]
IFTR	-0,197*** [0,076]	-0,095* [0,039]	-0,107*** [0,041]
ROA	-7,602*** [1,215]	-4,233*** [0,649]	-4,201*** [0,659]
GROWTH	-0,220 [0,174]	-0,126 [0,095]	-0,124 [0,096]
LEV	3,417*** [0,851]	1,868*** [0,424]	1,869*** [0,467]
Constant	-2,635*** [0,685]	-1,512*** [0,354]	-1,543*** [0,375]
lnsig2u	2,259*** [0,177]		1,108*** [0,166]
Observations	8.616	8.616	8.616
Kiểm định sai số chuẩn vững (vce(cluster stt))			p<0,01

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata 17

4.3.3. Kết quả ảnh hưởng cận biên trung bình

Kết quả ảnh hưởng cận biên trung bình là bước quan trọng để diễn giải tác động kinh tế của các biến lên xác suất DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần (MO). Giá trị dy/dx cho biết mức thay đổi trung bình của xác suất ($MO=1$) khi biến độc lập tương ứng tăng thêm một đơn vị, trong khi các biến khác được giữ ở giá trị trung bình.

Bảng 4.21. Tác động biên trung bình (AME)

	Hệ số biên (dy/dx)	Sai số chuẩn (std. err.)	z	P> z	95% CI lower	95% CI upper
AQ1	-0,3077	0,0585	-5,26	0,000	-0,4223	-0,1931
lagAO	0,0828	0,0210	3,94	0,000	0,0416	0,1240
BIG4	-0,1028	0,0237	-4,34	0,000	-0,1492	-0,0564
TIME	-0,0814	0,0198	-4,1	0,000	-0,1203	-0,0425
CR	-0,0047	0,0168	-0,28	0,778	-0,0376	0,0281
ITR	-0,0134	0,0045	-2,98	0,003	-0,0223	-0,0046
IFTR	-0,0101	0,0041	-2,48	0,013	-0,0181	-0,0021
ROA	-0,3909	0,0716	-5,46	0,000	-0,5313	-0,2504
GROWTH	-0,0113	0,0091	-1,25	0,212	-0,0290	0,0064
LEV	0,1757	0,0423	4,15	0,000	0,0928	0,2586
Số quan sát			8.616			
Wald chi2(10) = 228,39 (Prob>chi2 = 0,0000)						
Model VCE: Robust						

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Kết quả Bảng 4.21 cho thấy 7/10 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($p<0,01$) và IFTR có ý nghĩa ở mức 5% ($p=0,013$), trong khi CR và GROWTH không có ý nghĩa thống kê. Trong các nhân tố có ý nghĩa, AQ1 có tác động ngược chiều nổi bật ($dy/dx = -0,3077$; $p<0,01$), hàm ý AQ1 tăng 1 đơn vị làm xác suất nhận MO giảm khoảng 30,77 điểm %. Ngược lại, ý kiến kiểm toán năm trước (lagAO) tác động cùng chiều ($dy/dx = 0,0828$; $p<0,01$), cho thấy DN từng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần (MO) có xu hướng tăng khoảng 8,28 điểm % khả năng tiếp tục nhận MO ở năm hiện tại, phản ánh hiệu ứng “kế thừa” theo thời gian.

Chỉ số tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) làm giảm xác suất nhận MO ($dy/dx = -0,3909$; $p<0,01$), trong khi đó chỉ số nợ (LEV) làm tăng đáng kể xác suất nhận MO ($dy/dx = 0,1757$; $p<0,01$). Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản như ITR (-

0,0134; $p < 0,01$) và IFTR (-0,0101; $p < 0,05$) đều làm giảm xác suất nhận MO nhưng với mức tác động nhỏ hơn.

Đối với nhóm yếu tố đặc điểm kiểm toán, BIG4 có tác động ngược chiều ($dy/dx = -0,1028$; $p < 0,01$), hàm ý DN được Big4 kiểm toán có xác suất nhận MO thấp hơn khoảng 10,28 điểm % so với Non-Big4. TIME cũng tác động âm và có ý nghĩa ($dy/dx = -0,0814$; $p < 0,01$), cho thấy điều kiện gắn với TIME làm giảm khoảng 8,14% xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (MO).

Tổng thể, các tác động biên nổi bật chi phối xác suất nhận MO gồm: ROA, AQ1, LEV, BIG4, lagAO, TIME, ITR và IFTR, cung cấp căn cứ thực chứng cho các hàm ý quản trị và chính sách công bố thông tin trên TTCK Việt Nam.

4.4. Kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Việc dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (MO) có ý nghĩa quan trọng đối với các bên liên quan đến BCTC của DN trên TTCK Việt Nam. Do đó, tác giả kết hợp công cụ dự báo truyền thống - hồi quy logistic và các thuật toán hiện đại gồm Cây quyết định, Bagging cân bằng, XGBoost và Rừng ngẫu nhiên để thực hiện dự báo trên tập dữ liệu đã được sàng lọc, trong hai trường hợp: (i) mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước và (ii) mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước. Kết quả nhằm tìm ra mô hình có khả năng dự báo tốt nhất về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

4.4.1. Kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong trường hợp mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước

Từ bảng 4.22 cho thấy hiệu năng dự báo của các mô hình đều ở mức tốt, tuy nhiên nhóm học máy vượt trội so với hồi quy Logistic. Cụ thể, mô hình Logistic đạt kết quả dự báo tổng quát là 86,7%, với khả năng nhận diện nhóm không chấp nhận toàn phần (MO) ở mức khá, tương ứng Precision, Recall, F1-score là 93%, 79% và 86%. Cây quyết định với mức độ dự báo tổng quát khiêm tốn là 88,8%, ngược lại hai mô hình Balanced Bagging và XGBoost đạt kết quả rất cao và cân bằng giữa hai lớp với mức độ dự báo tổng quát tương ứng 92% và 92,6%. Nổi bật nhất là phương pháp Rừng ngẫu nhiên - phương pháp thuộc lớp mô hình tổ hợp (ensemble model), cho mức độ dự báo Precision là 94%, Recall là 93%, F1-score là 94% và mức độ dự báo tổng quát là 93,7%.

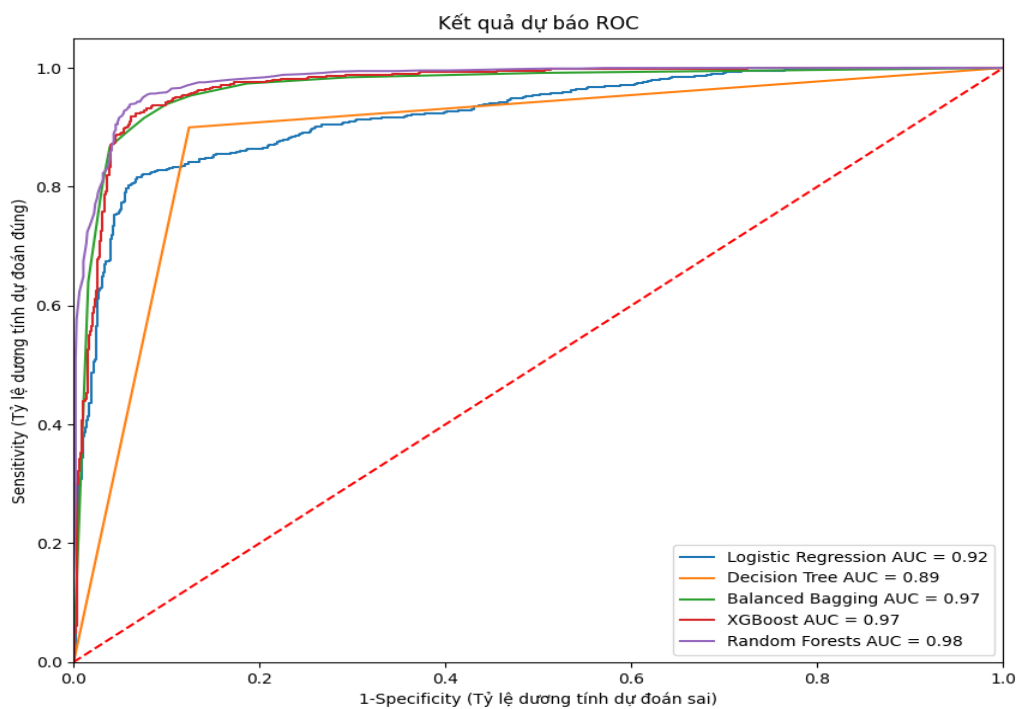
Bảng 4.22. Hiệu quả dự báo của mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước

Phương pháp	Ý kiến kiểm toán	Precision	Recall	F1-score
Hồi quy Logistic	Không chấp nhận toàn phần	0,93	0,79	0,86
	Chấp nhận toàn phần	0,82	0,94	0,88
	Accuracy			0,867
	macro avg	0,88	0,87	0,87
	weighted avg	0,88	0,87	0,87
Cây quyết định (Decision Tree)	Không chấp nhận toàn phần	0,88	0,9	0,89
	Chấp nhận toàn phần	0,9	0,88	0,89
	Accuracy			0,888
	macro avg	0,89	0,89	0,89
	weighted avg	0,89	0,89	0,89
Bagging cân bằng (Balanced Bagging)	Không chấp nhận toàn phần	0,92	0,92	0,92
	Chấp nhận toàn phần	0,92	0,92	0,92
	Accuracy			0,920
	macro avg	0,92	0,92	0,92
	weighted avg	0,92	0,92	0,92
XGBoost	Không chấp nhận toàn phần	0,93	0,92	0,93
	Chấp nhận toàn phần	0,92	0,93	0,93
	Accuracy			0,926
	macro avg	0,93	0,93	0,93
	weighted avg	0,93	0,93	0,93
Rừng ngẫu nhiên (Random Forests)	Không chấp nhận toàn phần	0,94	0,93	0,94
	Chấp nhận toàn phần	0,93	0,95	0,94
	Accuracy			0,937
	macro avg	0,94	0,94	0,94
	weighted avg	0,94	0,94	0,94

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Khi xem xét AUC - chỉ số được tính toán dựa trên phần diện tích nằm dưới đường cong ROC cho biết khả năng phân biệt giữa 2 nhóm ý kiến kiểm toán. Kết quả ở Hình 4.7 cho thấy các mô hình tổ hợp ghi nhận ưu thế nổi trội trong dự báo và phân biệt loại ý kiến kiểm toán với AUC lần lượt là: Random Forest = 0,98; XGBoost = 0,97; Balanced Bagging = 0,97, cao hơn so với Logistic là 0,92 và Decision Tree là 0,89. Trong đó, phương pháp Rừng ngẫu nhiên đạt hiệu quả phân loại tốt nhất với AUC = 0,98.

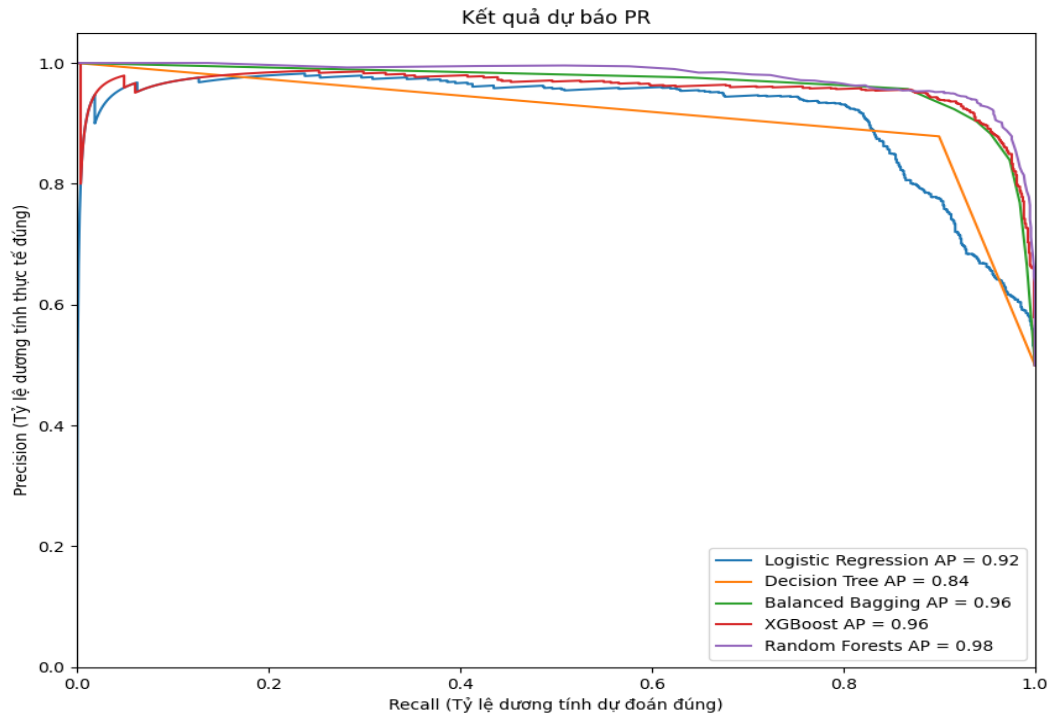
Hình 4.7. Mức độ dự báo theo chỉ số AUC của mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Do ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là lớp thiểu số trong tập mẫu ý kiến kiểm toán về BCTC trên TTCK Việt Nam (xem Bảng 4.1). Vì vậy, việc xem xét đường cong PR (Precision-Recall) cung cấp đánh giá phù hợp hơn cho bài toán dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần (lớp dương = 1). Tại hình 4.8, chỉ số AP (Average Precision) cho thấy các mô hình tổ hợp duy trì độ chính xác dự báo dương tính tốt nhất trên toàn bộ miền ngưỡng, Random Forest cao nhất với AP = 0,98, tiếp đến XGBoost và Balanced Bagging cùng là 0,96, Logistic đạt mức khá cao là 0,96, trong khi Decision Tree thấp hơn đáng kể là 0,84.

Hình 4.8. Mức độ dự báo theo chỉ số AP của mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài xem xét chỉ số AUC, AP, nghiên cứu bổ sung hệ số tương quan nhị phân (MCC-Matthews Correlation Coefficient), như một thước đo tổng hợp dựa trên toàn bộ ma trận nhầm lẫn (TP, TN, FP, FN), giúp đánh giá mức độ cân bằng giữa việc phát hiện đúng MO và hạn chế báo động giả. Trên cơ sở đó, Bảng 4.23 trình bày đồng thời AUC, MCC và AP nhằm so sánh toàn diện hiệu năng dự báo của các mô hình.

Bảng 4.23. Bảng kết quả mức độ dự báo theo chỉ số AUC, MCC, AP của mô hình có biến ý kiến kiểm toán năm trước

Mô hình	AUC	MCC	AP
Hồi quy Logistic	0,87	0,74	0,92
Cây quyết định (Decision Tree)	0,89	0,78	0,84
Bagging cân bằng (Balanced Bagging)	0,92	0,84	0,96
XGBoost	0,93	0,85	0,96
Rừng ngẫu nhiên (Random Forests)	0,94	0,87	0,98

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 4.23 cho thấy nhóm mô hình tổ hợp vượt trội so với các cách tiếp cận đơn lẻ khi đánh giá đồng thời theo AUC, MCC và AP. Cụ thể, Random Forest đạt kết quả tốt nhất và ổn định nhất trên cả ba thước đo ($AUC = 0,94$; $MCC = 0,87$; $AP = 0,98$), hàm ý năng lực phân biệt hai nhóm ý kiến kiểm toán tốt, đồng thời cân bằng hiệu quả giữa dự báo đúng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và hạn chế báo động giả. Hai mô hình XGBoost và Balanced Bagging có hiệu năng rất gần nhau với AUC lần lượt là 0,93, 0,92; MCC là 0,85, 0,84 và AP đều là 0,96, cho thấy khả năng dự báo mạnh và phù hợp với bài toán phát hiện lớp dương.

Ở nhóm mô hình kinh tế lượng truyền thống và mô hình đơn, Logistic đạt mức khá với $AUC = 0,87$, $MCC = 0,74$ và $AP = 0,92$, cho thấy vẫn hữu ích như mô hình tham chiếu và phục vụ diễn giải, nhưng kém hơn về năng lực dự báo. Decision Tree có $AUC = 0,89$ và $MCC = 0,78$ cao hơn Logistic nhưng AP khá thấp là 0,84, phản ánh độ tin cậy dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần giảm khi mở rộng phạm vi phát hiện. Kết quả chứng minh Random Forest là mô hình dự báo ưu việt nhất, trong khi XGBoost và Balanced Bagging là các phương án thay thế không kém phần hiệu quả.

4.4.2. Kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong trường hợp mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước

Bảng 4.24 cho thấy hiệu năng dự báo của các mô hình khi không có biến ý kiến kiểm toán năm trước ghi nhận xu hướng tăng dần từ hồi quy Logistic đến các thuật toán học máy tổ hợp. Cụ thể, mô hình hồi quy Logistic đạt độ chính xác thấp nhất là 70,6% với các chỉ số Precision, Recall và F1-score khoảng 0,70 cho cả hai nhóm ý kiến kiểm toán. Mô hình Cây quyết định cải thiện độ chính xác lên 80,7%. Trong khi đó, các mô hình tổ hợp cho kết quả cao hơn, với Balanced Bagging đạt 86,7% và XGBoost đạt 87,9%. Mô hình Random Forest đạt hiệu năng cao nhất với độ chính xác 89,3% và các chỉ tiêu Precision, Recall và F1-score đều xấp xỉ 0,89.

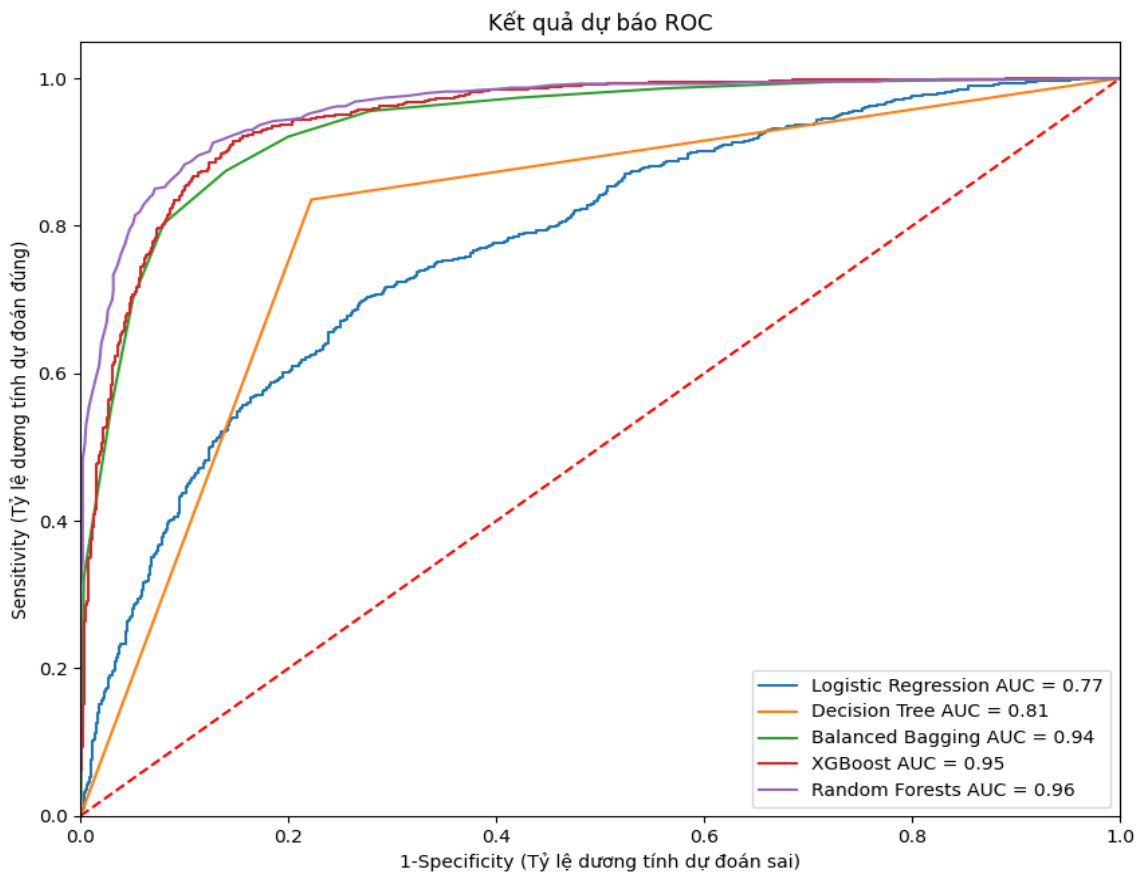
Bảng 4.24. Hiệu quả dự báo của mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước

Phương pháp	Ý kiến kiểm toán	Precision	Recall	F1-score
Hồi quy Logistic	Không chấp nhận toàn phần	0,69	0,74	0,71
	Chấp nhận toàn phần	0,72	0,67	0,70
	Accuracy			0,706
	macro avg	0,71	0,71	0,71
	weighted avg	0,71	0,71	0,71
Cây quyết định (Decision Tree)	Không chấp nhận toàn phần	0,79	0,84	0,81
	Chấp nhận toàn phần	0,83	0,78	0,80
	Accuracy			0,807
	macro avg	0,81	0,81	0,81
	weighted avg	0,81	0,81	0,81
Bagging cân bằng (Balanced Bagging)	Không chấp nhận toàn phần	0,86	0,87	0,87
	Chấp nhận toàn phần	0,87	0,86	0,87
	Accuracy			0,867
	macro avg	0,87	0,87	0,87
	weighted avg	0,87	0,87	0,87
XGBoost	Không chấp nhận toàn phần	0,87	0,89	0,88
	Chấp nhận toàn phần	0,89	0,87	0,88
	Accuracy			0,879
	macro avg	0,88	0,88	0,88
	weighted avg	0,88	0,88	0,88
Rừng ngẫu nhiên (Random Forests)	Không chấp nhận toàn phần	0,88	0,91	0,89
	Chấp nhận toàn phần	0,91	0,87	0,89
	Accuracy			0,893
	macro avg	0,89	0,89	0,89
	weighted avg	0,89	0,89	0,89

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả ở Hình 4.9 cho thấy các mô hình tổ hợp ghi nhận ưu thế trong dự báo và phân biệt loại ý kiến kiểm toán với AUC lần lượt là: Random Forest = 0,96; XGBoost = 0,95; Balanced Bagging = 0,94. Trong khi đó, phương pháp Logistic ghi nhận mức AUC thấp nhất là 0,77 và Decision Tree là 0,81. Kết quả này một lần nữa chứng minh Random Forest có khả năng dự báo tốt nhất trong các kỹ thuật.

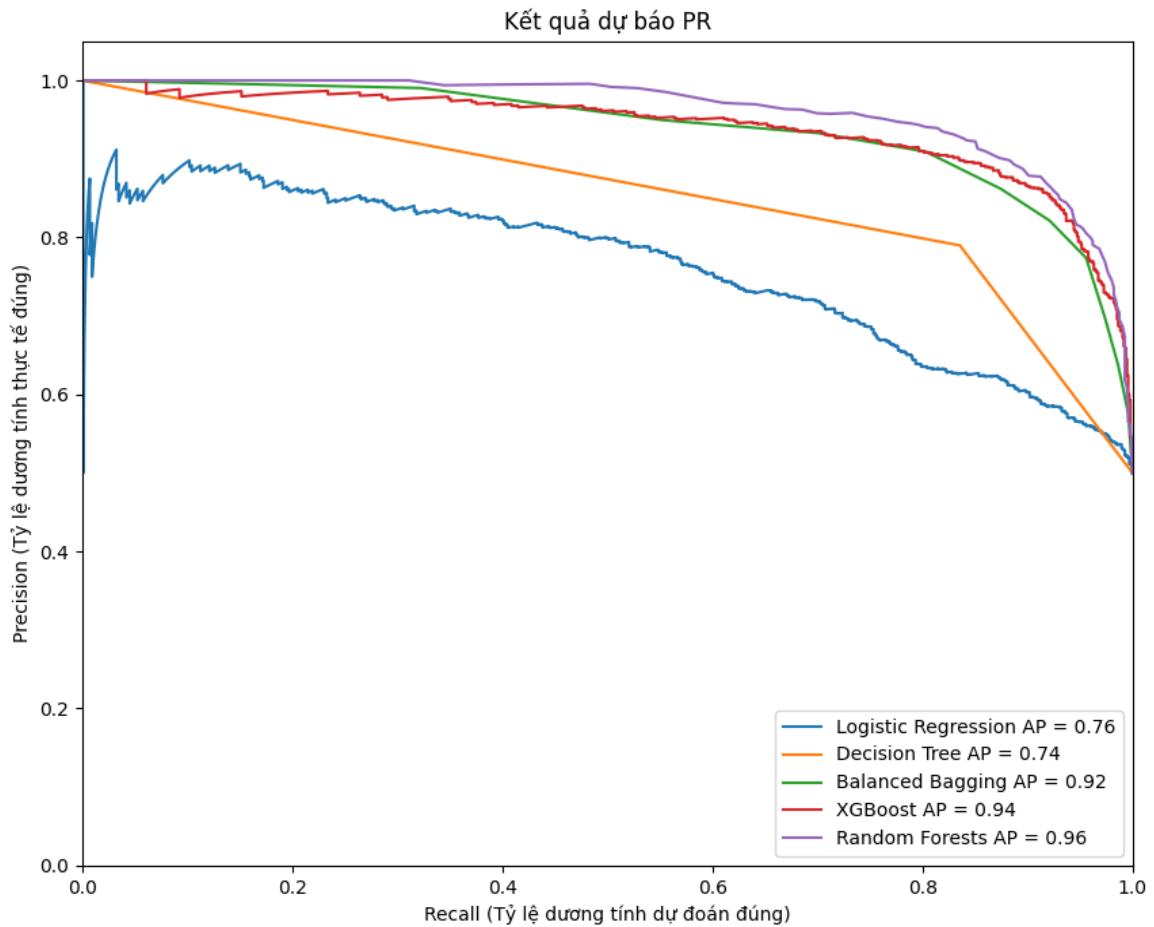
Hình 4.9. Mức độ dự báo theo chỉ số AUC của mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Khi xem xét đường cong PR với trường hợp mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước, kết quả chỉ số AP cho thấy các mô hình tổ hợp vẫn duy trì độ chính xác dự báo dương tính tốt nhất trên toàn bộ miền ngưỡng, Random Forest cao nhất với $AP = 0,96$, tiếp đến XGBoost = 0,94 và Balanced Bagging cùng là 0,92, Logistic và Cây quyết định đạt mức khiêm tốn lần lượt là 0,76; 0,74.

Hình 4.10. Mức độ dự báo theo chỉ số AP của mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 4.25 cho thấy hiệu quả dự báo của các mô hình có sự khác biệt rõ rệt. Mô hình hồi quy Logistic đạt mức hiệu quả thấp nhất với $AUC = 0,71$, $MCC = 0,41$ và $AP = 0,76$, phản ánh khả năng phân loại còn hạn chế. Các thuật toán học máy cho kết quả vượt trội hơn, trong đó Cây quyết định đạt $AUC = 0,81$ và $MCC = 0,61$. Hai phương pháp học máy nâng cao là Balanced Bagging và XGBoost tiếp tục cải thiện đáng kể hiệu năng dự báo với AUC lần lượt đạt 0,87 và 0,88. Nổi bật nhất là mô hình Rừng ngẫu nhiên (Random Forest) với các chỉ số đánh giá cao nhất ($AUC = 0,89$; $MCC = 0,79$; $AP = 0,94$), cho thấy đây là mô hình có khả năng dự báo tốt nhất trong trường hợp không sử dụng thông tin lịch sử về ý kiến kiểm toán.

Bảng 4.25. Bảng kết quả mức độ dự báo theo chỉ số AUC, MCC, AP của mô hình không có biến ý kiến kiểm toán năm trước

Mô hình	AUC	MCC	AP
Hồi quy Logistic	0,71	0,41	0,76
Cây quyết định (Decision Tree)	0,81	0,61	0,85
Bagging cân bằng (Balanced Bagging)	0,87	0,74	0,92
XGBoost	0,88	0,76	0,93
Rừng ngẫu nhiên (Random Forests)	0,89	0,79	0,94

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.4.3. Kết quả so sánh khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong hai trường hợp mô hình có và không có biến ý kiến kiểm toán năm trước

Việc so sánh khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của hai trường hợp có biến ý kiến kiểm toán năm trước và không có biến ý kiến kiểm toán năm trước trong mô hình là cần thiết nhằm đánh giá vai trò của thông tin lịch sử trong dự báo ý kiến kiểm toán. Bảng 4.26 cho thấy hiệu quả dự báo của tất cả các mô hình đều giảm khi loại bỏ biến ý kiến kiểm toán năm trước (LagAO). Mức giảm thể hiện rõ nhất ở mô hình hồi quy Logistic, khi Accuracy giảm từ 0,867 xuống 0,706 và MCC giảm từ 0,74 xuống 0,41. Tuy nhiên, các thuật toán học máy vẫn duy trì hiệu quả dự báo tương đối tốt ngay cả khi không sử dụng biến LagAO. Trong cả hai trường hợp, mô hình Rừng ngẫu nhiên đạt kết quả cao nhất theo tất cả các chỉ tiêu đánh giá, với Accuracy lần lượt đạt 0,937 và 0,893; AUC đạt 0,94 và 0,89; MCC đạt 0,87 và 0,79; và AP đạt 0,98 và 0,94. Kết quả này cho thấy Rừng ngẫu nhiên là mô hình có khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tốt nhất trong nghiên cứu.

Sau khi tìm được mô hình Rừng ngẫu nhiên-mô hình có hiệu quả dự báo cao nhất, tác giả tiến hành làm sáng tỏ biến số có ảnh hưởng lớn nhất đến kết quả dự báo và chiều tác động của các nhân tố đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Bảng 4.26. So sánh hiệu quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Phương pháp	Accuracy		AUC		MCC		AP	
	Có LagAO	Không có LagAO	Có LagAO	Không có LagAO	Có LagAO	Không có LagAO	Có LagAO	Không có LagAO
Hồi quy Logistic	0,867	0,706	0,87	0,71	0,74	0,41	0,92	0,76
Cây quyết định	0,888	0,807	0,89	0,81	0,78	0,61	0,84	0,85
Bagging cân bằng	0,920	0,867	0,92	0,87	0,84	0,74	0,96	0,92
XGBoost	0,926	0,879	0,93	0,88	0,85	0,76	0,96	0,93
Rừng ngẫu nhiên	0,937	0,893	0,94	0,89	0,87	0,79	0,98	0,94

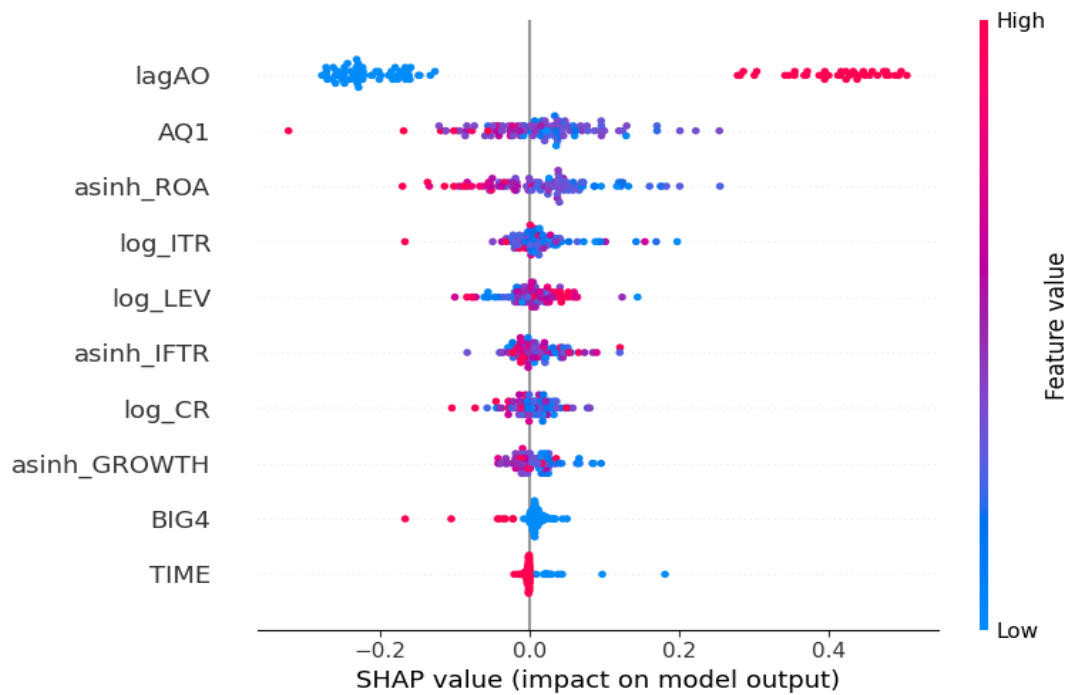
Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.4.4. Kết quả tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Do đặc thù của các mô hình học máy với cấu trúc phức tạp và khó quan sát trực tiếp cơ chế vận hành, tác giả bổ sung các công cụ giải thích như SHAP và biểu đồ tầm quan trọng của thuộc tính nhằm xác định những biến có mức độ ảnh hưởng lớn nhất đến kết quả dự báo.

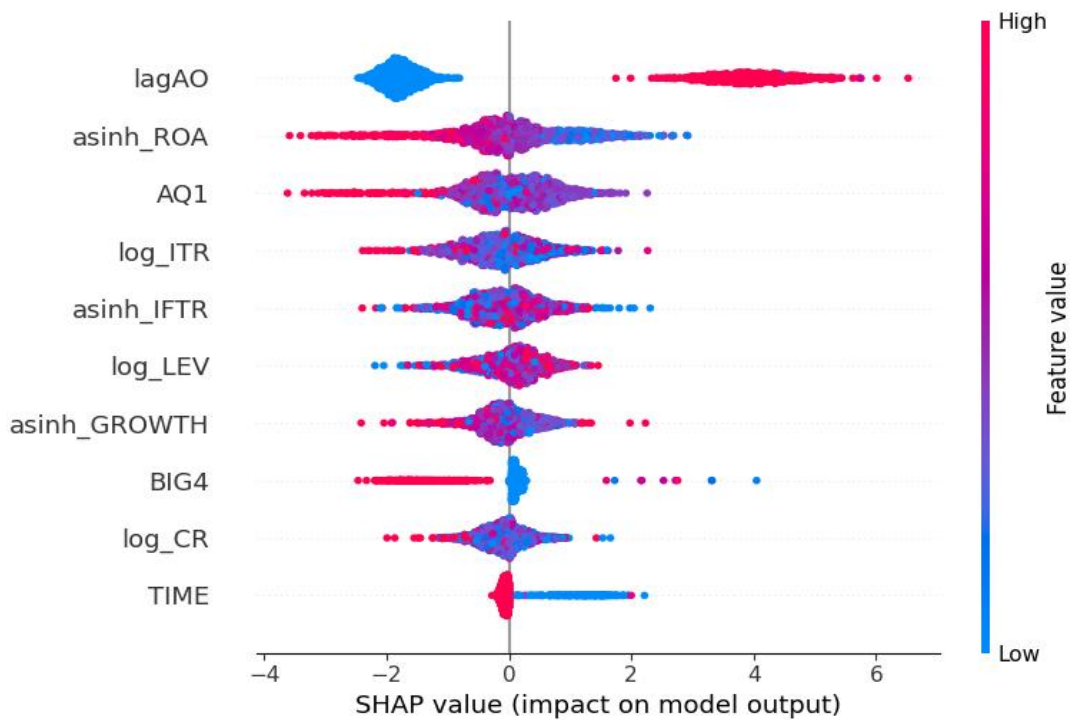
Hình 4.11 trình bày biểu đồ tổng hợp SHAP của mô hình Bagging cân bằng, cho thấy ý kiến kiểm toán năm trước là nhân tố có mức độ ảnh hưởng lớn nhất trong việc dự báo khả năng DN nhận MO. Các nhân tố còn lại có vai trò quan trọng trong mô hình dự báo, theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần, bao gồm: chất lượng đòn tích, tỷ suất sinh lời trên tài sản, vòng quay hàng tồn kho, đòn bẩy tài chính, hiệu quả sử dụng tài sản cố định, khả năng thanh toán ngắn hạn, tăng trưởng doanh thu, danh tiếng công ty kiểm toán và thời gian công bố BCKiT theo qui định. Tuy nhiên tầm quan trọng của các nhân tố cũng có sự thay đổi khi sử dụng phương pháp XGBoost được thể hiện tại Hình 4.12.

Hình 4.11. Tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần theo phương pháp Bagging cân bằng



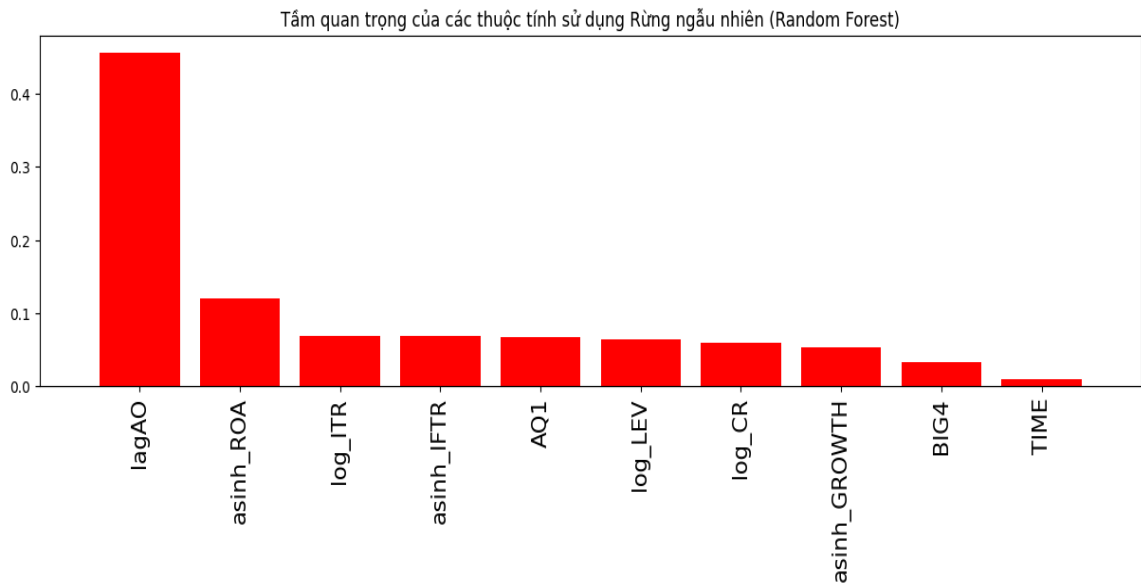
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 4.12. Tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo phương pháp XGBoost



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 4.13. Tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần theo phương pháp Rừng ngẫu nhiên



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 4.13 trình bày mức độ tầm quan trọng của các thuộc tính trong mô hình Rừng ngẫu nhiên. Kết quả cho thấy ý kiến kiểm toán năm trước là biến số có tầm quan trọng vượt trội, đóng góp lớn nhất vào khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Các biến có mức độ quan trọng tiếp theo lần lượt bao gồm tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, vòng quay hàng tồn kho, hiệu quả sử dụng tài sản cố định, chất lượng đòn tích, đòn bẩy tài chính và khả năng thanh toán ngắn hạn, tăng trưởng doanh thu. Trong khi đó, danh tiếng công ty kiểm toán và thời gian công bố BCKiT theo qui định có mức độ đóng góp thấp hơn trong mô hình.

Nhìn chung, kết quả tại Hình 4.13 phù hợp và nhất quán với các phân tích dựa trên SHAP tại Hình 4.11 và Hình 4.12, qua đó củng cố vai trò trung tâm của ý kiến kiểm toán năm trước trong việc dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

4.4.5. Kết quả kiểm chứng mô hình dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Việc đánh giá khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận của mô hình nghiên cứu trong thực tiễn được tác giả thực hiện trên nền tảng Python và dựa vào thư viện xử lý dữ liệu Pandas. Kết quả kiểm chứng được trình bày tại bảng 4.27.

Bảng 4.27. Bảng kết quả kiểm chứng mô hình dự báo MO

STT	Mã DN	Ý kiến kiểm toán thực tế	Ý kiến kiểm toán dự báo	Kết quả dự báo
1	VIR	Không chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
2	DCT	Không chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
3	LM7	Không chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo sai
4	TA3	Không chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
5	PFL	Không chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
6	SD2	Không chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
7	VIW	Không chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
8	CIP	Không chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
9	PHP	Không chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
10	LQN	Không chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
11	DTV	Chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
12	CYC	Chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
13	HTG	Chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
14	CAT	Chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
15	SRA	Chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
16	BRC	Chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
17	MPY	Chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
18	HSM	Chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
19	NDC	Chấp nhận toàn phần	Chấp nhận toàn phần	Dự báo đúng
20	STH	Chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Dự báo sai

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 4.27 phản ánh kết quả kiểm chứng mô hình dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần. Kết quả cho thấy mô hình dự báo đúng 9/10 trường hợp, tương ứng tỷ lệ chính xác 90%. Điều này cho thấy mô hình có khả năng dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần đạt hiệu quả cao và tiệm cận gần mức dự báo tổng quát của phương pháp Rừng ngẫu nhiên được trình bày tại Bảng 4.22, qua đó củng cố độ tin cậy và ý nghĩa thống kê của mô hình trong việc dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần.

Về ý nghĩa kinh tế, kết quả này cho thấy mô hình có khả năng hỗ trợ nhận diện sớm các DN có nguy cơ nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trước khi BCKiT được công bố. Điều này không chỉ cung cấp thêm cơ sở tham khảo cho KTV trong quá trình đánh giá rủi ro, lập kế hoạch kiểm toán, tập trung nguồn lực vào các khu vực có rủi ro trọng yếu và xem xét hình thành ý kiến kiểm toán phù hợp với bằng chứng kiểm toán thu thập được, mà còn giúp nhà đầu tư, chủ nợ, cơ quan quản lý và DN đánh giá sớm rủi ro về chất lượng thông tin tài chính để đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Đồng thời, kết quả kiểm chứng khẳng định tiềm năng ứng dụng của mô hình như một công cụ hỗ trợ cảnh báo sớm rủi ro và nâng cao hiệu quả ra quyết định của các bên liên quan trên TTCK Việt Nam.

4.5. Kết quả phân tích nội dung báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích nội dung đoạn “cơ sở ý kiến kiểm toán” không chấp nhận toàn phần trong BCKiT. Tác giả tổng hợp các nhóm lý do dẫn đến KTV đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo nhóm Sàn và Ngành. *Kết quả được trình bày tại phụ lục 4.6 và phụ lục 4.7.*

Phụ lục 4.6 thống kê 10 nhóm nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc KTV đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, đồng thời phản ánh sự khác biệt rõ nét về biểu hiện cũng như mức độ phổ biến của các nguyên nhân này, giữa DN niêm yết và DN chưa niêm yết. Về mức độ phổ biến, sàn UPCoM có tần suất xuất hiện các sai phạm áp đảo so với sàn niêm yết ở tất cả 10 nhóm nguyên nhân. Đáng chú ý, lỗi “Thiếu bằng chứng kiểm toán và hạn chế phạm vi”, sàn UPCoM ghi nhận 599 trường hợp, trong khi sàn HOSE và HNX chỉ có 20 trường hợp. Tương tự, rủi ro về “Khả năng hoạt động liên tục” được ghi nhận 259 trường hợp tại sàn UPCoM, gấp gần 65 lần so với sàn niêm yết với 4 trường hợp. Về biểu hiện, sai phạm tại nhóm DN niêm

yết chủ yếu mang tính kỹ thuật kế toán như không thể chứng kiến kiểm kê tài sản, chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư, hoặc sai sót trong ghi nhận doanh thu bất động sản khi chưa đủ điều kiện bàn giao. Ngược lại, tại sản phẩm chưa niêm yết, các sai phạm đa dạng, kéo dài và mang tính hệ thống hơn. DN thường mất khả năng thanh toán như nợ thuế, nợ ngân hàng quá hạn nhiều năm; Thiếu minh bạch trong quản trị: tạm ứng số tiền lớn cho cá nhân, lãnh đạo không rõ mục đích; Vi phạm pháp lý kéo dài từ quá trình cổ phần hóa hoặc dự án dở dang chưa giải phóng được mặt bằng.

Khi phân tích theo nhóm ngành tại phụ lục 4.7, cho thấy sự khác biệt về bản chất hoạt động kinh doanh dẫn đến sự khác nhau trong các nhóm nguyên nhân dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Xét về mức độ phổ biến, nguyên nhân dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần chiếm ưu thế ở nhóm ngành phi tài chính. Đặc biệt, tại các nhóm nguyên nhân 1, 2 và 3 với số trường hợp ghi nhận lần lượt là 605, 255 và 195, trong khi nhóm ngành tài chính tương ứng chỉ ghi nhận 14, 8 và 13 trường hợp. Ngược lại, các nhóm nguyên nhân 9 và 10 đều xuất hiện với tần suất tương đối khiêm tốn ở cả hai nhóm DN. Xét về biểu hiện, tại nhóm ngành phi tài chính, sai phạm đa dạng và gắn liền với tài sản vật chất và dự án. Các lỗi phổ biến bao gồm: không kiểm kê được HTK, các công trình xây dựng dở dang chậm tiến độ nghiệm trọng, tranh chấp đất đai, và các sai sót trong việc vốn hóa chi phí hoặc hạch toán doanh thu, chi phí không đúng kỳ. Trong khi đó, nhóm ngành tài chính, sai phạm tập trung vào các tài sản tài chính bao gồm: thiếu xác nhận số dư tiền gửi và cho vay, hồ sơ đầu tư không đầy đủ, không thu thập được BCTC của đơn vị nhận vốn, và tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay không được quản lý chặt chẽ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Nội dung Chương 4 đã tập trung trình bày 5 kết quả nghiên cứu chính sau:

Thứ nhất, tác giả đã cung cấp bức tranh tổng thể về thực trạng ý kiến kiểm toán, đặc biệt là ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, trên TTCK Việt Nam thông qua phân tích thống kê mô tả theo toàn thị trường, theo sàn giao dịch và theo nhóm ngành trong giai đoạn nghiên cứu.

Thứ hai, tác giả đã thực hiện các kiểm định cần thiết đối với dữ liệu và mô hình nghiên cứu, bao gồm phân tích ma trận tương quan và kiểm định đa cộng tuyến, qua đó bảo đảm các điều kiện tiên đề cho việc ước lượng mô hình hồi quy và nâng cao độ tin cậy của các kết quả thực nghiệm.

Thứ ba, trên cơ sở các mô hình hồi quy, tác giả đã xác định và lượng hóa mức độ tác động của các nhân tố tài chính và đặc điểm kiểm toán đến xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, đồng thời kiểm tra tính bền vững của mô hình tối ưu và phân tích ảnh hưởng cận biên trung bình của các biến giải thích.

Thứ tư, tác giả đã trình bày kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thông qua các mô hình dự báo, đồng thời phân tích tầm quan trọng của các biến trong dự báo, qua đó khẳng định khả năng ứng dụng của các mô hình tổ hợp trong việc nhận diện sớm rủi ro ý kiến kiểm toán trên TTCK Việt Nam.

Thứ năm, tác giả đã tổng hợp kết quả nghiên cứu định tính thông qua phân tích nội dung các BCKiT, làm rõ các nguyên nhân thực tế dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, từ đó cung cấp bằng chứng bổ trợ quan trọng cho các kết quả định lượng và tạo nền tảng cho phần thảo luận và khuyến nghị ở chương tiếp theo.

CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1.1. Thảo luận về thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 cho thấy ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần không chỉ phản ánh chất lượng BCTC của các DN mà còn là một thước đo quan trọng của mức độ minh bạch và rủi ro hệ thống trên TTCK. Khi ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần được phân tích trong mối quan hệ với đặc điểm DN, đặc thù ngành, điều kiện niêm yết và bối cảnh kinh tế vĩ mô, nhiều hàm ý sâu sắc đã được nhận diện, cho thấy ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là tín hiệu sớm cảnh báo về bất ổn tài chính và hiệu quả quản trị DN.

Thứ nhất, khi xem xét đặc điểm của ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trên 2 nhóm sàn: sàn niêm yết (HOSE, HNX) và sàn chưa niêm yết (UPCoM). Tần suất ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao tại nhóm DN UPCoM và các DN có quy mô nhỏ. Trong khi nhóm DN niêm yết duy trì tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thấp. Sự phân tầng rủi ro rõ rệt giữa sàn niêm yết và UPCoM khẳng định vai trò sàng lọc của các điều kiện niêm yết, bao gồm yêu cầu về vốn, lợi nhuận, BCTC và công bố thông tin. Điều này cho thấy các quy định niêm yết hiện hành đang phát huy tác dụng trong việc ngăn ngừa DN có chất lượng thông tin yếu kém tiếp cận nhà đầu tư đại chúng. Sàn UPCoM, với tính chất “trung gian” và ít ràng buộc hơn, trở thành nơi tập trung rủi ro tài chính và rủi ro kiểm toán. Kết quả này củng cố luận điểm rằng các cơ chế quản trị từ bên ngoài bao gồm điều kiện niêm yết, giám sát của Sở giao dịch và sức ép từ nhà đầu tư có tác động trực tiếp tới chất lượng BCTC và khả năng hình thành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Từ góc độ học thuật, kết quả này củng cố lập luận của các lý thuyết về bất cân xứng thông tin và quản trị công ty: khi các cơ chế giám sát ngoại sinh như quy định niêm yết, sự giám sát của cơ quan quản lý và áp lực từ thị trường không đủ mạnh, ý kiến kiểm toán ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là một hệ quả logic của tình trạng quản trị nội bộ yếu kém và các hành vi cơ hội của nhà quản lý. Điều này cũng lý giải một cách

nhất quán tại sao ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có xu hướng tập trung ở những DN có hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, đòn bẩy tài chính cao hoặc đang trong tình trạng lỗ lũy kế kéo dài.

Thứ hai, sự phân hóa về tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần giữa nhóm ngành tài chính và phi tài chính là một phát hiện có ý nghĩa thống kê quan trọng. Cụ thể, tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của nhóm DN phi tài chính là 16,69% cao hơn đáng kể so với nhóm tài chính là 10,19%. Sự khác biệt này không chỉ phản ánh đặc thù kinh doanh, mà còn là một chỉ báo về hiệu lực của các khuôn khổ pháp quy và cơ chế giám sát chuyên ngành. Nhóm DN tài chính, đặc biệt là các tổ chức tín dụng, hoạt động dưới một cơ chế giám sát nghiêm ngặt và đa tầng của các cơ quan quản lý nhà nước như Ngân hàng Nhà nước và UBCKNN. Các quy định khắt khe về an toàn vốn, trích lập dự phòng rủi ro, và các chỉ tiêu thanh khoản buộc các định chế này phải duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro ở mức độ cao. Đặc biệt, việc lĩnh vực Ngân hàng không ghi nhận trường hợp nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần nào trong giai đoạn nghiên cứu là một kết quả đặc biệt, hàm ý về mức độ hiệu quả cao của cơ chế giám sát từ Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, một góc nhìn phản biện cần được xem xét: Liệu tỷ lệ này có hoàn toàn phản ánh chất lượng BCTC ưu việt, hay còn tiềm ẩn áp lực khiến các công ty kiểm toán phải thận trọng hơn khi đưa ra ý kiến bất lợi đối với một lĩnh vực có tầm quan trọng hệ thống. Bất luận diễn giải theo giả thuyết nào, kết quả này vẫn khẳng định rằng một cơ chế giám sát chuyên ngành đủ mạnh có tác động trực tiếp đến việc giảm thiểu rủi ro thông tin và nâng cao tính tuân thủ của DN.

Thứ ba, phân tích sâu ở cấp độ ngành cho thấy sự tập trung rủi ro kiểm toán ở những lĩnh vực có độ phức tạp cao về mô hình kinh doanh, cấu trúc tài sản và mức độ nhạy cảm với các biến số kinh tế vĩ mô. Ngành Viễn thông và Dầu khí ghi nhận tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần đặc biệt cao là hệ quả của các rủi ro kinh doanh và rủi ro thông tin cố hữu. Đối với ngành Viễn thông, việc sở hữu các tài sản vô hình có giá trị lớn như giấy phép tần số, thương hiệu và các khoản đầu tư xuyên quốc gia tạo ra những thách thức đáng kể trong việc ghi nhận, định giá và phân bổ, từ đó có thể hình thành các sai sót trọng yếu. Tương tự như các ngành công nghiệp nặng, một số đơn vị dịch vụ viễn thông rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính. Việc nợ ngân sách và

nợ ngân hàng quá hạn nhiều năm mà không có phương án khắc phục dẫn đến việc KTV từ chối đưa ra ý kiến do không thể đảm bảo giả định hoạt động liên tục (Phụ lục 4.6). *Về ngành Dầu khí*, với sự phụ thuộc chặt chẽ vào biến động giá năng lượng toàn cầu, các DN trong ngành dầu khí phải đối mặt với những rủi ro trọng yếu liên quan đến việc đánh giá lại tài sản và trích lập dự phòng đối với các hợp đồng thăm dò trong các giai đoạn giá dầu suy giảm. Bên cạnh đó, sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính, cùng với tình trạng đóng băng của các dự án bất động sản và công trình xây dựng, đã đẩy nhiều DN dầu khí vào tình trạng khó khăn tài chính và làm gia tăng rủi ro về khả năng hoạt động liên tục. Và đây là minh chứng cho thấy, trong các ngành có cấu trúc tài sản phức tạp và dòng tiền biến động, mức độ bất đối xứng thông tin giữa nhà quản trị và các bên liên quan gia tăng, dẫn đến xác suất xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao hơn. Ngược lại, tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thấp ở các ngành Dược phẩm và Tiện ích, đây là những lĩnh vực có nhu cầu tiêu dùng ít co giãn theo chu kỳ kinh tế, dòng tiền tương đối ổn định, và mô hình kinh doanh ít phức tạp hơn. Các yếu tố này góp phần giảm thiểu các ước tính kế toán mang tính chủ quan và rủi ro sai sót trọng yếu trên BCTC, qua đó củng cố độ tin cậy của thông tin tài chính. Về tổng thể, sự phân hóa về tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo ngành trên TTCK Việt Nam không chỉ là một đặc điểm thống kê đơn thuần, mà còn phản ánh sâu sắc cấu trúc thị trường và các vấn đề nội tại. Thực trạng này cho thấy sự bất đối xứng về chất lượng thông tin, vốn phụ thuộc đáng kể vào đặc thù ngành và hiệu lực của cơ chế giám sát. Đáng chú ý, những ngành được coi là trụ cột của nền kinh tế, có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các biến số toàn cầu như Dầu khí, Viễn thông, lại là những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro thông tin cao nhất. Điều này đặt ra thách thức cho các nhà đầu tư trong quá trình phân tích và ra quyết định, đồng thời gợi ý rằng các nỗ lực nâng cao tính minh bạch cần được thiết kế chuyên biệt theo đặc thù của từng ngành, thay vì áp dụng một chính sách đồng nhất.

Những kết quả phân tích trên cung cấp cơ sở thực chứng vững chắc, khẳng định rằng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần không chỉ là một chỉ báo đơn lẻ về tình hình tài chính của một DN, mà còn là một biến số phản ánh mức độ rủi ro hệ thống và hiệu quả quản trị ở cấp độ ngành và thị trường. Đây là tiền đề khoa học

trọng yếu để luận án tiếp tục triển khai các mô hình kinh tế lượng, nhằm định lượng hóa tác động của các yếu tố quản trị, tài chính và kiểm toán đến xác suất xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trên TTCK Việt Nam.

5.1.2. Thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

5.1.2.1. Tác động của chất lượng dồn tích (AQ1)

Giả thuyết ban đầu: Chất lượng dồn tích có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Kết quả: Hệ số hồi quy của AQ1 = -5,985 với p-value = 0,000 có ý nghĩa thống kê cao. Hệ số âm cho thấy chất lượng dồn tích cao làm giảm đáng kể khả năng DN nhận MO nên giả thuyết H₁ được chấp nhận. Kết quả này đồng thuận với các nghiên cứu trước của Tsipouridou & Spathis (2014), Omid (2015), Doan và cộng sự (2021).

Giải thích: Từ góc độ thực tiễn tại Việt Nam, kết quả này hoàn toàn hợp lý khi đối chiếu với nhóm nguyên nhân phổ biến dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong phụ lục 4.6 và 4.7. *Thứ nhất*, là quản trị lợi nhuận, việc nhà quản lý không trích lập dự phòng, hoặc trích lập dự phòng không đầy đủ cho các khoản phải thu, HTK, đầu tư tài chính hoặc điều chỉnh chi phí, doanh thu dồn tích như ghi nhận sớm doanh thu, trì hoãn, đẩy nhanh chi phí để đạt mục tiêu lợi nhuận là các nguyên nhân cơ bản dẫn đến chất lượng dồn tích giảm. Khi các khoản mục này không được phản ánh trung thực, rủi ro sai sót trọng yếu tăng lên và KTV phải áp dụng mức độ thận trọng cao hơn trong việc đánh giá BCTC. *Thứ hai*, DN có chất lượng dồn tích thấp thường đối mặt với rủi ro hoạt động liên tục. Khi lợi nhuận được tạo ra chủ yếu từ các khoản dồn tích không có khả năng chuyển đổi thành dòng tiền thực, DN có thể rơi vào tình trạng dòng tiền âm, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn hoặc không đủ khả năng thanh toán khi đến hạn. Tất cả những yếu tố này làm gia tăng nghi ngờ của KTV đối với khả năng tiếp tục hoạt động, dẫn tới khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao hơn. *Thứ ba*, chất lượng dồn tích thấp cũng có thể liên quan đến các vấn đề tồn đọng từ kỳ trước chưa được xử lý triệt để. Khi sai sót liên quan đến dồn tích không được điều chỉnh đúng theo phương pháp hồi tố hoặc tiếp tục kéo dài

qua nhiều năm, khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần ở kỳ hiện tại tăng lên đáng kể.

Tổng hợp các phân tích trên cho thấy chất lượng dồn tích là một trong những chỉ báo quan trọng phản ánh chất lượng BCTC. Khi chất lượng dồn tích tốt làm giảm đáng kể rủi ro KTV phải đưa ra ý kiến không chấp nhận toàn phần. Kết quả của luận án vì vậy vừa nhất quán về mặt thống kê, vừa phản ánh đúng thực tiễn hành nghề kiểm toán và đặc thù của các DN trên TTCK Việt Nam.

5.1.2.2. Tác động của hệ số thanh toán ngắn hạn (CR)

Giả thuyết ban đầu: Hệ số thanh toán ngắn hạn có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Kết quả: Mô hình REM cho thấy hệ số của CR = -0,092 với p-value = 0,756. Do p-value > 0,05, CR không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Giả thuyết H₂ bị bác bỏ. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu như Laitinen & Laitinen (1998), Yaşar và cộng sự (2015), Ha và cộng sự (2016), Ngân và cộng sự (2024).

Giải thích: Thứ nhất, các rủi ro trọng yếu dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tại Việt Nam thường bắt nguồn từ hạn chế phạm vi kiểm toán, thiếu bằng chứng kiểm toán (xem phụ lục 4.6 và 4.7). Nói cách khác, DN có chỉ số CR ở mức an toàn vẫn có thể nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần nếu KTV bị giới hạn phạm vi tiếp cận hồ sơ hoặc không thể xác nhận số dư công nợ. Thứ hai, một DN có hệ số CR cao trên sổ sách vẫn có thể nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần nếu các khoản tài sản ngắn hạn đó bị nghi ngờ về tính hiện hữu hoặc giá trị thực tế, chẳng hạn như HTK chậm luân chuyển hoặc ứ đọng khiến TSNH được ghi nhận trên sổ sách nhưng thực tế không có tính thanh khoản; nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng đầy đủ, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn thiếu cơ sở định giá đáng tin cậy. Thứ ba, các giao dịch bên liên quan phức tạp, các vướng mắc pháp lý về quyền sở hữu tài sản, cũng như việc không tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, là những yếu tố mà hệ số CR không phản ánh, nhưng là những vấn đề trọng yếu khiến KTV phải đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần để bảo vệ người sử dụng BCTC. Do đó, trong mô hình nghiên cứu này, hệ số thanh toán

ngắn hạn đóng vai trò là một chỉ báo tài chính mang tính kỹ thuật, phản ánh trạng thái thanh khoản tại một thời điểm, hơn là một nhân tố quyết định trực tiếp đến tính trung thực và hợp lý của BCTC dưới góc nhìn của KTV.

5.1.2.3. Tác động của vòng quay hàng tồn kho (ITR)

Giả thuyết ban đầu: Vòng quay hàng tồn kho có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Kết quả: Hệ số hồi quy của $ITR = -0,262$ với $p\text{-value} = 0,002$. Hệ số âm có ý nghĩa cho thấy ITR cao làm giảm khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, do đó giả thuyết H_3 được chấp nhận. Kết quả này tương đồng với phát hiện của Valipour và cộng sự (2013).

Giải thích: Để giải thích kết quả này trong bối cảnh TTCK Việt Nam, cần xem xét đặc điểm của HTK trong mối liên hệ với các nguyên nhân phổ biến dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần được tác giả tổng hợp tại phụ lục 4.6 và 4.7. *Thứ nhất*, HTK vốn là khoản mục chứa đựng rủi ro kiểm toán cao do tính phức tạp trong việc xác minh tính hiện hữu và đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được. Khi ITR thấp, DN thường gặp các vấn đề như hàng lỗi thời, giảm giá trị, hoặc bị ứ đọng, dẫn đến chưa trích lập hoặc trích lập không đầy đủ dự phòng-một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến KTV đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. ITR cao phản ánh rằng HTK được luân chuyển nhanh, ít khả năng bị giảm giá hoặc lạc hậu, từ đó giảm rủi ro sai sót trọng yếu liên quan đến ước tính kế toán. *Thứ hai*, thực tế cho thấy, các DN có ITR thấp thường đi kèm với các vấn đề về quản trị hệ thống, khó khăn trong việc cung cấp hồ sơ giải trình hoặc bằng chứng xác minh cho các dự án dở dang, hàng hóa chậm luân chuyển, điều này trực tiếp dẫn đến việc bị giới hạn phạm vi kiểm toán. Trong khi đó, một chỉ số ITR tích cực thường phản ánh tính nhất quán và minh bạch trong chu kỳ kinh doanh, giúp KTV dễ dàng thu thập bằng chứng thích hợp và giảm thiểu sự phụ thuộc vào các thủ tục kiểm toán thay thế phức tạp.

Như vậy, từ góc độ thực tiễn, ITR cao là tín hiệu mạnh cho thấy hiệu quả hoạt động và mức độ rủi ro kiểm toán thấp. Điều này phù hợp với hành vi nghề nghiệp của KTV, khi họ có xu hướng hạn chế đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

đối với các DN có khả năng cung cấp bằng chứng đầy đủ, HTK có tính luân chuyển tốt và ít khả năng phát sinh sai sót trọng yếu.

5.1.2.4. Tác động của vòng quay tài sản cố định (IFTR)

Giả thuyết ban đầu: Vòng quay tài sản cố định có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Kết quả: Hệ số hồi quy của IFTR = -0,197 với p-value = 0,009. Hệ số âm cho thấy IFTR cao làm giảm khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần dẫn đến giả thuyết H₄ được chấp nhận. Kết quả này phù hợp với kết luận của Spathis và cộng sự (2003), Gaganis và cộng sự (2007), Özcan (2016), Zarei và cộng sự (2020).

Giải thích: Vòng quay TSCĐ thấp thường phản ánh tình trạng tài sản kém hiệu quả, không được sử dụng đúng mục đích hoặc gắn với các dự án dở dang. Đây là một trong những nhóm nguyên nhân quan trọng khi DN có các công trình chậm tiến độ, thiếu hồ sơ pháp lý, hồ sơ vận hành thiết bị, tài liệu kỹ thuật hoặc không có bằng chứng về khả năng thu hồi giá trị tài sản. Trong những trường hợp này, KTV thường gặp khó khăn trong việc thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp, làm tăng nguy cơ bị hạn chế phạm vi kiểm toán. Ngoài ra, hiệu suất sử dụng TSCĐ có liên hệ chặt chẽ với khả năng sinh lời và hoạt động liên tục. Các DN có IFTR thấp thường ghi nhận lợi nhuận thấp, thiếu dòng tiền, hoặc tích lũy tài sản không tạo ra giá trị, từ đó làm gia tăng nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục. Ngược lại, IFTR cao phản ánh mô hình kinh doanh hiệu quả và bền vững, làm giảm đáng kể nguy cơ KTV phải nhấn mạnh về hoạt động liên tục, một trong những lý do phổ biến dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Tổng hợp các phân tích trên cho thấy rằng hiệu suất sử dụng TSCĐ không chỉ phản ánh hiệu quả hoạt động mà còn là chỉ số quan trọng đối với các rủi ro kiểm toán liên quan đến định giá tài sản, hoạt động liên tục, tính đầy đủ của bằng chứng và tuân thủ chuẩn mực kế toán. Điều này giải thích vì sao IFTR cao làm giảm xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong bối cảnh thực tiễn tại Việt Nam.

5.1.2.5. Tác động của tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

Giả thuyết ban đầu: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Kết quả: Hệ số hồi quy của $ROA = -7,602$ với $p\text{-value} = 0,000$. Hệ số âm có ý nghĩa cho thấy ROA cao làm giảm khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, vì vậy giả thuyết H_5 được chấp nhận. Khám phá này tương đồng với nghiên cứu của Keasey và cộng sự (1988), Spathis và cộng sự (2003), Gaganis và cộng sự (2007), Yaşar và cộng sự (2015), Moalla (2017), Ngân và cộng sự (2024).

Giải thích: Xét trong bối cảnh thực tiễn của TTCK Việt Nam, tác động âm và có ý nghĩa thống kê của ROA đối với khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là hợp lý, đặc biệt khi liên hệ với các nguyên nhân phổ biến dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. *Thứ nhất*, khả năng sinh lời thấp là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất làm phát sinh nghi ngờ trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục. Các DN có ROA thấp thường đi kèm với lỗ lũy kế, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn hoặc thiếu dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Đây là các yếu tố trực tiếp dẫn đến việc KTV xem xét khả năng DN “tiếp tục hoạt động bình thường” và nếu DN không cung cấp được kế hoạch khắc phục khả thi, KTV có xu hướng phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. *Thứ hai*, DN có ROA thấp thường có xu hướng trì hoãn hoặc không thực hiện việc trích lập các khoản dự phòng hoặc không ghi nhận đầy đủ nghĩa vụ thuế nhằm cải thiện kết quả kinh doanh trên báo cáo. *Thứ ba*, ROA thấp làm tăng rủi ro thiếu bằng chứng kiểm toán hoặc không thể cung cấp hồ sơ đầy đủ. Các DN gặp khó khăn tài chính thường có hệ thống kế toán yếu, thiếu nhân sự hoặc không tuân thủ đầy đủ yêu cầu kiểm toán, làm tăng khả năng bị hạn chế phạm vi. Ngược lại, DN có lợi nhuận tốt thường có hệ thống quản trị và kế toán hoàn chỉnh, giúp KTV thu thập chứng từ dễ dàng và nâng cao mức độ tin cậy của BCTC.

Tổng hợp các phân tích trên cho thấy: ROA không chỉ là thước đo khả năng sinh lời mà còn là chỉ báo quan trọng dự báo rủi ro DN nhận ý kiến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Khi ROA cao, DN ít đối mặt với các vấn đề như nghi ngờ hoạt động liên tục, sai sót trọng yếu, dự phòng không đầy đủ, thiếu bằng chứng kiểm toán và giảm khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

5.1.2.6. Tác động của tăng trưởng doanh thu (GROWTH)

Giả thuyết ban đầu: Tăng trưởng doanh thu có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Kết quả: Hệ số hồi quy của GROWTH = -0,220 với p-value = 0,206. Do p-value > 0.05, ta kết luận biến GROWTH không có ý nghĩa thống kê trong mô hình này nên giả thuyết H_6 bị bác bỏ. Kết quả này tương đồng với khám phá của các tác giả Purba & Nazir (2018), Siti Jubaedah (2019).

Giải thích: Sự biến động về doanh thu không phải là nhân tố quyết định trực tiếp đến tính trung thực và hợp lý của BCTC dưới góc nhìn của KTV. Luận giải cho hiện tượng này trong bối cảnh TTCK Việt Nam, có thể xem xét ba khía cạnh trọng yếu sau: *Thứ nhất*, DN có tăng trưởng doanh thu cao vẫn có thể nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần nếu KTV nghi ngờ DT phát sinh là không có thật hoặc phát hiện các hành vi ghi nhận doanh thu không đúng số tiền, không đúng kỳ kế toán để "làm đẹp" BCTC. Ngược lại, trường hợp DN có doanh thu sụt giảm nhưng duy trì được sự minh bạch, cung cấp đầy đủ hồ sơ xác minh và tuân thủ các chuẩn mực kế toán giảm khả năng nhận MO. *Thứ hai*, rủi ro trọng yếu trên TTCK Việt Nam thường tập trung vào tài sản hơn là quy mô tăng trưởng, điển hình như việc trích lập dự phòng chưa đầy đủ, các vấn đề về định giá và các dự án xây dựng dở dang (xem phụ lục 4.6 và 4.7). Điều này cho thấy, KTV có xu hướng đánh giá rủi ro dựa trên khả năng thu hồi của tài sản và tính bền vững của dòng tiền hơn là biến động doanh thu mang tính thời điểm, qua đó làm suy giảm vai trò của tăng trưởng doanh thu trong việc giải thích ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. *Thứ ba*, mặc dù DN tăng trưởng quá nhanh thường tiềm ẩn nguy cơ sai sót nhiều hơn, nhưng rủi ro này được phản ánh và giải thích tốt hơn thông qua các biến như ROA và ITR, khiến GROWTH trở nên không còn ý nghĩa riêng biệt. Điều này gợi ý rằng, trong môi trường kiểm toán tại Việt Nam, hiệu quả sử dụng tài sản và khả năng sinh lời có giá trị thông tin cao hơn so với chỉ số tăng trưởng quy mô thuần túy.

5.1.2.7. Tác động của chỉ số nợ (LEV)

Giả thuyết ban đầu: Chỉ số nợ có tác động thuận chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Kết quả: Hệ số hồi quy của $LEV = 3,417$ với $p\text{-value} = 0,000$. Hệ số dương có ý nghĩa cho thấy LEV cao làm tăng khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, do đó giả thuyết H_7 được chấp nhận. Kết quả này phù hợp với phần lớn các nghiên cứu trước, bao gồm Mutchler (1985), Dopuch và cộng sự (1987), Keasey và cộng sự (1988), Laitinen & Laitinen (1998), Setayesh và cộng sự (2013), Valipour và cộng sự (2013), Yaşar và cộng sự (2015), Özcan (2016), Ha và cộng sự (2016), Moalla (2017), Zarei và cộng sự (2020), Chi (2022).

Giải thích: Khi tỷ lệ nợ trên tổng tài sản tăng cao, xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần gia tăng có thể giải thích qua các khía cạnh sau: *Thứ nhất*, đòn bẩy tài chính cao là tín hiệu quan trọng về rủi ro hoạt động liên tục - một trong các nguyên nhân thường gặp nhất. DN có LEV cao dễ rơi vào tình trạng: không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn, lỗ lũy kế do chi phí lãi vay lớn, cơ cấu vốn mất cân đối (*nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn*), phụ thuộc vào nguồn vay mới để đảo nợ và khi KTV nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục mà DN không cung cấp được giải pháp khắc phục thuyết phục, KTV có xu hướng đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. *Thứ hai*, DN có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao thường đối mặt với áp lực lớn từ phía các chủ nợ và các cam kết trong hợp đồng vay vốn, dẫn đến có xu hướng làm đẹp BCTC thông qua việc chưa trích lập hoặc trích lập không đầy đủ các khoản dự phòng, hoặc sai sót trong việc ghi nhận doanh thu, chi phí, nghĩa vụ thuế hoặc vốn hóa sai chi phí. *Thứ ba*, DN có đòn bẩy cao thường đầu tư vào các dự án với kỳ vọng sinh lời lớn nhưng rủi ro cao. Điều này liên quan trực tiếp đến các dự án, công trình dở dang, chậm tiến độ hoặc kém hiệu quả. Khi dự án chậm triển khai, thiếu hồ sơ pháp lý hoặc có dấu hiệu không thể thu hồi, KTV thường không thể thu thập đủ bằng chứng về giá trị tài sản, dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. *Thứ tư*, LEV cao khiến DN dễ gặp tình trạng không cung cấp đầy đủ bằng chứng cho KTV, như không cung cấp được biên bản đối chiếu công nợ, hồ sơ vay nợ, hợp đồng tín dụng hoặc văn bản tái cơ cấu nợ. Điều này liên hệ trực tiếp với nguyên nhân thiếu bằng chứng kiểm toán hoặc bị hạn chế phạm vi, vốn là nguyên nhân phổ biến nhất trong thực tiễn.

Như vậy, đòn bẩy tài chính cao là chỉ báo then chốt giúp cảnh báo rủi ro DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần. Kết quả nghiên cứu không chỉ phù hợp về mặt thống kê mà còn phản ánh đúng thực tiễn BCTC và hành nghề kiểm toán tại Việt Nam.

5.1.2.8. Tác động của ý kiến kiểm toán năm trước (*lagAO*)

Giả thuyết ban đầu: Ý kiến kiểm toán năm trước có tác động thuận chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong năm hiện tại.

Kết quả: Hệ số hồi quy của $LagAO = 1,611$ với $p\text{-value} = 0,000$. Hệ số dương cho thấy việc nhận MO năm trước làm tăng khả năng tiếp tục nhận MO trong năm hiện tại nên giả thuyết H_8 được chấp nhận. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của Mutchler (1985), Keasey và cộng sự (1988), Setayesh và cộng sự (2013), Tsipouridou & Spathis (2014), Ha và cộng sự (2016), Thư (2017), Lê Thanh & Phuong (2020), Chi (2022), Ngân và cộng sự (2024).

Giải thích: Kết quả này là phù hợp khi đặt trong bối cảnh thực tiễn của TTCK Việt Nam. *Thứ nhất*, các vấn đề dẫn đến ý kiến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thường mang tính chất phức tạp, tích lũy và khó có thể khắc phục trong một kỳ kế toán. Khi các vấn đề như tranh chấp pháp lý tài sản, sai sót trong vốn hóa chi phí, hoặc sự thiếu hụt bằng chứng đối với các dự án dở dang không được DN giải quyết triệt để, KTV tiếp tục duy trì quan điểm thận trọng và tăng khả năng tiếp tục đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần ở năm tiếp theo. *Thứ hai*, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần ở kỳ trước thường gắn với nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục như lỗ lũy kế lớn, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn hoặc dòng tiền âm thường không thể thay đổi trong thời gian ngắn, khiến rủi ro hoạt động kinh doanh tiếp tục duy trì ở mức cao. Và KTV sẽ tiếp tục duy trì ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần để cảnh báo rủi ro cho các bên liên quan. *Thứ ba*, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần năm trước đặt DN vào tình thế chịu sự giám sát nghiêm ngặt hơn từ phía KTV trong năm hiện tại, đặc biệt với các khoản mục đã bị nghi ngờ hoặc nêu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trước đó. KTV sẽ yêu cầu bằng chứng đầy đủ hơn, phân tích sâu hơn và duy trì mức độ thận trọng cao hơn trong đánh giá rủi ro.

5.1.2.9. Tác động của Danh tiếng công ty kiểm toán (BIG4)

Giả thuyết ban đầu: DN được kiểm toán bởi Big4 có khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao hơn những DN được kiểm toán bởi non-Big4.

Kết quả: Hệ số hồi quy của BIG4 = -2,000 với p-value = 0,000. Hệ số âm có ý nghĩa cho thấy BIG4 giảm khả năng nhận MO và giả thuyết H_9 bị bác bỏ về chiều tác động. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu ở bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Zarei và cộng sự (2020) tại Iran, Chi (2022) tại Việt Nam.

Giải thích: Kết quả thực nghiệm cho thấy những DN được kiểm toán bởi các công ty thuộc nhóm Big4 thường có xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thấp hơn so với các DN khác. Kết quả này phản ánh những khía cạnh tích cực trong mối quan hệ giữa chất lượng kiểm toán và sự minh bạch của TTCK Việt Nam. *Thứ nhất*, nhóm khách hàng của BIG4 thường là các DN lớn, có tiềm lực tài chính, có kiểm soát nội bộ và hệ thống kế toán hoàn thiện hơn, do đó rủi ro phát sinh sai sót trọng yếu thấp hơn. Ngoài ra, những DN này có khả năng cung cấp “bằng chứng kiểm toán thích hợp” và hạn chế tối đa việc “hạn chế phạm vi kiểm toán”. Sự tương xứng giữa năng lực của đơn vị kiểm toán và sự chuyên nghiệp của KH giúp quá trình xác minh các khoản mục phức tạp như dự án xây dựng dở dang hay đầu tư tài chính trở nên thuận lợi hơn, giảm khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. *Thứ hai*, chất lượng kiểm toán vượt trội của BIG4 giúp phát hiện sớm các sai sót trọng yếu, đồng thời đưa ra các khuyến nghị điều chỉnh kịp thời cho DN trong suốt quá trình kiểm toán. Nhờ đó, nhiều vấn đề về ghi nhận kế toán, trích lập dự phòng, phân loại và trình bày thông tin được DN khắc phục trước thời điểm phát hành BCKiT, làm giảm khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

5.1.2.10. Thời gian công bố báo cáo kiểm toán theo qui định (TIME)

Giả thuyết ban đầu: Thời gian công bố BCKiT theo qui định có tác động ngược chiều đến khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Kết quả: Hệ số hồi quy của TIME = -1,583 với p-value = 0,000. Dấu âm cho thấy TIME = 1 BCKiT được phát hành trong khoảng thời gian qui định làm giảm khả năng nhận MO và giả thuyết H_{10} được chấp nhận. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của

Keasey và cộng sự (1988), Habib (2013), Omid (2015), Lê Thanh & Phương (2020), Chi (2022).

Giải thích: Kết quả này phù hợp với thực tiễn phát hành BCKiT tại Việt Nam. *Thứ nhất*, việc kéo dài thời gian công bố BCKiT thường phản ánh những khó khăn trong quá trình thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp, như không tiếp cận được hồ sơ, thiếu thư xác nhận công nợ, không tham gia kiểm kê hoặc vướng mắc pháp lý liên quan đến tài sản và dự án. Những hạn chế này làm gia tăng mức độ không chắc chắn và rủi ro sai sót trọng yếu, qua đó làm tăng khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. *Thứ hai*, thời gian kiểm toán kéo dài thường gắn với các vấn đề về khả năng hoạt động liên tục, buộc KTV phải thực hiện thêm các thủ tục kiểm toán mở rộng như đánh giá dòng tiền, xem xét các khoản nợ đến hạn hoặc chờ đợi các quyết định pháp lý liên quan. Mức độ thận trọng gia tăng trong các trường hợp này làm tăng xác suất phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. *Thứ ba*, những DN có tình hình tài chính minh bạch và KSNB hiệu quả thường phối hợp tốt và cung cấp bằng chứng kiểm toán kịp thời, giúp KTV hoàn thành cuộc kiểm toán trong thời hạn quy định. Ngược lại, các DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thường chậm công bố báo cáo do năng lực kế toán hạn chế hoặc do nỗ lực trì hoãn nhằm tìm cách điều chỉnh hoặc thay đổi ý kiến của KTV. Do đó, thời gian công bố BCKiT theo quy định không chỉ phản ánh mức độ tuân thủ, mà còn là tín hiệu quan trọng giúp dự báo khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trên TTCK Việt Nam.

Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được trình bày tại Bảng 5.1.

Bảng 5.1: Bảng tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Tên biến	Mã biến	Giả thuyết	Giả thuyết trước kiểm định	Kết quả kiểm định
Chất lượng dồn tích	AQ1	H ₁	Chất lượng dồn tích có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	Chấp nhận giả thuyết
Hệ số thanh toán ngắn hạn	CR	H ₂	Hệ số thanh toán ngắn hạn có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	Bác bỏ Không có mối quan hệ
Vòng quay HTK	ITR	H ₃	Vòng quay hàng tồn kho có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	Chấp nhận giả thuyết
Vòng quay TSCĐ	IFTR	H ₄	Vòng quay tài sản cố định có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	Chấp nhận giả thuyết
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA	H ₅	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.	Chấp nhận giả thuyết
Tăng trưởng doanh thu	GROWTH	H ₆	Tăng trưởng doanh thu có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	Bác bỏ Không có mối quan hệ
Chỉ số nợ	LEV	H ₇	Chỉ số nợ có tác động thuận chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	Chấp nhận giả thuyết
Ý kiến kiểm toán năm trước	lagAO	H ₈	Ý kiến kiểm toán năm trước có tác động thuận chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong năm hiện tại	Chấp nhận giả thuyết
Danh tiếng công ty kiểm toán	BIG4	H ₉	Doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big4 có khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao hơn những DN được kiểm toán bởi non-Big4	Bác bỏ Ngược với giả thuyết
Thời gian công bố BCKiT theo qui định	TIME	H ₁₀	Thời gian công bố BCKiT theo qui định có tác động ngược chiều đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	Chấp nhận giả thuyết

Nguồn: Tác giả tổng hợp

5.1.3. Thảo luận về kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

5.1.3.1. Thảo luận về kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Thứ nhất, kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong nghiên cứu phản ánh thực trạng ý kiến kiểm toán về BCTC của các DN trên TTCK Việt Nam. Đồng thời, kết quả này cho thấy một bước tiến đáng kể trong việc ứng dụng các thuật toán học máy để giải quyết bài toán dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần - một bài toán vốn đầy thách thức do sự mất cân bằng dữ liệu mang tính cấu trúc của thị trường. Với tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần chỉ chiếm 15,88% trên tổng mẫu, việc áp dụng kỹ thuật Smote để xử lý dữ liệu mất cân bằng đã giúp các mô hình đạt được hiệu năng dự báo ổn định và cân đối hơn giữa hai nhóm ý kiến kiểm toán. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh kiểm toán thực tế, khi giúp các mô hình không chỉ đạt độ chính xác cao mà còn tối ưu được các chỉ số về chất lượng dự báo lớp thiểu số là ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Ngoài ra, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thường không xuất phát từ một nguyên nhân đơn lẻ, mà là kết quả tổng hợp của nhiều tín hiệu như tài chính và phi tài chính đan xen, với mối quan hệ phi tuyến và tương tác phức tạp theo thời gian. Trong bối cảnh đó, các mô hình học máy như Random Forest, XGBoost hay Balanced Bagging cho thấy sự vượt trội so với phương pháp hồi quy Logistic truyền thống. Chỉ có các thuật toán hiện đại mới có khả năng khai thác hiệu quả cấu trúc dữ liệu phi tuyến và các tương tác tiềm ẩn giữa các biến giải thích, được phản ánh nhất quán qua các chỉ số Recall, F1-score, AUC, AP và MCC đều đạt mức cao và ổn định. Đặc biệt, mô hình Rừng ngẫu nhiên đạt hiệu năng dự báo cao nhất và nhất quán trên nhiều thước đo, kết quả này tương đồng với khám phá của Stanišić và cộng sự (2019). Đồng thời, điều này cho thấy cách tiếp cận dựa trên tổ hợp nhiều cây quyết định độc lập phù hợp với môi trường thông tin không hoàn hảo và mức độ không chắc chắn cao của TTCK Việt Nam.

Thứ hai, mô hình dự báo đề xuất có hàm ý quan trọng trong việc tăng cường tính minh bạch và củng cố niềm tin trên thị trường. Trong bối cảnh TTCK Việt Nam đang nỗ lực nâng hạng và tăng cường minh bạch bằng chứng là sự siết chặt của khung pháp lý, đặc biệt từ các văn bản như Luật Kế toán 2015 và các hướng dẫn mới nhất về công bố thông tin trên TTCK dành cho các tổ chức niêm yết như Luật chứng khoán số 56/2024/QH15 có hiệu lực từ 01/01/2025; Thông tư 19/2025/TT-BTC có hiệu lực

ngày 05/5/2025 quy định về việc đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng; Nghị định 245/2025/NĐ-CP hiệu lực ngày 11/09/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 56. Một công cụ dự báo khách quan và có độ tin cậy cao đóng vai trò thiết yếu trong việc giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin giữa DN và các đối tượng liên quan. Năng lực dự báo của mô hình cho phép các nhà đầu tư, nhà phân tích và các tổ chức tài chính đưa ra quyết định dựa trên những đánh giá rủi ro BCTC có cơ sở khoa học, thay vì chỉ phụ thuộc vào thông tin do chính DN công bố. Hơn nữa, trên phương diện quản trị DN, việc nhận thức rằng các chỉ báo định lượng và mô hình dự báo đang được sử dụng như một công cụ giám sát bên ngoài sẽ tạo ra áp lực và động lực ngoại sinh thúc đẩy ban lãnh đạo DN phải chủ động cải thiện chất lượng KSNB, nâng cao mức độ tuân thủ chuẩn mực kế toán và minh bạch hóa BCTC. Qua đó, mô hình dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần không chỉ mang ý nghĩa lý luận mà còn có giá trị thực tiễn rõ nét trong việc hỗ trợ nâng cao chất lượng thông tin tài chính và kỷ luật thị trường trên TTCK Việt Nam.

5.1.3.2. Thảo luận về kết quả tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần

Kết quả phân tích tầm quan trọng của các biến thông qua SHAP và Feature Importance (xem Hình 4.11, 4.12, 4.13) cung cấp những bằng chứng có giá trị cả về phương diện học thuật lẫn thực tiễn kiểm toán. Nổi bật nhất là vai trò vượt trội của ý kiến kiểm toán năm trước, khi biến này được xác định là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất và nhất quán trong tất cả các mô hình tổ hợp. Về bản chất, một DN đã từng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thường phản ánh sự tồn tại của các vấn đề mang tính cơ cấu, như KSNB kém hiệu quả, chính sách kế toán thiếu nhất quán hoặc tình trạng khó khăn tài chính kéo dài. Kết quả về tầm quan trọng của biến ý kiến kiểm toán năm trước phù hợp với phát hiện của Abaszade và cộng sự (2017) và Setayesh và cộng sự (2013) khi áp dụng phương pháp máy học máy vector hỗ trợ và mạng nơ-ron trong dự báo ý kiến kiểm toán. Những hạn chế này thường không thể được khắc phục một cách triệt để chỉ trong một kỳ kế toán, do đó làm gia tăng đáng kể xác suất DN tiếp tục nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần ở các kỳ tiếp theo.

Bên cạnh đó, nhóm các biến phản ánh chất lượng tài chính cốt lõi của DN, bao gồm tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, chất lượng dồn tích, vòng quay hàng tồn kho,

đòn bẩy tài chính và khả năng thanh toán ngắn hạn, đều thể hiện mức độ ảnh hưởng đáng kể đến khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Các DN có hiệu quả kinh doanh suy giảm, dòng tiền yếu, mức đòn bẩy tài chính cao hoặc chất lượng đòn tích thấp thường phải đối mặt với áp lực quản trị lợi nhuận, kéo theo việc gia tăng các ước tính kế toán mang tính chủ quan. Điều này làm gia tăng rủi ro sai sót trọng yếu trên BCTC dẫn đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Ngược lại, các biến như tốc độ tăng trưởng doanh thu, danh tiếng của công ty kiểm toán hay thời gian công bố báo cáo kiểm toán theo quy định tuy vẫn thể hiện ý nghĩa nhất định, nhưng mức độ đóng góp vào mô hình dự báo thấp hơn so với các nhân tố tài chính nội tại của DN. Kết quả này hàm ý rằng, trong bối cảnh TTCK Việt Nam, các yếu tố thuộc về đặc thù tài chính có vai trò dự báo mạnh hơn so với các nhân tố thuộc về đặc thù kiểm toán trong việc hình thành ý kiến kiểm toán.

Tổng thể, kết quả phân tích tầm quan trọng của các biến không chỉ củng cố tính hợp lý của mô hình dự báo, mà còn phản ánh trung thực cách thức hình thành ý kiến kiểm toán trong thực tiễn. Việc xác định rõ các nhân tố trọng yếu giúp mô hình dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trở thành công cụ hỗ trợ hữu ích cho KTV, nhà quản lý DN và nhà đầu tư trong việc cảnh báo sớm rủi ro, cải thiện chất lượng thông tin tài chính và tăng cường tính minh bạch của TTCK Việt Nam.

5.2. Đề xuất khuyến nghị dựa vào kết quả nghiên cứu

5.2.1. Khuyến nghị với kiểm toán viên

Khuyến nghị đối với KTV cần tập trung vào việc tăng cường tính độc lập, năng lực chuyên môn và sự thận trọng nghề nghiệp nhằm cải thiện khả năng phát hiện sớm và đánh giá rủi ro dẫn đến khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Các đề xuất được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm và các chuẩn mực nghề nghiệp quốc tế.

5.2.1.1. Khuyến nghị đánh giá rủi ro dựa trên các chỉ tiêu đặc thù tài chính và đặc điểm kiểm toán.

Thứ nhất, tăng cường đánh giá rủi ro dựa trên chất lượng đòn tích và hành vi quản trị lợi nhuận ngay từ giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng đòn tích (AQ1) là một trong những nhân tố có tác động mạnh và nhất

quán đến khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Do đó, ngay từ giai đoạn lập kế hoạch, KTV cần: Thực hiện các thủ tục phân tích sâu đối với các khoản mục như dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chi phí trả trước, vốn hóa chi phí và các khoản ước tính kế toán chủ quan; So sánh xu hướng dồn tích với dòng tiền thực tế từ hoạt động kinh doanh nhằm phát hiện các dấu hiệu điều chỉnh lợi nhuận; Đối với các DN có lịch sử điều chỉnh hồi tố hoặc tồn tại sai sót dồn tích kéo dài qua nhiều kỳ, KTV cần gia tăng mức độ hoài nghi nghề nghiệp và tăng cường các thủ tục kiểm tra chi tiết.

Thứ hai, đánh giá rủi ro dựa trên chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản. Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay TSCĐ là hai trong số các chỉ tiêu có ảnh hưởng ý nghĩa tới ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trong khi, kết quả nghiên cứu khám phá hệ số thanh toán ngắn hạn không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Vì vậy, KTV không nên quá phụ thuộc vào các chỉ số thanh khoản tổng hợp trên BCTC, mà cần đi sâu đánh giá chất lượng và khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản. Đối với HTK và các dự án dở dang, KTV cần tăng cường các thủ tục kiểm kê thực tế, đánh giá tình trạng luân chuyển, khả năng tiêu thụ và cơ sở trích lập dự phòng. Với TSCĐ và XDDB dở dang, cần đặc biệt chú trọng đến hồ sơ pháp lý, tiến độ thực hiện, khả năng đưa tài sản vào sử dụng và mối liên hệ giữa tài sản với dòng tiền tạo ra trong tương lai.

Thứ ba, nâng cao chất lượng đánh giá khả năng hoạt động liên tục đối với các DN có chỉ số nợ cao. KTV cần áp dụng nghiêm ngặt VSA/ISA 570, đồng thời chủ động tìm kiếm bằng chứng về rủi ro hoạt động liên tục dựa trên các tín hiệu định lượng đã được mô hình chỉ ra. KTV cần xem xét khả năng hoạt động liên tục như một nội dung trọng tâm, không chỉ giới hạn ở việc kiểm tra các kế hoạch tài chính do DN cung cấp. Mà cần đánh giá tính khả thi và khả năng thực thi của các kế hoạch tái cấu trúc nợ, tăng vốn, bán tài sản hoặc tái cơ cấu hoạt động. Tăng cường sử dụng các phân tích dòng tiền, phân tích độ nhạy và các kịch bản bất lợi, đặc biệt đối với DN có nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn hoặc phụ thuộc lớn vào nguồn vốn vay.

Thứ tư, nhận diện rủi ro mang tính hệ thống từ ý kiến kiểm toán năm trước được xác định là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất trong cả mô hình hồi quy và

mô hình dự báo. Điều này cho thấy các vấn đề dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thường mang tính tích lũy và khó khắc phục trong ngắn hạn. Do đó, KTV cần xem các DN đã từng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là nhóm khách hàng có rủi ro cao mang tính cấu trúc; Thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp nhằm đánh giá mức độ khắc phục sai sót trọng yếu đã được nêu trong BCKiT các năm trước. Luôn duy trì nguyên tắc thận trọng tối đa khi đưa ra ý kiến cho năm hiện tại, tránh bị tác động bởi áp lực từ phía khách hàng trong việc thay đổi ý kiến kiểm toán khi các vấn đề trọng yếu chưa được xử lý triệt để.

5.2.1.2. Khuyến nghị về hồ sơ kiểm toán, năng lực chuyên môn của KTV

Thứ nhất, cải thiện chất lượng hồ sơ kiểm toán và quy trình rà soát.

Kết quả của quá trình kiểm toán được phản ánh trực tiếp trên hồ sơ kiểm toán. Khuyến nghị này nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng bảo vệ pháp lý cho quyết định đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của KTV. KTV cần đặc biệt lưu ý việc lưu trữ các bằng chứng về sự bất đồng quan điểm với Ban Giám đốc hoặc các giới hạn phạm vi gặp phải. Việc tuân thủ nghiêm ngặt ISA 230-Hồ sơ kiểm toán không chỉ là yêu cầu nghiệp vụ mà còn là cơ sở để bảo vệ uy tín công ty trước các rủi ro kiện tụng nếu DN xảy ra sự cố sau khi báo cáo phát hành.

Thực hiện rà soát độc lập và kịp thời: Các công ty kiểm toán cần đảm bảo việc rà soát chất lượng kiểm toán được thực hiện bởi một đối tác hoặc chuyên gia độc lập, có đủ kinh nghiệm và không tham gia trực tiếp vào cuộc kiểm toán. Việc rà soát này đặc biệt quan trọng khi KTV có ý định đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, đảm bảo tính khách quan và phù hợp với Chuẩn mực kiểm soát chất lượng Việt Nam (VSQC1) và Chuẩn mực kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán BCTC (VSA 220).

Thứ hai, nâng cao năng lực chuyên môn của KTV. Kết quả nghiên cứu cho thấy danh tiếng của công ty kiểm toán có tác động đáng kể đến ý kiến kiểm toán. Điều này cho thấy năng lực chuyên môn của KTV giữ vai trò then chốt trong việc hình thành ý kiến kiểm toán. Do đó, các công ty kiểm toán cần đầu tư vào việc đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ KTV, đặc biệt về các nghiệp vụ phức tạp như đánh giá giá trị hợp lý, công cụ tài chính phái sinh, nhận diện rủi ro gian lận và các yêu cầu mới của IFRS/VAS, đặc biệt các chuẩn mực có rủi ro sai sót trọng yếu cao như IFRS 9 (Công cụ tài chính),

IFRS 15 (Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng) và IFRS 16 (Hợp đồng thuê/Thuê tài sản). Nâng cao năng lực chuyên môn sẽ giúp KTV tự tin và có cơ sở vững chắc hơn khi đưa ra ý kiến kiểm toán thích hợp.

5.2.1.3. Khuyến nghị về việc ứng dụng các mô hình dự báo và công cụ phân tích dữ liệu trong đánh giá rủi ro kiểm toán

Kết quả nghiên cứu cho thấy các mô hình học máy, đặc biệt là Rừng ngẫu nhiên, có khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần vượt trội so với các phương pháp truyền thống. Trên phương diện thực tiễn, kiểm toán viên có thể: Sử dụng các mô hình dự báo như một công cụ hỗ trợ đánh giá rủi ro ban đầu, giúp phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Kết hợp kết quả dự báo với xét đoán nghề nghiệp để phân bổ nguồn lực kiểm toán hợp lý hơn, tập trung vào các khoản mục và DN có xác suất rủi ro cao. Xem các kết quả phân tích SHAP như một công cụ giải thích, hỗ trợ KTV hiểu rõ các nhân tố nào đang chi phối rủi ro ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của từng khách hàng cụ thể. Việc ứng dụng các công cụ phân tích hiện đại không làm thay thế vai trò của xét đoán nghề nghiệp, mà giúp nâng cao chất lượng và tính khách quan của quá trình ra quyết định kiểm toán.

5.2.2. Khuyến nghị với các bên liên quan

5.2.2.1. Đối với công ty được kiểm toán

Kết quả nghiên cứu cho thấy ROA, ITR, IFTR, LEV là các nhân tố có ý nghĩa thống kê, tác động đến xác suất một DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Mục tiêu của các khuyến nghị là giảm rủi ro phát sinh ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần bằng cách cải thiện sức khỏe tài chính, nâng cao chất lượng hệ thống kế toán, KSNB và củng cố quản trị công ty, từ đó tăng cường mức độ minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính.

Khuyến nghị 1, tăng cường hiệu quả hoạt động và sức khỏe tài chính.

(i) Tối ưu hoá sử dụng tài sản (IFTR): DN cần định kỳ rà soát danh mục TSCĐ, đánh giá hiệu quả sử dụng từng tài sản và kịp thời xử lý các tài sản kém hiệu quả thông qua thanh lý, cho thuê hoặc tái cấu trúc. Đối với các dự án, công trình xây dựng dở dang, cần thiết lập cơ chế theo dõi tiến độ, hồ sơ pháp lý và khả năng quyết toán nhằm

tránh tình trạng kéo dài, thiếu bằng chứng hoặc không xác định được khả năng thu hồi, là những yếu tố thường dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

(ii) Nâng cao hiệu quả quản lý hàng tồn kho (tăng ITR): Áp dụng chính sách tồn kho phù hợp với đặc thù ngành, tăng cường kiểm soát hàng chậm luân chuyển, lỗi thời và thiết lập cơ chế rà soát định kỳ. Việc gắn KPI vòng quay HTK với trách nhiệm của từng đơn vị kinh doanh giảm rủi ro sai lệch giá trị tồn kho, một trong những nguyên nhân trọng yếu dẫn đến việc KTV không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp.

(iii) Cải thiện khả năng sinh lời (nâng cao ROA): Tập trung vào các biện pháp tăng biên lợi nhuận thông qua kiểm soát chi phí, tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm và tái cấu trúc các hoạt động kém hiệu quả. Định kỳ phân tích lợi nhuận theo sản phẩm/khách hàng để đóng các hoạt động kém hiệu quả qua đó giảm áp lực tài chính và rủi ro hoạt động liên tục.

(iv) Kiểm soát nợ và tái cấu trúc vốn (giảm LEV): Xây dựng kế hoạch quản lý nợ: tái cơ cấu nợ ngắn hạn sang dài hạn, đàm phán điều khoản với chủ nợ để giảm rủi ro thanh khoản. Thiết lập giới hạn nợ an toàn và KPI theo dõi (ví dụ: nợ/vốn chủ sở hữu, lãi vay/EBITDA). Ưu tiên dự phòng dòng tiền cho các khoản nợ đến hạn thay vì mở rộng vay mới trong giai đoạn kinh doanh yếu kém.

Khuyến nghị 2, nâng cao chất lượng hệ thống kế toán và công bố thông tin.

AQ1, TIME là những nhân tố có tác động đáng kể đến xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Do đó, minh bạch trong ước tính kế toán và công bố thông tin kịp thời giảm rủi ro nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

(i) Minh bạch hoá các ước tính kế toán và hạn chế dồn tích tùy ý (giảm DA-tăng AQ1): Các công ty cần thiết lập KSNB hiệu quả nhằm giảm thiểu rủi ro thao túng lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích tùy ý. Ban quản trị cần cung cấp đầy đủ, kịp thời các hồ sơ, dữ liệu và cơ sở ước tính liên quan đến các khoản mục có mức độ xét đoán cao như dự phòng giảm giá HTK, dự phòng phải thu khó đòi, tổn thất đầu tư hoặc đánh giá giá trị hợp lý. Việc thực hiện kiểm tra chéo nội bộ đối với các giao dịch trọng yếu trước khi phát hành BCTC sẽ góp phần nâng cao độ tin cậy của thông tin kế toán.

(ii) Rút ngắn thời gian lập và công bố BCTC (giảm TIME): DN cần chủ động hoàn thiện BCTC và cung cấp đầy đủ tài liệu cho KTV sớm, giảm thiểu áp lực thời gian và cho phép KTV có đủ thời gian để giải quyết các vấn đề phức tạp, từ đó tránh việc KTV phải đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Khuyến nghị 3, cải thiện chất lượng quản trị công ty. Mối quan hệ thuận chiều giữa lagAO và khả năng DN tiếp tục nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cho thấy tính lặp lại của các vấn đề kiểm toán chưa được khắc phục triệt để. Quản trị công ty mạnh giúp ngăn ngừa và xử lý sớm các rủi ro dẫn đến MO.

(i) Tăng cường vai trò và năng lực của Ủy ban kiểm toán: Ủy ban kiểm toán cần tăng cường tính độc lập, chuyên môn và tần suất làm việc để giám sát chất lượng BCTC và mối quan hệ với KTV. Một ủy ban kiểm toán hoạt động hiệu quả sẽ đóng vai trò là cầu nối quan trọng, kịp thời giải quyết các bất đồng giữa ban quản trị và KTV về các sai sót trọng yếu trước khi dẫn đến phát hành ý kiến không chấp nhận toàn phần.

(ii) Chủ động khắc phục các vấn đề đã được nêu trong báo cáo kiểm toán năm trước: DN cần xem xét kỹ lưỡng các vấn đề đã được KTV nêu trong BCKiT năm trước và thực hiện các biện pháp khắc phục triệt để và kịp thời, tránh để các hạn chế tiếp tục ảnh hưởng đến năm hiện tại.

Nhìn chung, việc thực hiện đồng bộ các khuyến nghị trên không chỉ giúp DN giảm xác suất nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, mà còn góp phần nâng cao chất lượng quản trị, tính minh bạch và năng lực tài chính, qua đó củng cố niềm tin của nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam.

5.2.2.2. Đối với người sử dụng thông tin

Người sử dụng thông tin tài chính, bao gồm các nhà đầu tư, chủ nợ, nhà phân tích chứng khoán, cần xem ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là tín hiệu cảnh báo đa chiều về rủi ro tài chính, quản trị và khả năng hoạt động liên tục của DN. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các khuyến nghị sau đây được đề xuất:

Khuyến nghị 1. Nhận diện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là tín hiệu cảnh báo quan trọng. Kết quả nghiên cứu xác nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là tín hiệu về các rủi ro trọng yếu về tài chính, yếu kém trong quản trị, hoặc khả năng hoạt động liên tục của DN. Do đó, Nhà đầu tư nên đặc biệt thận trọng

với các DN trên sàn UPCoM hoặc các ngành nhạy cảm như Viễn thông, Dầu khí, nơi có tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao do cấu trúc tài sản phức tạp và rủi ro kinh doanh lớn trước khi ra quyết định đầu tư, hoặc cho vay.

Khuyến nghị 2, sử dụng hiệu quả các chỉ báo tài chính dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Dựa trên kết quả mô hình REM, người sử dụng thông tin nên chú trọng phân tích các chỉ số đã được chứng minh là có mối quan hệ thống kê với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Cụ thể:

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản: ROA thấp là một chỉ báo rõ ràng làm tăng khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, vì vậy cần so sánh ROA của công ty với mức trung bình ngành và xu hướng lịch sử giúp nhận diện sớm các rủi ro tiềm ẩn trước khi chúng được phản ánh qua ý kiến kiểm toán.

Chỉ số nợ: LEV cao làm tăng khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần, do hàm ý rủi ro thanh khoản, áp lực trả nợ và khả năng vi phạm các giả định hoạt động liên tục. Đây là mối quan tâm trọng yếu không chỉ của chủ nợ và nhà đầu tư.

Vòng quay HTK và vòng quay TSCĐ: Các chỉ số vòng quay thấp phản ánh việc sử dụng tài sản kém hiệu quả, thường gắn với tồn kho lỗi thời, dự án dở dang hoặc tài sản không tạo ra dòng tiền. Đây là những nguyên nhân phổ biến khiến kiểm toán viên gặp khó khăn trong việc thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp.

Thời gian công bố BCKiT theo qui định: TIME cho thấy tính kịp thời trong công bố BCKiT, báo cáo được phát hành sớm là dấu hiệu cho thấy DN có sự phối hợp hiệu quả trong cung cấp bằng chứng kiểm toán cũng như thể hiện khả năng DN tồn tại sai sót trọng yếu là hạn chế.

Khuyến nghị 3. Phân tích chất lượng dồn tích và danh tiếng công ty kiểm toán.

Chất lượng dồn tích (AQ1): Cần chú trọng phân tích các khoản dồn tích tùy ý. Chất lượng dồn tích thấp là minh chứng cho việc lợi nhuận bị bóp méo bởi các ước tính kế toán chủ quan. Nhà đầu tư cần coi AQ1 là biến số quan trọng để đánh giá tính trung thực của lợi nhuận trước khi tin tưởng vào các báo cáo tăng trưởng của DN.

Thận trọng khi đánh giá danh tiếng KTV (BIG4): Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng kiểm toán không chỉ đánh giá dựa vào danh tiếng mà người sử dụng thông tin cần đọc kỹ các vấn đề nhấn mạnh, các vấn đề kiểm toán trọng yếu (KAMs) để hiểu

rõ mức độ hoài nghi nghề nghiệp và các rủi ro mà KTV đã nhận diện trong quá trình thực hiện.

Khuyến nghị 4. Tăng cường đối thoại với DN. Khi một công ty nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần hoặc thể hiện các chỉ báo rủi ro cao, người sử dụng thông tin cần chủ động tìm kiếm các thông tin bổ sung thông qua việc tăng cường đối thoại với Ban quản trị. Điều này bao gồm: Yêu cầu công ty giải trình rõ về nguyên nhân nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần, kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục các hạn chế và cam kết về thời gian khắc phục. Sử dụng báo cáo thường niên và báo cáo Quản trị Công ty: Không chỉ dừng lại ở BCTC, người sử dụng thông tin cần đọc kỹ các báo cáo này để đánh giá chất lượng quản trị, tính độc lập của các thành viên Hội đồng Quản trị và UBKiT, vì đây là các yếu tố nền tảng quyết định sự minh bạch và bền vững của DN.

5.2.2.3. Đối với các cơ quan nhà nước

Các cơ quan Nhà nước gồm Bộ tài chính, UBCKNN, các Sở giao dịch chứng khoán, đóng vai trò then chốt trong việc thiết lập và giám sát khung pháp lý cho hoạt động kế toán, kiểm toán và TTCK. Để hạn chế các rủi ro dẫn đến MO và nâng cao chất lượng thông tin trên thị trường, cần có các điều chỉnh mang tính hệ thống sau:

Khuyến nghị 1. Tăng cường giám sát tài chính và xây dựng hệ thống cảnh báo sớm.

(i) Xây dựng hệ thống cảnh báo dựa trên mô hình lượng hóa: UBCKNN và các Sở Giao dịch chứng khoán nên tích hợp các mô hình dự báo vào hệ thống giám sát định kỳ. Việc thiết lập các ngưỡng cảnh báo dựa trên các chỉ tiêu có mối quan hệ thuận hoặc nghịch mạnh với ý kiến không chấp nhận toàn phần sẽ giúp nhận diện sớm các DN tiềm ẩn rủi ro cao. Khi một DN vượt ngưỡng cảnh báo, cần đưa vào diện giám sát đặc biệt, yêu cầu giải trình và công bố thông tin bổ sung kịp thời nhằm bảo vệ nhà đầu tư.

(ii) Rà soát tiêu chuẩn niêm yết và duy trì niêm yết: Bộ Tài chính và UBCKNN cần rà soát lại các quy định về điều kiện duy trì niêm yết, như liên quan đến các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản (ITR, IFTR) và khả năng sinh lời (ROA). Cần có các chế tài nghiêm khắc hơn như chuyển sang diện kiểm soát, hạn chế giao dịch đối với các DN có dấu hiệu yếu kém về tài chính kéo dài, giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư đại chúng.

Khuyến nghị 2. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán và nâng cao chất lượng dồn tích. Mỗi quan hệ ngược chiều giữa AQ1 và ý kiến không chấp nhận toàn phần nhấn mạnh tầm quan trọng của việc quản trị lợi nhuận giúp nâng cao chất lượng BCTC.

(i) Thúc đẩy lộ trình tiệm cận IFRS: Bộ Tài chính cần tiếp tục thúc đẩy việc hoàn thiện và triển khai hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng tiệm cận IFRS, đặc biệt trong các lĩnh vực dễ phát sinh dồn tích tùy ý như công cụ tài chính như: IFRS 9-Công cụ tài chính, IFRS 15-Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng, IFRS 16-Hợp đồng thuê. Việc áp dụng các chuẩn mực này không chỉ góp phần hạn chế hành vi thao túng lợi nhuận thông qua các ước tính kế toán phức tạp, mà còn nâng cao tính thống nhất, khả năng so sánh giữa các DN, từ đó cải thiện chất lượng dồn tích và giảm nguy cơ phát sinh ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

(ii) Tăng cường thanh tra, giám sát và chế tài đối với gian lận BCTC: UBCKNN cần xây dựng cơ chế giám sát có trọng tâm và dựa trên dữ liệu: tập trung vào các doanh nghiệp có AQ1 thấp, DN có lịch sử nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Các biện pháp cần triển khai bao gồm thanh tra chuyên đề về chất lượng dồn tích, đặc biệt đối với các khoản mục mang tính ước tính cao như dự phòng, khấu hao và tổn thất tài sản; tăng mức xử phạt và áp dụng chế tài nghiêm khắc đối với hành vi cố ý sai lệch hoặc che giấu thông tin tài chính; đồng thời công khai kết quả thanh tra nhằm nâng cao tính răn đe và kỷ luật thị trường.

Khuyến nghị 3. Tăng cường quản lý chất lượng dịch vụ kiểm toán. Tăng cường quản lý chất lượng dịch vụ kiểm toán: Kết quả nghiên cứu cho thấy các DN được kiểm toán bởi BIG4 giảm khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Điều này cho các DN kiểm toán có năng lực, uy tín cao thường tạo ra áp lực tích cực buộc khách hàng điều chỉnh sai sót và minh bạch hóa thông tin trước khi phát hành BCTC. Nhằm nâng cao mặt bằng chung về chất lượng kiểm toán trên TTCK, Bộ Tài chính cần mở rộng và thắt chặt hoạt động kiểm tra chất lượng hồ sơ kiểm toán định kỳ và đột xuất. Việc giám sát phải đảm bảo sự đồng nhất về chất lượng giữa nhóm Big4 và non-Big4, đặc biệt tập trung vào các hồ sơ kiểm toán cho các DN có rủi ro cao hoặc có lịch sử nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần kéo dài, nhằm đảm bảo KTV luôn duy trì tính độc lập và hoài nghi nghề nghiệp cao nhất. Cơ quan quản lý cần xây dựng và công khai bảng xếp hạng năng lực các công ty kiểm toán dựa trên số

lượng sai sót được phát hiện, tính kịp thời trong báo cáo và mức độ tuân thủ chuẩn mực. Việc này giúp thị trường có cái nhìn minh bạch về "giá trị thực" của các đơn vị kiểm toán, thay vì chỉ dựa vào quy mô thương hiệu.

Khuyến nghị 4. Giám sát việc công bố kế hoạch khắc phục sau khi nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của DN. Đối với các DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, UBCKNN cần yêu cầu công bố một kế hoạch hành động chi tiết nhằm khắc phục các vấn đề đã được nêu trong BCKiT, kèm theo lộ trình thực hiện, mốc thời gian cụ thể và phân công rõ trách nhiệm của từng bộ phận liên quan. Cơ chế này không chỉ góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của DN đối với nhà đầu tư, mà còn tạo ra khuôn khổ giám sát hữu hiệu để theo dõi mức độ khắc phục các hạn chế đã được KTV chỉ ra. Qua đó, nguy cơ lặp lại các ý kiến không chấp nhận toàn phần qua nhiều kỳ kế toán sẽ được hạn chế, đồng thời góp phần cải thiện chất lượng thông tin tài chính và kỷ luật công bố thông tin trên TTCK Việt Nam.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu tồn tại một số hạn chế nhất định sau:

Thứ nhất, nghiên cứu chưa khai thác đầy đủ khả năng giải thích các mối quan hệ phi tuyến của các phương pháp máy học. Mặc dù các phương pháp máy học được sử dụng trong nghiên cứu như Cây quyết định, Bagging cân bằng, Rừng Ngẫu nhiên và XGBoost có khả năng nhận diện các mối quan hệ phi tuyến và tương tác phức tạp giữa các biến, luận án chủ yếu tập trung vào việc xác định các nhân tố ảnh hưởng và đánh giá hiệu quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Do đó, nghiên cứu chưa đi sâu phân tích bản chất của các mối quan hệ phi tuyến, các hiệu ứng ngưỡng hoặc cơ chế tương tác giữa các nhân tố.

Thứ hai, sự thiếu vắng của một số nhân tố phi tài chính quan trọng. Mặc dù nghiên cứu đã thực hiện đánh giá tác động của nhóm nhân tố tài chính và phi tài chính, mô hình vẫn chưa bao quát được một số yếu tố phi tài chính có khả năng ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần như: kiểm soát nội bộ hay phí kiểm toán. Hạn chế này chủ yếu xuất phát từ khó khăn trong việc tiếp cận và thu thập dữ liệu tại Việt Nam. Kiểm soát nội bộ hay chi tiết về phí kiểm toán thường không được công bố công khai, hoặc chỉ được lưu giữ nội bộ, khiến tác giả khó tiếp cận và đo

lượng một cách khách quan. Do đó, mô hình hiện tại có thể bỏ sót một số biến giải thích quan trọng, dẫn đến khả năng dự báo chưa hoàn toàn phản ánh tất cả các yếu tố tác động đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

5.3.2. Đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

Dựa trên những hạn chế đã nêu, một số hướng nghiên cứu tiếp theo được đề xuất như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu tiếp theo có thể khai thác khả năng giải thích của các phương pháp máy học nhằm phân tích sâu hơn các mối quan hệ phi tuyến, hiệu ứng ngưỡng và cơ chế tương tác giữa các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Điều này có thể góp phần làm rõ hơn bản chất tác động của các nhân tố và mở rộng các đóng góp lý thuyết của nghiên cứu.

Thứ hai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mô hình bằng cách bổ sung các nhân tố phi tài chính như kiểm soát nội bộ và phí kiểm toán. Việc tích hợp các yếu tố này không chỉ góp phần nâng cao khả năng giải thích và dự báo của mô hình mà còn cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Để khắc phục những hạn chế về dữ liệu, các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện phỏng vấn chuyên sâu kiểm toán viên, nhà quản lý DN hoặc khai thác thông tin từ các báo cáo quản trị công ty được công bố công khai.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Nội dung Chương 5 đã tập trung giải quyết 5 vấn đề chính sau:

Thứ nhất, tác giả đã thảo luận một cách hệ thống các kết quả nghiên cứu về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo nhóm Sàn, nhóm Ngành và trên cả TTCK Việt Nam giai đoạn 2015-2023.

Thứ hai, tác giả đã thảo luận, giải thích về tác động của các nhân tố thuộc nhóm đặc thù tài chính DN và đặc điểm kiểm toán tới xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

Thứ ba, tác giả đã thảo luận kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, khẳng định ý nghĩa và giá trị ứng dụng của các mô hình dự báo tổ hợp trong việc nhận diện sớm rủi ro, hỗ trợ quá trình ra quyết định của các bên liên quan trên TTCK Việt Nam.

Thứ tư, từ các kết quả nghiên cứu, chương đã đề xuất hệ thống khuyến nghị mang tính thực tiễn đối với kiểm toán viên, DN được kiểm toán, người sử dụng thông tin và các cơ quan quản lý nhà nước, nhằm góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán, tăng cường kỷ luật công bố thông tin và cải thiện tính minh bạch của thị trường.

Thứ năm, tác giả đã chỉ ra các hạn chế của nghiên cứu và đề xuất định hướng tiếp cận mới nhằm hoàn thiện hơn khuôn khổ phân tích về ý kiến không chấp nhận toàn phần trong bối cảnh TTCK Việt Nam.

KẾT LUẬN

Luận án đã nghiên cứu một cách có hệ thống về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trên cơ sở kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, luận án đã làm rõ thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trên TTCK Việt Nam; các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và mô hình có khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tốt nhất.

Các kết quả thực nghiệm của luận án không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng khoa học trong lĩnh vực kiểm toán tại bối cảnh thị trường mới nổi, mà còn khẳng định giá trị ứng dụng của các mô hình dự báo trong việc nhận diện sớm rủi ro ý kiến kiểm toán. Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất các khuyến nghị mang tính thực tiễn đối với kiểm toán viên, doanh nghiệp, người sử dụng thông tin và cơ quan quản lý nhà nước nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán, tăng cường kỷ luật công bố thông tin và cải thiện tính minh bạch của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Mặc dù còn tồn tại một số hạn chế nhất định, các kết quả và hàm ý của luận án tạo nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo trong việc hoàn thiện khuôn khổ phân tích về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, đồng thời góp phần hỗ trợ quá trình hoạch định chính sách và ra quyết định trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

[1] Phạm Thị Thu Oanh, Dang Ngoc Hung, Vu Thi Thuy Van (2024), “Forecasting audit opinions on financial statements: statistical algorithm or machine learning?” *Electronic Journal of Applied Statistical Analysis*, Vol. 17, Issue 01, March 2024, page 133-152.

[2] Phạm Thị Thu Oanh, Đặng Ngọc Hùng, Hoàng Thị Việt Hà (2025), “Tổng quan ý kiến kiểm toán tiếp cận theo phương pháp phân tích trắc lượng thư mục”. *Tạp chí Khoa học và công nghệ (trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)*, tập 61-số 6 (6/2025), trang 172-181.

[3] Phạm Thị Thu Oanh, Đặng Ngọc Hùng, Hoàng Thị Việt Hà (2026), “Ảnh hưởng của chất lượng lợi nhuận, danh tiếng công ty kiểm toán đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần: Bằng chứng từ các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế-Tài chính (Bộ Tài chính)*, 2/2026.

[4] Phạm Thị Thu Oanh, Dang Ngoc Hung, Hoang Thi Viet Ha, Pham Thi Hong Diep, Dang Thi Hau (2024), “Impact of earnings quality and audit firm’s reputation on qualified opinion: Studying in emerging economies”. *The 6th International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2024)*, December 20th, 2024, Hanoi City, Vietnam.

[5] Phạm Thị Thu Oanh (2025), “Hướng mới trong nghiên cứu ý kiến kiểm toán: Nghiên cứu tài liệu có cấu trúc”. *Tạp chí tâm lý-giáo dục*, tập 31-số 5 (5/2025), trang 332-335.

[6] Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Thị Mai Lan, Đặng Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Hải, Phạm Thị Thu Oanh, “Nghiên cứu ảnh hưởng ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tới giá trị doanh nghiệp”. *Đề tài cấp Trường, nghiệm thu tháng 10 năm 2025*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abad, D. và cộng sự. (2017). Audit opinions and information asymmetry in the stock market. *Accounting & Finance*, 57(2), 565-595.
- Abaszade, M. và cộng sự. (2017). Investigating accuracy of heuristic algorithms and linear logit regression in predicting auditor comment type. *Modern Researches in Accounting Journal*, 4, 39-73.
- Akerlof, G. A. (1978). The market for “lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism. In *Uncertainty in economics* (pp. 235-251). Elsevier.
- Ameen, E. C. và cộng sự. (1994). Information content of qualified audit opinions for over-the-counter firms. *Journal of Business Finance & Accounting*, 21(7), 997-1011.
- Anh, H. (2022). Ngày 9/6 tới, cổ phiếu OGC bị đưa sang diện hạn chế giao dịch. VnEconomy. <https://vneconomy.vn/ngay-9-6-toi-co-phieu-ogc-bi-dua-sang-dien-han-che-giao-dich.htm>
- Arens, A. A. và cộng sự. (2012). *Auditing and assurance services: an integrated approach*. Prentice Hall.
- Arens, A. A. và cộng sự. (2012). *Auditing and assurance services: an integrated approach*. Boston: Prentice Hall.
- Armstrong, J. S. (2001). *Principles of forecasting: a handbook for researchers and practitioners* (Vol. 30). Springer Science & Business Media.
- Ashton, R. H. và cộng sự. (1987). An empirical analysis of audit delay. *Journal of Accounting research*, 275-292.
- Awa, H. O. và cộng sự. (2024). Stakeholders, stakeholder theory and Corporate Social Responsibility (CSR). *International Journal of Corporate Social Responsibility*, 9(1), 11. <https://doi.org/10.1186/s40991-024-00094-y>
- Badlaoui, A. E. và cộng sự. (2023). Market reaction to modified audit opinions: a systematic literature review in both developed and developing countries. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 19(1), 287-317.
- Baltagi, B. H. (2021). Spatial panel data models. In *Econometric Analysis of Panel Data* (pp. 391-424). Springer.
- Baskin, E. F. (1972). The communicative effectiveness of consistency exceptions. *The accounting review*, 47(1), 38-51.
- Bell, T. B. và cộng sự. (1991). Empirical analysis of audit uncertainty qualifications. *Journal of Accounting research*, 29(2), 350-370.
- Belsley, D. A. và cộng sự. (2005). *Regression diagnostics: Identifying influential data and sources of collinearity*. John Wiley & Sons.
- Belson, W. A. (1959). Matching and prediction on the principle of biological classification. *Journal of the Royal Statistical Society: Series C (Applied Statistics)*, 8(2), 65-75.

- Bessell, M. và cộng sự. (2003). Information content, audit reports and going-concern: an Australian study. *Accounting & Finance*, 43(3), 261-282.
- Bộ Tài chính. (2012a). *Chuẩn mực kiểm toán số 200: Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán* (VSA 200). <https://docs.kreston.vn/vbpl/kiem-toan/chuan-muc-kiem-toan/vsa-200/>
- Bộ Tài chính. (2012b). *Chuẩn mực kiểm toán số 700: Hình thành ý kiến kiểm toán và báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính* (VSA 700). <https://docs.kreston.vn/vbpl/kiem-toan/chuan-muc-kiem-toan/vsa-700/>
- Butler, M. và cộng sự. (2004). An empirical analysis of auditor reporting and its association with abnormal accruals. *Journal of accounting and economics*, 37(2), 139-165.
- CafeF, T. t. c. k. (2021). *Bất chấp việc kinh doanh có lãi, kiểm toán vẫn nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục của OGC*. CafeF. <https://cafef.vn/bat-chap-viec-kinh-doanh-co-lai-kiem-toan-van-nghi-ngo-kha-nang-hoat-dong-lien-tuc-cua-ogc-20210830105409859.chn>
- Cameron, A. C. và cộng sự. (2015). A practitioner's guide to cluster-robust inference. *Journal of human resources*, 50(2), 317-372.
- Caramanis, C. và cộng sự. (2006). Auditee and audit firm characteristics as determinants of audit qualifications: Evidence from the Athens stock exchange. *Managerial Auditing Journal*, 21(9), 905-920.
- Chan, Y.-K. và cộng sự. (1996). Qualified audit reports and costly contracting. *Asia Pacific Journal of Management*, 13, 37-63.
- Chen, H. và cộng sự. (2021). Air pollution, auditors' pessimistic bias and audit quality: evidence from China. *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, 12(1), 74-104.
- Chen, S. và cộng sự. (2020). When auditors say 'No,' does the market listen? *European Accounting Review*, 29(2), 263-305.
- Chen, T. (2016). XGBoost: A Scalable Tree Boosting System. *Cornell University*.
- Chi, Đ. Q. (2022). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân].
- Citron, D. B. và cộng sự. (1992). The audit report under going concern uncertainties: an empirical analysis. *Accounting and business research*, 22(88), 337-345.
- Connelly, B. L. và cộng sự. (2011). Signaling theory: A review and assessment. *Journal of management*, 37(1), 39-67.
- CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình. (2023). *Cổ phiếu HBC nhận 4 án phạt từ HOSE*. Thị trường Tài chính – Tiền tệ. <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/co-phieu-hbc-nhan-4-an-phat-tu-hose-47768.html>
- CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình. (2026). *Hồ sơ doanh nghiệp*. Vietstock. <https://finance.vietstock.vn/HBC-ctcp-tap-doan-xay-dung-hoa-binh.htm>

- Czernkowski, R. và cộng sự. (2010). The value of audit qualifications in China. *Managerial Auditing Journal*, 25(5), 404-426.
- DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of accounting and economics*, 3(3), 183-199.
- Dechow, P. M. và cộng sự. (2002). The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors. *The accounting review*, 77(s-1), 35-59.
- DeFond, M. và cộng sự. (2014). A review of archival auditing research. *Journal of accounting and economics*, 58(2-3), 275-326.
- DeFond, M. L. và cộng sự. (1994). Debt covenant violation and manipulation of accruals. *Journal of accounting and economics*, 17(1-2), 145-176.
- Doan, T. N. và cộng sự. (2021). Audit opinion and earnings management: Empirical evidence from Vietnam. *Investment Management & Financial Innovations*, 18(4), 131.
- Dopuch, N. và cộng sự. (1987). Predicting audit qualifications with financial and market variables. *Accounting Review*, 431-454.
- Drummond, C. và cộng sự. (2003). C4. 5, class imbalance, and cost sensitivity: why under-sampling beats over-sampling. Workshop on learning from imbalanced datasets II,
- El Badlaoui, A. và cộng sự. (2023). Market reaction to modified audit opinions: a systematic literature review in both developed and developing countries. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 19(1), 287-317.
- Elmarzouky, M. và cộng sự. (2024). Key audit matters: a systematic review. *International Journal of Accounting, Auditing and Performance Evaluation*, 20(3-4), 319-341.
- Farinha, J. và cộng sự. (2009). Board structure and modified audit opinions: evidence from the Portuguese stock exchange. *International Journal of Auditing*, 13(3), 237-258.
- Fernández-Gámez, M. và cộng sự. (2016). Integrating corporate governance and financial variables for the identification of qualified audit opinions with neural networks. *Neural Computing and Applications*, 27(5), 1427-1444.
- Firth, M. (1978). Qualified audit reports: their impact on investment decisions. *Accounting Review*, 642-650.
- Francis, J. R. (2011). A framework for understanding and researching audit quality. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 30(2), 125-152.
- Francis, J. R. và cộng sự. (1999). Accounting accruals and auditor reporting conservatism. *Contemporary Accounting Research*, 16(1), 135-165.
- Francis, J. R. và cộng sự. (1988). Auditor changes: A joint test of theories relating to agency costs and auditor differentiation. *Accounting Review*, 663-682.
- Freeman, R. E. và cộng sự. (1983). Stockholders and stakeholders: A new perspective on corporate governance. *California management review*, 25(3), 88-106.

- Friedman, M. (1970). A theoretical framework for monetary analysis. *Journal of Political Economy*, 78(2), 193-238.
- Gaganis, C. và cộng sự. (2007). Probabilistic neural networks for the identification of qualified audit opinions. *Expert Systems with Applications*, 32(1), 114-124.
- [Record #280 is using a reference type undefined in this output style.]
- Gul, F. A. (1990). Qualified audit reports, field dependence cognitive style, and their effects on decision making. *Accounting & Finance*, 30(2), 15-27.
- Ha, T. T. và cộng sự. (2016). Factors influencing the auditor's going-concern opinion decision. *The 10th International Days of Statistics and Economics, Prague, September 8, 10, 1857-1870*.
- Habib, A. (2013). A meta-analysis of the determinants of modified audit opinion decisions. *Managerial Auditing Journal*, 28(3), 184-216.
- [Record #171 is using a reference type undefined in this output style.]
- Healy, P. M. và cộng sự. (2001). Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature. *Journal of accounting and economics*, 31(1-3), 405-440.
- Healy, P. M. và cộng sự. (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Hillman, A. J. và cộng sự. (2009). Resource dependence theory: A review. *Journal of management*, 35(6), 1404-1427.
- Hyndman, R. J. và cộng sự. (2018). *Forecasting: principles and practice*. OTexts.
- IAASB. (2016a). *International Standard on Auditing 200: Overall objectives of the independent auditor and the conduct of an audit in accordance with International Standards on Auditing*.
- IAASB. (2016b). *International Standard on Auditing 700: Forming an opinion and reporting on financial statements*.
- IAASB. (2016c). *International Standard on Auditing 701: Communicating key audit matters in the independent auditor's report*.
- IAASB. (2016d). *International Standard on Auditing 705: Modifications to the opinion in the independent auditor's report*.
- Ianniello, G. và cộng sự. (2015). Stock market reaction to auditor opinions—Italian evidence. *Managerial Auditing Journal*, 30(6/7), 610-632.
- Jensen, M. C. và cộng sự. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. In *Corporate governance* (pp. 77-132). Gower.
- Kachelmeier, S. J. và cộng sự. (2017). The disclaimer effect of disclosing critical audit matters in the auditor's report. *Available at SSRN*, 2481284.
- Kauko, K. và cộng sự. (2014). The Delphi method in forecasting financial markets—An experimental study. *International Journal of forecasting*, 30(2), 313-327.
- Keasey, K. và cộng sự. (1988). The small company audit qualification: a preliminary investigation. *Accounting and Business Research*, 18(72), 323-334.

- Kirkos, E. và cộng sự. (2007). Identifying qualified auditors' opinions: a data mining approach. *Journal of Emerging Technologies in Accounting*, 4(1), 183-197.
- Knechel, W. R. và cộng sự. (2016). *Auditing: Assurance and risk*. Routledge.
- Knechel, W. R. và cộng sự. (2007). The relationship between auditor tenure and audit quality implied by going concern opinions. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 26(1), 113-131.
- Koenig, G. (1998). Les théories de la firme. (No Title).
- Laitinen, E. K. và cộng sự. (1998). Qualified audit reports in Finland: Evidence from large companies. *European Accounting Review*, 7(4), 639-653.
- Lambert, R. A. và cộng sự. (2012). Information asymmetry, information precision, and the cost of capital. *Review of finance*, 16(1), 1-29.
- Le, H. T. T. và cộng sự. (2021). Audit quality, accruals quality and the cost of equity in an emerging market: Evidence from Vietnam. *International Review of Financial Analysis*, 77, 101798.
- Lê Thanh, N. T. và cộng sự. (2020). Yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần: trường hợp nghiên cứu tại các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Lennox, C. (2000). Do companies successfully engage in opinion-shopping? Evidence from the UK. *Journal of accounting and economics*, 29(3), 321-337.
- Lennox, C. S. (2019). *Are expanded audit reports informative to investors? Evidence from the UK*. SSRN.
- Liang, K.-Y. và cộng sự. (1986). Longitudinal data analysis using generalized linear models. *biometrika*, 13-22.
- Lin, Z. và cộng sự. (2011). Do modified audit opinions have economic consequences? Empirical evidence based on financial constraints. *China Journal of Accounting Research*, 4(3), 135-154.
- Lin, Z. và cộng sự. (2023). Analyst following, financial constraint, and audit opinion shopping: From the perspective of earning management. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 34(1), 71-96.
- Lin, Z. J. và cộng sự. (2003). An experimental study of users' responses to qualified audit reports in China. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 12(1), 1-22.
- Lotfi, F. và cộng sự. (2022). The Effect of Auditor's Characteristics on the Future Stock Price Crash Risk. *Iranian Journal of Accounting, Auditing and Finance*, 6(2), 83-95.
- Lundberg, S. M. và cộng sự. (2017). A unified approach to interpreting model predictions. *Advances in neural information processing systems*, 30.
- Makridakis, S. và cộng sự. (2018). The M4 Competition: Results, findings, conclusion and way forward. *International Journal of forecasting*, 34(4), 802-808.

- McNichols, M. F. (2002). Discussion of the quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors. *The accounting review*, 77(s-1), 61-69.
- Moalla, H. (2017). Audit report qualification/modification: Impact of financial variables in Tunisia. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 7(4), 468-485.
- Musataklima, M. và cộng sự. (2023). Consumer protection as an instrument for fulfilling human rights in the economic sector and its constitutionalizing efforts in the 1945 constitution. *Jurisdictie: Jurnal Hukum Dan Syariah*, 14(1), 75-105.
- Mutchler, J. F. (1985). A multivariate analysis of the auditor's going-concern opinion decision. *Journal of Accounting research*, 668-682.
- Mutchler, J. F. (1986). Empirical evidence regarding the auditor's Going – concern opinion decision. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 6(1), 148-163.
- Ngân, L. T. H. và cộng sự. (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán trong báo cáo tài chính: Trường hợp nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội. *Tạp chí khoa học và Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, 60(2), 126-134.
- Omid, A. M. (2015). Qualified audit opinion, accounting earnings management and real earnings management: Evidence from Iran. *Asian Economic and Financial Review*, 5(1), 46-57.
- Özcan, A. (2016). Determining factors affecting audit opinion: Evidence from Turkey. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 6(2), 45-62.
- Petropoulos, F. và cộng sự. (2022). Forecasting: theory and practice. *International Journal of forecasting*, 38(3), 705-871.
- Pfeffer, J. (1987). A resource dependence perspective on intercorporate relations. *Intercorporate relations: The structural analysis of business*, 1(1), 25-55.
- Pourheydari, O. và cộng sự. (2012). Identifying qualified audit opinions by artificial neural networks. *African Journal of Business Management*, 6(44), 11077-11087.
- Purba, S. F. và cộng sự. (2018). Pengaruh pertumbuhan perusahaan, rasio keuangan, dan kualitas auditor terhadap opini audit going concern. *Jurnal Akuntansi Trisakti*, 5(2), 199-214.
- Quinlan, J. R. (1986). Induction of decision trees. *Machine learning*, 1(1), 81-106.
- Quinlan, J. R. (1996). Bagging, boosting, and C4. 5. Aaai/iaai, Vol. 1,
- Robertson, J. C. (1988). Analysts' Reaction to Auditors' Messages in Qualified Reports. *Accounting Horizons*, 2(2).
- Ross, S. A. (1973). The economic theory of agency: The principal's problem. *The American economic review*, 63(2), 134-139.
- Saif, S. M. và cộng sự. (2012). Finding rules for audit opinions prediction through data mining methods. *European Online Journal of Natural and Social Sciences*, 1(2), 28-36.

- Saif, S. M. và cộng sự. (2013). An expert system with neural network and decision tree for predicting audit opinions. *IAES International Journal of Artificial Intelligence*, 2(4), 151-158.
- Sánchez-Serrano, J. R. và cộng sự. (2020). Predicting audit opinion in consolidated financial statements with artificial neural networks. *Mathematics*, 8(8), 1288.
- Seebeck, A. và cộng sự. (2023). The power of words: an empirical analysis of the communicative value of extended auditor reports. *European Accounting Review*, 32(5), 1185-1215.
- Setayesh, M. và cộng sự. (2013). Forecasting the type of audit opinions: A data mining approach.
- Shapley, L. S. (1953). A value for n-person games.
- Siagian, V. (2023). The Effect's of Auditor's Reputation and Auditor's Opinion on Stock Prices: Evidence from IDX main board index. *The Indonesian Accounting Review*, 13(2), 221-232.
- Siti Jubaedah, S., Neng Liawahyu, Mada Purwanto Wahyu, Otto Fajarianto. (2019). Assessing of going concern opinion: a study based on financial and non-financial information. *Symposium of National Accountancy*, 17(2), 251-261.
- Smith, A. (1776). 1776 An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations. In *Foundations of Monetary Economics, Vol. 1* (pp. 223-295). Routledge.
- Spathis, C. và cộng sự. (2003). Using client performance measures to identify pre-engagement factors associated with qualified audit reports in Greece. *The International Journal of Accounting*, 38(3), 267-284.
- Spathis, C. T. (2003). Audit qualification, firm litigation, and financial information: an empirical analysis in Greece. *International Journal of Auditing*, 7(1), 71-85.
- Spence, M. (1973). Job Market Signaling. *Quarterly Journal of Economics*, 87 (3): 355–374. *Cited on*, 11.
- Stanisic, N. và cộng sự. (2019). Predicting the type of auditor opinion: Statistics, machine learning, or a combination of the two? *Machine Learning, or a Combination of the Two*, 1-58.
- Stanišić, N. và cộng sự. (2019). Predicting the type of auditor opinion: Statistics, machine learning, or a combination of the two? *The European Journal of Applied Economics*, 16(2), 1-58.
- Thanh, N. Đ. (2022). Ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán tới giá cổ phiếu của các doanh nghiệp xây dựng và bất động sản ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 299, 54-62.
- Thu, O. P. T. và cộng sự. (2024). Forecasting audit opinions on financial statements: statistical algorithm or machine learning? *Electronic Journal of Applied Statistical Analysis*, 17(1).

- Thư, P. A. (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh*. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh].
- Tsipouridou, M. và cộng sự. (2014). Audit opinion and earnings management: Evidence from Greece. *Accounting Forum*,
- Valipour, H. và cộng sự. (2013). Predicting audit reports using meta-heuristic algorithms. *Journal of Distribution Science*, 11(6), 13-19.
- Van Linh, N. và cộng sự. (2025). The Impact of Qualified Opinions and Audit Firm's Reputation on Enterprise Value in Vietnam. *International Journal of Analysis and Applications*, 23, 127-127.
- Vaziri, A. và cộng sự. (2017). The impact of audit reports on financial information content. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 7(3), 304-308.
- Velte, P. (2020). Associations between the financial and industry expertise of audit committee members and key audit matters within related audit reports. *Journal of Applied Accounting Research*, 21(1), 185-200.
- Wang, H. và cộng sự. (2024). Feature selection strategies: a comparative analysis of SHAP-value and importance-based methods. *Journal of Big Data*, 11(1), 44.
- Watts, R. L. và cộng sự. (1986). *Positive accounting theory*.
- Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data*. MIT press.
- Yaşar, A. và cộng sự. (2015). Predicting qualified audit opinions using financial ratios: Evidence from the Istanbul Stock Exchange. *International Journal of Business and Social Science*, 6(8), 57-67.
- Zarei, H. và cộng sự. (2020). Predicting auditors' opinions using financial ratios and non-financial metrics: evidence from Iran. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 10(3), 425-446.
- Zureigat, Q. M. (2015). Factors associated with audit reports in Saudi Arabia. *Global Journal of Management and Business Research*, 14(5), 67-74.

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Phụ lục 2.1. Tổng hợp vận dụng lý thuyết nền tảng vào nghiên cứu

Phụ lục 4.1. Kết quả kiểm định thống kê mô tả

Phụ lục 4.2. Kết quả thống kê giá trị nhỏ nhất, lớn nhất, trung bình và độ lệch chuẩn

Phụ lục 4.3. Kết quả hồi quy và mô hình tối ưu

Phụ lục 4.4. Kết quả kiểm tra tính bền vững của mô hình tối ưu

Phụ lục 4.5. Danh mục doanh nghiệp được sử dụng để kiểm chứng khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của mô hình

Phụ lục 4.6. Tổng hợp 10 lý do chính là cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo Sàn

Phụ lục 4.7. Tổng hợp 10 lý do chính là cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo Ngành

Phụ lục 1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
Chất lượng dồn tích	(Dechow & Dichev, 2002)	Hoa Kỳ	Phân tích định lượng, không dùng dữ liệu mẫu cụ thể	Mô hình lý thuyết AQ - nền tảng cho nghiên cứu sau này	Phần dư giữa dòng tiền và khoản dồn tích
	(Tsipouridou & Spathis, 2014)	Hy Lạp	845 công ty không thuộc tài chính (2005–2011)	Chất lượng dồn tích giảm tăng xác suất nhận được ý kiến kiểm toán ngoại trừ	DA (phần dồn tích có thể điều chỉnh) theo mô hình Jones mở rộng
	(Omid, 2015)	Iran	2.818 công ty niêm yết trên TSE (2003–2013)	Chất lượng dồn tích cao giảm khả năng nhận ý kiến kiểm toán ngoại trừ	DA theo mô hình Kothari
	(Doan và cộng sự 2021)	Việt Nam	133 công ty niêm yết tại HOSE & HNX	Chất lượng dồn tích cao giảm khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	DA từ mô hình Jones điều chỉnh
	(Lin & Wang, 2023)	Trung Quốc	1.246 công ty niêm yết (2010–2018)	Chất lượng dồn tích thấp giảm khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	AQ biến thể của mô hình Dechow-Dichev
Hệ số thanh toán ngắn hạn	(Mutchler, 1985)	Hoa Kỳ	Hai tập mẫu: Mẫu lớn bao gồm 238 công ty và mẫu con bao gồm 84 công ty	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn
	(Laitinen & Laitinen, 1998)	Phần Lan	Báo cáo kiểm toán của 77 công ty niêm yết, tương ứng 111 BCKiT 3 năm 1992,1993,1994	Không có mối quan hệ	

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Spathis, 2003)	Hy Lạp	100 công ty sản xuất niêm yết công khai trong giai đoạn 1997-1999	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	
	(Spathis và cộng sự 2003)	Hy Lạp	BCTC của 100 công ty 1997-1999	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	
	(Gaganis và cộng sự 2007)	Anh	881 công ty niêm yết giai đoạn 1997-2004	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	
	(Valipour và cộng sự 2013)	Iran	Các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) từ 2005 đến 2011	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	
	(Yaşar và cộng sự 2015)	Thổ Nhĩ Kỳ	110 dữ liệu theo năm của các công ty giai đoạn 2010-2013	Không có mối quan hệ	
	(Özcan, 2016)	Thổ Nhĩ Kỳ	180 công ty từ 2005 đến 2014	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	
	(Ha và cộng sự 2016)	Việt Nam	133 mẫu (VN133) công ty từ 2011 đến 2014	Không có mối quan hệ	
	(Moalla, 2017)	Tunisi-a	BCTC của 76 công ty đại chúng phi tài giai đoạn (2005-2015)	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Lê Thanh & Phương, 2020)	Việt Nam	BCTC của 61 DN xây dựng từ năm 2010-2018	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	
	(Zarei và cộng sự 2020)	Iran	96 công ty từ 2012-2016 với 480 quan sát trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE)	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần.	
	(Ngân và cộng sự 2024)	Việt Nam	325 DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2019-2021	Không có mối quan hệ	
Hiệu suất hoạt động	(Spathis và cộng sự 2003)	Hy Lạp	BCTC của 100 công ty 1997-1999	Vòng quay TSCĐ tác động cùng chiều đến ý kiến kiểm toán loại chấp nhận toàn phần	Vòng quay tài sản cố định (Doanh thu thuần/tài sản cố định ròng)
	(Gaganis và cộng sự 2007)	Anh	881 công ty niêm yết giai đoạn 1997-2004	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Vòng quay tài sản cố định (Doanh thu thuần/tài sản cố định ròng)
	(Valipour và cộng sự 2013)	Iran	Các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) từ 2005 đến 2011	Mối quan hệ ngược chiều và đáng kể với ý kiến không phải loại chấp nhận toàn phần	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/hàng tồn kho bình quân)
				Không có mối quan hệ	Vòng quay tài sản cố định (Doanh thu thuần/tài sản cố định ròng)

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Yaşar và cộng sự 2015)	Thổ Nhĩ Kỳ	110 dữ liệu theo năm của các công ty giai đoạn 2010-2013	Không có mối quan hệ	Vòng quay tài sản cố định (Doanh thu thuần/tài sản cố định ròng)
	(Özcan, 2016)	Thổ Nhĩ Kỳ	180 công ty từ 2005 đến 2014	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	Vòng quay tài sản cố định (Doanh thu thuần/tài sản cố định ròng)
	(Ha và cộng sự 2016)	Việt Nam	133 mẫu (VN133) công ty từ 2011 đến 2014	Không có mối quan hệ	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/hàng tồn kho bình quân)
					Vòng quay tài sản cố định (Doanh thu thuần/tài sản cố định ròng)
	(Zarei và cộng sự 2020)	Iran	96 công ty từ 2012-2016 với 480 quan sát trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE)	Không có mối quan hệ	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/hàng tồn kho bình quân)
				Mối quan hệ ngược chiều và đáng kể với ý kiến không phải loại chấp nhận toàn phần	Vòng quay tài sản cố định (Doanh thu thuần/tài sản cố định ròng)
	(Ngân và cộng sự 2024)	Việt Nam	325 DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2019-2021	Không có mối quan hệ	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/hàng tồn kho bình quân)
Lợi nhuận	(Keasey và cộng sự 1988)	Anh	540 công ty nhỏ từ 1980-1982	Lợi nhuận giảm có mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Thay đổi lợi nhuận ròng/Tổng tài sản

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Laitinen & Laitinen, 1998)	Phần Lan	Báo cáo kiểm toán của 77 công ty niêm yết, tương ứng 111 BCKiT 3 năm 1992,1993,1994	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Lợi nhuận ròng
	(Spathis và cộng sự 2003)	Hy Lạp	BCTC của 100 công ty 1997-1999	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	ROA
	(Gaganis và cộng sự 2007)	Anh	881 công ty niêm yết giai đoạn 1997-2004	Tác động cùng chiều đến ý kiến kiểm toán loại chấp nhận toàn phần	Lợi nhuận/vốn sử dụng Lợi nhuận/Tổng tài sản
	(Farinha & Viana, 2009)	Bồ Đào Nha	46 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Bồ Đào Nha so sánh năm 2002-2004	Không có mối quan hệ	Lợi nhuận/Tài sản
	(Valipour và cộng sự 2013)	Iran	Các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) từ 2005-2011	Mối quan hệ thuận chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	Lợi nhuận/ doanh thu
	(Yaşar và cộng sự 2015)	Thổ Nhĩ Kỳ	110 dữ liệu theo năm của các công ty giai đoạn 2010-2013	Mối quan hệ cùng chiều và đáng kể đến ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	Lợi nhuận/tổng tài sản
	(Zureigat, 2015)	Ả Rập	153 công ty năm 2013	Không có mối quan hệ	Lợi nhuận sau thuế
	(Özcan, 2016)	Thổ Nhĩ Kỳ	180 công ty từ 2005 đến 2014	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	ROE

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Ha và cộng sự 2016)	Việt Nam	133 mẫu (VN133) công ty từ 2011 đến 2014	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	Lợi nhuận/doanh thu
	(Moalla, 2017)	Tunisi-a	BCTC của 76 công ty đại chúng phi tài giai đoạn (2005-2015)	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	ROA, ROE
	(Zarei và cộng sự 2020)	Iran	96 công ty từ 2012-2016 với 480 quan sát trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE)	Mối quan hệ cùng chiều và đáng kể đến ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	Lợi nhuận gộp
	(Chi, 2022)	Việt Nam	188 công ty niêm yết tại HNX và HOSE giai đoạn 2010-2019	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	ROE
	(Ngân và cộng sự 2024)	Việt Nam	325 DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2019-2021	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	ROA
Tăng trưởng	(Laitinen & Laitinen, 1998)	Phần Lan	Báo cáo kiểm toán của 77 công ty niêm yết, tương ứng 111 BCKiT 3 năm 1992,1993,1994	Mối quan hệ cùng chiều đến ý kiến kiểm toán loại chấp nhận toàn phần	% tăng trưởng doanh thu
	(Özcan, 2016)	Thổ Nhĩ Kỳ	180 công ty từ 2005 đến 2014	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	% tăng trưởng tổng tài sản
	(Chi, 2022)	Việt Nam	188 công ty niêm yết tại HNX và HOSE giai đoạn 2010-2019	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	(Doanh thu năm nay - doanh thu năm trước)/doanh thu năm trước

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Purba & Nazir, 2018)	Indonesia	BCKiT của 101 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia giai đoạn 2014-2017	Không có mối quan hệ	(Doanh thu năm nay - doanh thu năm trước)/doanh thu năm trước
	(Siti Jubaedah, 2019)	Indonesia	BCKiT của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia giai đoạn 2014-2018	Không có mối quan hệ	(Doanh thu năm nay - doanh thu năm trước)/doanh thu năm trước
Chỉ số nợ	(Mutchler, 1985)	Hoa Kỳ	Hai tập mẫu: Mẫu lớn bao gồm 238 công ty và mẫu con bao gồm 84 công ty	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Tổng nợ/Tổng tài sản
	(Dopuch và cộng sự 1987)	Thổ Nhĩ Kỳ	564 công ty, trong đó 346 công ty nhận ý kiến chấp nhận toàn phần và 218 công ty nhận ý kiến dạng không phải chấp nhận toàn phần	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Sự thay đổi tỷ lệ tổng nợ/tổng tài sản
	(Keasey và cộng sự 1988)	Anh	540 công ty nhỏ từ 1980-1982	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần	Thay đổi khoản vay/tổng tài sản
	(Laitinen & Laitinen, 1998)	Phần Lan	Báo cáo kiểm toán của 77 công ty niêm yết, tương ứng 111 BCKiT 3 năm 1992,1993,1994	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần	Nợ dài hạn/doanh thu thuần
	(Setayesh và cộng sự 2013)	Iran	842 quan sát trong giai đoạn 2001–2010 trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE)	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần	Tỷ lệ nợ/tổng tài sản

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Valipour và cộng sự 2013)	Iran	Các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE) từ 2005-2011	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần	Tỷ lệ bao phủ nợ
	(Tsipouridou & Spathis, 2014)	Hy Lạp	845 công ty thuộc các lĩnh vực trừ lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và bất động sản niêm yết trên ASE giai đoạn 2005-2011	Không có mối quan hệ	Tổng nợ/ tổng nguồn
	(Yaşar và cộng sự 2015)	Thổ Nhĩ Kỳ	110 dữ liệu theo năm của các công ty giai đoạn 2010-2013	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản
	(Özcan, 2016)	Thổ Nhĩ Kỳ	180 công ty từ 2005 đến 2014	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần	Tổng nợ/Tổng tài sản
	(Ha và cộng sự 2016)	Việt Nam	133 mẫu (VN133) công ty từ 2011 đến 2014	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần	Tổng nợ/Tổng tài sản
	(Moalla, 2017)	Tunisi-a	BCTC của 76 công ty đại chúng phi tài giai đoạn (2005-2015)	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần	Tổng nợ/Tổng tài sản
	(Zarei và cộng sự 2020)	Iran	96 công ty từ 2012-2016 với 480 quan sát trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE)	Mối quan hệ cùng chiều và đáng kể với ý kiến không phải loại chấp nhận toàn phần	Tổng nợ/Tổng tài sản

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Chi, 2022)	Việt Nam	188 công ty niêm yết tại HNX và HOSE giai đoạn 2010-2019	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần	Tổng nợ/Tổng tài sản
	(Ngân và cộng sự 2024)	Việt Nam	325 DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2019-2021	Không có mối quan hệ	Tổng nợ/Tổng tài sản
Ý kiến kiểm toán năm trước	(Mutchler, 1985)	Hoa Kỳ	Hai tập mẫu: Mẫu lớn bao gồm 238 công ty và mẫu con bao gồm 84 công ty	Tác động cùng chiều đến ý kiến kiểm toán năm nay	Nhận giá trị là 1 nếu Ý kiến kiểm toán năm trước là ý kiến kiểm toán loại chấp nhận toàn phần, nhận giá trị là 0 nếu ý kiến kiểm toán năm trước là ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần
	(Keasey và cộng sự 1988)	Anh	540 công ty nhỏ từ 1980-1982	Tác động cùng chiều đến ý kiến kiểm toán năm nay	
	(Setayesh và cộng sự 2013)	Iran	842 quan sát trong giai đoạn 2001–2010 trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE)	Tác động cùng chiều và đáng kể đến ý kiến kiểm toán năm nay	
	(Tsipouridou & Spathis, 2014)	Hy Lạp	845 công ty thuộc các lĩnh vực trừ lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và bất động sản niêm yết trên ASE giai đoạn 2005-2011	Tác động cùng chiều và đáng kể đến ý kiến kiểm toán năm nay	
	(Ha và cộng sự 2016)	Việt Nam	133 mẫu (VN133) công ty từ 2011 đến 2014	Tác động cùng chiều đến ý kiến kiểm toán năm nay	

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Thur, 2017)	Việt Nam	Các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM từ 2014-2016	Tác động cùng chiều và đáng kể đến ý kiến kiểm toán năm nay	
	(Lê Thanh & Phuong, 2020)	Việt Nam	BCTC của 61 DN xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ 2010-2018	Tác động cùng chiều và đáng kể đến ý kiến kiểm toán năm nay	
	(Chi, 2022)	Việt Nam	188 công ty niêm yết tại HNX và HOSE giai đoạn 2010-2019	Tác động cùng chiều và đáng kể đến ý kiến kiểm toán năm nay	
	(Ngân và cộng sự 2024)	Việt Nam	325 DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2019-2021	Tác động cùng chiều và đáng kể đến ý kiến kiểm toán năm nay	
Danh tiếng công ty kiểm toán	(Keasey và cộng sự 1988)	Anh	540 công ty nhỏ từ 1980-1982	Tác động cùng chiều đến ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Nhận ý kiến là 1 nếu công ty kiểm toán ở Top 20, 0 nhận giá trị là 0 nếu không phải Top 20
	(Gaganis và cộng sự 2007)	Anh	881 công ty giai đoạn 1997-2004	Không có mối quan hệ	Nhận ý kiến là 1 nếu công ty kiểm toán là Big4, nhận giá trị là 0 nếu không phải Big4
	(Habib, 2013)	Hoa Kỳ	154.452 quan sát từ 1982 đến 2011	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Nhận ý kiến là 1 nếu công ty kiểm toán ở Big N, 0 nhận giá trị là 0 nếu không phải Big N

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
	(Tsipouridou & Spathis, 2014)	Hy Lạp	845 công ty giai đoạn 2005-2011	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Nhận ý kiến là 1 nếu công ty kiểm toán là Big4, nhận giá trị là 0 nếu không phải Big4
	(Ha và cộng sự 2016)	Việt Nam	133 mẫu (VN133) công ty từ 2011 đến 2014	Không có mối quan hệ	Nhận ý kiến là 1 nếu công ty kiểm toán là Big4, nhận giá trị là 0 nếu không phải Big4
	(Zarei và cộng sự 2020)	Iran	96 công ty từ 2012-2016 với 480 quan sát trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran (TSE)	Mối quan hệ ngược chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	Nhận ý kiến là 1 nếu công ty kiểm toán là Big4, nhận giá trị là 0 nếu không phải Big4
	(Chi, 2022)	Việt Nam	188 công ty niêm yết tại HNX và HOSE giai đoạn 2010-2019	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần	Nhận ý kiến là 1 nếu công ty kiểm toán là Big4, nhận giá trị là 0 nếu không phải Big4
	(Ngân và cộng sự 2024)	Việt Nam	325 DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2019-2021	Không có mối quan hệ	Nhận ý kiến là 1 nếu công ty kiểm toán là Big4, nhận giá trị là 0 nếu không phải Big4
Thời gian công bố BCKiT theo	(Keasey và cộng sự 1988)	Anh	540 công ty nhỏ từ 1980-1982	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần	Nhận giá trị là 1 nếu BCKiT phát hành trễ, nhận giá trị 0 nếu BCKiT không phát hành trễ
	(Laitinen & Laitinen, 1998)	Phần Lan	Báo cáo kiểm toán của 77 công ty niêm yết, tương ứng 111 BCKiT 3 năm 1992,1993,1994	Không có mối quan hệ	Nhận giá trị là 1 nếu BCKiT phát hành trễ, nhận giá trị 0 nếu BCKiT không phát hành trễ

Biến	Tác giả	Quốc gia	Dữ liệu	Kết quả	Thang đo
qui định	(Habib, 2013)	Hoa Kỳ	154.452 quan sát từ 1982 đến 2011	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Nhận giá trị là 1 nếu BCKiT phát hành trể, nhận giá trị 0 nếu BCKiT không phát hành trể
	(Omid, 2015)	Iran	2.818 công ty niêm yết trên TSE (2003–2013)	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Nhận giá trị là 1 nếu BCKiT phát hành trể, nhận giá trị 0 nếu BCKiT không phát hành trể
	(Lê Thanh & Phương, 2020)	Việt Nam	BCTC của 61 DN xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ 2010-2018	Mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần	Nhận giá trị là 1 nếu BCKiT phát hành trể, nhận giá trị 0 nếu BCKiT không phát hành trể
	(Chi, 2022)	Việt Nam	188 công ty niêm yết tại HNX và HOSE giai đoạn 2010-2019	Mối quan hệ ngược chiều đến ý kiến kiểm toán loại chấp nhận toàn phần	Nhận giá trị là 1 nếu BCKiT phát hành trể, nhận giá trị 0 nếu BCKiT không phát hành trể

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 2.1. Tổng hợp vận dụng lý thuyết nền tảng vào nghiên cứu

Lý thuyết	Nhân tố	Nghiên cứu
Lý thuyết đại diện	Chất lượng dồn tích (AQ1)	(Jensen & Meckling, 1976), (Francis & Krishnan, 1999), (Francis, 2011), (DeFond & Zhang, 2014), (Dechow & Dichev, 2002), (Tsipouridou & Spathis, 2014), (Omid, 2015), và (Lin & Wang, 2023)
	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	(Jensen & Meckling, 1976), (Francis, 2011), (Keasey và cộng sự 1988), (Gaganis và cộng sự 2007), (Yaşar và cộng sự 2015), (Moalla, 2017), (Ngân và cộng sự 2024)
	Danh tiếng công ty kiểm toán (BIG4)	(Jensen & Meckling, 1976), (Francis & Wilson, 1988), (Keasey và cộng sự 1988), (Habib, 2013), (Zarei và cộng sự 2020), (Chi, 2022), (Gaganis và cộng sự 2007)
Lý thuyết các bên liên quan	Vòng quay hàng tồn kho (ITR)	(Friedman, 1970), (Freeman & Reed, 1983), (Awa và cộng sự 2024) (Valipour và cộng sự 2013), (Ha và cộng sự 2016) và (Ngân và cộng sự 2024)
	Vòng quay tài sản cố định (IFTR)	(Friedman, 1970), (Freeman & Reed, 1983), (Awa và cộng sự 2024), (Özcan, 2016), (Zarei và cộng sự 2020), (Valipour và cộng sự 2013), (Yaşar và cộng sự 2015), (Ha và cộng sự 2016),
	Tăng trưởng doanh thu (GROWTH)	(Friedman, 1970), (Freeman & Reed, 1983), (Awa và cộng sự 2024), (Laitinen & Laitinen, 1998), (Özcan, 2016)

Lý thuyết	Nhân tố	Nghiên cứu
Lý thuyết phụ thuộc tài chính	Chỉ số nợ (LEV)	(Pfeffer, 1987), (Hillman và cộng sự 2009), (Mutchler, 1985), (Dopuch và cộng sự 1987), (Laitinen & Laitinen, 1998), (Setayesh và cộng sự 2013), (Valipour và cộng sự 2013), (Yaşar và cộng sự 2015), (Tsipouridou & Spathis, 2014), (Ngân và cộng sự 2024)
Lý thuyết tín hiệu	Ý kiến kiểm toán năm trước (LagAO)	(Spence, 1973), (Connelly và cộng sự 2011), (Knechel & Vanstraelen, 2007), (Mutchler, 1985), (Setayesh và cộng sự 2013), (Tsipouridou & Spathis, 2014), (Ha và cộng sự 2016), (Thư, 2017), (Chi, 2022) và (Ngân và cộng sự 2024)
	Thời gian công bố BCKiT theo qui định (TIME)	(Spence, 1973), (Ashton và cộng sự 1987), (Lê Thanh & Phương, 2020) và (Chi, 2022), (Keasey và cộng sự 1988), (Habib, 2013), (Omid, 2015)
Lý thuyết bất cân xứng thông tin	Hệ số thanh toán ngắn hạn (CR)	(Akerlof, 1978), (Watts & Zimmerman, 1986), (Spathis và cộng sự 2003), (Gaganis và cộng sự 2007), (Valipour và cộng sự 2013), (Moalla, 2017), (Lê Thanh & Phương, 2020) và (Zarei và cộng sự 2020) và (Ngân và cộng sự 2024)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 4.1. Kết quả kiểm định thống kê mô tả

1. Kết quả kiểm định theo Sàn

a. Kiểm định Chi-square

Key
<i>frequency</i>
<i>column percentage</i>

MO	LISTED		Total
	0	1	
0	5,245	5,991	11,236
	73.84	95.79	84.12
1	1,858	263	2,121
	26.16	4.21	15.88
Total	7,103	6,254	13,357
	100.00	100.00	100.00

Pearson chi2(1) = 1.2e+03 Pr = 0.000

b. Kiểm định Chi-Fisher's

Key
<i>frequency</i>
<i>column percentage</i>

MO	LISTED		Total
	0	1	
0	5,245	5,991	11,236
	73.84	95.79	84.12
1	1,858	263	2,121
	26.16	4.21	15.88
Total	7,103	6,254	13,357
	100.00	100.00	100.00

Fisher's exact = 0.000
1-sided Fisher's exact = 0.000

c. Kiểm định Z-test

Two-sample test of proportions
0: Number of obs = 7103
1: Number of obs = 6254

Group	Mean	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
0	.2615796	.0052147			.2513589	.2718003
1	.0420531	.002538			.0370787	.0470275
diff	.2195265	.0057996			.2081596	.2308935
	under H0:	.0063376	34.64	0.000		

diff = prop(0) - prop(1) z = 34.6390
H0: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 1.0000 Pr(|Z| > |z|) = 0.0000 Pr(Z > z) = 0.0000

2. Kết quả kiểm định Chi-square theo Ngành

a. Kiểm định Chi-square

Key
<i>frequency</i>
<i>column percentage</i>

MO	FIN		Total
	Non-finan	Financial	
0	9,746	1,490	11,236
	83.31	89.81	84.12
1	1,952	169	2,121
	16.69	10.19	15.88
Total	11,698	1,659	13,357
	100.00	100.00	100.00

Pearson chi2(1) = 45.9524 Pr = 0.000

b. Kiểm định Chi-Fisher's

Key
<i>frequency</i>
<i>column percentage</i>

MO	FIN		Total
	Non-finan	Financial	
0	9,746	1,490	11,236
	83.31	89.81	84.12
1	1,952	169	2,121
	16.69	10.19	15.88
Total	11,698	1,659	13,357
	100.00	100.00	100.00

Fisher's exact = 0.000
1-sided Fisher's exact = 0.000

c. Kiểm định Z-test

Two-sample test of proportions Non-financia: Number of obs = 11698
Financial fi: Number of obs = 1659

Group	Mean	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
Non-financia	.1668661	.0034474			.1601094	.1736228
Financial fi	.1018686	.0074262			.0873135	.1164237
diff	.0649975	.0081874			.0489506	.0810445
	under H0:	.0095883	6.78	0.000		

diff = prop(Non-financia) - prop(Financial fi) z = 6.7788
H0: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 1.0000 Pr(|Z| > |z|) = 0.0000 Pr(Z > z) = 0.0000

3. Kết quả kiểm định biến định tính – Z-test

a. BIG4 và MO

Two-sample test of proportions				0: Number of obs = 10600	
				1: Number of obs = 2757	
Group	Mean	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
0	.1895283	.0038067			.1820672 .1969894
1	.0406239	.0037598			.0332548 .047993
diff	.1489044	.0053505			.1384177 .1593912
	under H0:	.0078136	19.06	0.000	
diff = prop(0) - prop(1)				z = 19.0571	
H0: diff = 0					
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0	
Pr(Z < z) = 1.0000		Pr(Z > z) = 0.0000		Pr(Z > z) = 0.0000	

b. TIME và MO

Two-sample test of proportions				0: Number of obs = 1022	
				1: Number of obs = 12303	
Group	Mean	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
0	.334638	.0147602			.3057086 .3635674
1	.142892	.0031551			.1367081 .1490759
diff	.191746	.0150936			.162163 .2213289
	under H0:	.0118615	16.17	0.000	
diff = prop(0) - prop(1)				z = 16.1655	
H0: diff = 0					
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0	
Pr(Z < z) = 1.0000		Pr(Z > z) = 0.0000		Pr(Z > z) = 0.0000	

c. lagAO và MO

Two-sample test of proportions				0: Number of obs = 9779	
				1: Number of obs = 1787	
Group	Mean	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
0	.0419266	.0020267			.0379543 .0458989
1	.7672076	.0099972			.7476135 .7868018
diff	-.725281	.0102006			-.7452738 -.7052883
	under H0:	.0092856	-78.11	0.000	
diff = prop(0) - prop(1)				z = -78.1079	
H0: diff = 0					
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0	
Pr(Z < z) = 0.0000		Pr(Z > z) = 0.0000		Pr(Z > z) = 1.0000	

4. Kết quả kiểm định biến định lượng – ttest

a. AQ1 và MO

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. err.	Std. dev.	[95% conf. interval]	
0	11,236	.0059319	.0008871	.0940298	.0041931	.0076707
1	2,121	-.0145785	.0017319	.0797596	-.0179748	-.0111822
Combined	13,357	.002675	.0007979	.0922143	.001111	.004239
diff		.0205104	.002176		.0162452	.0247756
diff = mean(0) - mean(1)				t = 9.4259		
H0: diff = 0				Degrees of freedom = 13355		
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0		
Pr(T < t) = 1.0000		Pr(T > t) = 0.0000		Pr(T > t) = 0.0000		

b. CR và MO

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. err.	Std. dev.	[95% conf. interval]	
0	10,708	3.783331	.4589944	47.49649	2.883616	4.683045
	2,044	2.270918	.2438664	11.02535	1.792665	2.749171
Combined	12,752	3.540908	.3874274	43.75014	2.781492	4.300324
diff		1.512413	1.055981		-.5574686	3.582294
diff = mean(0) - mean(1)					t =	1.4322
H0: diff = 0					Degrees of freedom =	12750
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0		
Pr(T < t) = 0.9239		Pr(T > t) = 0.1521		Pr(T > t) = 0.0761		

c. ITR và MO

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. err.	Std. dev.	[95% conf. interval]	
0	10,075	2374.361	862.2833	86551.09	684.1134	4064.608
1	1,911	38.98598	7.385082	322.8388	24.50231	53.46966
Combined	11,986	2002.018	724.8416	79356.09	581.211	3422.825
diff		2335.375	1979.965		-1545.677	6216.426
diff = mean(0) - mean(1)				t =		1.1795
H0: diff = 0				Degrees of freedom =		11984
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0		
Pr(T < t) = 0.8809		Pr(T > t) = 0.2382		Pr(T > t) = 0.1191		

d. IFTR và MO

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. err.	Std. dev.	[95% conf. interval]	
0	10,557	58.65456	6.416732	659.3017	46.07656	71.23257
1	1,986	40.98534	10.01049	446.1132	21.35317	60.61752
Combined	12,543	55.8569	5.62868	630.3871	44.82383	66.88998
diff		17.66922	15.41852		-12.55344	47.89188
diff = mean(0) - mean(1)				t =		1.1460
H0: diff = 0				Degrees of freedom =		12541
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0		
Pr(T < t) = 0.8741		Pr(T > t) = 0.2518		Pr(T > t) = 0.1259		

e. ROA và MO

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. err.	Std. dev.	[95% conf. interval]	
0	10,920	.0489452	.0024539	.2564342	.0441351	.0537554
1	2,042	-.0641441	.0167662	.7576371	-.0970247	-.0312636
Combined	12,962	.0311294	.0033732	.3840405	.0245175	.0377414
diff		.1130894	.0092061		.095044	.1311347

diff = mean(0) - mean(1) t = 12.2841
H0: diff = 0 Degrees of freedom = 12960

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 1.0000 Pr(|T| > |t|) = 0.0000 Pr(T > t) = 0.0000

f. GROWTH và MO

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. err.	Std. dev.	[95% conf. interval]	
0	9,161	.3165978	.0480744	4.601346	.2223613	.4108342
1	1,747	1.286143	1.167798	48.81059	-1.004286	3.576572
Combined	10,908	.4718779	.1913263	19.98238	.0968436	.8469122
diff		-.9695452	.5216186		-1.992012	.052922

diff = mean(0) - mean(1) t = -1.8587
H0: diff = 0 Degrees of freedom = 10906

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.0315 Pr(|T| > |t|) = 0.0631 Pr(T > t) = 0.9685

g. LEV và MO

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. err.	Std. dev.	[95% conf. interval]	
0	10,941	.4937387	.0039375	.4118626	.4860204	.5014569
1	2,044	1.167199	.0916881	4.145274	.9873876	1.347011
Combined	12,985	.5997497	.014962	1.704945	.570422	.6290774
diff		-.6734607	.0406572		-.7531549	-.5937666

diff = mean(0) - mean(1) t = -16.5644
H0: diff = 0 Degrees of freedom = 12983

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.0000 Pr(|T| > |t|) = 0.0000 Pr(T > t) = 1.0000

Phụ lục 4.2. Kết quả thống kê giá trị nhỏ nhất, lớn nhất, trung bình và độ lệch chuẩn

1. Kết quả mô tả biến trong mô hình nghiên cứu trước khi xử lý ngoại lai

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
MO	11.698	0,167	0,373	0	1
ROA	11.352	0,032	0,4	-24,205	3,694
LEV	11.373	0,608	1,817	0	104,623
CR	11.372	3,127	45,692	0,001	4700,571
ITR	10.973	2169,456	82935,36	0	4416350
IFTR	11.195	44,367	473,064	-2,96	23279,19
GROWTH	9.953	0,226	3,786	-60,584	244,456
BIG4	11.698	0,178	0,383	0	1
TIME	11.671	0,927	0,26	0	1
lagAO	10.152	0,162	0,369	0	1
AQ1	11.698	0,009	0,093	-0,521	0,875

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata 17

2. Kết quả mô tả biến trong mô hình nghiên cứu sau khi xử lý ngoại lai

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
MO	10.973	0,162	0,369	0	1
AQ1	10.973	0,011	0,094	-0,316	0,875
lagAO	9.614	0,157	0,364	0	1
BIG4	10.973	0,183	0,387	0	1
TIME	10.956	0,932	0,252	0	1
CR	10.755	0,998	0,467	0,122	2,995
ITR	10.755	2,268	1,223	0,151	7,001
IFTR	10.667	2,547	1,389	0,154	6,921
ROA	10.755	0,044	0,07	-0,296	0,291
GROWTH	9.439	0,056	0,33	-0,734	1,842
LEV	10.755	0,395	0,173	0,036	1,132

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata 17

Phụ lục 4.3. Kết quả hồi quy và mô hình tối ưu

1. Kết quả hồi quy mô hình (3.1)

a. Kết quả mô hình Pooled Logit

Logistic regression

Number of obs = 8,616

LR chi2(8) = 968.17

Prob > chi2 = 0.0000

Log likelihood = -3049.7355

Pseudo R2 = 0.1370

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
BIG4	-1.404364	.1331283	-10.55	0.000	-1.665291	-1.143438
TIME	-1.139267	.109005	-10.45	0.000	-1.352913	-.9256216
log_CR	.1166287	.1188135	0.98	0.326	-.1162414	.3494988
log_ITR	-.1124437	.0311876	-3.61	0.000	-.1735702	-.0513172
asinh_IFTR	-.0996584	.0257662	-3.87	0.000	-.1501591	-.0491576
asinh_ROA	-9.308974	.5838423	-15.94	0.000	-10.45328	-8.164665
asinh_GROWTH	-.2094594	.1024967	-2.04	0.041	-.4103493	-.0085696
log_LEV	1.852374	.3057397	6.06	0.000	1.253135	2.451613
_cons	-.6948238	.2594839	-2.68	0.007	-1.203403	-.1862447

b. Kết quả mô hình Logit FEM

Conditional fixed-effects logistic regression

Number of obs = 1,524

Group variable: stt

Number of groups = 215

Obs per group:

min = 2

avg = 7.1

max = 8

Log likelihood = -553.75947

LR chi2(8) = 57.38

Prob > chi2 = 0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
BIG4	-.4847102	.4494927	-1.08	0.281	-1.3657	.3962793
TIME	-1.040658	.2801532	-3.71	0.000	-1.589749	-.4915682
log_CR	-.270953	.3898283	-0.70	0.487	-1.035002	.4930964
log_ITR	-.3547119	.1216735	-2.92	0.004	-.5931876	-.1162363
asinh_IFTR	-.0830332	.1246696	-0.67	0.505	-.3273812	.1613148
asinh_ROA	-3.36878	1.382212	-2.44	0.015	-6.077866	-.6596937
asinh_GROWTH	-.1446041	.1900989	-0.76	0.447	-.5171912	.2279829
log_LEV	2.775059	1.201271	2.31	0.021	.4206108	5.129508

c. Kết quả mô hình Logit REM

Random-effects logistic regression
Group variable: stt

Number of obs = 8,616
Number of groups = 1,279

Random effects u_i ~ Gaussian

Obs per group:
min = 1
avg = 6.7
max = 8

Integration method: mvaghermite

Integration pts. = 12

Log likelihood = -1760.5703

Wald chi2(8) = 175.50
Prob > chi2 = 0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
BIG4	-1.899429	.3413952	-5.56	0.000	-2.568551	-1.230307
TIME	-1.571402	.2719801	-5.78	0.000	-2.104473	-1.038331
log_CR	-.1107164	.3278177	-0.34	0.736	-.7532273	.5317944
log_ITR	-.3980406	.09413	-4.23	0.000	-.582532	-.2135492
asinh_IFTR	-.1621015	.084619	-1.92	0.055	-.3279517	.0037488
asinh_ROA	-7.338478	1.304542	-5.63	0.000	-9.895334	-4.781622
asinh_GROWTH	-.1720473	.18316	-0.94	0.348	-.5310343	.1869397
log_LEV	4.089314	.9571929	4.27	0.000	2.213251	5.965378
_cons	-4.176073	.7576703	-5.51	0.000	-5.661079	-2.691066
/lnsig2u	3.320543	.0854053			3.153152	3.487934
sigma_u	5.260739	.2246475			4.83836	5.719991
rho	.8937561	.0081098			.8767821	.9086355

LR test of rho=0: chibar2(01) = 2578.33

Prob >= chibar2 = 0.000

d. Kết quả kiểm định Hausman

	—— Coefficients ——			
	(b)	(B)	(b-B)	sqrt(diag(V_b-V_B))
	FEM	REM	Difference	Std. err.
BIG4	-.4847102	-1.899429	1.414719	.2923919
TIME	-1.040658	-1.571402	.5307439	.0671763
log_CR	-.270953	-.1107164	-.1602366	.2109542
log_ITR	-.3547119	-.3980406	.0433287	.0770972
asinh_IFTR	-.0830332	-.1621015	.0790683	.091554
asinh_ROA	-3.36878	-7.338478	3.969698	.4568152
asinh_GROWTH	-.1446041	-.1720473	.0274432	.0508922
log_LEV	2.775059	4.089314	-1.314255	.7258337

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtlogit**.

B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtlogit**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(8) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B)$$
$$= -86.67$$

2. Kết quả hồi quy mô hình (3.2)

a. Kết quả mô hình Pooled Logit

Logistic regression	Number of obs = 8,616
	LR chi2(9) = 3473.52
	Prob > chi2 = 0.0000
Log likelihood = -1797.0597	Pseudo R2 = 0.4915

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
lagAO	4.056322	.092999	43.62	0.000	3.874047	4.238596
BIG4	-1.041682	.1688248	-6.17	0.000	-1.372572	-.7107914
TIME	-1.113056	.1560924	-7.13	0.000	-1.418992	-.8071209
log_CR	.1487654	.1580056	0.94	0.346	-.1609199	.4584507
log_ITR	-.1068481	.0415794	-2.57	0.010	-.1883421	-.025354
asinh_IFTR	-.0400559	.0354025	-1.13	0.258	-.1094436	.0293318
asinh_ROA	-6.529598	.7504279	-8.70	0.000	-8.00041	-5.058787
asinh_GROWTH	-.273737	.136815	-2.00	0.045	-.5418896	-.0055845
log_LEV	1.320036	.4219004	3.13	0.002	.493126	2.146945
_cons	-2.073844	.3567311	-5.81	0.000	-2.773024	-1.374663

b. Kết quả mô hình Logit FEM

Conditional fixed-effects logistic regression	Number of obs = 1,524
Group variable: stt	Number of groups = 215
Obs per group:	
	min = 2
	avg = 7.1
	max = 8
	LR chi2(9) = 63.21
Log likelihood = -550.84137	Prob > chi2 = 0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
lagAO	-.3488644	.1463817	-2.38	0.017	-.6357673	-.0619616
BIG4	-.4795565	.4495303	-1.07	0.286	-1.36062	.4015068
TIME	-1.047634	.2807951	-3.73	0.000	-1.597982	-.4972856
log_CR	-.3072098	.3917997	-0.78	0.433	-1.075123	.4607035
log_ITR	-.3595101	.121587	-2.96	0.003	-.5978162	-.1212039
asinh_IFTR	-.0846399	.125117	-0.68	0.499	-.3298648	.160585
asinh_ROA	-3.385867	1.387934	-2.44	0.015	-6.106168	-.6655668
asinh_GROWTH	-.1233552	.1893227	-0.65	0.515	-.4944209	.2477105
log_LEV	2.707486	1.203295	2.25	0.024	.3490716	5.0659

c. Kết quả mô hình Logit REM

Random-effects logistic regression	Number of obs = 8,616
Group variable: stt	Number of groups = 1,279
Random effects u_i ~ Gaussian	
	Obs per group:
	min = 1
	avg = 6.7
	max = 8
Integration method: mvaghermite	Integration pts. = 12
	Wald chi2(9) = 292.19
Log likelihood = -1742.013	Prob > chi2 = 0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
lagAO	1.503596	.1936749	7.76	0.000	1.124	1.883192
BIG4	-2.037695	.3322258	-6.13	0.000	-2.688846	-1.386545
TIME	-1.549651	.253399	-6.12	0.000	-2.046304	-1.052998
log_CR	-.0220212	.295006	-0.07	0.940	-.6002224	.55618
log_ITR	-.3284541	.0843722	-3.89	0.000	-.4938206	-.1630876
asinh_IFTR	-.142179	.0744358	-1.91	0.056	-.2880704	.0037124
asinh_ROA	-7.958652	1.210083	-6.58	0.000	-10.33037	-5.586934
asinh_GROWTH	-.2190001	.1751946	-1.25	0.211	-.5623752	.1243751
log_LEV	3.445599	.8372236	4.12	0.000	1.804671	5.086527
_cons	-2.870652	.6760923	-4.25	0.000	-4.195768	-1.545535
/lnsig2u	2.397992	.1378459			2.127819	2.668165
sigma_u	3.316786	.2286026			2.897678	3.796512
rho	.7697934	.0244279			.7184876	.8141671

LR test of rho=0: chibar2(01) = 110.09 Prob >= chibar2 = 0.000

d. Kết quả kiểm định Hausman

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) FEM_M2	(B) REM_M2		
lagAO	-.3488644	1.503596	-1.852461	.
BIG4	-.4795565	-2.037695	1.558139	.302826
TIME	-1.047634	-1.549651	.5020171	.1209746
log_CR	-.3072098	-.0220212	-.2851886	.2578341
log_ITR	-.3595101	-.3284541	-.0310559	.0875484
asinh_IFTR	-.0846399	-.142179	.0575391	.1005664
asinh_ROA	-3.385867	-7.958652	4.572785	.6797507
asinh_GROWTH	-.1233552	-.2190001	.0956449	.0717631
log_LEV	2.707486	3.445599	-.7381137	.864277

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtlogit.
B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtlogit.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(9) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
= -104.19

3. Kết quả hồi quy mô hình (3.3)

a. Kết quả mô hình Pooled Logit

Logistic regression
Log likelihood = -2994.1029
Number of obs = 8,616
LR chi2(9) = 1079.43
Prob > chi2 = 0.0000
Pseudo R2 = 0.1527

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-5.073177	.5247721	-9.67	0.000	-6.101711	-4.044642
BIG4	-1.334382	.1336257	-9.99	0.000	-1.596284	-1.072481
TIME	-1.105047	.1098236	-10.06	0.000	-1.320298	-.8897969
log_CR	.0112315	.1195901	0.09	0.925	-.2231608	.2456238
log_ITR	-.0453242	.0312843	-1.45	0.147	-.1066403	.015992
asinh_IFTR	-.1868211	.0270039	-6.92	0.000	-.2397479	-.1338944
asinh_ROA	-9.004327	.592154	-15.21	0.000	-10.16493	-7.843727
asinh_GROWTH	-.1788947	.1011335	-1.77	0.077	-.3771127	.0193234
log_LEV	1.725236	.3054121	5.65	0.000	1.126639	2.323832
_cons	-.5263603	.2596408	-2.03	0.043	-1.035247	-.0174737

b. Kết quả mô hình Logit FEM

Conditional fixed-effects logistic regression
Group variable: stt
Number of obs = 1,524
Number of groups = 215
Obs per group:
min = 2
avg = 7.1
max = 8
LR chi2(9) = 61.13
Prob > chi2 = 0.0000
Log likelihood = -551.88548

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-3.243173	1.689995	-1.92	0.055	-6.555502	.0691552
BIG4	-.4875004	.4477433	-1.09	0.276	-1.365061	.3900602
TIME	-1.077865	.2805518	-3.84	0.000	-1.627736	-.5279936
log_CR	-.2876096	.3904308	-0.74	0.461	-1.05284	.4776207
log_ITR	-.338987	.1211184	-2.80	0.005	-.5763746	-.1015994
asinh_IFTR	-.0656668	.125699	-0.52	0.601	-.3120322	.1806986
asinh_ROA	-3.123394	1.392196	-2.24	0.025	-5.852049	-.3947388
asinh_GROWTH	-.1730171	.190627	-0.91	0.364	-.5466391	.200605
log_LEV	3.079861	1.215132	2.53	0.011	.6982458	5.461476

c. Kết quả mô hình Logit REM

Random-effects logistic regression
Group variable: stt

Number of obs = 8,616
Number of groups = 1,279

Random effects u_i ~ Gaussian

Obs per group:
min = 1
avg = 6.7
max = 8

Integration method: mvaghermite

Integration pts. = 12

Log likelihood = -1751.5274

Wald chi2(9) = 190.61
Prob > chi2 = 0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-5.768835	1.336337	-4.32	0.000	-8.388008	-3.149662
BIG4	-1.879331	.3451879	-5.44	0.000	-2.555887	-1.202775
TIME	-1.618121	.2705599	-5.98	0.000	-2.148409	-1.087833
log_CR	-.1709446	.3273465	-0.52	0.602	-.8125319	.4706427
log_ITR	-.3430786	.0938709	-3.65	0.000	-.5270622	-.1590951
asinh_IFTR	-.199489	.0847881	-2.35	0.019	-.3656706	-.0333074
asinh_ROA	-6.946124	1.309882	-5.30	0.000	-9.513445	-4.378803
asinh_GROWTH	-.1862314	.1819261	-1.02	0.306	-.5427999	.1703371
log_LEV	4.227094	.9487642	4.46	0.000	2.36755	6.086637
_cons	-3.988316	.7535976	-5.29	0.000	-5.46534	-2.511292
/lnsig2u	3.243774	.0865884			3.074064	3.413484
sigma_u	5.062634	.2191828			4.650765	5.510977
rho	.886243	.0087295			.8679801	.9022639

LR test of rho=0: chibar2(01) = 2485.15

Prob >= chibar2 = 0.000

d. Kết quả kiểm định Hausman

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) FEM_M3	(B) REM_M3		
AQ1	-3.243173	-5.768835	2.525662	1.034545
BIG4	-.4875004	-1.879331	1.39183	.2851654
TIME	-1.077865	-1.618121	.5402559	.074207
log_CR	-.2876096	-.1709446	-.1166651	.2127921
log_ITR	-.338987	-.3430786	.0040917	.076537
asinh_IFTR	-.0656668	-.199489	.1338222	.0927966
asinh_ROA	-3.123394	-6.946124	3.822731	.4716152
asinh_GROWTH	-.1730171	-.1862314	.0132144	.0569347
log_LEV	3.079861	4.227094	-1.147233	.759205

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtlogit**.

B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtlogit**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(9) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)

= 804.52

Prob > chi2 = 0.0000

4. Kết quả hồi quy mô hình (3.4)

a. Kết quả mô hình Pooled Logit

Logistic regression	Number of obs = 8,616
	LR chi2(10) = 3503.96
	Prob > chi2 = 0.0000
Log likelihood = -1781.8396	Pseudo R2 = 0.4958

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-3.682621	.7027952	-5.24	0.000	-5.060075	-2.305168
lagAO	4.013918	.0932794	43.03	0.000	3.831093	4.196742
BIG4	-1.001925	.1690369	-5.93	0.000	-1.333231	-.6706188
TIME	-1.087285	.1552174	-7.00	0.000	-1.391505	-.7830642
log_CR	.0997304	.1583146	0.63	0.529	-.2105605	.4100214
log_ITR	-.0629531	.0422448	-1.49	0.136	-.1457514	.0198453
asinh_IFTR	-.1082722	.0372839	-2.90	0.004	-.1813472	-.0351971
asinh_ROA	-6.277202	.7681292	-8.17	0.000	-7.782708	-4.771697
asinh_GROWTH	-.2539529	.1363093	-1.86	0.062	-.5211143	.0132085
log_LEV	1.308203	.4224866	3.10	0.002	.4801439	2.136261
_cons	-1.973518	.3569884	-5.53	0.000	-2.673203	-1.273834

b. Kết quả mô hình Logit FEM

Conditional fixed-effects logistic regression	Number of obs = 1,524
Group variable: stt	Number of groups = 215

Obs per group:

min =	2
avg =	7.1
max =	8

	LR chi2(10) = 66.72
Log likelihood = -549.08872	Prob > chi2 = 0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-3.135651	1.688961	-1.86	0.063	-6.445953	.1746514
lagAO	-.3419799	.1465106	-2.33	0.020	-.6291355	-.0548244
BIG4	-.4822366	.4480263	-1.08	0.282	-1.360352	.3958789
TIME	-1.081962	.2811176	-3.85	0.000	-1.632942	-.5309813
log_CR	-.3216466	.3921933	-0.82	0.412	-1.090331	.4470381
log_ITR	-.3442213	.1210151	-2.84	0.004	-.5814065	-.1070361
asinh_IFTR	-.0670168	.1261261	-0.53	0.595	-.3142194	.1801859
asinh_ROA	-3.146558	1.397198	-2.25	0.024	-5.885016	-.4081006
asinh_GROWTH	-.1521581	.1898966	-0.80	0.423	-.5243486	.2200324
log_LEV	3.005339	1.216559	2.47	0.013	.6209275	5.38975

c. Kết quả mô hình Logit REM

Random-effects logistic regression
Group variable: stt

Number of obs = 8,616
Number of groups = 1,279

Random effects u_i ~ Gaussian

Obs per group:
min = 1
avg = 6.7
max = 8

Integration method: mvaghermite

Integration pts. = 12

Log likelihood = -1731.2522

Wald chi2(10) = 323.40
Prob > chi2 = 0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-5.985325	1.232355	-4.86	0.000	-8.400696	-3.569953
lagAO	1.610668	.2168693	7.43	0.000	1.185612	2.035724
BIG4	-2.000122	.3440976	-5.81	0.000	-2.67454	-1.325703
TIME	-1.583272	.2522392	-6.28	0.000	-2.077651	-1.088892
log_CR	-.0919628	.2964292	-0.31	0.756	-.6729534	.4890277
log_ITR	-.2615173	.0861974	-3.03	0.002	-.4304611	-.0925735
asinh_IFTR	-.1971398	.0755058	-2.61	0.009	-.3451284	-.0491511
asinh_ROA	-7.602339	1.214536	-6.26	0.000	-9.982785	-5.221893
asinh_GROWTH	-.2197843	.1738933	-1.26	0.206	-.560609	.1210403
log_LEV	3.417288	.8513874	4.01	0.000	1.7486	5.085977
_cons	-2.63536	.6845831	-3.85	0.000	-3.977118	-1.293602
/lnsig2u	2.259351	.1769178			1.912598	2.606103
sigma_u	3.094651	.2737494			2.602049	3.680511
rho	.7443121	.0336695			.6729924	.8045936

LR test of rho=0: chibar2(01) = 101.17

Prob >= chibar2 = 0.000

d. Kết quả kiểm định Hausman

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) FEM_M4	(B) REM_M4		
AQ1	-3.135651	-5.985325	2.849673	1.154942
lagAO	-.3419799	1.610668	-1.952648	.
BIG4	-.4822366	-2.000122	1.517885	.2869223
TIME	-1.081962	-1.583272	.50131	.1241068
log_CR	-.3216466	-.0919628	-.2296838	.2567981
log_ITR	-.3442213	-.2615173	-.082704	.0849391
asinh_IFTR	-.0670168	-.1971398	.130123	.1010281
asinh_ROA	-3.146558	-7.602339	4.455781	.6906991
asinh_GROWTH	-.1521581	-.2197843	.0676262	.0763009
log_LEV	3.005339	3.417288	-.4119498	.8689962

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtlogit**.

B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtlogit**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(10) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)

= 16.01

Prob > chi2 = 0.0992

Phụ lục 4.4. Kết quả kiểm tra tính bền vững của mô hình tối ưu

1. Kết quả hồi quy Logit-REM-mô hình tối ưu

Random-effects logistic regression	Number of obs	=	8,616
Group variable: stt	Number of groups	=	1,279
Random effects u_i ~ Gaussian	Obs per group:		
	min	=	1
	avg	=	6.7
	max	=	8
Integration method: mvaghermite	Integration pts.	=	12
	Wald chi2(10)	=	323.40
Log likelihood = -1731.2522	Prob > chi2	=	0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-5.985325	1.232355	-4.86	0.000	-8.400696	-3.569953
lagAO	1.610668	.2168693	7.43	0.000	1.185612	2.035724
BIG4	-2.000122	.3440976	-5.81	0.000	-2.67454	-1.325703
TIME	-1.583272	.2522392	-6.28	0.000	-2.077651	-1.088892
log_CR	-.0919628	.2964292	-0.31	0.756	-.6729534	.4890277
log_ITR	-.2615173	.0861974	-3.03	0.002	-.4304611	-.0925735
asinh_IFTR	-.1971398	.0755058	-2.61	0.009	-.3451284	-.0491511
asinh_ROA	-7.602339	1.214536	-6.26	0.000	-9.982785	-5.221893
asinh_GROWTH	-.2197843	.1738933	-1.26	0.206	-.560609	.1210403
log_LEV	3.417288	.8513874	4.01	0.000	1.7486	5.085977
_cons	-2.63536	.6845831	-3.85	0.000	-3.977118	-1.293602
/lnsig2u	2.259351	.1769178			1.912598	2.606103
sigma_u	3.094651	.2737494			2.602049	3.680511
rho	.7443121	.0336695			.6729924	.8045936

LR test of rho=0: chibar2(01) = 101.17 Prob >= chibar2 = 0.000

2. Kết quả hồi quy Logit GEE-mô hình tối ưu

GEE population-averaged model	Number of obs	=	8,616
Group variable: stt	Number of groups	=	1,279
Family: Binomial	Obs per group:		
Link: Logit	min	=	1
Correlation: exchangeable	avg	=	6.7
	max	=	8
	Wald chi2(10)	=	515.33
Scale parameter = 1	Prob > chi2	=	0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-2.561442	.6116232	-4.19	0.000	-3.760202	-1.362683
lagAO	1.588563	.0974767	16.30	0.000	1.397512	1.779614
BIG4	-.9813307	.1931496	-5.08	0.000	-1.359897	-.6027646
TIME	-.7458096	.1260601	-5.92	0.000	-.9928828	-.4987364
log_CR	-.1460579	.1657976	-0.88	0.378	-.4710152	.1788994
log_ITR	-.1414415	.0460244	-3.07	0.002	-.2316476	-.0512353
asinh_IFTR	-.0953984	.0393825	-2.42	0.015	-.1725866	-.0182102
asinh_ROA	-4.232685	.6492585	-6.52	0.000	-5.505208	-2.960162
asinh_GROWTH	-.1259289	.0946693	-1.33	0.183	-.3114774	.0596196
log_LEV	1.867748	.4244731	4.40	0.000	1.035796	2.6997
_cons	-1.511571	.3543765	-4.27	0.000	-2.206136	-.8170053

3. Kết quả hồi quy Probit-REM-mô hình tối ưu

Random-effects probit regression
Group variable: stt

Number of obs = 8,616
Number of groups = 1,279

Random effects u_i ~ Gaussian

Obs per group:
min = 1
avg = 6.7
max = 8

Integration method: mvaghermite

Integration pts. = 12

Log likelihood = -1729.9014

Wald chi2(10) = 343.20
Prob > chi2 = 0.0000

MO	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-3.180107	.6644902	-4.79	0.000	-4.482484	-1.87773
lagAO	.8936105	.1162935	7.68	0.000	.6656793	1.121542
BIG4	-1.021085	.1730574	-5.90	0.000	-1.360271	-.6818987
TIME	-.8492905	.1366349	-6.22	0.000	-1.11709	-.5814911
log_CR	-.0345564	.1597138	-0.22	0.829	-.3475896	.2784768
log_ITR	-.1410984	.0467915	-3.02	0.003	-.2328081	-.0493887
asinh_IFTR	-.1065847	.041184	-2.59	0.010	-.187304	-.0258655
asinh_ROA	-4.200797	.6589611	-6.37	0.000	-5.492337	-2.909257
asinh_GROWTH	-.1239295	.0956032	-1.30	0.195	-.3113084	.0634494
log_LEV	1.869445	.4665906	4.01	0.000	.9549446	2.783946
_cons	-1.542999	.3745307	-4.12	0.000	-2.277065	-.8089318
/lnsig2u	1.108249	.1661966			.78251	1.433989
sigma_u	1.740417	.1446257			1.478836	2.048268
rho	.7518026	.0310115			.6862208	.807522

LR test of rho=0: chibar2(01) = 102.55

Prob >= chibar2 = 0.000

4. Kết quả hồi quy Logit-REM hiệu chỉnh sai số chuẩn vững-mô hình tối ưu

Random-effects logistic regression
Group variable: stt

Number of obs = 8,616
Number of groups = 1,279

Random effects u_i ~ Gaussian

Obs per group:
min = 1
avg = 6.7
max = 8

Integration method: mvaghermite

Integration pts. = 12

Log pseudolikelihood = -1731.2522

Wald chi2(10) = 228.39
Prob > chi2 = 0.0000

(Std. err. adjusted for 1,279 clusters in stt)

MO	Coefficient	Robust std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
AQ1	-5.985325	1.115629	-5.36	0.000	-8.171916	-3.798733
lagAO	1.610668	.3369863	4.78	0.000	.9501869	2.271149
BIG4	-2.000122	.4545997	-4.40	0.000	-2.891121	-1.109122
TIME	-1.583272	.3855738	-4.11	0.000	-2.338982	-.8275609
log_CR	-.0919628	.3267094	-0.28	0.778	-.7323014	.5483757
log_ITR	-.2615173	.0918241	-2.85	0.004	-.4414892	-.0815453
asinh_IFTR	-.1971398	.0787385	-2.50	0.012	-.3514645	-.042815
asinh_ROA	-7.602339	1.275269	-5.96	0.000	-10.10182	-5.102857
asinh_GROWTH	-.2197843	.1754974	-1.25	0.210	-.5637529	.1241842
log_LEV	3.417288	.8507751	4.02	0.000	1.7498	5.084777
_cons	-2.63536	.8127701	-3.24	0.001	-4.22836	-1.04236
/lnsig2u	2.259351	.2752739			1.719824	2.798877
sigma_u	3.094651	.4259384			2.362952	4.052925
rho	.7443121	.0523878			.6292443	.8331377

**Phụ lục 4.5. Danh mục doanh nghiệp được sử dụng để kiểm chứng khả năng
dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của mô hình**

code	firmid	Sàn	industry	BIG4	MO	AQ1	lagAO	TIME	log_CR	log_ITR	log_LEV	asinh_ROA	asinh_GRO WTH	asinh_IFTR	FMO
VIR	Du lịch Vũng Tàu	UPCoM	Dịch vụ Tiêu dùng	0	1	0	1	1	1,3619	5,06191	0,08533	0,080872	-0,03921	0,79662	1
DCT	Tầm lợp VLXD Đồng Nai	UPCoM	Công nghiệp	0	1	0,06169	1	0	0,24924	2,6323	0,81586	-0,05524	-0,30823	0,46199	1
LM7	LILAMA 7	UPCoM	Công nghiệp	0	0	-0,03696	0	1	0,65965	0,36596	0,61838	-0,09908	-0,64447	2,61245	1
TA3	ĐT và Xây lắp Thành An 386	UPCoM	Công nghiệp	0	1	0	1	1	0,70542	1,10102	0,65423	0,002368	-0,16067	3,64851	1
PFL	Dầu khí Đồng Đô	UPCoM	Công nghiệp	0	1	-0,05461	1	1	0,69443	0,68617	0,33228	-0,03774	0,061006	1,92441	1
SD2	Sông Đà 2	UPCoM	Công nghiệp	0	1	-0,12455	1	1	0,92683	0,63104	0,48376	0,00482	-0,29946	2,71891	1
VIW	Đầu tư nước và môi trường VN - Viwaseen	UPCoM	Công nghiệp	0	1	-0,02089	1	0	0,6991	1,22451	0,54342	0,014439	0,370223	3,10497	1
CIP	XL và SX công nghiệp	UPCoM	Công nghiệp	0	1	0	1	0	0,70139	0,92996	0,62923	0,006071	-0,03652	3,47599	1
PHP	Cảng Hải Phòng	UPCoM	Công nghiệp	0	1	0,109397	1	1	1,95049	2,83887	0,17086	0,109247	0,028395	1,01255	1
LQN	Licogi Quảng Ngãi	UPCoM	Công nghiệp	0	1	0	1	1	0,575	0,27612	0,6751	-0,04763	-0,28937	0,7968	1
DTV	PT điện Nông thôn Trà Vinh	UPCoM	Tiện ích Cộng đồng	1	0	0	0	1	1,37462	3,70759	0,20409	0,120264	0,141792	3,09111	0
CYC	Gạch men Chang YIH	UPCoM	Công nghiệp	0	0	0,006105	0	1	0,53999	1,11215	0,74099	-0,05575	-0,01484	2,06513	0
HTG	Dệt may Hòa Thọ	HOSE	Hàng Tiêu dùng	1	0	0,075425	0	1	0,6992	1,78852	0,57494	0,050429	0,120669	2,36213	0
CAT	Thủy sản Cà Mau	UPCoM	Hàng Tiêu dùng	0	0	0	0	1	0,46893	1,46246	0,66238	0,041319	-0,07097	1,77734	0
SRA	SARA Việt Nam	HNX	Công nghệ Thông tin	0	0	-0,04909	0	1	2,21673	2,64459	0,03861	0,192262	-0,25114	2,96917	0
BRC	Cao su Bến Thành	HOSE	Nguyên vật liệu	0	0	0,094519	0	1	1,10381	1,47694	0,27806	0,069631	0,204203	2,16088	0
MPY	Môi trường đô thị Phú Yên	UPCoM	Công nghiệp	0	0	0,034546	0	1	1,38144	2,70492	0,23774	0,069815	0,040846	2,80161	0
HSM	HANOSIMEX	UPCoM	Hàng Tiêu dùng	0	0	0,016517	0	1	0,66246	1,82373	0,53282	0,00368	-0,43101	1,25494	0
NDC	Dược phẩm Nam Dược	UPCoM	Dược phẩm và Y tế	0	0	-0,01126	0	1	1,06744	1,65196	0,18619	0,172334	0,232582	2,98255	0
STH	Phát hành sách Thái Nguyên	UPCoM	Dịch vụ Tiêu dùng	0	1	-0,0822	0	1	2,10834	1,19823	0,20242	0,010995	0,113343	0,70916	0

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 4.6. Tổng hợp 10 lý do chính là cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo Sàn

STT	Nhóm nguyên nhân	Sàn niêm yết (HOSE&HNX)		Sàn chưa niêm yết (UPCoM)	
		Biểu hiện phổ biến	Số TH	Biểu hiện phổ biến	Số TH
1	Thiếu bằng chứng kiểm toán thích hợp và hạn chế phạm vi kiểm toán	KTV không thể chứng kiến kiểm kê tài sản, không nhận được phản hồi từ bên thứ ba để đối chiếu số dư; Các giao dịch không qua ngân hàng hoặc tạm ứng cho cá nhân thiếu chứng từ đối ứng; Hạn chế phạm vi do chờ kết luận của cơ quan chức năng.	20	KTV không thể chứng kiến kiểm kê tài sản, không nhận được thư xác nhận công nợ từ bên thứ ba; DN có danh mục đầu tư tài chính không cung cấp được BCTC của đơn vị nhận vốn để KTV đánh giá trị khoản đầu tư.	599
2	Tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục	Lỗi lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu; Các khoản nợ quá hạn không có khả năng đối chiếu hoặc thu hồi; nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn.	4	Nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn; Lỗi lũy kế đã vượt quá vốn góp ban đầu; DN nợ ngân hàng quá hạn và nợ đọng thuế trong nhiều năm, không có nguồn tài chính để xử lý; Thiếu sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông để duy trì hoạt động trong tương lai.	259
3	Chưa trích lập hoặc trích lập không đầy đủ dự phòng	Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu; KTV chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nên không xác định được chắc chắn khoản dự phòng cần thiết phải trích lập.	10	Chưa đánh giá lại dự phòng, chưa trích lập dự phòng hoặc trích lập dự phòng không đầy đủ đối với khoản đầu tư tài chính, phải thu khó đòi, nợ tạm ứng vốn thi công. KTV không thu thập được BCTC của đơn vị nhận đầu tư để đánh giá mức độ suy giảm giá trị và trích lập dự phòng chính xác.	198

STT	Nhóm nguyên nhân	Sàn niêm yết (HOSE&HNX)		Sàn chưa niêm yết (UPCoM)	
		Biểu hiện phổ biến	Số TH	Biểu hiện phổ biến	Số TH
4	Vấn đề về các dự án - công trình xây dựng cơ bản dở dang hoặc HTK liên quan dự án	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không biến động; DN ghi nhận giá trị đầu tư rất lớn vào các khu công nghiệp hoặc dự án đô thị nhưng hồ sơ pháp lý hoặc thực tế triển khai gặp khó khăn; Các vấn đề liên quan đến quyền sử dụng đất ảnh hưởng trực tiếp đến tính hiện hữu của tài sản dở dang; DN sử dụng các khoản cho vay hoặc tiền cọc để giữ quyền thực hiện dự án.	12	Các công trình tạm dừng thi công nhiều năm nhưng DN không đánh giá giá trị tổn thất hoặc khả năng tiếp tục thực hiện; Công trình đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán hoặc thiếu chứng từ chuyển nhượng khiến KTV không thể xác nhận tính hiện hữu và giá trị thực tế của tài sản; DN ghi nhận chi phí vào giá trị HTK dự án để giảm lỗ hoặc chậm ghi tăng nguyên giá TSCĐ khi công trình đã đưa vào sử dụng.	151
5	Vấn đề về các khoản đầu tư tài chính - góp vốn	KTV không thể xác minh giá trị hoặc tính hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; Các giao dịch chuyển nhượng trái phiếu hoặc tài sản tài chính thiếu bằng chứng định giá rõ ràng; Các khoản vốn cho vay đã quá hạn nhiều năm nhưng không được trích lập hoặc đánh giá lại.	13	Thực hiện thoái vốn hoặc chuyển nhượng cổ phần khi chưa có phê duyệt của ĐHĐCĐ; Đầu tư vào các đơn vị đã phá sản, ngừng hoạt động hoặc công ty con ở nước ngoài hoặc không thể thu thập BCTC của đơn vị nhận vốn khiến DN không thể đánh giá tổn thất; Các khoản đầu tư tài chính không được hạch toán theo quy định do không xác định được tỷ lệ lợi ích chính thức.	118
6	Không tuân thủ các Chuẩn mực và chế độ kế toán	Sai sót trong ghi nhận công nợ, vi phạm quy định về trích lập dự phòng và xử lý nợ, sai sót trong ghi nhận TSCĐ; Ghi nhận các khoản	15	Vốn hóa lãi vay sai qui định; ghi nhận doanh thu BĐS khi chưa đủ điều kiện bàn giao; Phản ánh nợ phải thu quá hạn theo giá gốc thay vì giá trị thuần có thể thu hồi; Ghi	92

STT	Nhóm nguyên nhân	Sàn niêm yết (HOSE&HNX)		Sàn chưa niêm yết (UPCoM)	
		Biểu hiện phổ biến	Số TH	Biểu hiện phổ biến	Số TH
	Việt Nam - sai sót trong ghi nhận	thu nhập nhưng thiếu chứng từ hợp lệ.		nhận chi phí quản lý vào CP SXKD dở dang; Dự án đưa vào sử dụng nhưng chưa ghi tăng nguyên giá TSCĐ.	
7	Vấn đề về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước	Công ty chậm nộp và bị cưỡng chế truy thu thuế và lãi phạt chậm nộp. Rủi ro từ thanh tra, kiểm tra từ UBCK và cơ quan thuế.	5	Nợ thuế kéo dài dẫn đến bị cưỡng chế hóa đơn; Các khoản thuế thiếu từ các năm trước, DN hạch toán sai kỳ; Các DN chưa được phê duyệt đơn giá thuê đất dẫn đến việc kiểm toán không thể xác định chính xác nghĩa vụ thuế.	82
8	Sai sót trong việc điều chỉnh số liệu trọng yếu kỳ trước hoặc không xử lý dứt điểm vấn đề tồn đọng	Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm đầu năm và cuối năm; Một số DN gặp khó khăn trong việc xác định tính chính xác của số liệu kỳ trước do thay đổi KTV hoặc các sự kiện thanh tra.	12	Chưa đánh giá khả năng thu hồi hoặc đối chiếu công nợ cũ; Vương mắc cổ phần hóa khi chưa quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị vốn nhà nước để bàn giao; Sai sót trọng yếu kéo dài liên quan đến lỗi về thuế TNDN; DN không cung cấp được bằng chứng bổ sung để xử lý các vấn đề đã bị kiểm toán từ chối năm trước như về HTK, TSCĐ, và dự án dở dang; Dự án tồn đọng lâu năm chưa được quyết toán, chưa được giải phóng mặt bằng.	83
9	Vấn đề về tính pháp lý hoặc quyền sở hữu	Hợp đồng thuê đất hết hạn; Hồ sơ dự án kéo dài dẫn đến việc kiểm toán viên không thể xác nhận quyền sở hữu hoặc giá trị thực tế của tài	10	DN mất quyền sở hữu tài sản do nghĩa vụ nợ; Hồ sơ pháp lý khi thực hiện giao dịch chuyển nhượng BĐS không đầy đủ để chứng minh quyền sở hữu hợp pháp theo quy	40

STT	Nhóm nguyên nhân	Sàn niêm yết (HOSE&HNX)		Sàn chưa niêm yết (UPCoM)	
		Biểu hiện phổ biến	Số TH	Biểu hiện phổ biến	Số TH
	TSCĐ - bất động sản	sản dở dang; Các DN có tranh chấp hoặc đang bị cơ quan chức năng điều tra về quyền sở hữu vốn/tài sản.		định; Vướng mắc thủ tục hành chính kéo dài như dự án dở dang kéo dài vì chưa giải phóng mặt bằng; DN đã đưa tài sản vào sử dụng nhưng không ghi tăng nguyên giá TSCĐ.	
10	Các giao dịch với bên liên quan hoặc các giao dịch không rõ ràng - phức tạp	Sử dụng tiền mặt hoặc tạm ứng cho cá nhân. Cho cổ đông lớn, nhân viên vay tiền nhưng để nợ quá hạn mà không có biện pháp xử lý hoặc bằng chứng thu hồi rõ ràng; Cho vay và đặt cọc để giữ quyền thực hiện dự án nhưng thiếu bằng chứng về tính khả thi; Giao dịch công cụ nợ và góp vốn pháp nhân mới; Các khoản cho vay không còn hiệu lực hợp đồng hoặc không thể đối chiếu công nợ.	16	Các khoản tạm ứng cho cá nhân, lãnh đạo dưới danh nghĩa triển khai dự án nhưng không có cơ chế giám sát hoặc hồ sơ chứng từ hoàn ứng rõ ràng; Các bên liên quan như công ty con, công ty liên kết hoặc lãnh đạo DN không ký thư xác nhận nợ; Các khoản phải thu cá nhân đang được cơ quan pháp luật điều tra, chưa có kết luận cuối cùng; Ghi nhận doanh thu hoặc chi phí từ các bên liên quan, không chứng minh được tính hợp lý của giá cả dẫn đến nghi ngờ về việc chuyển giá.	34

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 4.7. Tổng hợp 10 lý do chính là cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo Ngành

STT	Nhóm nguyên nhân	Nhóm ngành tài chính		Nhóm ngành phi tài chính	
		Biểu hiện phổ biến	Số TH	Biểu hiện phổ biến	Số TH
1	Thiếu bằng chứng kiểm toán thích hợp và hạn chế phạm vi kiểm toán	Thiếu xác nhận số dư tiền gửi và cho vay; Hồ sơ đầu tư không đầy đủ; Vướng mắc pháp lý đối với các khoản phải thu; DN gặp khó khăn trong việc cung cấp bằng chứng về giá trị và khả năng thu hồi các khoản đầu tư tài chính; Không được tham gia kiểm kê tài sản thực tế.	14	KTV không được tham gia kiểm kê tài sản, không thu thập được thư xác nhận công nợ từ các bên liên quan, hoặc không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khi bị giới hạn phạm vi	605
2	Tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục	Vốn chủ sở hữu âm và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn; Các khoản nợ thuế tồn đọng lâu năm; Thiếu cam kết hỗ trợ tài chính từ các cổ đông lớn.	8	Công ty đối mặt với rủi ro đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động do lỗ lũy kế lớn, vốn chủ sở hữu âm, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn, nợ quá hạn thanh toán kéo dài, hoặc thiếu các kế hoạch tài chính hiệu quả.	255
3	Chưa trích lập hoặc trích lập không đầy đủ dự phòng	Chưa đánh giá khả năng thu hồi để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; chưa trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính khi có dấu hiệu suy giảm giá trị.	13	Công ty chưa thực hiện trích lập hoặc trích lập chưa đủ các khoản dự phòng theo quy định, đặc biệt là dự phòng phải thu khó đòi hoặc dự phòng tổn thất đầu tư, ảnh hưởng đến lợi nhuận và tình hình tài chính	195

STT	Nhóm nguyên nhân	Nhóm ngành tài chính		Nhóm ngành phi tài chính	
		Biểu hiện phổ biến	Số TH	Biểu hiện phổ biến	Số TH
4	Vấn đề về các dự án - công trình xây dựng cơ bản dở dang hoặc HTK liên quan dự án	Dự án chậm tiến độ, tạm dừng thi công nhiều năm; chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng; vướng mắc pháp lý đất đai dự án như chưa được gia hạn thuê đất, chưa nộp tiền sử dụng đất hoặc thiếu giấy phép đầu tư; Sai lệch trong hạch toán và quyết toán.	13	Các công trình, dự án đang triển khai hoặc đã tạm dừng có các vấn đề về định giá, khả năng thu hồi, tính đầy đủ, hoặc thiếu các tài liệu chi tiết, vướng mắc pháp lý, hoặc chậm tiến độ nghiêm trọng, khiến KTV không thể đưa ra ý kiến đầy đủ.	150
5	Vấn đề về các khoản đầu tư tài chính - góp vốn	Không thu thập được BCTC của đơn vị nhận đầu tư; DN đầu tư vào các công ty đã phá sản hoặc dừng hoạt động; chưa xác định được giá trị hợp lý khoản đầu tư	11	Công ty không cung cấp được BCTC đã kiểm toán của đơn vị nhận đầu tư hoặc công ty con ở nước ngoài, đơn vị liên kết để hợp nhất báo cáo hoặc có các vấn đề về định giá, tính hiện hữu, khả năng thu hồi của các khoản đầu tư, góp vốn.	120
6	Không tuân thủ các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam - sai sót trong ghi nhận	Vốn hóa sai quy định; DN không ghi nhận lãi dự trả khi vi phạm hợp đồng bàn giao nhà; Chậm trễ ghi nhận tài sản.	7	Bao gồm các sai sót trong việc ghi nhận doanh thu/chi phí không đúng kỳ, vốn hóa chi phí không đủ điều kiện, phân bổ/khấu hao sai, phân loại sai các khoản mục, hoặc các điều chỉnh các sai sót của kỳ trước không theo phương pháp hồi tố theo quy định.	100
7	Vấn đề về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà	Chưa kê khai tạm nộp thuế TNDN; chưa nộp đủ tiền sử dụng đất, thuế GTGT; Nợ đọng thuế kéo dài nhiều năm; chưa ghi nhận đủ lãi	7	Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các khoản thuế phải nộp (ví dụ: tiền thuê đất, phạt chậm nộp, truy thu thuế), hoặc đang trong quá trình tranh chấp với cơ	80

STT	Nhóm nguyên nhân	Nhóm ngành tài chính		Nhóm ngành phi tài chính	
		Biểu hiện phổ biến	Số TH	Biểu hiện phổ biến	Số TH
	nước	phạt chậm nộp thuế.		quan thuế về các nghĩa vụ này, hoặc chưa có quyết toán thuế.	
8	Sai sót trong việc điều chỉnh số liệu trọng yếu kỳ trước hoặc không xử lý dứt điểm vấn đề tồn đọng	Không xác định được số dư đầu kỳ; Công nợ đầu kỳ chưa đối chiếu; Nợ thuế tồn đọng; Sai phương pháp điều chỉnh thuế TNDN; Dự án tồn đọng lâu năm.	15	Các vấn đề đã được KTV đưa ra ý kiến MO trong các năm trước nhưng chưa được công ty khắc phục triệt để, hoặc việc điều chỉnh các sai sót của các năm trước vào BCTC hiện hành không tuân thủ chuẩn mực kế toán.	80
9	Vấn đề về tính pháp lý hoặc quyền sở hữu TSCĐ - bất động sản	Tài sản đang bị thế chấp cho bên thứ ba; tài sản bị kê biên đấu giá; Chưa được gia hạn thuê đất; Chưa đủ hồ sơ pháp lý để hạch toán tăng tài sản hoặc xác lập quyền sở hữu.	10	Tài sản của công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý để sang tên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cá nhân, hợp đồng thuê đất hết hạn, hoặc dự án được thực hiện trên đất có tranh chấp/đã bị thu hồi.	40
10	Các giao dịch với bên liên quan hoặc các giao dịch không rõ ràng - phức tạp	Tạm ứng số tiền lớn cho cá nhân không rõ mục đích hoặc không có chứng từ hoàn ứng; cho bên liên quan vay không có tài sản đảm bảo hoặc không quản lý được tài sản đảm bảo.	10	Thiếu tính minh bạch, không có đủ bằng chứng xác minh, hoặc không tuân thủ quy định về công bố thông tin đối với các giao dịch với bên liên quan, hoặc các giao dịch có bản chất phức tạp, khó xác minh hoặc không đúng mục đích.	40

Nguồn: Tác giả tổng hợp